

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN TUẤN ANH - NGUYỄN THỊ THÁI LAN (Đồng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ KIM NHUNG - NGUYỄN THU TRANG

THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG



NGUYỄN TUẤN ANH - NGUYỄN THỊ THÁI LAN (Đồng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ KIM NHUNG - NGUYỄN THU TRANG

THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN TUẤN ANH, NGUYỄN THỊ THÁI LAN (Đồng chủ biên)

NGUYỄN THỊ KIM NHUNG, NGUYỄN THU TRANG

THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	9
-------------------	---

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

1. Dẫn nhập	15
2. Con người, môi trường, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	17
3. Nguyên nhân của biến đổi khí hậu	21
4. Tác động của biến đổi khí hậu và tổn thương do biến đổi khí hậu	25
5. Giảm nhẹ biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu	29
6. Cộng đồng, nguồn lực cộng đồng, phát triển năng lực cộng đồng	33
7. Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng	37

Chương 2

TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG

1. Dẫn nhập	43
2. Các biểu hiện của biến đổi khí hậu ở Việt Nam	44
3. Tác động của biến đổi khí hậu đến cộng đồng	49
4. Kinh nghiệm quốc tế trong thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng và một số gợi ý đối với Việt Nam khi thực hiện hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng	70

Chương 3

TIẾN TRÌNH ĐÁNH GIÁ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA CỘNG ĐỒNG

1. Dẫn nhập.....	82
2. Xác định vấn đề ưu tiên và nhu cầu của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu.....	85
3. Đánh giá năng lực của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu.....	91
4. Phát triển năng lực của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu.....	99
5. Xây dựng chiến lược cộng đồng thích ứng với biến đổi khí hậu.....	110
6. Giám sát và đánh giá kết quả thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng.....	118

Chương 4

CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA NHÓM DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

1. Dẫn nhập.....	127
2. Tác động của biến đổi khí hậu tới các nhóm dễ bị tổn thương.....	129
3. Vai trò của công tác xã hội trong hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương thích ứng với biến đổi khí hậu.....	142
4. Công tác xã hội hỗ trợ người nghèo thích ứng biến đổi khí hậu.....	146
5. Công tác xã hội hỗ trợ người khuyết tật thích ứng với biến đổi khí hậu.....	149
6. Công tác xã hội hỗ trợ phụ nữ và trẻ em thích ứng với biến đổi khí hậu.....	153
7. Công tác xã hội hỗ trợ nhóm dân tộc thiểu số thích ứng với biến đổi khí hậu.....	157

8. Công tác xã hội hỗ trợ nhóm LGBT+ thích ứng với biến đổi khí hậu 160

Chương 5

CÁC KỸ NĂNG PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG NHẪM THÚC ĐẨY KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA CỘNG ĐỒNG

1. Dẫn nhập 173
2. Các kỹ năng đánh giá về/trong/bởi cộng đồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu 174
3. Các kỹ năng phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu 188

Chương 6

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THU THẬP DỮ LIỆU PHỤC VỤ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU, DỰ ÁN, HOẠT ĐỘNG CAN THIỆP TRONG LĨNH VỰC THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

1. Dẫn nhập 215
2. Vẽ bản đồ về rủi ro, hiểm nguy 216
3. Tìm hiểu lịch thời vụ 223
4. Tìm hiểu sự kiện theo chiều lịch đại 229
5. Vẽ ma trận tính dễ bị tổn thương 234
6. Vẽ sơ đồ Venn 239

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách tham khảo *Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng* mà bạn đọc đang có trên tay là kết quả hợp tác giữa Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức (GIZ) và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Cuốn sách được biên soạn và xuất bản trước hết là để đáp ứng nhu cầu góp phần vào quá trình ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Hiện nay, biến đổi khí hậu là một vấn đề toàn cầu, gây nguy hiểm cho con người, hệ sinh thái và tác động toàn diện lên kinh tế - xã hội và môi trường trên khắp thế giới. Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu. Trên thực tế, những hệ quả tiêu cực của biến đổi khí hậu ở Việt Nam đã thể hiện rõ trong nhiều lĩnh vực, khu vực khác nhau. Vì vậy, nỗ lực cùng thế giới ứng phó với biến đổi khí hậu là một trong những ưu tiên hàng đầu của Việt Nam. Trong bối cảnh đó, việc biên soạn và xuất bản cuốn sách này thực sự có ý nghĩa đối với quá trình đào tạo nguồn nhân lực nói riêng, góp phần mở rộng tri thức nói chung về ứng phó với biến đổi khí hậu.

Điểm cần nhấn mạnh thêm ở đây là chương trình đào tạo bậc cử nhân hiện nay của ngành Xã hội học và Công tác xã hội thuộc Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội có một số học phần có nội dung liên quan đến biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu, chẳng hạn như Xã hội học Môi trường hay Phát triển Cộng đồng. Không chỉ chương trình cử nhân, chương trình thạc sĩ và tiến sĩ ở Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội cũng có những học phần có nội dung liên quan đến biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu, chẳng hạn như: Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng; Tổ chức phát triển cộng đồng; Vốn xã hội trong phát triển

cộng đồng. Ngoài ra, các chương trình thạc sĩ về biến đổi khí hậu ở Trường Đại học Việt - Nhật và Khoa Các khoa học Liên ngành của Đại học Quốc gia Hà Nội cũng có những học phần có nội dung liên quan đến biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Các học phần được đề cập đến ở trên đã có đề cương cụ thể trong các chương trình đào tạo được ban hành chính thức. Các đề cương này gồm nhiều nội dung theo yêu cầu, trong đó có mục tiêu học phần, chuẩn đầu ra học phần, nội dung chi tiết học phần, tên học liệu, và cách thức kiểm tra, đánh giá. Tuy nhiên, cho đến nay các học phần này chưa có học liệu hay giáo trình chính thức cho từng học phần. Vì vậy, việc biên soạn cuốn sách tham khảo *Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng* hướng đến mục tiêu cung cấp thêm tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy và học tập các học phần trên.

Một điểm nữa cần được nhấn mạnh ở đây là sách tham khảo này trước hết hướng đến phục vụ sinh viên ở bậc cử nhân các ngành Xã hội học và Công tác xã hội. Tuy nhiên, nội dung trong cuốn sách tham khảo này cũng có thể hữu ích đối với việc học tập và giảng dạy nhiều học phần trong các chương trình đào tạo khác nhau ở bậc sau đại học. Vì thế, khi giảng dạy, học tập những học phần cụ thể, giảng viên và sinh viên, học viên có thể chọn nội dung phù hợp trong các chương của cuốn sách để sử dụng. Ngoài ra, cuốn sách cũng có thể là tài liệu tham khảo hữu ích đối với các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý và đông đảo bạn đọc bởi vì những nội dung cụ thể của cuốn sách cung cấp kiến thức, kỹ năng nhất định phục vụ triển khai đề tài nghiên cứu, dự án, hoạt động can thiệp trên thực tế liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng.

Về kết cấu nội dung, cuốn sách được chia thành 6 chương, cụ thể như sau:

Chương 1 trình bày những vấn đề chung về biến đổi khí hậu, thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng. Chương này cung cấp kiến thức nền tảng cho việc trình bày các nội dung liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu ở những chương tiếp theo. Cụ thể là ngoài phần dẫn nhập và nội dung đề cập đến con người, môi trường, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, các hợp phần kiến thức của chương này tập trung

vào những chiều cạnh khác nhau liên quan đến biến đổi khí hậu, cộng đồng, thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng.

Chương 2 đề cập đến tác động của biến đổi khí hậu đối với cộng đồng ở Việt Nam. Đây là nội dung quan trọng làm cơ sở cho việc bàn về thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng ở các chương tiếp theo. Bên cạnh đó, chương này cũng trình bày kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam trong thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng.

Chương 3 cung cấp những nội dung liên quan đến xác định, đánh giá và phát triển năng lực của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu. Sau khi đề cập đến phát triển năng lực của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu, chương này cũng bàn về xây dựng chiến lược của cộng đồng nhằm thích ứng đối với biến đổi khí hậu và giám sát, đánh giá kết quả thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng. Đây là những chiều cạnh cụ thể, quan trọng trong tiến trình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng.

Chương 4 tập trung phân tích những tác động của biến đổi khí hậu đối với một số nhóm dễ bị tổn thương và đưa ra các phương pháp công tác xã hội để tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của các nhóm này. Trên thực tế, các nhóm dễ bị tổn thương là những nhóm cần được quan tâm trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Vì vậy, việc triển khai nội dung bàn về công tác xã hội trong thích ứng biến đổi khí hậu của các nhóm dễ bị tổn thương là thực sự cần thiết.

Chương 5 cung cấp các kỹ năng làm việc với cộng đồng nhằm thúc đẩy khả năng thích ứng của cộng đồng đối với biến đổi khí hậu. Những nhóm kỹ năng được đề cập đến ở đây bao gồm: Kỹ năng đánh giá các chiều cạnh khác nhau của cộng đồng; kỹ năng thay đổi nhận thức và huy động nguồn lực phục vụ cộng đồng thích ứng với biến đổi khí hậu. Dưới một góc nhìn cụ thể, những kỹ năng này thực sự hữu ích trong quá trình triển khai các đề tài, dự án và nhất là đối với tổ chức các hoạt động can thiệp trên thực tế trong lĩnh vực thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng.

Chương 6 trình bày một số phương pháp (hoặc có thể gọi là một số công cụ cụ thể) thu thập dữ liệu phục vụ triển khai đề tài nghiên cứu, dự án, hoạt động can thiệp liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng. Trên thực tế, nhiều phương pháp khác nhau có thể được vận dụng trong quá trình triển khai các đề tài nghiên cứu, dự án, hoạt động can thiệp liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng chẳng hạn như phân tích tài liệu, quan sát, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, v.v. Tuy nhiên, những phương pháp này đã được trình bày trong các sách phương pháp nghiên cứu xã hội học dành cho đào tạo cử nhân xã hội học và công tác xã hội; đồng thời do giới hạn của dung lượng cuốn sách này nên Chương 6 chỉ đi sâu vào một số phương pháp, dựa trên cơ sở làm việc với cộng đồng, để thu thập dữ liệu phục vụ đề tài nghiên cứu, dự án, hoạt động can thiệp trong lĩnh vực thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng.

Nhìn một cách tổng thể, đây là cuốn sách tham khảo phục vụ quá trình giảng dạy, học tập các học phần có liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng của một số chương trình đào tạo ở bậc đại học và sau đại học, nhưng trước hết là chương trình đào tạo cử nhân Xã hội học và Công tác xã hội ở Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Cấu trúc nội dung của cuốn sách dựa trên lô gích: kết nối lý luận và thực tiễn, kỹ năng và phương pháp, bối cảnh chung toàn cầu và bối cảnh cụ thể ở Việt Nam. Điểm cần nói thêm là thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng là một lĩnh vực rộng, có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Vì thế, nội dung cuốn sách khó có thể cung cấp một cách toàn diện các kiến thức, kỹ năng phục vụ thực hiện đề tài nghiên cứu, dự án, hoạt động can thiệp trong lĩnh vực thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng. Thêm nữa, mặc dù các tác giả của cuốn sách đã có nhiều cố gắng nhưng do giới hạn về năng lực nên chắc chắn cuốn sách còn những tồn tại, thiếu sót nhất định. Tập thể tác giả mong muốn nhận được ý kiến góp ý của các giảng viên, nhà khoa học, nhà quản lý và đông đảo bạn đọc để hy vọng trong tương lai cuốn sách sẽ được nâng cấp, tái bản với chất lượng tốt hơn. Nhân dịp cuốn

sách được xuất bản, tập thể tác giả trân trọng cảm ơn Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức (GIZ), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội đã hỗ trợ nhóm tác giả biên soạn và xuất bản cuốn sách này.

Hà Nội, tháng 11 năm 2022

GS.TS. Nguyễn Tuấn Anh và PGS.TS. Nguyễn Thị Thái Lan

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

Nguyễn Tuấn Anh

1. Dẫn nhập

Chương này trình bày những vấn đề chung về biến đổi khí hậu, thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng. Đây là cơ sở để triển khai các nội dung cụ thể về thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng trong các chương tiếp theo. Nhìn một cách tổng thể, chương này có sáu nội dung, cụ thể như sau:

Nội dung thứ nhất đề cập khái quát mối quan hệ giữa con người và môi trường qua các giai đoạn phát triển của lịch sử. Đây là cơ sở để nhấn mạnh rằng tác động của con người lên môi trường, nhất là từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, đã góp phần gây ra biến đổi khí hậu. Đối mặt với biến đổi khí hậu, nhu cầu đặt ra là phải phát triển bền vững. Và, thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng là một trong những lựa chọn quan trọng để phát triển bền vững.

Sau khi đề cập đến định nghĩa về biến đổi khí hậu ở nội dung thứ nhất, nội dung thứ hai bàn về các nguyên nhân dẫn đến biến đổi khí hậu. Nhìn một cách khái quát, biến đổi khí hậu do biến đổi tự nhiên và do tác động của con người. Cụ thể là hoạt động của con người phát thải quá mức các khí nhà kính vào bầu khí quyển đã góp phần gây ra biến đổi khí hậu. Vì vậy, vấn đề đặt ra trong ứng phó với biến đổi khí hậu là cần chú trọng vào hoạt động của con người; trong đó thích ứng với biến đổi khí hậu nói chung, thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng nói riêng là một lĩnh vực quan trọng.

Nội dung thứ ba của chương bàn về tác động của biến đổi khí hậu và tổn thương do biến đổi khí hậu. Trong nội dung này, tác động và tổn thương do biến đổi khí hậu gây ra trong một số lĩnh vực quan trọng sẽ được đề cập đến, bao gồm: sức khỏe con người; cơ sở hạ tầng, tài sản và tăng trưởng kinh tế; sản xuất nông nghiệp và cung cấp lương thực; tài nguyên nước; hệ sinh thái. Việc bàn về tác động của biến đổi khí hậu và tổn thương do biến đổi khí hậu trong một số lĩnh vực cụ thể ở chương thứ nhất sẽ góp phần cung cấp cơ sở cho việc nhấn mạnh nhu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó có thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng được trình bày trong các chương tiếp theo.

Nội dung thứ tư của chương đề cập đến ứng phó với biến đổi khí hậu, sau khi tác động của biến đổi khí hậu và tổn thương do biến đổi khí hậu đã được trình bày ở nội dung thứ ba. Cụ thể là nội dung này sẽ đề cập đến ứng phó với biến đổi khí hậu trên hai phương diện: giảm nhẹ biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc bàn về giảm nhẹ biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu nói chung là cơ sở quan trọng cho việc trình bày những nội dung cụ thể liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng ở các chương tiếp theo.

Sau khi tập trung vào những vấn đề cơ bản liên quan đến biến đổi khí hậu ở các nội dung trên, bao gồm: bản chất của biến đổi khí hậu, nguyên nhân của biến đổi khí hậu, tác động và tổn thương do biến đổi khí hậu; nội dung thứ năm của chương sẽ bàn đến những chiều cạnh cơ bản của cộng đồng. Ngoài việc trình bày khái niệm cộng đồng, nội dung thứ năm đề cập đến nguồn lực cộng đồng, phát triển năng lực cộng đồng. Đây là cơ sở quan trọng để đi đến quan niệm thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng được trình bày trong nội dung tiếp theo của chương.

Nội dung thứ sáu, cũng là nội dung cuối cùng của chương, sẽ bàn sâu về quan niệm thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng. Bên cạnh việc trình bày định nghĩa thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng, nội dung này còn phân tích các chiều cạnh quan trọng của thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng. Đây là cơ sở cho việc

triển khai những nội dung cụ thể liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng ở các chương tiếp theo.

2. Con người, môi trường, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững

Nhân loại có hai mối quan hệ cơ bản. Thứ nhất là quan hệ giữa con người với nhau; thứ hai là quan hệ giữa con người với môi trường, với thế giới tự nhiên. Trên thực tế, các xã hội luôn phụ thuộc môi trường. Ngược lại, môi trường cũng ảnh hưởng sâu sắc đối với mỗi xã hội. Điều quan trọng là các xã hội phải thích nghi với môi trường để tồn tại, phát triển và tạo dựng sự thịnh vượng (Nolan và Lenski 2009: 9). Nhìn một cách tổng thể, việc đề cập đến mối quan hệ giữa con người và môi trường qua các giai đoạn lịch sử khác nhau là thực sự cần thiết để hiểu lịch sử tự nhiên, lịch sử xã hội và nhiều vấn đề nảy sinh trong mối quan hệ giữa con người và môi trường, chẳng hạn như cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu. Những vấn đề này, nhất là biến đổi khí hậu, đang đặt ra nhiều thách thức cho con người trong tiến trình hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Giai đoạn đầu tiên trong lịch sử phát triển của xã hội loài người là giai đoạn văn minh tiền nông nghiệp, tức là xã hội săn bắt và hái lượm. Bằng chứng khoa học có được cho đến nay cho biết khoảng 100 nghìn năm trước, con người hiện đại đã xuất hiện (Nolan và Lenski 2009: 82). Khoảng 30 nghìn năm trước, con người đã đạt được nhiều tiến bộ trong quá trình chế tác ra các công cụ, vũ khí phục vụ cuộc sống của mình và họ đã có nhiều loại công cụ, vũ khí khác nhau như cung, tên, giáo mác, dùi, kim, thìa, cưa đá, búa từ sừng động vật, v.v. Thời kỳ này, ở những xứ lạnh, con người đã biết làm nhà bằng đất để ở thay vì ở hang đá (Nolan và Lenski 2009: 82). Như vậy, trong xã hội săn bắt và hái lượm, con người chủ yếu sử dụng các công cụ đơn giản để săn bắt và hái lượm. Với sinh kế săn bắt và hái lượm dựa vào những công cụ đơn giản đơn như thế, ở giai đoạn này, con người không tác động tiêu cực lên môi trường. Có thể nói rằng trong thời kỳ này con người là bạn của thiên nhiên, con người sống hòa thuận với tự nhiên.

Giai đoạn thứ hai trong lịch sử phát triển của xã hội loài người là giai đoạn văn minh nông nghiệp. Giai đoạn đầu của văn minh nông nghiệp là xã hội làm vườn. Đặc trưng của xã hội làm vườn là con người định cư, thuần hóa cây trồng, thuần hóa vật nuôi để chăn nuôi và trồng trọt (Nolan và Lenski 2009: 105). Tuy nhiên, do hạn chế về công cụ lao động, chủ yếu là chỉ có công cụ cầm tay, nên họ chỉ có thể canh tác được trên những diện tích đất đai nhỏ hẹp gần nơi ở của mình (Nolan và Lenski 2009: 105).

Sau xã hội làm vườn, khoảng 3000 năm trước công nguyên, nhân loại chuyển sang xã hội nông nghiệp. Nhiều tiến bộ về công nghệ trong giai đoạn này đã giúp nhân loại chuyển từ xã hội làm vườn sang xã hội nông nghiệp. Trong đó, những tiến bộ công nghệ quan trọng nhất là sáng chế ra bánh xe để làm xe kéo, và sáng chế ra cái cày như một dụng cụ quan trọng của sản xuất nông nghiệp. Cùng với đó là việc sử dụng gia súc để kéo xe và kéo cày. Các sáng chế quan trọng khác bao gồm: thuyền buồm, chữ viết, số đếm và lịch (Nolan và Lenski 2009: 137). Sáng chế ra cái cày và dùng trâu bò để cày kéo là đặc biệt quan trọng cho quá trình hình thành nền sản xuất nông nghiệp. Bởi vì, với những tư liệu sản xuất này, người ta có thể canh tác được diện tích đất đai rộng lớn và xa nơi ở của họ. Ngoài ra, động vật dùng để cày kéo còn cho phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp. Kết quả của việc canh tác dựa trên cái cày và súc vật dùng để cày kéo dẫn đến kết quả là người ta có thể canh tác lâu dài trên một diện tích rộng lớn và tạo ra sản lượng nông nghiệp dư thừa. Thực tế này dẫn đến hình thức tổ chức xã hội mới và phức tạp hơn so với xã hội làm vườn. Đó là xã hội nông nghiệp (Nolan và Lenski 2009: 138-139). Như vậy, đặc trưng quan trọng của xã hội nông nghiệp là sử dụng cày và động vật cày kéo để canh tác trên diện tích đất đai rộng lớn (Macionis 2018: 121). Những diễn tiến trên cho thấy trong giai đoạn văn minh nông nghiệp với xã hội làm vườn và xã hội nông nghiệp, con người đã khai thác tự nhiên hiệu quả hơn; và tác động của con người lên tự nhiên cũng mang tính tiêu cực. Tuy nhiên, tác động tiêu cực của con người lên tự nhiên ở giai đoạn này còn hạn chế. Bởi vì, đây là thời kỳ mà

con người vẫn chủ yếu sử dụng sức cơ bắp của chính mình và sức của súc vật để tác động vào tự nhiên nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cuộc sống của mình (Macionis 2018: 607). Do những giới hạn như vậy nên trong mối quan hệ với tự nhiên, con người chưa tạo ra các vấn đề môi trường đáng lo ngại. Nói cách khác, con người vẫn tiếp tục là bạn của thiên nhiên trong giai đoạn văn minh nông nghiệp.

Sau giai đoạn văn minh nông nghiệp, nhân loại bước vào thời kỳ văn minh công nghiệp. Văn minh công nghiệp được mở ra bởi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất bắt đầu vào giữa thế kỷ XVIII ở nước Anh. Dấu mốc quan trọng trong giai đoạn đầu của cuộc cách mạng lần thứ nhất là thoi bay phục vụ dệt vải được sáng chế, và nhất là máy hơi nước do James Watt tạo ra vào cuối thế kỷ XVIII. Những sáng chế này được ứng dụng trong ngành công nghiệp dệt đã dẫn đến sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp dệt ở nước Anh (Nolan và Lenski 2009: 195-196). Trong giai đoạn này, công nghiệp sản xuất thép, công nghiệp khai thác than đá cũng ngày càng phát triển. Cùng với đó nền công nghiệp sản xuất các máy công cụ cũng phát triển. Kết quả là sau năm 1800, nước Anh là quốc gia đầu tiên trên thế giới có nền công nghiệp dựa trên máy móc thay thế nền nông nghiệp với tư cách là hoạt động kinh tế quan trọng nhất (Nolan và Lenski 2009: 197). Vào cuối thế kỷ XIX, công nghiệp hóa đã diễn ra ở mọi lĩnh vực của nền kinh tế nước Anh. Đồng thời, cách mạng công nghiệp đã bắt đầu tiến triển ở nhiều nước thuộc châu Âu và Hoa Kỳ (Nolan và Lenski 2009: 198).

Sự phát triển mạnh mẽ của nền công nghiệp trên thế giới cho đến nay đã tạo ra nhiều tác động tích cực lẫn những hệ quả tiêu cực. Một mặt, nền sản xuất công nghiệp ngày càng tạo ra nhiều hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của con người. Nhưng mặt khác, quá trình phát triển của nền công nghiệp trên thế giới đi liền với việc khai thác tài nguyên thiên nhiên ngày càng nhiều và xả thải ra môi trường ngày càng lớn. Hệ quả là con người đã gây ra nhiều vấn đề môi trường, nhất là ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, suy giảm đa dạng sinh học, và gia tăng biến đổi khí hậu.

Các bằng chứng khoa học đến nay cho thấy kể từ khi bắt đầu kỷ nguyên công nghiệp, các hoạt động của con người dẫn đến sự gia tăng đáng kể lượng khí nhà kính phát thải vào khí quyển, trong đó có bốn loại khí nhà kính chính: carbon dioxide (CO_2), methan (CH_4), nitơ oxit (N_2O) và các halocarbon (một nhóm khí có chứa flo, clo và brom) (IPCC, 2007). Sự gia tăng các khí này đã gây ra sự gia tăng lượng nhiệt từ mặt trời được giữ lại trong bầu khí quyển của Trái Đất. Sự gia tăng nhiệt này đã dẫn đến hiệu ứng nhà kính, gây ra biến đổi khí hậu¹ (UNFCCC 2007: 8).

Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (United Nations Framework Convention on Climate Change) quan niệm: “Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của khí hậu do hoạt động của con người trực tiếp hoặc gián tiếp làm thay đổi thành phần của khí quyển toàn cầu và sự dao động khí hậu tự nhiên quan sát thấy trong các khoảng thời gian có thể so sánh được” (United Nations 1992: 7). Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (Intergovernmental Panel on Climate Change) định nghĩa: Biến đổi khí hậu là “bất kỳ sự thay đổi nào về khí hậu theo thời gian, cho dù là do biến đổi tự nhiên hay do hoạt động của con người” (IPCC 2007a: 6). Ấn phẩm “Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam” xác định: Biến đổi khí hậu “là sự thay đổi của khí hậu trong một khoảng thời gian dài do tác động của các điều kiện tự nhiên và hoạt động của con người. Biến đổi khí hậu hiện nay biểu hiện bởi sự nóng lên toàn cầu, mực nước biển dâng và gia tăng các hiện tượng khí tượng thủy văn cực đoan” (Bộ Tài nguyên và Môi Trường 2016: viii). Như vậy, mặc dù nhiều định nghĩa khác nhau về biến đổi khí hậu được nêu ra, nhưng nếu phát biểu một cách ngắn gọn thì: Biến đổi khí hậu bất kỳ sự thay đổi nào về khí

¹ Khí hậu (Climate) “là tổng hợp các điều kiện thời tiết ở một vùng nhất định, đặc trưng bởi các đại lượng thống kê dài hạn của các yếu tố khí tượng tại vùng đó” (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016: x). Hệ thống khí hậu (Climate System) “là một hệ thống phức tạp bao gồm 5 thành phần chính: Khí quyển, đại dương, băng quyển, mặt đất, sinh quyển và các tương tác giữa chúng. Hệ thống khí hậu theo thời gian bị chi phối bởi các yếu tố động lực nội tại và từ bên ngoài như phun trào núi lửa, dao động của mặt trời và các tác động nhân tạo như thay đổi thành phần khí quyển và thay đổi sử dụng đất” (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016: ix).

hậu theo thời gian do biến đổi tự nhiên/do tác động của các điều kiện tự nhiên và do hoạt động của con người.

Biến đổi khí hậu biểu hiện qua nhiều đặc điểm khác nhau. Trong đó, một số đặc điểm chính của biến đổi khí hậu bao gồm: nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng lên, độ che phủ của mây và lượng mưa thay đổi, các chỏm băng và sông băng tan chảy, lượng tuyết phủ giảm, nhiệt độ đại dương và độ axit của đại dương tăng (UNFCCC 2007: 8). Biến đổi khí hậu gây ra nhiều tác động và nhiều mối đe dọa. Nhiệt độ đại dương tăng lên gây ra sự giãn nở nhiệt của các đại dương, kết hợp với nước tan chảy từ băng trên đất liền khiến mực nước biển dâng cao. Do sự nóng lên toàn cầu nên các hiện tượng cực đoan chẳng hạn như bão, lũ lụt, hạn hán, mưa lớn, nắng nóng sẽ tăng tần suất và cường độ (UNFCCC 2007: 8). Hệ quả là biến đổi khí hậu gây ra những tác động trên phạm vi rộng đối với môi trường, kinh tế - xã hội và các lĩnh vực liên quan, bao gồm tài nguyên nước, nông nghiệp và an ninh lương thực, sức khỏe con người, đa dạng sinh học (UNFCCC 2007: 8). Đối mặt với những thách thức do biến đổi khí hậu, nhu cầu quan trọng đặt ra là chúng ta phải thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó có thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng, để phát triển bền vững.

3. Nguyên nhân của biến đổi khí hậu

Từ các định nghĩa về biến đổi khí hậu đã được trình bày ở trên, chúng ta thấy có hai nguyên nhân dẫn đến biến đổi khí hậu. Nguyên nhân thứ nhất là do tác động của các điều kiện tự nhiên, hay do biến đổi tự nhiên. Nguyên nhân thứ hai là do hoạt động của con người. Nguyên nhân tự nhiên gây ra biến đổi khí hậu bao gồm: “Thay đổi của các tham số quỹ đạo Trái Đất”; “biến đổi trong phân bố lục địa - biển của bề mặt Trái Đất”; “biến đổi về phát xạ của mặt trời và hấp thụ bức xạ của Trái Đất”; “hoạt động của núi lửa” (Bộ Tài nguyên và Môi Trường 2016: 4). Liên quan đến biến đổi khí hậu do tác động của con người, các hoạt động của con người dẫn đến “phát thải quá mức các khí nhà kính vào bầu khí

quyển”. Quá trình “phát thải vào khí quyển các khí gây hiệu ứng nhà kính, dẫn đến gia tăng nhiệt độ của Trái Đất” (Bộ Tài nguyên và Môi Trường 2016: 6). Chúng ta có thể hiểu rõ hơn điều này qua việc giải thích khí nhà kính ảnh hưởng đến cân bằng năng lượng và khí hậu của Trái Đất cụ thể như sau:

“Mặt trời đóng vai trò là nguồn năng lượng chính cho khí hậu Trái Đất. Một phần ánh sáng mặt trời chiếu tới Trái Đất bị phản xạ trực tiếp trở lại không gian, đặc biệt là bởi các bề mặt sáng như băng và mây, và phần còn lại bị bề mặt và khí quyển hấp thụ. Phần lớn năng lượng mặt trời được hấp thụ này được tái phát ra dưới dạng nhiệt (bức xạ sóng dài hoặc tia hồng ngoại). Đến lượt nó, bầu khí quyển lại hấp thụ và tái bức xạ nhiệt, một phần nhiệt lượng trong số đó thoát ra ngoài không gian. Bất kỳ sự xáo trộn nào đối với sự cân bằng của năng lượng đến và đi sẽ ảnh hưởng đến khí hậu. Ví dụ, những thay đổi nhỏ trong sản lượng năng lượng từ Mặt trời sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự cân bằng này. Nếu tất cả năng lượng nhiệt tỏa ra từ bề mặt đi qua bầu khí quyển trực tiếp vào không gian, nhiệt độ bề mặt trung bình của Trái Đất sẽ lạnh hơn hiện nay hàng chục độ. Khí nhà kính trong khí quyển, bao gồm hơi nước, carbon dioxide, mêtan và oxit nitơ, hoạt động làm cho bề mặt ấm hơn nhiều so với hiện tại vì chúng hấp thụ và phát ra năng lượng nhiệt theo mọi hướng (bao gồm cả hướng xuống), giữ cho bề mặt Trái Đất và bầu khí quyển thấp hơn. Nếu không có hiệu ứng nhà kính này, sự sống như chúng ta biết đã không thể tiến hóa trên hành tinh của chúng ta. Thêm nhiều khí nhà kính vào bầu khí quyển làm cho nó thậm chí còn hiệu quả hơn trong việc ngăn chặn nhiệt thoát ra ngoài không gian. Khi năng lượng rời đi ít hơn năng lượng đi vào, Trái Đất sẽ ấm lên cho đến khi cân bằng mới được thiết lập. Khí nhà kính do các hoạt động của con người thải ra làm thay đổi sự cân bằng năng lượng của Trái Đất và do đó là khí hậu của nó. Con người cũng ảnh hưởng đến khí hậu bằng cách thay đổi tính chất của bề mặt đất (ví dụ bằng cách phát quang rừng làm rẫy) và thông qua việc phát thải

các chất ô nhiễm ảnh hưởng đến số lượng và loại hạt trong khí quyển. Các nhà khoa học đã xác định rằng, khi tất cả các yếu tố con người và tự nhiên được xem xét, cân bằng khí hậu của Trái Đất đã bị thay đổi theo hướng nóng lên, trong đó nguyên nhân lớn nhất là sự gia tăng CO₂” (National Academy of Sciences và The Royal Society 2000: B1-B4).

Về sự nóng lên của Trái Đất, báo cáo cập nhật năm 2021 của IPCC chỉ ra rằng những thay đổi quan sát được trong khí quyển, đại dương, băng quyển và sinh quyển cung cấp bằng chứng rõ ràng về một thế giới đã ấm lên. Trong vài thập kỷ qua, các chỉ số quan trọng của hệ thống khí hậu ngày càng ở mức không thể thấy được trong nhiều thế kỷ đến nhiều thiên niên kỷ, và đang thay đổi với tốc độ chưa từng có trong ít nhất 2000 năm qua (IPCC 2021: 290). Nồng độ carbon dioxide (CO₂) trên toàn cầu ngày nay đang ở mức cao hơn bất kỳ thời điểm nào trong ít nhất hai triệu năm qua (IPCC 2021: 290). Về nguyên nhân dẫn đến nóng lên toàn cầu do tác động của các điều kiện tự nhiên, hay do biến đổi tự nhiên, các nhà khoa học chỉ ra rằng các quá trình tự nhiên, chẳng hạn như sự thay đổi năng lượng của mặt trời và quỹ đạo của Trái Đất xung quanh mặt trời, núi lửa phun trào và những biến động bên trong hệ thống khí hậu như El Niño và La Niña cũng ảnh hưởng đến khí hậu Trái Đất (National Academy of Sciences và The Royal Society 2000: 5). Tuy nhiên, các tính toán sử dụng mô hình khí hậu đã được sử dụng để mô phỏng xem điều gì sẽ xảy ra với nhiệt độ toàn cầu nếu chỉ có các yếu tố tự nhiên ảnh hưởng đến hệ thống khí hậu cho thấy các yếu tố tự nhiên tạo ra sự nóng lên của bề mặt toàn cầu rất ít, hoặc thậm chí là nguội đi một chút, trong thế kỷ XX và sang thế kỷ XXI. Chỉ khi các mô hình tính toán nào tính cả những ảnh hưởng của con người đối với thành phần của khí quyển thì những thay đổi nhiệt độ mới phù hợp với những thay đổi nhiệt độ quan sát được (National Academy of Sciences và The Royal Society 2000: 5). Trên thực tế, mặt trời cung cấp nguồn năng lượng chính thúc đẩy hệ thống khí hậu của Trái Đất, nhưng các biến đổi/dao động của nó đóng vai trò rất ít đối với những thay đổi khí hậu được quan sát trong những thập kỷ gần đây. Minh chứng cụ thể cho

thực tế này là các phép đo trực tiếp qua vệ tinh từ cuối những năm 1970 cho thấy năng lượng tỏa ra của mặt trời không tăng, trong khi nhiệt độ bề mặt toàn cầu tăng lên (National Academy of Sciences và The Royal Society 2000: 7). Như vậy, biến đổi khí hậu do nguyên nhân từ biến đổi tự nhiên/tác động của các điều kiện tự nhiên. Tuy nhiên, nguyên nhân đáng lưu ý là do các hoạt động của con người.

Các hoạt động của con người đã đóng góp đáng kể vào biến đổi khí hậu thông qua phát thải khí nhà kính và phản xạ hoặc hấp thụ năng lượng của mặt trời. Trước hết là việc phát thải khí nhà kính. Nồng độ của các khí nhà kính quan trọng đều đã tăng lên kể từ cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ nhất cho đến nay do các hoạt động của con người. Nồng độ carbon dioxide, methane và nitrous oxide hiện đang dồi dào trong khí quyển Trái Đất hơn bất kỳ thời điểm nào trong 800.000 năm qua (National Academy of Sciences và The Royal Society 2000: B2). Lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính này đã làm tăng hiệu ứng nhà kính và khiến nhiệt độ bề mặt Trái Đất tăng lên. Đốt nhiên liệu hóa thạch làm thay đổi khí hậu hơn bất kỳ hoạt động nào khác của con người (United States Environmental Protection Agency 2022). Các hoạt động của con người hiện thải ra hơn 30 tỷ tấn carbon dioxide vào khí quyển mỗi năm (Dẫn lại từ United States Environmental Protection Agency 2022). Nồng độ carbon dioxide trong khí quyển đã tăng hơn 40% kể từ thời tiền công nghiệp (Dẫn lại từ United States Environmental Protection Agency 2022). Các hoạt động của con người đã làm tăng nồng độ khí mê-tan trong hầu hết thế kỷ 20 lên hơn 2,5 lần so với mức tiền công nghiệp, (Dẫn lại từ United States Environmental Protection Agency 2022). Nồng độ oxit nito đã tăng khoảng 20% kể từ khi bắt đầu cuộc Cách mạng Công nghiệp thứ nhất, với sự gia tăng tương đối nhanh chóng vào cuối thế kỷ XX. Nồng độ nito oxit đã tăng từ mức tiền công nghiệp là 270 ppb lên 332 ppb vào năm 2019 (Dẫn lại từ United States Environmental Protection Agency 2022).

Đối với việc phản xạ hoặc hấp thụ năng lượng mặt trời do các hoạt động của con người. Trên thực tế, các hoạt động như sản xuất nông

nghiệp, xây dựng đường sá và phá rừng có thể thay đổi hệ số phản xạ của bề mặt Trái Đất, dẫn đến sự nóng lên hoặc nguội đi cục bộ (Dẫn lại từ United States Environmental Protection Agency 2022). Hiệu ứng này được quan sát thấy ở các đảo nhiệt, là các trung tâm đô thị ấm hơn các khu vực xung quanh, ít dân cư hơn. Một lý do khiến những khu vực này ấm hơn là các tòa nhà, mặt đường và mái nhà có xu hướng phản xạ ít ánh sáng mặt trời hơn các bề mặt tự nhiên (Dẫn lại từ United States Environmental Protection Agency 2022). Trong khi nạn phá rừng có thể làm tăng khả năng phản xạ của Trái Đất trên toàn cầu bằng cách thay thế những cây sẫm màu bằng những bề mặt sáng hơn, tác động thực của tất cả những thay đổi về sử dụng đất dường như chỉ dẫn đến một sự hạ nhiệt nhỏ (Dẫn lại từ United States Environmental Protection Agency 2022). Việc phát xạ các hạt nhỏ, được gọi là sol khí, vào không khí cũng có thể dẫn đến phản xạ hoặc hấp thụ năng lượng của mặt trời. Nhiều loại chất gây ô nhiễm không khí trải qua các phản ứng hóa học trong khí quyển để tạo ra sol khí. Nhìn chung, sol khí do con người tạo ra có tác dụng làm mát Trái Đất (Dẫn lại từ United States Environmental Protection Agency 2022).

Nói tóm lại, biến đổi khí hậu do tác động của các điều kiện tự nhiên/biến đổi tự nhiên và do hoạt động của con người. Trong đó, nguyên nhân đáng lưu ý gây ra biến đổi khí hậu là do các hoạt động của con người. Trong hai nhóm nguyên nhân do hoạt động của con người gây ra biến đổi khí hậu, bao gồm các hoạt động phát thải khí nhà kính và các hoạt động dẫn đến thay đổi phản xạ hoặc hấp thụ năng lượng của mặt trời, thì phát thải khí nhà kính bởi các hoạt động khác nhau của con người là nguyên nhân quan trọng nhất.

4. Tác động của biến đổi khí hậu và tổn thương do biến đổi khí hậu

Trước hết, biến đổi khí hậu đã và đang ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Biến đổi khí hậu tạo ra những rủi ro mới và làm trầm trọng thêm các tình trạng dễ bị tổn thương hiện có trong các cộng đồng, tạo ra những thách thức ngày càng tăng đối với sức khỏe, sự an toàn của con người và

chất lượng cuộc sống (USGCRP 2018: 25). Những thay đổi về thời tiết và khí hậu có thể gây nguy hiểm cho tính mạng. Nhiệt độ ẩm hơn làm tăng tần suất, cường độ và thời gian của các đợt nắng nóng, điều này có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe (United State Environmental Protection Agency 2022). Khi nhiệt độ đại dương tăng lên, các trận cuồng phong ngày càng mạnh hơn và ẩm ướt hơn, có thể gây ra những cái chết trực tiếp và gián tiếp (NOAA 2021). Điều kiện khô hạn dẫn đến cháy rừng nhiều hơn, mang lại nhiều nguy cơ cho sức khỏe. Tỷ lệ ngập lụt cao hơn có thể dẫn đến việc lây lan các bệnh qua đường nước, thương tích và các mối nguy do hóa chất (NOAA 2021). Biến đổi khí hậu cũng có thể ảnh hưởng đến sức khỏe con người bằng cách làm xấu đi chất lượng không khí và nước, làm tăng sự lây lan của một số bệnh và làm thay đổi tần suất hoặc cường độ của các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt (United State Environmental Protection Agency 2022). Các nhóm dễ bị tổn thương nhất, bao gồm trẻ em, người cao tuổi, người vốn có vấn đề sức khỏe từ trước, người lao động ngoài trời, người có thu nhập thấp, có nguy cơ cao hơn dưới tác động của biến đổi khí hậu (NOAA 2021).



Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam

Thứ hai, biến đổi khí hậu gây ra thiệt hại ngày càng lớn cho cơ sở hạ tầng, tài sản và cản trở tốc độ tăng trưởng kinh tế (USGCRP 2018: 25).

Cơ sở hạ tầng bao gồm cầu, đường, cảng, lưới điện, internet băng thông rộng và các bộ phận khác của hệ thống giao thông và liên lạc. Cơ sở hạ tầng thường được thiết kế để sử dụng trong nhiều năm hoặc nhiều thập kỷ. Các hiện tượng thời tiết cực đoan mang đến mưa lớn, lũ lụt, gió, tuyết hoặc thay đổi nhiệt độ có thể gây căng thẳng cho các công trình và cơ sở hiện có (NOAA 2021). Chẳng hạn, nhiệt độ tăng yêu cầu làm mát trong nhà nhiều hơn, điều này có thể gây căng thẳng cho mạng lưới điện và hệ thống cung cấp năng lượng. Hoặc là lượng mưa lớn đột ngột có thể dẫn đến lũ lụt tàn phá đường giao thông (NOAA 2021). Sản xuất công nghiệp và các ngành kinh tế phụ thuộc nhiều tài nguyên thiên nhiên và điều kiện khí hậu, chẳng hạn như nông nghiệp, du lịch và thủy sản, rất dễ bị tổn thương trước các tác động ngày càng tăng của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu cũng ảnh hưởng sâu sắc đến thương mại, bao gồm cả xuất khẩu và nhập khẩu (USGCRP 2018: 25).



Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam

Thứ ba, biến đổi khí hậu ảnh hưởng tiêu cực đối với sản xuất nông nghiệp và cung cấp lương thực. Những biểu hiện cụ thể của biến đổi khí

hậu như nhiệt độ tăng, nắng nóng khắc nghiệt, hạn hán, cháy rừng, mưa lớn tàn phá mùa màng, làm giảm năng suất nông nghiệp. Những thách thức đối với sức khỏe vật nuôi, sự suy giảm năng suất và chất lượng cây trồng đe dọa sinh kế nông thôn, ảnh hưởng đến an ninh lương thực và sự ổn định giá cả (USGCRP 2018: 29). Rõ ràng là nguồn cung cấp thực phẩm của chúng ta phụ thuộc vào điều kiện khí hậu và thời tiết. Mặc dù nông dân và các nhà nghiên cứu có thể thích ứng với một số kỹ thuật và công nghệ nông nghiệp hoặc phát triển những kỹ thuật và công nghệ mới, nhưng một số thay đổi sẽ khó quản lý. Nhiệt độ tăng, hạn hán và căng thẳng về nước, dịch bệnh và thời tiết khắc nghiệt tạo ra những thách thức cho những người sản xuất nông nghiệp (NOAA 2021).

Thứ tư, tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước. Những thay đổi đối với tài nguyên nước có thể có tác động lớn đến thế giới, đến cuộc sống của con người. Chất lượng và khối lượng nước sẵn có để sử dụng cho người dân và các hệ sinh thái cũng bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu (USGCRP 2018: 27). Những thay đổi về mô hình và lượng mưa, cũng như những thay đổi về thời gian và lưu lượng dòng chảy, có thể ảnh hưởng đến nguồn cung cấp nước và chất lượng nước (United States Environmental Protection Agency 2022). Thực tế này làm tăng rủi ro và chi phí đối với nông nghiệp, sản xuất năng lượng, công nghiệp, giải trí và môi trường (USGCRP 2018: 27).

Thứ năm, tác động của biến đổi khí hậu đối với hệ sinh thái. Thay đổi hệ sinh thái ảnh hưởng đến phạm vi địa lý của nhiều loài động thực vật và thời gian của các sự kiện trong vòng đời của chúng, chẳng hạn như di cư và sinh sản (United States Environmental Protection Agency 2022). Một số sinh vật có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu; một số loài thực vật nở hoa sớm hơn. Nhưng những thay đổi này đang diễn ra quá nhanh đối với nhiều loài động thực vật khác khi nhiệt độ ngày càng tăng và lượng mưa thay đổi gây căng thẳng cho các hệ sinh thái. Một số loài xâm lấn hoặc tác động tiêu cực, có thể phát triển mạnh ở nhiều nơi hơn nữa do biến đổi khí hậu (NOAA 2021). Như vậy, các hệ sinh thái và những lợi ích mà chúng cung cấp cho xã hội đang bị thay đổi bởi biến

đổi khí hậu và những tác động này được dự báo sẽ tiếp tục. Nhiều lợi ích do hệ sinh thái và môi trường mang lại, chẳng hạn như không khí và nước sạch, bảo vệ khỏi lũ lụt ven biển, gỗ và sợi, thụ phấn cho cây trồng, săn bắn và đánh cá, du lịch, bản sắc văn hóa, v.v. sẽ tiếp tục bị suy thoái do tác động của biến đổi khí hậu (USGCRP 2018: 29). Nói tóm lại, nhiều tác động và tổn thương khác nhau do biến đổi khí hậu gây ra.

5. Giảm nhẹ biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu

Giảm nhẹ biến đổi khí hậu

Đối mặt với sự gia tăng của biến đổi khí hậu cũng như những tác động và tổn thương do biến đổi khí hậu, nhu cầu quan trọng đặt ra là giảm nhẹ biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Giảm nhẹ biến đổi khí hậu “đề cập đến các biện pháp nhằm giảm lượng và tốc độ của biến đổi khí hậu trong tương lai bằng cách giảm phát thải khí nhà kính hoặc bằng cách tăng cường tiêu tán khí nhà kính khỏi khí quyển (USGCRP 2018: 1350). Như vậy, hai cách thức quan trọng của giảm nhẹ biến đổi khí hậu là giảm phát thải khí nhà kính vào bầu khí quyển, và tăng cường loại bỏ khí nhà kính khỏi bầu khí quyển.

Trước hết là các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính vào bầu khí quyển. Nhóm biện pháp này rất đa dạng bao gồm: Thay thế các công nghệ hoặc hệ thống năng lượng hóa thạch thông thường thải CO₂ bằng các công nghệ hoặc hệ thống ít phát thải hoặc không phát thải chẳng hạn như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, hạt nhân, nhiên liệu sinh học, năng lượng hóa thạch bằng các biện pháp thu giữ, lưu trữ carbon, và các biện pháp sử dụng năng lượng hiệu quả; đồng thời thay đổi công nghệ cũng như thực hành nhằm giảm phát thải các khí nhà kính khác như mêtan, nitơ oxit và hydrofluorocarbon (USGCRP 2018: 1350).

Thứ hai là tăng cường loại bỏ CO₂ khỏi bầu khí quyển. Nhiều biện pháp tăng cường loại bỏ CO₂ khỏi bầu khí quyển bao gồm thay đổi thực hành quản lý và sử dụng đất để lưu trữ carbon trong thực vật, cây cối và đất; tăng lưu trữ carbon đại dương thông qua các phương tiện sinh học hoặc hóa học; thu giữ CO₂ trong khí quyển thông qua các phản ứng hóa

học được thiết kế và lưu trữ trong các hồ chứa địa chất; hoặc chuyển đổi sinh khối trên cạn thành năng lượng trong khi thu giữ và lưu trữ CO₂ (USGCRP 2018: 1350). Sử dụng CO₂ được thu giữ trong các sản phẩm, chẳng hạn như polyme và xi măng là một giải pháp thay thế tiềm năng cho việc lưu giữ địa chất (USGCRP 2018: 1350).

Việc áp dụng các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính vào bầu khí quyển và tăng cường loại bỏ CO₂ khỏi bầu khí quyển có thể được thúc đẩy thông qua nhiều công cụ chính sách. Một số công cụ chính sách quan trọng bao gồm: 1/ định giá phát thải, tức là đặt ra phí phát thải khí nhà kính hoặc giới hạn phát thải khi có giấy phép kinh doanh; 2/ thiết lập các quy định và tiêu chuẩn, chẳng hạn như tiêu chuẩn phát thải, yêu cầu công nghệ và quy chuẩn xây dựng; 3/ trợ cấp, ví dụ như ưu đãi và giảm thuế; 4/ tài trợ công cho nghiên cứu, chương trình phát triển và trình diễn (USGCRP 2018: 1350).

Trên thực tế hiện nay, nhiều quốc gia đang nỗ lực giảm nhẹ biến đổi khí hậu thông qua nhiều biện pháp khác nhau. Việc giảm khí nhà kính lớn nhất có thể được thực hiện thông qua việc nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các tòa nhà, sản xuất công nghiệp, cung cấp năng lượng, sản xuất nông nghiệp. Những cải tiến công nghệ trong lâm nghiệp, giao thông vận tải và xử lý chất thải cũng có thể góp phần giảm phát thải khí nhà kính (Karen và cộng sự 2015: 199). Tuy nhiên, giảm phát thải khí nhà kính ở mức độ có ý nghĩa gặp nhiều khó khăn do hầu hết các nước phát triển và nền kinh tế toàn cầu hiện đại dựa nhiều vào năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch (Karen và cộng sự 2015: 199). Vì vậy, để đạt mức giảm khí nhà kính đủ lớn để ngăn chặn sự gia tăng của biến đổi khí hậu thì đòi hỏi những thay đổi cơ bản về cách thức tổ chức hiện tại của các hệ thống kinh tế và xã hội (Karen và cộng sự 2015: 199). Thực tế này dẫn đến yêu cầu cần chú ý đúng mức đến nhiều yếu tố khác nhau trong quá trình nỗ lực giảm phát thải khí nhà kính như: quản trị, cấu trúc quyền lực, hoạt động chính trị, chính sách lao động, động lực tiêu dùng, thói quen và kỳ vọng xã hội, hệ thống sản xuất toàn cầu, giá trị văn hóa, và nhiều yếu tố xã hội khác định hình và hạn chế các cơ hội giảm thiểu như tổ chức xã hội, thực hành văn hóa, chính sách kinh tế, công nghệ, cá

nhân và mạng lưới xã hội (Karen và cộng sự 2015: 201-202). Nói tóm lại, nhiều biện pháp cần phải được đẩy mạnh thực hiện để giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Thích ứng với biến đổi khí hậu

Trong tiến trình phát triển của lịch sử, các cộng đồng, các xã hội luôn phải thích ứng để sinh tồn và phát triển. Theo quan niệm của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) thì thích ứng với biến đổi khí hậu “là sự điều chỉnh của các hệ thống tự nhiên hay xã hội để ứng phó với các kích thích do biến đổi khí hậu đang hoặc được dự báo sẽ xảy ra hay với các tác động của chúng, nhằm giảm nhẹ thiệt hại hoặc khai thác những cơ hội thuận lợi” (IPCC 2007b: 6). Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 xác định: “thích ứng với biến đổi khí hậu là các hoạt động nhằm tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội, giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và tận dụng cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại” (Quốc hội 2020). Như vậy, bản chất của thích ứng với biến đổi khí hậu là những thay đổi, những hành động làm giảm tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu gây ra, đồng thời tận dụng các cơ hội do biến đổi khí hậu tạo nên.

Nhìn một cách tổng thể thì một trong những vấn đề quan trọng của thích ứng với biến đổi khí hậu là điều chỉnh các chính sách trên cơ sở những thay đổi về khí hậu được quan sát hoặc dự kiến (Government of Canada 2015). Thích ứng diễn ra ở nhiều cấp độ khác nhau, bao gồm cấp độ quốc gia, khu vực và địa phương. Tuy nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu chủ yếu diễn ra ở cấp độ địa phương bởi vì các chính phủ, doanh nghiệp, cộng đồng và cá nhân ứng phó với các điều kiện khí hậu thay đổi hiện tại và chuẩn bị cho sự thay đổi trong tương lai dựa trên các tác động khí hậu cụ thể liên quan đến khu vực địa lý cụ thể và tính dễ bị tổn thương của họ (USGCRP 2018: 1311). Dưới một góc nhìn nhất định, thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng là một trong những nội dung quan trọng của thích ứng với biến đổi khí hậu ở cấp độ địa phương.

Thích ứng có năm giai đoạn chung. Các giai đoạn này liên quan mật thiết với nhau và dựa vào nhau (USGCRP 2018: 1311). Giai đoạn thứ

nhất là giai đoạn nhận diện và hiểu các rủi ro, tính dễ tổn thương và cơ hội. Nhiều phương pháp định tính và định lượng được sử dụng để hiểu tính dễ bị tổn thương và rủi ro khí hậu, bao gồm các nghiên cứu điển hình, phân tích kịch bản, phân tích độ nhạy, giám sát các loài sinh vật chính và chia sẻ thông tin, v.v. (Melillo, Richmond và Yohe (Eds) 2014: 681). Giai đoạn thứ hai là giai đoạn lập kế hoạch đánh giá và lựa chọn các phương án. Đây là giai đoạn xác định, đánh giá và lựa chọn các phương án để ứng phó và quản lý những thay đổi hiện tại và trong tương lai về khí hậu. Các cách tiếp cận phổ biến để lập kế hoạch thích ứng bao gồm “lồng ghép” hoặc tích hợp thích ứng với biến đổi khí hậu vào các kế hoạch quản lý hiện có, chẳng hạn như kế hoạch giảm thiểu rủi ro, bảo tồn hệ sinh thái, quản lý nước, sức khỏe cộng đồng, dự phòng rủi ro và năng lượng; hoặc phát triển các kế hoạch thích ứng độc lập (Melillo, Richmond và Yohe (Eds) 2014: 682). Giai đoạn thứ ba là giai đoạn thực hiện. Các hoạt động trong giai đoạn này được thực hiện với mục đích giảm thiểu các nguy cơ dễ bị tổn thương trước các mối nguy hiểm hoặc các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt (Melillo, Richmond và Yohe (Eds) 2014: 682). Giai đoạn thứ tư là giai đoạn giám sát và đánh giá. Giám sát và đánh giá nên bao gồm việc tính đến chi phí thích ứng (Melillo, Richmond và Yohe (Eds) 2014: 682). Giai đoạn thứ năm là giai đoạn sửa đổi/điều chỉnh chiến lược/quy trình và chia sẻ thông tin. Việc sửa đổi/điều chỉnh chiến lược/quy trình là cần thiết bởi sự không chắc chắn về khí hậu trong tương lai cũng như gia tăng dân số, phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội, nhân khẩu học khác có thể cản trở hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Các bên liên quan có thể thường xuyên đánh giá tính phù hợp của các hoạt động đã lên kế hoạch và đã thực hiện, đồng thời sửa đổi chúng khi có thông tin mới (Melillo, Richmond và Yohe (Eds) 2014: 682).

Việc thích ứng với biến đổi khí hậu có nhiều rào cản khác nhau (Lee, Paavolab và Dessai 2022). Các rào cản có thể gây trở ngại, có thể trì hoãn, chuyển hướng hoặc tạm thời ngăn chặn quá trình thích ứng. Một số rào cản cụ thể bao gồm những khó khăn trong việc sử dụng các dự báo về biến đổi khí hậu để ra quyết định; thiếu nguồn lực để bắt đầu và duy

trì các nỗ lực thích ứng; thiếu điều phối và cộng tác; ràng buộc về thể chế; thiếu khả năng lãnh đạo; và rủi ro khác nhau liên quan đến nhận thức, văn hóa và giá trị (Melillo, Richmond và Yohe (Eds) 2014: 682). Điều cần nhấn mạnh thêm ở đây là việc hiểu rõ những rào cản này là cơ sở quan trọng để thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó có thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng.

6. Cộng đồng, nguồn lực cộng đồng, phát triển năng lực cộng đồng

Cho đến nay, nhiều khái niệm khác nhau về cộng đồng đã được đề xuất. Chẳng hạn, Warren định nghĩa cộng đồng là “sự kết hợp các hệ thống và đơn vị xã hội nhằm thực hiện những chức năng xã hội cơ bản, và tổ chức thực hiện các hoạt động xã hội” (Warren 1963, trích lại từ Mattessich và Monsey 2004: 57). Trong khi đó National Research Council lại quan niệm cộng đồng là “nhóm người sống gần nhau, và liên kết với nhau bởi những lợi ích chung và sự hỗ trợ lẫn nhau” (National Research Council 1975, trích lại từ Mattessich và Monsey 2004: 56). Mattessich và Monsey thì xác định khái niệm “cộng đồng” đề cập đến “những người sống trong một khu vực địa lý xác định, có mối liên hệ với nhau về mặt tâm lý, xã hội và với nơi họ sống” (Mattessich và Monsey 2004: 56).

Nhìn một cách tổng thể, các khái niệm cộng đồng khác nhau có thể phù hợp để sử dụng trong những bối cảnh khác nhau. Trong lĩnh vực thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng, định nghĩa cộng đồng phù hợp để sử dụng là định nghĩa: Cộng đồng là “những người sống trong một khu vực địa lý xác định, có mối liên hệ với nhau về mặt tâm lý, xã hội và với nơi họ sống” (Mattessich và Monsey 2004: 56). Khái niệm này phù hợp bởi vì mấy lý do sau đây.

Thứ nhất, khái niệm này đề cập đến chủ thể của cộng đồng là tập hợp các cá nhân. Như vậy, khi bàn đến thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng chúng ta có thể phân tích một cộng đồng cụ thể, bao gồm các cá nhân, đưa ra các hành động để làm giảm tác động tiêu cực

của biến đổi khí hậu gây ra, đồng thời tận dụng các cơ hội mới tiềm năng do biến đổi khí hậu tạo nên.

Thứ hai, khái niệm này đề cập đến một đặc điểm quan trọng là mối liên hệ giữa các cá nhân trong cộng đồng về mặt tâm lý, xã hội. Điểm đáng lưu ý ở đây là điều làm nên bản chất cộng đồng phải là sự liên kết giữa các cá nhân về mặt tâm lý, xã hội. Phân tích mối liên hệ này giúp chúng ta hiểu được năng lực của cộng đồng, thông qua sự kết nối của các cá nhân, để thích ứng với biến đổi khí hậu. Nói cách khác, điều quan trọng của thích ứng đối với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng không chỉ là từng cá nhân riêng lẻ trong cộng đồng hành động thích ứng với biến đổi khí hậu, mà điều quan trọng là hành động thích ứng của cộng đồng hay ở cấp độ cộng đồng dựa trên mối liên hệ, sự kết nối giữa các cá nhân hợp thành một cộng đồng.

Thứ ba, khái niệm này đề cập đến khu vực địa lý xác định là nơi sinh sống của một tập hợp người và mối liên hệ giữa tập hợp người này với nơi họ sống. Với ba đặc điểm này chúng ta có thể phân tích những biểu hiện cụ thể của biến đổi khí hậu ở một khu vực địa lý xác định tác động đến một tập hợp người xác định ở khu vực địa lý đó. Điều này là quan trọng bởi vì những khu vực địa lý khác nhau thì biểu hiện của biến đổi khí hậu là khác nhau. Thêm nữa, việc thích ứng với biến đổi khí hậu của một tập hợp người cũng phụ thuộc vào những tác động cụ thể của biến đổi khí hậu ở một khu vực địa lý xác định.

Một trong những điểm rất quan trọng khi đề cập đến cộng đồng là các nguồn lực của cộng đồng hay các nguồn vốn của cộng đồng, bao gồm vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính. Vốn con người bao gồm kỹ năng, kiến thức, khả năng lao động và sức khỏe (DFID 2001: 2.3.1). Vốn xã hội đề cập đến: (1) mạng lưới và sự kết nối, theo chiều dọc hoặc chiều ngang, nhằm tăng sự tin tưởng và khả năng làm việc cùng nhau; (2) tư cách thành viên của các nhóm chính thức; và (3) mối quan hệ tin cậy, sự có đi có lại, và trao đổi tạo điều kiện hợp tác (DFID 2001: 2.3.2). Vốn tự nhiên là nguồn tài nguyên thiên nhiên từ khí quyển, đa dạng sinh học đến các tài sản có thể phân chia, được sử dụng

trực tiếp như cây cối, đất đai, v.v. (DFID 2001: 2.3.3). Vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng và công cụ, thiết bị để con người hoạt động hiệu quả hơn, chẳng hạn như nhà cửa, nơi trú ẩn, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc (DFID 2001: 2.3.4). Vốn tài chính là các nguồn tài chính khác nhau bao gồm các dòng tiền thường xuyên chẳng hạn như thu nhập, lương hưu, v.v và các hình thức/nguồn tài chính khác như tiền mặt tích trữ, tiền gửi ngân hàng, v.v (DFID 2001: 2.3.5).

Các loại vốn của cộng đồng có vai trò quan trọng để cộng đồng thích ứng với biến đổi khí hậu. Bởi vì các loại vốn của cộng đồng tạo nên năng lực của cộng đồng. Nói cách khác năng lực cộng đồng là năng lực tập thể của một nhóm (cộng đồng) để phối/kết hợp các loại vốn trong các bối cảnh quan hệ và thể chế nhằm tạo ra những kết quả/đầu ra như mong muốn (Beckerly và cộng sự 2007a: 7, trích lại từ Mendis và cộng sự 2003: 16). Nói cách khác, năng lực của cộng đồng được tạo thành bởi: (1) kỹ năng, kiến thức, khả năng lao động và sức khỏe của các cá nhân - tức là vốn con người; (2) mạng lưới và sự kết nối, tư cách thành viên của các nhóm, mối quan hệ tin cậy, sự có đi có lại, và trao đổi - tức là vốn xã hội; (3) cây cối, đất đai, rừng núi, ao hồ, đầm bãi... tức là vốn tự nhiên; (4) cơ sở hạ tầng và công cụ, thiết bị để con người hoạt động hiệu quả hơn - tức là vốn vật chất; (5) các dòng tiền thường xuyên và các hình thức/nguồn tài chính khác - tức là vốn tài chính. Các loại vốn trên của cộng đồng là cơ sở để cộng đồng đưa ra những hành động nhằm làm giảm tác động tiêu cực mà biến đổi khí hậu gây ra, đồng thời tận dụng các cơ hội mới tiềm năng do biến đổi khí hậu tạo nên. Vì vậy, để thích ứng với biến đổi khí hậu thì cần gia tăng năng lực của cộng đồng. Việc gia tăng năng lực của cộng đồng cần chú trọng vào ba chiều cạnh cụ thể sau đây.

Thứ nhất là tạo dựng, duy trì và phát triển các loại vốn của cộng đồng/trong cộng đồng, bao gồm vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn vật chất và vốn tài chính. Việc tạo dựng, duy trì và phát triển các loại vốn này là cơ sở đầu tiên để gia tăng năng lực cho cộng đồng. Trên thực tế, trong nhiều tình huống, cộng đồng cần phải tạo dựng thêm các loại vốn. Chẳng hạn như tạo dựng thêm vốn xã hội thông qua việc tạo dựng

thêm các mối quan hệ, các mạng lưới xã hội hay tham gia các nhóm các tổ chức xã hội, hoặc gây dựng lòng tin và thiết lập nên các quan hệ có đi có lại. Trong nhiều bối cảnh, cộng đồng phải duy trì được các loại vốn đã có và phát triển, mở rộng các loại vốn này. Nhiều khi, các loại vốn không được duy trì thì sẽ bị mai một đi. Chẳng hạn như các thành tố của vốn xã hội, bao gồm lòng tin, mạng lưới xã hội, quan hệ có đi có lại nếu không có cách thức để duy trì thì dễ bị mai một đi. Thêm nữa, điều quan trọng là cộng đồng phải luôn chú trọng phát triển các loại vốn của/trong cộng đồng. Đây là cơ sở quan trọng cho việc phát triển năng lực của cộng đồng.

Thứ hai là huy động, quản lý vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính. Trên thực tế, trong nhiều trường hợp, cộng đồng có thể có vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính. Tuy nhiên, các loại vốn này lại không huy động được để sử dụng khi cần thiết. Vì vậy, điều quan trọng của phát triển năng lực của cộng đồng là phải huy động được các loại vốn của cộng đồng/trong cộng đồng khi cần thiết. Ngoài ra, trong nhiều tình huống, các loại vốn của cộng đồng/trong cộng đồng có thể huy động được, nhưng việc quản lý các loại vốn này lại kém hiệu quả nên dẫn đến năng lực của cộng đồng vẫn giới hạn. Vì vậy, quản lý có hiệu quả các loại vốn của cộng đồng cũng là một yêu cầu quan trọng để phát triển năng lực cộng đồng.

Thứ ba là kết hợp, phối hợp và sử dụng vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính trong cộng đồng/của cộng đồng một cách hiệu quả. Trên thực tế, trong nhiều tình huống nếu các loại vốn không được kết hợp, phối hợp với nhau một cách hợp lý thì cộng đồng cũng không phát huy hết được tác dụng của các loại vốn. Nói cách khác, việc kết hợp các loại vốn của cộng đồng/trong cộng đồng một cách hợp lý là điều quan trọng để phát triển năng lực của cộng đồng. Cụ thể là sự kết hợp, phối hợp một cách hợp lý tiền bạc (vốn tài chính) kết hợp với tri thức, kinh nghiệm (vốn con người) kết hợp với mạng lưới xã hội và lòng tin (vốn xã hội) kết hợp với cơ sở hạ tầng và công cụ phương tiện (vốn vật chất) kết hợp với các nguồn tài nguyên (vốn tự nhiên) sẽ là điều quan trọng để gia tăng năng lực của cộng đồng. Cuối cùng, vấn đề quan trọng

là sau khi kết hợp được các loại vốn của/trong cộng đồng thì các loại vốn đó cần phải được sử dụng một cách hiệu quả. Nói tóm lại, quá trình phát triển năng lực của cộng đồng là quá trình tạo dựng, duy trì và phát triển; huy động và quản lý; kết hợp, phối hợp và sử dụng vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính trong cộng đồng/của cộng đồng một cách phù hợp, có hiệu quả.

7. Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

Như đã trình bày ở trên, diễn đạt một cách khái quát thì thích ứng với biến đổi khí hậu là những thay đổi, những hành động làm giảm tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu gây ra, đồng thời tận dụng các cơ hội mới tiềm năng do biến đổi khí hậu tạo nên. Dưới một góc nhìn cụ thể, thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng là một trong những hình thức thích ứng với biến đổi khí hậu.



Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam

Cho đến nay, nhiều định nghĩa khác nhau về thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng đã được đề xuất. Chẳng hạn, Sekine và cộng sự cho rằng thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng “là cách tiếp cận dưới lên, với cách tiếp cận này cộng đồng đóng vai trò là thực thể chính để thực hiện việc thích ứng, và cộng đồng được coi là chủ thể

của các dự án, bao gồm các dự án phát triển năng lực và chuyển giao công nghệ để nâng cao năng lực thích ứng” (Sekine và cộng sự 2009: 3). Với định nghĩa này chúng ta thấy hai điểm đáng lưu ý. Thứ nhất, thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng là cách tiếp cận dưới lên. Thứ hai, cộng đồng đóng vai trò chính trong thực hiện việc thích ứng.

Dưới một góc nhìn có phần hơi khác, IIED lại quan niệm: “Thích ứng đối với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng là quá trình cộng đồng đóng vai trò chính, dựa trên năng lực, kiến thức, nhu cầu, ưu tiên của cộng đồng nhằm trao quyền cho mọi người để lên kế hoạch, và ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu” (IIED 2009: 13). Như vậy, định nghĩa này đã xác định những chiều cạnh của thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng cụ thể như sau:

Thứ nhất, thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng là một quá trình. Điều này có nghĩa quá trình thích ứng diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định. Với diễn tiến lâu dài của biến đổi khí hậu thì quá trình này cũng diễn ra trong khoảng thời gian dài. Điều đáng lưu ý nữa là biểu hiện của biến đổi khí hậu, tác động của biến đổi khí hậu cũng thay đổi theo thời gian, và chính cộng đồng và những điều kiện khác liên quan đến cộng đồng cũng thay đổi theo thời gian, nên quá trình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng cũng sẽ có thay đổi.

Thứ hai, thích ứng đối với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng là quá trình trong đó cộng đồng đóng vai trò chính. Điều này cho thấy cộng đồng phải chủ động, đi đầu và cộng đồng phải là chủ thể dẫn dắt quá trình thích ứng. Các bên liên quan khác cũng có thể đóng vai trò hỗ trợ cộng đồng, tư vấn cho cộng đồng trong quá trình thích ứng nhưng cộng đồng phải là chủ thể giữ vai trò quyết định quá trình thích ứng.

Thứ ba, thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng phải dựa trên năng lực, kiến thức, nhu cầu, ưu tiên của cộng đồng. Như vậy, tùy vào năng lực, kiến thức, nhu cầu, ưu tiên cụ thể của mình mà cộng đồng có cách thích ứng phù hợp. Các cộng đồng có năng lực, kiến thức, nhu cầu, ưu tiên khác nhau thì sẽ có cách thích ứng khác nhau. Như vậy, điều

quan trọng là phải nhận diện đúng, phải đánh giá được năng lực, kiến thức, nhu cầu, ưu tiên để làm cơ sở cho việc thích ứng. Nói cách khác, cộng đồng phải căn cứ vào thực lực của chính mình, căn cứ vào đặc điểm của mình, căn cứ vào bối cảnh của chính mình để thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thứ tư, thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng là quá trình trao quyền cho mọi người trong cộng đồng để họ lên kế hoạch thích ứng. Như vậy, các thành viên cộng đồng phải được trao quyền. Và, dựa vào đó các thành viên của cộng đồng xây dựng kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu cho chính cộng đồng của mình. Như vậy, điểm quan trọng ở đây là kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng phải bắt nguồn từ chính cộng đồng, phải do cộng đồng xây dựng lên.

Thứ năm, sau khi xây dựng kế hoạch thích ứng thì cộng đồng chính là chủ thể hiện thực hóa kế hoạch thích ứng đó. Chính cộng đồng xây dựng kế hoạch thích ứng và chính cộng đồng thực hiện kế hoạch thích ứng giúp đảm bảo thống nhất giữa kế hoạch và thực tế thực hiện kế hoạch. Như vậy, nhìn một cách tổng thể chúng ta thấy thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng là một quá trình xuyên suốt từ xây dựng kế hoạch đến thực hiện kế hoạch đều dựa trên chính cộng đồng, cụ thể là dựa trên chính năng lực, kiến thức, nhu cầu, ưu tiên của cộng đồng. Đồng thời, cộng đồng được trao quyền và cộng đồng đóng vai trò chính trong quá trình thích ứng đó².

Tài liệu trích dẫn Chương 1

Bộ Tài nguyên và Môi Trường. 2016. *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam.

DFID. 2001. *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*. London: Department for International Development.

² Một số nội dung trong chương này đã được Nguyễn Tuấn Anh đề cập đến trong sách: *Xã hội học về biến đổi khí hậu* do Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội ấn hành năm 2022.

- Government of Canada. 2015. "An Introduction to Climate Change Adaptation". *Government of Canada* (<https://www.nrcan.gc.ca/ changements-climatiques/ impacts-adaptation/chapter-1-introduction -climate-change-adaptation/10081>). Truy cập ngày 07 tháng 10 năm 2022.
- IIED. 2009. *Participatory Learning and Action: Community Based Adaptation to Climate Change*. Nottingham: Russell Press.
- IPCC. 2007a. "Summary for Policymakers". in *Climate Change 2007: Impacts, Adaptation and Vulnerability. Contribution of Working Group II to the Fourth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*, edited by M. Parry, O. Canziani, J. Palutikof, P. v. d. Linden and C. Hanson. Cambridge: Cambridge University Press.
- IPCC. 2007b. *Climate Change 2007 - Impacts, Adaptation and Vulnerability. Contribution of Working Group II to the Fourth Assessment Report of the Ipcc*. New York: Cambridge University Press.
- IPCC. 2021. *Climate Change 2021: The Physical Science Basis. Contribution of Working Group I to the Sixth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change* [Masson-Delmotte, V., P. Zhai, A. Pirani, S.L. Connors, C. Péan, S. Berger, N. Caud, Y. Chen, L. Goldfarb, M.I. Gomis, M. Huang, K. Leitzell, E. Lonnoy, J.B.R. Matthews, T.K. Maycock, T. Waterfield, O. Yelekçi, R. Yu, and B. Zhou (Eds.)]. Cambridge, United Kingdom and New York, NY, USA: Cambridge University Press.
- Karen, Ehrhardt-Martinez, Thomas K. Rudel, Kari Marie Norgaard and Jeffrey Broadbent. 2015. "Mitigating Climate Change". Pp. 199-234 in *Climate Change and Society Sociological Perspectives*, edited by R. E. D. a. R. J. Brulle. New York: Oxford University Press.
- Lee, Seunghan, Jouni Paavola and Suraje Dessai. 2022. "Towards a Deeper Understanding of Barriers to National Climate Change Adaptation Policy: A Systematic Review". *Climate Risk Management* 35.
- Macionis, John. 2018. *Sociology*. Boston: Pearson.
- Mattessich, P. and M. Monsey. 2004. "Community Building: What Makes It Work". St. Paul, MN: Wilder Foundation. Retrieved.
- Melillo, Jerry M, Terese (T.C.) Richmond and Gary W Yohe (Eds). 2014. *Climate Change Impacts in the United States: The Third National Climate Assessment*: U.S. Global Change

Research Program ([https://nca2014.globalchange.gov/downloads/low/NCA3_Climate_Change_Impacts_in_the_United%20States_LowRes .pdf](https://nca2014.globalchange.gov/downloads/low/NCA3_Climate_Change_Impacts_in_the_United%20States_LowRes.pdf)). Truy cập ngày 07 tháng 10 năm 2022.

National Academy of Sciences and The Royal Society. 2000. "Climate Change: Evidence and Causes". *The Royal Society* (<https://royalsociety.org/topics-policy/projects/climate-change-evidence-causes/>). Truy cập ngày 06 tháng 10 năm 2022.

NOAA. 2021. "Climate Change Impacts". *National Oceanic and Atmospheric Administration* (<https://www.noaa.gov/education/resource-collections/climate/climate-change-impacts>). Truy cập ngày 06 tháng 10 năm 2022.

Nolan, Patrick and Gerhard Lenski. 2009. *Human Societies*. Boulder: Paradigm Publishers.

Quốc hội. 2020. Luật Bảo vệ môi trường. *Cổng thông tin điện tử Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam* (http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&documentid=202613). Truy cập ngày 20 tháng 11 năm 2021.

Sekine, Hozuma, Fukuhara. Kotaro, Aya Uruguchi, Chun Knee Tan, Mikiko Nagai and Yuko Okada. 2009. "The Effectiveness of Community-Based Adaptation (Cba) to Climate Change: From the Viewpoint of Social Capital and Indigenous Knowledge". Vol. Tokyo: Mitsubishi Research Institute and United Nations University - Institute of Sustainability and Peace (UNU-ISP).

UNFCCC. 2007. *Climate Change: Impacts, Vulnerabilities and Adaptation in Developing Countries*. Bonn, Germany: United Nations Framework Convention on Climate Change.

United Nations. 1992. "United Nations Framework Convention on Climate Change". *United Nation - Climate Change* (<https://unfccc.int/process-and-meetings/the-convention/what-is-the-united-nations-framework-convention-on-climate-change>). Truy cập ngày 20 tháng 11 năm 2021.

United State Environmental Protection Agency. 2022. "Impacts of Climate Change". *United State Environmental Protection Agency* (<https://www.epa.gov/climatechange-science/impacts-climate-change>). Truy cập ngày 06 tháng 10 năm 2022.

- United States Environmental Protection Agency. 2022. "Causes of Climate Change". *United States Environmental Protection Agency* (<https://www.epa.gov/climatechange-science/causes-climate-change#greenhousegas>). *Truy cập ngày 06 tháng 10 năm 2022.*
- USGCRP. 2018. "Impacts, Risks, and Adaptation in the United States: Fourth National Climate Assessment, Volume I: [Reidmiller, D.R., C.W. Avery, D.R. Easterling, K.E. Kunkel, K.L.M. Lewis, T.K. Maycock, and B.C. Stewart (Eds.)]". *U.S. Global Change Research Program, Washington, DC, USA.*

Chương 2

TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG

Nguyễn Thị Kim Nhung

1. Dẫn nhập

Biến đổi khí hậu đã tạo ra nhiều vấn đề và thách thức đối với các quốc gia trên thế giới, đặc biệt ở những quốc gia đang phát triển và kém phát triển. Không thể phủ nhận, các hiện tượng thời tiết cực đoan hiện đang trở nên ngày càng rõ rệt và ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực của mỗi quốc gia: kinh tế, xã hội, văn hoá, chính trị, ngoại giao, an ninh toàn cầu. Mỗi chính phủ cần có các chính sách thích ứng phù hợp và kịp thời để giảm nhẹ các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, cũng như có những giải pháp ứng phó với các tác động này; từ đó giúp người dân ổn định sản xuất và sinh hoạt.

“Ứng phó với biến đổi khí hậu là trách nhiệm của toàn hệ thống chính trị, của mỗi người dân và toàn xã hội... Ứng phó với biến đổi khí hậu được thực hiện trên nguyên tắc công lý, công bằng, với cách tiếp cận toàn cầu và toàn dân” (Thủ tướng Chính phủ 2022).

Các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu được đặt ra trong nhiều chương trình nghị sự về biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai. Thích ứng với biến đổi khí hậu và mục tiêu phát thải ròng bằng “0” là cơ hội để phát triển bền vững. Đây cũng là lựa chọn ưu tiên cao nhất trong mọi chính sách phát triển ở các cấp, từ trung ương đến địa phương. Trong thích ứng với biến đổi khí hậu, cộng đồng đóng vai trò quan trọng, vừa là nhóm đối tượng chịu tác động trực tiếp và gián tiếp do biến đổi khí hậu,

đồng thời cũng là chủ thể chính trong hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết quả là thực tế cộng đồng cư dân đã có thông tin, kiến thức, kỹ năng và áp dụng được nhiều biện pháp để đảm bảo giảm thiểu rủi ro, và hướng tới sinh kế bền vững.

Tuy vậy, để đạt được các hiệu quả trong việc thích ứng với biến đổi khí hậu, trước tiên cần hiểu được các biểu hiện của biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu được thể hiện như thế nào trên các lĩnh vực. Trên cơ sở phân tích được các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và đánh giá được các điều kiện, năng lực của từng cộng đồng, địa phương trong thích ứng với biến đổi khí hậu, việc đề xuất các giải pháp thích ứng sẽ có cơ sở thực tiễn, tính khả thi và khả năng thành công hơn. Nội dung của Chương 2 sẽ trình bày các vấn đề cụ thể hơn về biểu hiện và tác động của biến đổi khí hậu trên một số lĩnh vực cơ bản, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân. Từ đó, các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng tại Việt Nam sẽ được đề xuất trên cơ sở tổng hợp một số kinh nghiệm của các quốc gia khi triển khai chương trình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng.

2. Các biểu hiện của biến đổi khí hậu ở Việt Nam

Sự thay đổi của khí hậu nhanh chóng tạo ra nhiều biến đổi của môi trường tự nhiên dẫn đến những thay đổi kinh tế và xã hội. Theo Vụ Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế (2021), các dấu hiệu rõ ràng của sự thay đổi khí hậu được ghi nhận trên thế giới là nhiệt độ toàn cầu tăng lên, đại dương ấm lên, băng tan, sự biến mất của sông băng, diện tích của tuyết bao phủ bị giảm, mực nước biển tăng lên, băng ở biển Bắc cực đang suy giảm, thời tiết cực đoan, biển bị acid hoá.

Trong khi đó, nghiên cứu của Arndt, Tarp, và Thurlow (2015) cũng đưa ra các biểu hiện của biến đổi khí hậu có thể dễ dàng quan sát thấy tại Việt Nam. Đặc điểm của Việt Nam là một quốc gia có lượng dân cư lớn và tài sản kinh tế tập trung ở vùng đồng bằng và đồng bằng ven biển.

Trong khi đó, vùng nông thôn phải đối mặt với các vấn đề nghèo đói và thiếu nhiều nguồn lực. Vì thế, Việt Nam được xếp hạng là một trong năm quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất do biến đổi khí hậu.

Nhiều nghiên cứu về biến đổi khí hậu ở Việt Nam đã chỉ ra những biểu hiện khá rõ rệt của biến đổi khí hậu. Các quan sát này được ghi nhận ở nhiều địa phương và vùng miền khác nhau. Hộp 2.1 dưới đây trình bày các biểu hiện của biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

Hộp 2.1. Thống kê các biểu hiện của biến đổi khí hậu ở Việt Nam

- Nhiệt độ có xu thế tăng ở hầu hết các trạm quan trắc, tăng nhanh trong những thập kỷ gần đây. Trung bình cả nước, nhiệt độ trung bình năm thời kỳ 1958-2018 tăng khoảng 0,89°C, riêng giai đoạn (1986-2018) nhiệt độ tăng khoảng 0,74°C. Trong giai đoạn 1961-2018, số ngày nắng nóng, phổ biến từ 10 đến 40 ngày, phổ biến ở phía Nam vùng Đông Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Cực trị nhiệt độ tăng ở hầu hết các vùng, điển hình là vùng Tây Bắc và vùng Bắc Trung Bộ. Nhiệt độ cực tiểu cũng có xu thế tăng nhưng với tốc độ nhanh hơn nhiều so với nhiệt độ cực đại.
- Không khí lạnh: Mặc dù xu thế nhiệt độ nóng lên toàn cầu, số đợt không khí lạnh tràn về nước ta cũng giảm đi những cường độ và diễn biến bất lợi hơn so với quy luật thường thấy. Số ngày rét đậm, rét hại có xu thế giảm nhưng xuất hiện những đợt rét dị thường. Không khí lạnh có xu hướng lệch về phía Đông, do đó ảnh hưởng đến phía Nam nhiều hơn dù cường độ không lớn.
- Bão và áp thấp nhiệt đới: Trong những năm gần đây, mùa bão thường kết thúc muộn hơn. Trung bình hàng năm có khoảng 12-13 cơn bão và áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển Đông. Số cơn bão có cường độ mạnh hơn, quỹ đạo dịch chuyển dần về phía

Nam, và nhiều cơn bão có quỹ đạo di chuyển khác thường, trái quy luật. Số lượng bão mạnh có xu hướng tăng.

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm có xu thế giảm ở hầu hết các trạm thuộc Tây Bắc, Đông Bắc và Đồng bằng Bắc Bộ; tăng ở hầu hết các trạm phía Nam. Số ngày mưa lớn cũng có xu thế tăng lên ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và giảm ở Tây Nguyên; mức độ tăng giảm phổ biến trong khoảng từ giảm 3 ngày đến tăng 5 ngày/58 năm. Đặc biệt, trong một vài năm gần đây mưa lớn có thể xuất hiện ở bất cứ tháng nào trong năm. Trong 58 năm qua, lượng mưa một ngày lớn nhất có xu thế tăng ở trung tâm vùng Đông Bắc, hầu hết tỉnh duyên hải Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ (phổ biến từ 20-60%); và có xu thế giảm ở hầu hết các tỉnh vùng Đông Bắc Bộ, một phần Bắc Trung Bộ, cực Nam Trung Bộ và hầu khắp Tây Nam Bộ.
- Hạn hán, bao gồm hạn tháng và hạn mùa có xu thế tăng nhưng với mức độ không đồng đều giữa các vùng và giữa các nơi trong từng vùng khí hậu.
- Mực nước biển: mực nước biển tại hầu hết các trạm đều tăng. Giai đoạn 1993-2018, mực nước trung bình tại các trạm có xu thế tăng khoảng 3mm/năm. Theo số liệu quan trắc trong khoảng 50 năm qua ở các trạm Cửa Ông và Hòn Dấu, mực nước biển trung bình đã tăng lên khoảng 20cm.

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020) và trích lại từ Nguyễn Thị Kim Nhung (2021)

Theo kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, nhiệt độ trung bình và lượng mưa tại các tỉnh, thành đều tăng qua 61 năm qua (1958-2018), cụ thể như sau:

Bảng 2.1. Thay đổi nhiệt độ trung bình và lượng mưa trong 61 năm qua (1958-2018) ở các vùng khí hậu

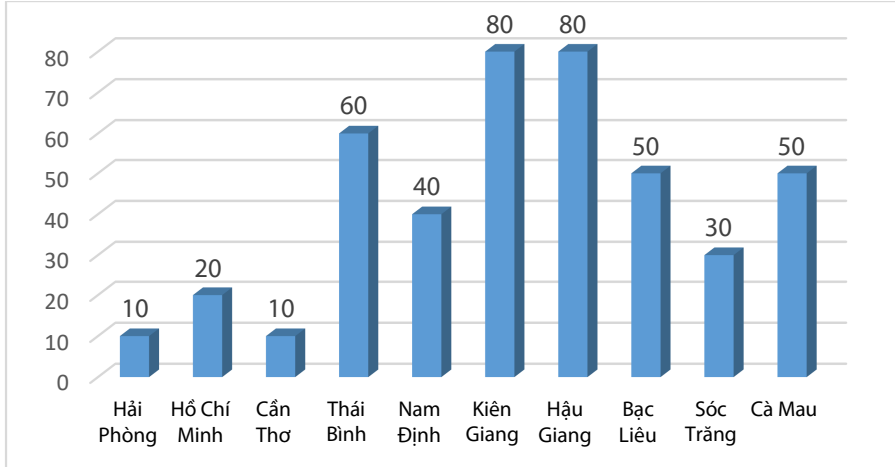
Vùng khí hậu	Nhiệt độ (°C)				Lượng mưa (%)			
	Đông	Xuân	Hè	Thu	Đông	Xuân	Hè	Thu
Tây Bắc	1,1	0,8	0,9	1,3	41,4	9,9	-4,3	-17,3
Đông Bắc	1,0	0,8	0,8	1,1	34,3	-0,7	1,4	-16,0
Đồng bằng Bắc Bộ	0,9	0,9	0,7	1,2	13,8	2,7	-0,9	-27,1
Bắc Trung Bộ	0,8	0,9	0,8	1,3	16,8	13,0	8,6	-12,1
Nam Trung Bộ	0,6	0,4	0,6	0,9	82,2	23,0	8,9	11,3
Tây Nguyên	1,3	0,7	1,0	1,4	40,3	14,6	0,5	7,4
Nam Bộ	1,1	0,8	0,9	1,1	97,4	7,5	2,5	3,8

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020: 50,51

Cụ thể hơn, nhiều báo cáo và nghiên cứu đã nhận diện các thay đổi của khí hậu tại các khu vực vùng miền khác nhau. Chẳng hạn, nghiên cứu của IOM (2015) đã chỉ ra các biểu hiện của biến đổi khí hậu tại một số tỉnh thành thuộc Đồng bằng sông Cửu Long qua quan sát và cảm nhận của chính người dân; trong đó nhấn mạnh các hiện tượng hạn hán, mưa bất thường, lũ lụt, lốc xoáy, bão biển, thủy triều... Trong năm 2019-2020, tại Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực miền Trung, hạn hán và xâm nhập mặn xuất hiện với quy mô và mức độ lớn hơn so với giai đoạn năm 2016. Trong khi đó, nguồn nước trên các sông, suối ở khu vực Trung Bộ và Tây Nguyên thiếu hụt từ 35-70% so với cùng kỳ năm ngoái. Đáng chú ý, một số sông thiếu hụt trên 80% lượng nước. Các hiện tượng sạt lở, lũ quét cũng xuất hiện nhiều hơn ở vùng núi (Thùy Chi 2021).

Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu cũng tạo ra những thay đổi tại khu vực đô thị. Một trong số đó là hiện tượng úng ngập.

Biểu đồ 2.1. Ước tính tỉ lệ diện tích bị ngập trên tổng diện tích các vùng đô thị ngập nặng ở Việt Nam (tỉ lệ %)



Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam 2021

Tóm lại, biến đổi khí hậu đã tạo ra nhiều thay đổi có thể quan sát. Các kịch bản của biến đổi khí hậu dù đưa ra các mức độ khác nhau nhưng đều thống nhất điểm chung ở những dấu hiệu thay đổi như nhiệt độ tăng, lượng mưa tăng, thời tiết cực đoan xảy ra thường xuyên hơn, và mực nước biển dâng. Các kịch bản biến đổi khí hậu dự báo những khó khăn và thách thức đặt ra đối với Chính phủ và người dân Việt Nam trước tình hình thời tiết biến động cùng sự gia tăng của các hiện tượng thời tiết cực đoan và thiên tai. Không thể phủ nhận thời tiết ngày càng nóng, độ ẩm tăng cao cùng với lượng mưa ngày càng lớn và bất thường sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các loài sinh vật trong tự nhiên, đồng thời dẫn đến các tác động tiêu cực đối với các hoạt động sinh kế, sức khỏe, giáo dục, y tế và phát triển con người toàn diện. Không những thế, các hiện tượng thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán gia tăng và nước biển dâng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều khu vực, vùng miền; từ đó ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội và cản trở quá trình phát triển bền vững và thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ của quốc gia.

3. Tác động của biến đổi khí hậu đến cộng đồng

Biến đổi khí hậu đã và đang gây ra nhiều hệ quả khác nhau đối với các lĩnh vực, vùng miền, và các nhóm xã hội cụ thể. Tùy vào mức độ biến đổi của khí hậu, cũng như các điều kiện và năng lực ứng phó của từng vùng, miền và của mỗi nhóm xã hội mà mức độ tác động sẽ khác nhau. Trong giai đoạn 2009-2019, các hiện tượng thiên tai tại Việt Nam đã gây ra thiệt hại gần 250 tỉ đồng và thiệt hại về người lên đến hơn 2500 người (Vụ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 2020). Sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu có thể nhìn theo nhiều khía cạnh, như các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, tài nguyên - môi trường; hay những tác động theo ngành như: nông nghiệp, công nghiệp, năng lượng, giao thông vận tải; hoặc những tác động được xem xét theo vùng, miền và khu vực địa lý. Theo Báo cáo đánh giá khí hậu 2021, tác động của biến đổi khí hậu được thể hiện ở nhiều khía cạnh và trên nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm khí tượng thủy văn (bão, áp thấp nhiệt đới, ngập lụt, lũ quét...), tài nguyên (nước, đất, rừng, biển, khoáng sản...), môi trường, hệ sinh thái (biến động hải văn, thủy động lực biển, biến động khí tượng khí hậu, suy thoái đất đai...), hoạt động kinh tế - xã hội (nông nghiệp, công nghiệp, đô thị, giao thông, năng lượng, sức khỏe, du lịch...) (Bộ Tài nguyên và Môi trường 2021).

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu và bài viết tiếp cận và phân tích các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên bình diện đặc điểm địa lý và nhóm xã hội, thời gian ảnh hưởng (Oxfam và MDRI 2022), kinh tế (CIEM và cộng sự 2012) và xã hội (Nguyễn Tuấn Anh 2021).

Một tiếp cận tổng quan về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu có thể được nhìn nhận trong Bảng 2.2 dưới đây, từ việc tác giả tổng hợp các báo cáo và bài viết của Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và môi trường (2011), GIZ (2018) và Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020).

Bảng 2.2. Các ngành và đối tượng chịu tác động của biến đổi khí hậu phân theo vùng địa lý

Vùng địa lý	Tác động của biến đổi khí hậu	Ngành chịu tác động của biến đổi khí hậu	Đối tượng dễ bị tổn thương
Vùng ven biển và hải đảo	<ul style="list-style-type: none"> - Nước biển dâng, - Gia tăng bão và áp thấp nhiệt đới, - Gia tăng lũ lụt và sạt lở đất - Lốc xoáy, triều cường 	<ul style="list-style-type: none"> - Nông nghiệp - Thủy sản - Giao thông vận tải - Xây dựng, cơ sở hạ tầng, - Môi trường/tài nguyên nước/đa dạng hệ sinh thái - Y tế, sức khỏe cộng đồng - Kinh doanh dịch vụ, thương mại và du lịch 	<ul style="list-style-type: none"> - Nông dân và ngư dân ven biển - Người già, phụ nữ, trẻ em
Vùng đồng bằng	<ul style="list-style-type: none"> - Nước biển dâng, - Gia tăng bão và áp thấp nhiệt đới, - Rét đậm - Gia tăng lũ lụt và sạt lở đất - Xâm nhập mặn 	<ul style="list-style-type: none"> - Nông nghiệp - Thủy sản - Công nghiệp - Giao thông vận tải - Xây dựng, hạ tầng, phát triển nông thôn, đô thị - Môi trường/tài nguyên nước/đa dạng hệ sinh thái - Y tế, sức khỏe cộng đồng - Kinh doanh dịch vụ, thương mại và du lịch 	<ul style="list-style-type: none"> - Nông dân - Người già, phụ nữ, trẻ em
Vùng núi và trung du	<ul style="list-style-type: none"> - Gia tăng lũ lụt và sạt lở đất - Gia tăng hiện tượng thời tiết cực đoan - Nhiệt độ gia tăng và hạn hán - Rét đậm, rét hại 	<ul style="list-style-type: none"> - An ninh lương thực - Giao thông vận tải - Y tế, sức khỏe cộng đồng - Kinh doanh dịch vụ, thương mại và du lịch 	<ul style="list-style-type: none"> - Dân cư miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số - Người già, phụ nữ, trẻ em
Vùng đô thị	<ul style="list-style-type: none"> - Nước biển dâng, - Gia tăng bão và áp thấp nhiệt đới, 	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghiệp - Giao thông vận tải - Xây dựng, hạ tầng, phát 	<ul style="list-style-type: none"> - Người nghèo, thu nhập thấp, không ổn định

Vùng địa lý	Tác động của biến đổi khí hậu	Ngành chịu tác động của biến đổi khí hậu	Đối tượng dễ bị tổn thương
	- Gia tăng lũ lụt và ngập úng - Nhiệt độ tăng	triền nông thôn, đô thị - Môi trường/tài nguyên nước - Y tế, sức khỏe cộng đồng - Kinh doanh dịch vụ, thương mại và du lịch - Năng lượng	- Người già, phụ nữ, trẻ em - Người lao động tự do - Người nhập cư

Nguồn: Tổng hợp lại từ Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và môi trường (2011), GIZ (2018) và Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020)

Bảng 2.2 cung cấp khá chi tiết về sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu theo các khu vực, ngành nghề và nhóm xã hội khác nhau. Theo đó, tùy theo vùng miền khác nhau, với các đặc trưng riêng về ngành nghề, hoạt động kinh tế, và đặc điểm dân sinh mà sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu có những khác biệt. Như vậy, có thể thấy biến đổi khí hậu đã và đang ảnh hưởng đến nhiều khu vực địa lý khác nhau, và tác động trực tiếp đến nhiều nhóm xã hội khác nhau, trong đó ảnh hưởng nhiều đến những nhóm xã hội dễ bị tổn thương như người già, phụ nữ, trẻ em, người nghèo, người khuyết tật...

Ở một góc nhìn khác về sự ảnh hưởng, báo cáo của Ngân hàng Châu Á năm 2013 đã phân tích các tác động của biến đổi khí hậu theo trục thời gian, từ ngắn hạn, trung hạn đến dài hạn.

Bảng 2.3. Tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai tại Việt Nam

Thời gian tác động	Tác động của biến đổi khí hậu
Ngắn hạn	<ul style="list-style-type: none"> • Bão xảy ra với số lượng và cường độ ngày càng lớn ở Việt Nam, dẫn đến thiệt hại về người và tài sản, cơ sở hạ tầng trên quy mô lớn. • Năng suất khai thác thủy sản ven biển giảm sút

Thời gian tác động	Tác động của biến đổi khí hậu
	<ul style="list-style-type: none"> • Diện tích đất nông nghiệp và năng suất sản xuất nông nghiệp giảm ở vùng ven biển và các khu vực khác dễ bị lũ lụt và xói mòn
Trung hạn	<ul style="list-style-type: none"> • Gia tăng số người di cư từ các vùng dễ bị ảnh hưởng, đặc biệt là ở các vùng miền núi, đồng bằng và các vùng ngập lụt gần các con sông lớn, do lũ lụt xảy ra thường xuyên và có quy mô lớn hơn • Bùng phát và lây lan các dịch bệnh cũ và mới thường xuyên hơn do lũ lụt nhiều hơn và mùa mưa gay gắt hơn • Xâm nhập mặn trên diện rộng làm giảm chất lượng nước dùng cho nông nghiệp, nước uống và nước dùng trong công nghiệp do suy giảm lượng mưa và dòng chảy vào mùa khô cùng với nước biển dâng • Tiêu thụ năng lượng và nước nhiều hơn do nhiệt độ tăng
Dài hạn	<ul style="list-style-type: none"> • Các vùng ven biển và trũng thấp bị ngập vĩnh viễn do nước biển dâng • Đất canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản bị mất vĩnh viễn do gia tăng cường độ và thời gian hạn hán ở một số khu vực • Thay đổi hệ sinh thái và mất mùa một số giống cây nông nghiệp do nhiệt độ tăng

Nguồn: Trích lại từ Oxfam and MDRI, 2022: 31

Báo cáo này cũng nhấn mạnh rằng các tác động của biến đổi khí hậu tới các vùng miền, khu vực sẽ khác nhau, do mức độ tiếp xúc với các hiểm họa và mức độ nhạy cảm¹ của mỗi vùng miền. Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có mức độ tiếp xúc cao nhất, Tây Nguyên và Miền núi phía Bắc có mức độ nhạy cảm lớn nhất với biến đổi khí hậu.

Bên cạnh đó, từ góc độ kinh tế, CIEM và cộng sự (2012) đề cập đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến các lĩnh vực ngành nghề trụ cột trong phát triển kinh tế như sản xuất nông nghiệp, tưới tiêu, nguồn

¹ Mức độ nhạy cảm là mức độ một hệ thống bị ảnh hưởng tiêu cực hoặc tích cực do biến đổi khí hậu. Ảnh hưởng có thể trực tiếp hoặc gián tiếp.

nước, thủy điện, cơ sở hạ tầng, đường xá... Trong khi đó, CIEM thừa nhận các biến đổi khí hậu đã và đang xảy ra, để lại nhiều thiệt hại và tổn thương cho các nhóm xã hội khác nhau, Nguyễn Tuấn Anh (2021) đã nhận diện một số tác động của biến đổi khí hậu từ góc độ xã hội, bao gồm những vấn đề như: (i) góp phần gây ra đói nghèo, gia tăng đói nghèo, cản trở xoá đói nghèo; (ii) kéo dài khoảng cách, tạo ra các bất bình đẳng giữa các nhóm xã hội trong cùng một quốc gia; hay bất bình đẳng giữa các quốc gia; (iii) hiện tượng di cư do những biểu hiện của thời tiết cực đoan; (iv) nguy cơ dẫn đến những xung đột xã hội giữa các nhóm, tổ chức, thậm chí giữa các quốc gia. Thêm nữa, bất bình đẳng là một hệ quả không thể tránh khỏi do tác động của biến đổi khí hậu. Cùng chia sẻ quan điểm này, báo cáo của Oxfam và MDRI (2022) cũng chỉ ra mối quan hệ nhân quả giữa biến đổi nhiệt độ, lượng mưa, tần số xuất hiện các hiện tượng thời tiết cực đoan và các hoạt động của người dân theo khung phân tích bất bình đẳng đa chiều, gồm có: sức khoẻ, an toàn thân thể, giáo dục, tài chính và việc làm, điều kiện sống (vệ sinh, nước sạch), đồ dùng cá nhân và nhu cầu năng lượng. Từ đó, báo cáo khẳng định sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và thiên tai đến bất bình đẳng đa chiều, đặc biệt hệ quả này được quan sát rõ ràng ở nhóm xã hội dễ bị tổn thương (Oxfam và MDRI, 2022).

Bên cạnh những ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực đã được nhiều nghiên cứu và báo cáo chỉ ra, tác động của biến đổi khí hậu còn có thể được nhìn nhận từ các góc độ tích cực. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), trước những diễn biến của biến đổi khí hậu, việc triển khai các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu cũng mang lại những ảnh hưởng tích cực đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, các mục tiêu phát triển bền vững, thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, phát triển nông lâm ngư nghiệp thích ứng với các điều kiện thời tiết, phát triển khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Như vậy, sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu là rất

rộng lớn và mang tính phổ biến, phạm vi rộng ở nhiều vùng, miền và lãnh thổ khác nhau. Tuy vậy, trong khuôn khổ của cuốn sách này, các tác động trực tiếp và gián tiếp của biến đổi khí hậu đến hoạt động của người dân sẽ được nhận diện và phân tích sâu hơn, thông qua các hoạt động sinh kế, các vấn đề sức khoẻ và bình đẳng xã hội nói chung.

3.1. Nông nghiệp và an ninh lương thực

Một vấn đề lớn luôn được nhiều học giả quan tâm, đó là vấn đề nông nghiệp và an ninh lương thực. Theo World Bank (2009), biến đổi khí hậu gây ra các vấn đề liên quan đến đảm bảo an ninh lương thực, trong đó các khu vực thuộc châu Á, châu Phi, châu Mỹ La Tinh sẽ là những khu vực phải đối diện với nguy cơ thiếu hụt lương thực lớn trên thế giới. Những ảnh hưởng trực tiếp từ thay đổi nhiệt độ, lượng mưa đến những ảnh hưởng gián tiếp thông qua sự suy giảm diện tích đất nông nghiệp, thiếu hụt lượng nước, sâu bệnh, dịch bệnh... sẽ là những yếu tố đe dọa đối với an ninh lương thực. Thêm nữa, với tình hình dân số trên thế giới ngày càng gia tăng thì nỗi lo an ninh lương thực với các quốc gia trên toàn cầu là không thể phủ nhận. Cũng theo Beniston (2010), hoạt động sản xuất nông nghiệp sẽ gặp thách thức rất lớn mặc dù có thể áp dụng các công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất, bởi vì sự cạnh tranh về đất đai cho sản xuất nông nghiệp và những biến đổi thời tiết, lượng mưa... dưới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu có thể phủ nhận toàn bộ hoặc một phần tiến bộ đã đạt được trong sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, Beniston cũng dẫn chứng ra nhiều biểu hiện cho thấy khi nhiệt độ tăng thêm, thời gian nắng nóng kéo dài ở một số vùng sẽ gây nguy cơ mất mùa đối với một số loại cây trồng, ngũ cốc. Hoặc khi lượng mưa thay đổi, gây ra xói mòn, mất lớp đất mặt, đất nhiễm mặn, ô nhiễm đất và nước... đều có thể ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp.



Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam

Trong bối cảnh Việt Nam, các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu cũng được thể hiện rất rõ ràng và có nhiều điểm tương đồng với các vùng, miền khác trên thế giới. Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, đặc biệt “đứng thứ hai về những tác động tới diện tích đất và sản xuất nông nghiệp” (CIAT 2017:9). Biểu hiện dễ dàng nhận thấy những tác động của biến đổi khí hậu như mất đất canh tác nông nghiệp, thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, thay đổi sự phân bố cây trồng, giảm năng suất cây trồng, tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại (Thanh Hà 2019). Riêng năm 2016, hạn hán và xâm nhập mặn ảnh hưởng đến 527,7 ngàn ha lúa, trong đó khoảng 44% diện tích bị thiệt hại hoàn toàn. Đối với các loại cây trồng khác như hoa màu, cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày cũng bị ảnh hưởng, năng suất cây trồng giảm khoảng 50% do tác động của biến đổi khí hậu (Nguyễn Thế Chinh 2020). Kết quả là ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của nông dân, vấn đề xuất khẩu gạo và gây nguy cơ đe dọa an ninh lương thực quốc gia. Theo tính toán và dự báo của Viện Môi trường Nông nghiệp, biến đổi khí hậu khiến năng suất một số loại cây chủ lực giảm mạnh. Cụ thể, năng suất vụ xuân

dự báo sẽ giảm 0,41 tấn/ha vào năm 2030 và 0,72 tấn/ha vào năm 2050. Năng suất ngô có khả năng giảm 0,44 tấn/ha vào năm 2030 và 0,78 tấn/ha vào năm 2050 (Huynh, Nguyen Thi và Dinh Hoang 2020). Chia sẻ với quan điểm này, Le Minh Nhat (2015) khẳng định khi mực nước biển tăng 1m, kéo theo đó 5% đất sẽ bị mất đi, 11% dân số bị ảnh hưởng, 7% các hoạt động nông nghiệp bị ảnh hưởng, 10% GDP bị giảm.

Hộp 2.2. Biến đổi khí hậu và sản xuất nông nghiệp của người dân Đồng bằng sông Cửu Long

Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được xem là một trong ba đồng bằng trên thế giới dễ bị tổn thương nhất do biến đổi khí hậu. Các khu vực chịu ảnh hưởng lớn của Đồng bằng sông Cửu Long sẽ tập trung ở một số địa điểm thuộc các tỉnh như: Trần Văn Thời (Cà Mau), Hồng Dân (Bạc Liêu), Ngã Năm (Sóc Trăng), Long Mỹ (Hậu Giang) và Giao Thành (Kiên Giang). Nước biển xâm lấn sâu hơn vào vùng cửa sông gây ra xâm nhập mặn, kết hợp cùng tác động của hạn hán đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng cấp nước ngọt, giảm chất lượng nước mặt và nước ngầm. Theo kịch bản cao về biến đổi khí hậu, nhiệt độ vào cuối thế kỷ tăng khoảng 3,4°C, số ngày nắng nóng tăng khoảng 40 đến 60 ngày, lượng mưa mùa mưa tăng nhưng lượng mưa mùa khô giảm, mực nước biển có thể dâng đến 100cm, gây ngập vĩnh viễn khoảng 40% diện tích đất. Nếu nước biển dâng thêm 100cm, khoảng 10% dân số tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long bị ảnh hưởng trực tiếp do mất đất. Diện tích trồng lúa bị thu hẹp đáng kể. Khi nhiệt độ tăng cao và mức độ lan rộng ra nhiều vùng của Đồng bằng sông Cửu Long sẽ ảnh hưởng trực tiếp và tạo ra những điều kiện bất lợi cho hoạt động sản xuất lúa, trong khi đó 65% tỷ trọng thu nhập của dân cư vùng này đến từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Hệ quả là ảnh hưởng đến hoạt động cung cấp đáp ứng nhu cầu lương thực, cụ thể là gạo đối với nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới, bởi lẽ đồng bằng sông Cửu Long được xem là một trong những khu vực sản xuất và cung cấp gạo lớn nhất trên thế giới.

Tại tỉnh Cần Thơ, năng suất lúa bị giảm xuống ở cả ba vụ thu hoạch theo cách thức hiện nay trong một kịch bản về biến đổi khí hậu và tình huống không sử dụng phân bón CO₂ (làm tăng nồng độ CO₂) vào trong khí quyển để tăng năng suất cây trồng. Song, năng suất sẽ tăng khi phân bón CO₂ được tính toán đưa vào. Những sụt giảm này sẽ tăng thêm nếu mực nước biển dâng làm ngập các ruộng lúa ven biển, hoặc những con đập thủy điện ở thượng lưu sông Mekong làm thay đổi dòng chảy; đồng thời người nông dân không được trang bị hoặc cung cấp các cách thức linh hoạt thích ứng với phương thức sản xuất mới.

Ngoài ra, mặn xâm nhập sâu vào nội địa đã dẫn đến thiếu đất nông nghiệp và nhiễm mặn ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh lương thực. Diện tích đất nhiễm mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ ngày càng gia tăng. Nếu mực nước biển dâng 100cm, Đồng bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh sẽ có nguy cơ mất 40,5% tổng sản lượng lúa của vùng.

Nguồn: Tổng hợp từ Nguyễn Toàn Thắng cùng cộng sự (2021), Kontgis cùng cộng sự (2019), Huynh cùng cộng sự (2020)

Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản, theo Nguyễn Song Tùng (2017: 28), biến đổi khí hậu tác động đến ngành nuôi trồng thủy sản ở những khía cạnh sau: i) sự tăng nhiệt độ đã ảnh hưởng tới quá trình sinh trưởng và phát triển của các loài nuôi trồng thủy sản, dịch bệnh xảy ra nhiều, sức khỏe của các loài nuôi bị xấu đi, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các loài vi sinh vật gây hại; ii) bão, lũ lụt và áp thấp nhiệt đới hình thành trên biển Đông gây thiệt hại nặng nề cho hoạt động đánh bắt thủy sản.

Hộp 2.3. Biến đổi khí hậu và hoạt động nuôi trồng thủy sản của người dân vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Nuôi trồng thủy sản là thế mạnh kinh tế lớn nhất của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao, góp phần phát triển kinh tế vùng nông thôn ven biển; nhưng đây

lại là ngành phải chịu ảnh hưởng lớn nhất bởi thiên tai và biến đổi khí hậu. Nhiệt độ tăng tác động lớn đến sinh trưởng của các loài thủy, hải sản. Bên cạnh đó, sự thay đổi lượng mưa làm thay đổi độ mặn và dòng chảy của các sông và cửa sông chính làm ảnh hưởng đến diện tích nuôi trồng thủy sản. Tàu, thuyền là tài sản chính của ngư dân cũng bị hư hỏng và mất tích do những cơn bão lớn. Giai đoạn 2012-2015, diện tích đất nuôi trồng thủy sản dễ bị tổn thương lên tới 31.000 ha, diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị tổn thương trung bình là 160.000 ha. Đến năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản rất dễ bị tổn thương là 30.357 ha.

Trong một nghiên cứu cụ thể của tại huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, các hiện tượng thời tiết cực đoan đã ảnh hưởng khá rõ rệt đến hoạt động nuôi trồng thủy sản tại địa phương. Nhiệt độ có mối quan hệ chặt chẽ với tốc độ sinh trưởng, phát triển của các loài thủy sản. Nếu nhiệt độ thay đổi bất thường, không ổn định sẽ ảnh hưởng tới quy mô nuôi trồng thủy sản, đặc biệt trong giai đoạn hạn nặng (2015-2016), diện tích nuôi giảm mạnh. Ngoài ra, sự thay đổi về lượng mưa cũng làm ảnh hưởng tới môi trường sống của các loài, khiến đối tượng nuôi có thể bị sốc và chết hàng loạt, làm cho sản lượng cá tôm có nhiều biến động.

Nguồn: Tổng hợp từ Nguyễn Song Tùng (2017: 148-149), Nguyễn Hải Đăng, 2021

Đối với lĩnh vực chăn nuôi, biến đổi khí hậu cũng để lại những hệ quả, ảnh hưởng tới năng suất của hoạt động này tại các hộ gia đình. Các hiện tượng như mùa đông rét đậm, rét hại đã ảnh hưởng đến sức khỏe, khả năng sinh sản, sinh trưởng và phát triển của nhiều loài gia súc, gia cầm. Rét đậm, rét hại có thể gây chết hàng loạt gia súc, gia cầm tại vùng trung du và miền núi. Trong khi đó, mùa hè nắng nóng kéo dài, thiếu nước làm giảm hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi. Sự thay đổi các yếu tố khí hậu và thời tiết làm nảy sinh một số bệnh đối với chăn nuôi và phát triển thành dịch hay đại dịch trong những năm gần đây như: cúm gia

cầm; heo tai xanh, lở mồm long móng... nhiều bệnh có thể lây truyền sang con người gây ra những căn bệnh nguy hiểm. Có thể thấy, sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu thể hiện mức độ khác nhau đối với mỗi loại gia súc. Trong đó, tác động của biến đổi khí hậu đối với chăn nuôi lợn rõ rệt hơn đối với các gia súc khác (kể cả bò, gia cầm, cừu...) (CIAT 2017). Theo Báo cáo khí hậu Quốc gia 2021, Vụ Đông Xuân năm 2007-2008, số gia súc bị chết do đói, rét là trên 200.000 con; Vụ Đông Xuân 2010-2011, rét đậm, rét hại kéo dài hơn 40 ngày đã gây thiệt hại lớn cho chăn nuôi các tỉnh, tổng số đầu gia súc chết trên 90.000 con. Còn trong 6 tháng đầu năm 2016, có 44.000 con gia cầm và 20.000 con gia súc bị chết do ảnh hưởng của các đợt hạn hán ở vùng Tây Nguyên, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (Bộ Tài Nguyên và Môi trường, 2021:175).

3.2. Lâm nghiệp

Trước những biến đổi của khí hậu, các hiện tượng mực nước biển dâng hay sự thay đổi của dòng chảy sẽ thu hẹp diện tích rừng ngập mặn. Ngoài ra, nguyên nhân gián tiếp do sự thay đổi của điều kiện môi trường như nhiệt độ, độ mặn cũng khiến một số loài cây rừng ngập mặn không thể thích nghi; từ đó cũng làm thu hẹp diện tích rừng. Bên cạnh đó, mực nước biển dâng sẽ làm gia tăng quá trình mặn hóa ở các vùng cửa sông và các vùng ven biển vượt quá giới hạn cho phép, sẽ làm rừng trầm chết hoặc diện tích rừng trầm bị thu hẹp lại. Một số tác động khác có thể kể ra như tăng nguy cơ cháy rừng do nhiệt độ tăng và hạn hán kéo dài, hay nguy cơ phát triển và lây lan sâu bệnh hại rừng do các yếu tố nhiệt độ tăng, độ ẩm cao, mưa nhiều, gió mạnh, đất đai suy thoái (Hoàng Trọng Dũng 2022). Cùng chia sẻ chung quan điểm này, Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và môi trường (2011) cũng chỉ ra sự ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với hoạt động lâm nghiệp, biểu hiện trên các khía cạnh gồm suy giảm quỹ đất rừng và diện tích rừng, thay đổi cơ cấu tổ chức rừng, suy giảm chất lượng rừng, gia tăng nguy cơ cháy rừng.

Hộp 2.4. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến tài nguyên rừng

Lê Thủy (2021) khi phân tích các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với khu vực miền núi vùng Bắc Trung Bộ (Nghệ An) đã khẳng định các đợt hạn hán xuất hiện ngày càng nhiều, nhiệt độ, độ ẩm tăng kéo theo các đợt cháy rừng và các loại bệnh hại gia tăng; đặc biệt là xuất hiện các loài sâu mới khó kiểm soát và phòng ngừa hơn trước; chất lượng rừng suy giảm và việc bảo vệ nguồn đa dạng sinh học gặp nhiều khó khăn. Nhiều loài động, thực vật rừng quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học sẽ bị suy giảm trầm trọng do các loài kém chịu hạn hán, ngập lụt gây ra nguy cơ tuyệt chủng của một số loài, làm mất đi nhiều gen quý hiếm.

Tương tự như khu vực miền núi Bắc Trung Bộ, tài nguyên rừng ở khu vực Tây Nguyên cũng bị ảnh hưởng do biến đổi khí hậu. Rừng không chỉ quan trọng đối với bản thân vùng mà còn đóng vai trò chi phối rất lớn đến nguồn nước, cân bằng môi trường sinh thái và phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đông Bắc Campuchia và Nam Lào. Đặc biệt, tài nguyên rừng còn gắn với không gian văn hoá, sinh tồn của cộng đồng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Do nắng nóng kéo dài, nhiều diện tích rừng ở Đắk Lắk có nguy cơ báo động cháy cấp 5. Năm 2014, đã xảy ra hai vụ cháy rừng lớn gây thiệt hại hơn 30 ha rừng trồng tại huyện Krông Bông và huyện M'đrak, tỉnh Đắk Lắk. Tại huyện Ea H'leo, có tới 20.000 ha rừng dễ cháy trong tổng số 37.000 ha rừng của huyện. Trong khi đó, tại Gia Lai trong năm 2015 đã xảy ra nhiều vụ cháy. Đáng chú ý, 10 ha rừng tại thành phố Pleiku đã bị thiêu rụi. Tỷ lệ diện tích rừng gỗ loại giàu chỉ còn 10,4%; loại trung bình còn 22,7%; còn lại 67% thuộc loại nghèo kiệt (Nguyễn Song Tùng, 2017: 162-163).

Nguồn: Tổng hợp từ Lê Thủy (2021), Nguyễn Song Tùng, (2017: 162-163)

3.3. Cơ sở hạ tầng, năng lượng và giao thông vận tải

Theo World Bank (2022), lũ lụt và sạt lở đất là những mối nguy hiểm chính đe dọa đến giao thông và năng lượng của Việt Nam. Biến đổi khí hậu sẽ tác động lên tất cả các loại hình cơ sở hạ tầng vật chất ở Việt Nam. Cụ thể, nếu mực nước biển dâng cao 1m có khoảng 9% hệ thống đường quốc lộ, 12% hệ thống đường tỉnh lộ, 4% hệ thống đường sắt sẽ bị ảnh hưởng, trong đó tập trung nhiều nhất ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 28% đường quốc lộ và 27% đường tỉnh lộ của cả nước, tiếp đến là các tỉnh ven biển miền Trung và Đồng bằng sông Hồng (Nguyễn Thế Chinh 2020).



Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam

Nguyễn Song Tùng (2017: 29) đã nhận diện các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến cơ sở hạ tầng, đặc biệt đối với khu vực nông thôn. Cụ thể: Mực nước biển dâng lên làm hệ thống đê biển không thể chống chịu được nước biển dâng do bão như thiết kế dẫn đến nguy cơ vỡ đê trong các trận bão lớn; khả năng tiêu thoát nước ra biển giảm, kéo theo mực nước các con sông trong nội địa dâng lên, làm cho đỉnh lũ tăng, đe dọa sự an toàn của các tuyến đê sông, đê bao, bờ bao. Ngoài ra, mực nước biển

dâng, việc tiêu thụ sẽ khó khăn, đặc biệt vào thời gian triều cường, gây ngập úng tại nhiều khu vực. Mực nước biển dâng làm cho mặn xâm nhập mặn sâu vào nội đồng, gây khó khăn cho công tác lấy nước phục vụ sản xuất. Bên cạnh đó, sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan và dòng chảy lũ ảnh hưởng đến an toàn của các công trình.

Các khu vực có tốc độ đô thị hóa và phát triển đô thị cao là những khu vực tiềm ẩn chịu tác động lớn từ biến đổi khí hậu. Các hiện tượng thiên tai và thời tiết cực đoan tác động tiêu cực tới hệ thống hạ tầng đô thị điển hình là tuổi thọ hay phá hủy các công trình.

Hộp 2.5. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng và giao thông tại các khu đô thị

Theo Cục phát triển đô thị, có khoảng 300 đô thị ven biển và khoảng 140-150 đô thị ở miền núi bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu (Thông tấn xã Việt Nam 2021). Theo Ulrike Schinkel, Diệu Ánh và Frank Schwartz (2011), Thành phố Hồ Chí Minh được xếp hạng trong số các thành phố dễ bị tổn thương nhất trước tác động của biến đổi khí hậu; đô thị tiếp xúc với khí hậu khắc nghiệt, tăng khả năng xảy ra các cơn bão nghiêm trọng và lũ lụt do thủy triều. Hiện tại, phạm vi ảnh hưởng của thủy triều vào kênh rạch đô thị gây ra lũ lụt định kỳ ở các vùng lân cận khu vực. Ngoài ra, các trận mưa lớn ngày càng gia tăng về số lượng và cường độ. Bên cạnh các sự kiện lũ lụt liên quan đến khí hậu thay đổi và mực nước biển dâng, Thành phố Hồ Chí Minh bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ tăng; mức trung bình hàng năm nhiệt độ của khu vực thành thị là 26,9°C. Từ đó, gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của người dân. Hiện tượng ngập lụt gây hư hỏng các công trình dân sinh, nhất là nhà ở của người dân, gây suy giảm nguồn đất ở, tác động trực tiếp đến đời sống của người dân và cả các khu kinh tế.

Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam (2021) và Ulrike Schinkel, Diệu Ánh và Frank Schwartz (2011)

Bên cạnh đó, việc sửa chữa những hư hỏng đối với lưới điện do các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt đã mất tới hai phần trăm chi tiêu vốn của ngành điện, và những chi phí này dự kiến sẽ tăng lên. Đồng thời, nhiệt độ

cao hơn và nhiệt độ khắc nghiệt sẽ làm tăng nhu cầu làm mát và do đó nhu cầu điện cao hơn. Thời tiết khắc nghiệt trên khắp thế giới cũng có thể ảnh hưởng thị trường nhiên liệu hóa thạch toàn cầu, có ý nghĩa đối với an ninh năng lượng của Việt Nam do phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nhiên liệu hóa thạch. Thiệt hại đối với lưới điện liên kết giữa các tỉnh, thành có thể gây ra tình trạng mất điện kéo dài và có thể ảnh hưởng đến sản xuất và thương mại. Trong các tình huống xấu nhất, khoảng 25.000 đến 55.000 tấn hàng hóa lưu thông mỗi ngày trên các tuyến đường thủy nội địa có thể bị ảnh hưởng theo kịch bản khí hậu (World Bank 2022: 25).



Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam

Giao thông vận tải cũng chịu các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, gián tiếp tác động đến các hoạt động giao thương, buôn bán, và cung ứng sản phẩm giữa các vùng, miền. Theo báo cáo do Bộ Giao thông vận tải phối hợp với Ngân hàng Thế giới và Tổ chức hợp tác quốc tế Đức thực hiện năm 2019 thì khoảng 20% mạng lưới giao thông sẽ bị tổn thương do rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu dẫn tới thiệt hại tới 1,9 triệu USD mỗi ngày đối với các sự cố đường bộ và 2,6 triệu USD mỗi ngày đối với các sự cố đường sắt. Đường bộ là đối tượng chịu tác động nhiều nhất trước

ngập lụt và hệ thống đường sắt chịu tác động lớn nhất khi xảy ra sạt lở đất. Theo kịch bản biến đổi khí hậu, đến cuối thế kỷ 21 nếu mực nước biển dâng 1,0 m thì cả nước có khoảng trên 4% hệ thống đường sắt, hơn 9% hệ thống quốc lộ và khoảng 12% hệ thống đường tỉnh sẽ bị ảnh hưởng. Đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, hệ thống giao thông bị ảnh hưởng nặng nhất với khoảng 28% quốc lộ và 27% đường tỉnh. Hệ thống giao thông khu vực ven biển miền Trung có gần 4% quốc lộ, gần 5% đường tỉnh và trên 4% tổng chiều dài hệ thống đường sắt bị ảnh hưởng. Riêng khu vực Đồng bằng sông Hồng có khoảng 5% đường quốc lộ, trên 6% đường tỉnh lộ và gần 4% đường sắt bị ảnh hưởng (Trích lại từ Bộ Tài Nguyên và Môi trường, 2021: 182).

3.4. Du lịch

Du lịch là ngành kinh tế dễ bị tổn thương trước những tác động của biến đổi khí hậu. Hầu hết các điểm du lịch của Việt Nam đều bị ảnh hưởng bởi các hiện tượng khí hậu cực đoan và nước biển dâng (Nguyễn Song Tùng, 2017). Đối với ngành du lịch, nước biển dâng khiến một số bãi biển có thể bị biến mất trong khi một số khác bị xói lở sâu vào đất liền, ảnh hưởng đến tài nguyên thiên nhiên ở vùng đất thấp ven biển, làm hư hại các di sản văn hóa, các khu bảo tồn, các khu du lịch sinh thái và các cơ sở hạ tầng du lịch... Một số cơ sở hạ tầng du lịch có thể bị ngập, buộc phải di chuyển hoặc ngừng kinh doanh, làm tăng chi phí cho việc cải tạo, di chuyển và bảo trì. Ví dụ khu du lịch Khai Long (Cà Mau) đã phải đóng cửa sau 5 năm hoạt động bởi xói lở do nước biển dâng. Khu du lịch Ana Mandara (Huế) đang chịu tác động mạnh từ nước biển dâng. Phố cổ Hội An đứng trước nguy cơ bị sạt lở và lũ lụt ngày càng nghiêm trọng. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu còn ảnh hưởng đến phát triển du lịch của các khu vực ven biển khi 42% khách sạn nằm gần các bãi biển xói mòn (World Bank 2022). Theo Trần Hoài Nam (2020), thiên tai bão lũ gia tăng làm mất đi sự hấp dẫn của các khu du lịch, giảm lượng khách, ảnh hưởng đến các loại hình du lịch. Nước biển dâng làm vùng ven bờ bị sạt lở, làm mất đi cơ sở du lịch, nghỉ dưỡng gần biển, các bãi tắm bị thu hẹp; từ đó làm ảnh hưởng tới các hộ kinh doanh dịch vụ nhờ vào các hoạt động du lịch. Không những thế, ở những tình huống khi giao thông bị

ảnh hưởng do biến đổi khí hậu, các phương tiện giao thông gặp khó khăn khi vận chuyển, cũng sẽ gián tiếp ảnh hưởng đến khách du lịch khi bị kẹt tại các điểm du lịch. Chẳng hạn như khách khó quay về đất liền khi du lịch tại đảo, gặp tình huống có bão hoặc mưa lớn. Ngoài ra, du lịch miền núi cũng chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Nhiều thác nước nổi tiếng của khu vực Tây Nguyên liên tục bị khô hạn, cạn nước do thay đổi của thời tiết (Khương Nha 2018).

Bên cạnh những tác động tiêu cực, trước những diễn biến của biến đổi khí hậu, ngành du lịch cũng có nhiều cơ hội và điều kiện để phát triển. Theo Trần Văn Anh (2011), nhiệt độ tăng lên cùng nắng nóng kéo dài, hạn hán sẽ dẫn tới gia tăng nhu cầu đi du lịch đến những nơi có thời tiết dễ chịu, mát mẻ như tắm biển, nghỉ dưỡng núi, du lịch sinh thái. Lượng khách du lịch tới các bãi biển miền Trung, hay các điểm du lịch như: Đà Lạt, Sapa, Bà Nà để tránh nắng nóng và nghỉ dưỡng cũng tăng. Ngoài ra, các hiện tượng thời tiết bất thường diễn ra trong những năm gần đây như hiện tượng đóng băng, tuyết rơi các đợt lạnh ở Sapa, Mẫu Sơn gây sự thu hút đối với các du khách. Bên cạnh đó, tác giả Trần Văn Anh (2011) cũng cho rằng hạn hán, mưa ít, mùa khô kéo dài hơn cũng đồng nghĩa với việc thời gian cho mùa du lịch cũng được kéo dài.

3.5. Tác động về xã hội của biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu gây ra những ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người

Tổ chức Y tế Thế giới ước tính tới năm 2030, biến đổi khí hậu có thể gây tử vong cho 38000 người cao tuổi do nhiệt, 48114 ca tử vong do tiêu chảy ở trẻ em và thêm 336 triệu người có nguy cơ mắc sốt rét (Trần Hoàng Kim 2021). Nhiệt độ tăng làm tăng tác động tiêu cực đối với sức khỏe con người, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với tuổi già, người mắc bệnh tim mạch, bệnh thần kinh. Ngoài ra, biến đổi khí hậu làm tăng khả năng xảy ra một số bệnh nhiệt đới như sốt rét, sốt xuất huyết, làm tăng tốc độ sinh trưởng và phát triển nhiều loại vi khuẩn và côn trùng, vật chủ mang bệnh, làm tăng số lượng người bị bệnh nhiễm khuẩn dễ lây lan... Bên cạnh đó, thiên tai như bão, tố, nước dâng, ngập lụt, hạn hán, mưa lớn và sạt lở đất... gia tăng về cường độ và tần số, làm tăng số

người bị thiệt mạng và ảnh hưởng gián tiếp đến sức khỏe thông qua ô nhiễm môi trường, suy dinh dưỡng, bệnh tật hoặc do những đổ vỡ của kế hoạch dân số, kinh tế - xã hội, cơ hội việc làm và thu nhập (Võ Thanh Sơn 2009).

Chia sẻ nhiều quan điểm tương đồng, Nguyễn Song Tùng cùng cộng sự (2017) cũng nhận diện các tác động của biến đổi khí hậu đến sức khỏe của người dân, được ghi nhận ở một số biểu hiện: i) Biến đổi khí hậu làm gia tăng tần suất và quy mô các bệnh nhiệt đới trên người khi sốt rét, ký sinh trùng, tả, lỵ; ii) Biến đổi khí hậu dẫn đến việc gia tăng bùng phát các dịch bệnh như sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não Nhật Bản. Khi nhiệt độ tăng lên dẫn đến tốc độ sinh trưởng và phát triển nhiều loại bệnh, vật truyền bệnh và vật chủ mang bệnh, làm xuất hiện lan rộng bệnh ở nhiều vùng; iii) Ô nhiễm môi trường sau các đợt lũ, lụt làm gia tăng một số dịch bệnh như tiêu chảy, kiết lỵ, tả, thương hàn, các bệnh đường ruột... iv) Biến đổi khí hậu cũng làm thay đổi đặc tính nhịp sinh học của con người, nhất là với người già và trẻ em, liên quan đến các bệnh nhiệt đới, bệnh truyền nhiễm, bệnh về đường hô hấp.

Hộp 2.6. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sức khỏe người dân huyện Giao Thủy

Trong một nghiên cứu mối quan hệ giữa tình hình bệnh tật tại huyện Giao Thủy (Nam Định) và một số yếu tố của khí hậu,... đã chỉ ra rằng tồn tại mối quan hệ giữa các bệnh tiêu chảy, sốt rét, cúm với các biểu hiện của thời tiết gồm nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm; trong giai đoạn năm 2010-2015. Chẳng hạn, khi nhiệt độ tăng thì số ca bệnh mắc tiêu chảy cũng tăng theo; trong khi đó, khi nhiệt độ giảm và độ ẩm tăng sẽ làm tỉ lệ mắc cúm cao hơn. Ngoài ra, khi nhiệt độ thấp, cùng với lượng mưa tăng, mưa nhiều sẽ là môi trường phát sinh và phát triển nhanh cho muỗi vì muỗi thường sống trong các vũng nước ứ đọng, ẩm cao. Khi lượng mưa bắt đầu giảm, muỗi phát triển và bắt đầu hoạt động gây bệnh.

Nguồn: Phạm Thị Mai Thảo & Phạm Thuỳ Linh, 2017

Biến đổi khí hậu làm gia tăng nguy cơ đói nghèo và làm chậm quá trình đạt mục tiêu chấm dứt nghèo

Theo Nguyễn Thị Hà (2022), năm 2019, thiên tai bão lũ đã gây ra tổng thiệt hại diện tích cây lương thực là 40.017 ha. Năm 2020, thiệt hại lên tới 209.378 ha. So với năm 2019, con số thiệt hại gấp nhiều lần. Trên thực tế, sau những đợt thiên tai, bão lũ, nhiều hộ gia đình mất tài sản, nhà cửa, đất đai; dẫn tới cảnh nợ nần, thiếu đói. Hệ quả là tỷ lệ tái nghèo diễn ra mạnh hơn. Cứ 3 người thoát nghèo lại có 1 người tái nghèo, chủ yếu do hậu quả thiên tai.

Thực tế này diễn ra ở nhiều cộng đồng dễ bị tổn thương, trong đó có người dân tại các tỉnh vùng núi phía Bắc. Theo CARE (2015) bên cạnh vấn đề sức khỏe, biến đổi khí hậu còn làm ảnh hưởng một cách gián tiếp tới người dân như làm cô lập và hạn chế khả năng tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm, hạn chế sự tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ phúc lợi xã hội; dẫn tới nâng cao hơn tính dễ bị tổn thương của cộng đồng dân tộc thiểu số, biểu hiện thông qua việc phụ nữ khó khăn trong khi vừa phải phục hồi sức khỏe tinh thần sau những thiên tai, vừa phải chăm sóc gia đình; còn trẻ em cũng gặp khó khăn khi tiếp cận cơ sở học tập do hệ quả của các trận lũ quét, thiên tai - vốn có thể tạo ra những thiệt hại về vật chất tại các cơ sở giáo dục. Báo cáo này cũng nhấn mạnh rằng, biến đổi khí hậu có thể làm tăng tỉ lệ nghèo tại vùng miền núi phía Bắc. Một đặc điểm tại vùng núi phía Bắc là tỉ lệ nghèo cao, sinh kế của người dân chủ yếu dựa vào hoạt động sản xuất nông nghiệp; trong khi biến đổi khí hậu gây ra những tác động lớn đối với hoạt động nông nghiệp nói chung; hệ quả là người dân dễ rơi vào tình trạng nghèo; chưa kể sau những biến cố do thời tiết cực đoan gây ra, thì khả năng phục hồi của những nhóm hộ này càng trở nên khó khăn hơn.

Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến mục tiêu bình đẳng xã hội

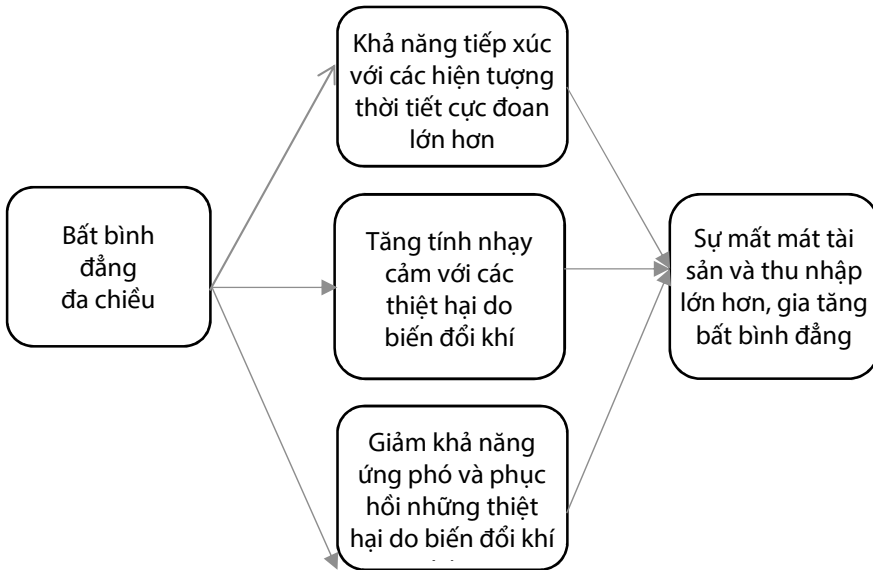
Bất bình đẳng xã hội thường hàm ý nói tới những nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội. Trước những diễn biến của biến đổi khí hậu, nhiều nghiên cứu khẳng định rằng biến đổi khí hậu gây ra những ảnh hưởng đối với người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương hơn những

nhóm khác trong xã hội, Theo Islam và Winkel (2017), bất bình đẳng xã hội do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu được thể hiện ở ba khía cạnh (Hình 2.2).

Hình 2.2 khắc hoạ càng rõ nét vòng tròn của mối quan hệ biến đổi khí hậu và bất bình đẳng xã hội. Kết quả là các nguy cơ biến đổi khí hậu làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng. Bắt đầu với bất bình đẳng đa chiều, từ đó gây ra nhiều nguy cơ lớn hơn cho nhóm dễ bị tổn thương tiếp nhận các hiểm hoạ tự nhiên, gia tăng tính nhạy cảm/ tính dễ bị tổn thương của họ đối với các thiệt hại, và giảm khả năng ứng phó và phục hồi sau thiệt hại. Kết quả là, khi các thiên tai của thời tiết thực sự xảy ra, các nhóm dễ bị tổn thương phải gánh chịu sự mất cân đối giữa thu nhập và tài sản (vật chất, tài chính, con người...). Từ đó, càng làm tình trạng bất bình đẳng rõ rệt hơn, và chu kỳ vòng quay của biến đổi khí hậu và bất bình đẳng lại kéo dài hơn. Sự ảnh hưởng và ứng phó của từng nhóm xã hội dễ bị tổn thương sẽ được phân tích sâu hơn trong Chương 4.

Phụ nữ, trẻ em, người nghèo... đều có thể dễ dàng rơi vào tình trạng nghèo đói. Không thể phủ nhận, biến đổi khí hậu tạo ra những tác động rất khác nhau giữa người giàu và người nghèo, giữa nam giới và nữ giới. Trên thực tế khoảng 80% số những người chịu tác động tiêu cực của tình trạng biến đổi khí hậu như di dời chỗ ở là phụ nữ (Lan Phương, 2021). Nghiên cứu của Ylipaa, Gabriellsson và Jerneck (2019) chỉ ra một thực tế tại tỉnh Thái Bình cho thấy di cư lao động ngày càng tăng do canh tác không sinh lợi, kết hợp với áp lực lên tăng sản lượng, khiến nông dân cao tuổi và phụ nữ bị tụt hậu theo cả nghĩa đen, về địa điểm (nông nghiệp nông thôn), và về bình đẳng và phúc lợi của con người; dẫn đến sự củng cố nữ quyền trong nông nghiệp. Trong khi đó, phụ nữ thiếu quyền và sự kiểm soát các nguồn lực mà họ vẫn phải chịu trách nhiệm trong hoạt động sản xuất. Do đó, phụ nữ không thể tiếp cận nguồn lực, cũng như không có quyền tham gia hoặc tác động đến việc hoạch định chính sách. Ngoài ra, các giải pháp công nghệ không giải quyết được các chế độ và

động lực theo giới dẫn đến ít cơ hội và yếu kém thích ứng bền vững cho nông dân, đặc biệt là nông dân nữ. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến phụ nữ, vốn cuộc sống chủ yếu dựa vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên có sẵn trong tự nhiên. Hơn nữa, phụ nữ nông thôn thường phải gánh vác nhiều công việc nặng nhọc, đóng vai trò lao động chính ở những nơi khí hậu khắc nghiệt, tài nguyên khan hiếm, các vùng bị nhiều thiên tai, trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng, khiến họ bị giảm cơ hội được giải phóng và bình đẳng.



Hình 2.2. Ba khía cạnh ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến bất bình đẳng

Nguồn: Islam and Winkel 2017:5

Bên cạnh nhóm phụ nữ, người nghèo cũng là nhóm xã hội chịu ảnh hưởng nhiều của biến đổi khí hậu. Các thảm họa thiên nhiên do biến đổi khí hậu gây ra cũng tác động trực tiếp đến những ngành sản xuất phụ thuộc nhiều vào điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu, nhiệt độ, độ ẩm, như: nông nghiệp, ngư nghiệp... Trong khi đó, đây lại là những lĩnh vực mà người nghèo chiếm số đông. Do đó, người nghèo có nguy cơ nghèo hơn vì họ là những đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của các hiện tượng thời tiết cực đoan liên quan đến biến đổi khí hậu (Nguyễn Thị Hà, 2022).

4. Kinh nghiệm quốc tế trong thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng và một số gợi ý đối với Việt Nam khi thực hiện hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

4.1. Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng trên thế giới

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng khi thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, cách tiếp cận đầu tiên được đưa ra trong nhiều văn bản chính sách, đó là tiếp cận từ trên xuống dưới (top-down approach). Điều này được thể hiện rõ nét trong Hướng dẫn kỹ thuật của Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu về hoạt động đánh giá những tác động của biến đổi khí hậu và sự thích ứng với biến đổi khí hậu. Những tiếp cận này càng trở nên phổ biến và được chấp nhận rộng rãi trong nhiều nghiên cứu về sự tác động và sự thích ứng. Các tiếp cận từ trên xuống dưới thường dựa theo các kịch bản được định sẵn. Cách tiếp cận này liên quan đến việc chi tiết hoá cụ thể các dự án khí hậu từ mô hình khí hậu nói chung, từ việc cung cấp đầu vào cho các mô hình quản lý để ước tính các tác động tiềm năng và phân tích sự thích ứng với các tác động đó. Song, một số nhà nghiên cứu cũng phê phán cho cách tiếp cận này, bởi lý do các kịch bản của biến đổi khí hậu thường không đầy đủ, thiếu tính toàn diện, thường tập trung vào khí hậu trong tương lai; trong khi những kịch bản này có thể thay đổi dưới những tác động, hay ảnh hưởng của quá trình thích ứng ở hiện tại. Chưa kể đến việc, khi sử dụng cách tiếp cận này trong các hoạt động thích ứng, một số vấn đề có thể nảy sinh từ phía các cộng đồng bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu. Chẳng hạn như: Cộng đồng có đầy đủ kiến thức, kỹ năng và năng lực để thích ứng hay không? Họ có đủ khả năng để tiếp cận với các công nghệ trong quá trình thích ứng không? Hay những giải pháp thích ứng sẽ ảnh hưởng như thế nào đến đời sống của các thành viên trong cộng đồng?... Những câu hỏi này đặt ra thách thức cho việc triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu khi áp dụng các tiếp cận từ trên xuống dưới (K.van Aalst, Cannon, và Burton 2008).

Trong khi đó, cách tiếp cận dựa vào cộng đồng được lựa chọn triển khai ở nhiều quốc gia đã đem lại những hiệu quả tích cực đáng kể (Tan

Phong, Hao Quang và Van Sang 2022). Các kinh nghiệm từ nhiều quốc gia cho thấy, thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng cần bao gồm việc sử dụng cách tiếp cận có sự tham gia, và cần thừa nhận sự thích ứng là một quá trình xã hội đi cùng với bối cảnh chính trị xã hội cụ thể; đồng thời sự thích ứng sẽ diễn ra ở nhiều cấp độ khác nhau. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sự thành công của thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng trong nhiều chiến lược và dự án như ngăn ngừa xói mòn ở Fiji, an ninh nước và bảo vệ tài nguyên biển ở Vanuatu, quản lý nông lâm kết hợp, bảo vệ đất và tài nguyên ở Bolivia, quản lý rừng ngập mặn bền vững để giảm tính dễ bị tổn thương của các cộng đồng ven biển. Đồng quan điểm chia sẻ những ích lợi khi thực hiện giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng, Anbumozhi cùng cộng sự (2012) cũng khẳng định tiếp cận dựa vào cộng đồng rất phù hợp với các quốc gia đang phát triển, giúp làm giảm mức độ dễ bị tổn thương của cộng đồng bằng cách nâng cao nhận thức phù hợp cho người dân địa phương. Một số ví dụ cụ thể về việc thực hiện có hiệu quả cách tiếp cận này, như giảm xói mòn sông ở Bangladesh, tránh sa mạc hoá ở Mongolia, và phổ biến hệ thống năng lượng tái tạo ở Indonesia. Các dự án này sử dụng một số sáng kiến công nghệ cải tiến trong nông nghiệp, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và quản lý thiên tai. Những người liên quan đã được nhận các phần thưởng khích lệ có giá trị kinh tế. Điều này thúc đẩy tiêu dùng cấp độ hộ gia đình, tăng doanh thu bán sản phẩm trang trại, an ninh lương thực cũng như quản lý tốt hơn sức khỏe, nguồn nước, vệ sinh và các bệnh gia súc.

Trong một bài viết trên Tạp chí Xây dựng và Đô thị (2014) trình bày về cách tiếp cận thích ứng với biến đổi khí hậu dựa trên sự tham gia của cộng đồng, các tác giả đã trình bày một số kinh nghiệm được triển khai tại một số quốc gia. Chẳng hạn, Chính phủ Nam Phi đã sử dụng công cụ Thích ứng dựa vào cộng đồng đô thị là công cụ để quản trị khí hậu thành phố, đồng thời thành lập một cơ quan ban chỉ đạo đại diện cho tất cả các bên liên quan, trong đó nhấn mạnh việc tổ chức này phải thích hợp với

nhu cầu của các bên liên quan, nhằm loại bỏ sự mất lòng tin của công chúng và thể hiện sự gắn kết của các quan hệ chính trị và quyền lực xã hội. Một ví dụ khác được đưa ra ở Uruguay và Argentina cho thấy cải cách thể chế trước tiên để đưa phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng vào thực tế, thông qua việc liên tục đưa ra các đề xuất và tiến trình thực hiện vào các chương trình nghị sự ở các quốc gia này. Trong khi đó, tại Thái Lan, việc huy động sự tham gia của cộng đồng vào quy hoạch phòng chống thiên tai được thực hiện thông qua việc các kiến trúc sư cùng với cộng đồng khu vực ở miền Bắc Thái Lan tổ chức các cuộc họp cùng lập bản đồ vùng lũ lụt, xác định dòng chảy của lũ, những ngôi nhà dễ bị ảnh hưởng của lũ, số cụ già cao tuổi. Trên cơ sở đó các nhóm cộng đồng được thành lập, để cùng bàn về việc quy hoạch tổng thể khu vực, cũng như một quỹ cộng đồng được tạo lập để giải quyết các vấn đề ảnh hưởng tới cộng đồng (Tạp chí Xây dựng & Đô thị, 2014).

Tuy nhiên, bên cạnh những hiệu quả trong công tác thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng, hoạt động này cũng gặp một số khó khăn và rào cản khi triển khai, đó là mức độ nhận thức và biểu hiện hành vi, sự hạn chế trong tiếp cận nguồn tài chính, hạn chế trong quản lý nguồn nhân lực, hay những kiến thức về biến đổi khí hậu còn thiếu và yếu; đặc biệt là tính gắn kết của yếu tố văn hoá, xã hội vào quá trình xây dựng các chính sách thích ứng còn rất khiêm tốn (Tan Phong, Hao Quang, và Van Sang 2022).

Trong khi đó, nghiên cứu của Rudge (2021) đã chỉ ra một số vấn đề nảy sinh khi thực hiện thích ứng với biến đổi khí hậu có sự tham gia ở thành phố New York (Mỹ), nhấn mạnh đến vai trò của các tổ chức dựa vào cộng đồng. Theo đó, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng những yếu tố như sự thiếu minh bạch trong quy trình lên kế hoạch, cộng đồng không được trao quyền trong việc ra quyết định, thiếu sự minh bạch công khai, hay các tư tưởng quản lý từ trên xuống dưới vẫn thống trị trong quy trình lên kế hoạch, thiếu nguồn lực... Các yếu tố này được phát hiện là những yếu tố rào cản đối với các tổ chức dựa vào cộng đồng trong việc lên kế

hoạch thực hiện thích ứng với biến đổi khí hậu cũng như sự công bằng và bình đẳng trong việc thích ứng.

Khi nghiên cứu vai trò của thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng nhằm tăng cường bảo vệ sức khỏe của phụ nữ trước những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tại Kenya, nhóm tác giả Duus và Montag (2022) đã đưa ra bốn cách thức, gồm trang bị cho phụ nữ tiếp cận thị trường sản phẩm, tham gia các hoạt động giao thương, hoặc tăng cường quyền kiểm soát các tài sản trong gia đình, tập huấn kỹ năng kinh doanh, quản lý tài nguyên đất, nước. Ngoài ra, phụ nữ được đối thoại với các bên liên quan về các vấn đề, cũng như nâng cao kiến thức và trang bị thêm thông tin cho phụ nữ về biến đổi khí hậu và cách thức triển khai thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết quả là, phụ nữ cảm thấy tự tin hơn, cũng chủ động hơn trong quá trình thích ứng, họ được trao quyền và tiếp cận các thông tin, kiến thức, được vay tiền để thực hiện hoạt động kinh tế...

Nhìn chung, các nghiên cứu đều khẳng định vai trò của việc thực hiện thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng cư dân, tuân theo cách tiếp cận từ dưới lên trên, đảm bảo cho sự công bằng, bình đẳng; đồng thời cũng tạo nhiều cơ hội thực hiện có hiệu quả hoạt động thích ứng. Các nghiên cứu cũng nhận diện một số rào cản trong quá trình tổ chức thực hiện thích ứng với biến đổi dựa vào cộng đồng. Từ các ví dụ về thực hiện thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng tại một số quốc gia, có thể rút ra kinh nghiệm về triển khai hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng thể hiện qua một số điểm sau:

Thứ nhất, các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu cần tiếp cận từ dưới lên trên, trong đó cộng đồng đóng vai trò chính trong quy trình lên kế hoạch đến thực thi và đánh giá hoạt động này.

Thứ hai, để huy động được cộng đồng tham gia vào hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, cần trang bị cho cộng đồng đầy đủ điều kiện, các yếu tố đầu vào, và trao quyền để họ chủ động thực hiện các giải pháp.

Thứ ba, các giải pháp khi đề xuất phải dựa trên thực tế đặc điểm, điều kiện của địa phương và tính dễ bị tổn thương của cộng đồng, cũng như năng lực cộng đồng.

Những bằng chứng thực tiễn cũng gợi ra nhiều suy nghĩ cho việc ứng dụng các giải pháp thích ứng, và đưa ra một số cảnh báo phòng ngừa với những rủi ro và rào cản khi thực hiện thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng ở Việt Nam.

4.2. Bài học cho Việt Nam khi thực hiện thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng từ kinh nghiệm thực tế

Thích ứng với biến đổi khí hậu được quan tâm và đưa ra trong nhiều văn bản chính sách của Chính phủ Việt Nam. Theo tổng hợp của Nguyễn Thị Kim Nhung (2021), các quan điểm và định hướng về sự ứng phó với biến đổi khí hậu được trình bày trong các văn kiện Đại hội Đảng, các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng. Tác giả đã tổng hợp được hệ thống các chính sách gồm có: *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần VIII của Đảng* (năm 1996), *Nghị quyết số 26-NQ/TW* năm 2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, *Nghị quyết số 13-NQ/TW* năm 2012 của Ban chấp hành TW Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, *Nghị quyết số 24-NQ/TW* ngày 3/6/2013 của Ban chấp hành TW khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng. Nổi tiếp chủ trương của Nhà nước, nhiều bộ luật đã lồng ghép biến đổi khí hậu và đưa ra các điều, khoản liên quan đến biến đổi khí hậu và hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu như: Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015; Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều năm 2020; Luật Bảo vệ và phát triển rừng sửa đổi năm 2016; Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010; Luật Tài nguyên nước năm 2012; Luật Khí tượng thủy văn năm 2015. Ngoài ra,

còn hệ thống các văn bản dưới luật thể hiện chiến lược và định hướng thực hiện, ứng phó với các thay đổi của khí hậu, như Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu năm 2011, Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2020, Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020, các chương trình hỗ trợ để thích ứng với biến đổi khí hậu, Kế hoạch Quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050, và các Đề án nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị COP26. Đồng thời với đó là hệ thống văn bản chính sách định hướng hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu ở các vùng, miền nổi bật như Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, Đề án Nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của hợp tác xã nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2021-2025.

Khi chính sách được ban hành và đưa vào thực tiễn triển khai, nhiều địa phương trong cả nước đã thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng, như phục hồi, chăm sóc và bảo vệ rừng; nông nghiệp xanh ít phát thải; liên kết trồng trọt, chăn nuôi, du lịch sinh thái; làng thông minh với khí hậu; làng sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng; cộng đồng làng xã các-bon thấp; sản xuất tích hợp theo hướng sinh thái khép kín cho các làng nghề,... Kiến thức địa phương đã được vận dụng ở nhiều vùng, địa phương, đặc biệt ở khu vực miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long để duy trì và phát triển sinh kế bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu; canh tác nông nghiệp (lựa chọn giống cây trồng, kỹ thuật canh tác, điều chỉnh lịch thời vụ, thu hoạch và bảo quản nông sản; trong nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và phát triển sinh kế (kết hợp nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả, trồng rừng với du lịch sinh thái) (Nguyễn Phương Linh 2022).

Quan sát cho thấy, một số kinh nghiệm về thực hiện giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng được triển khai tại các quốc gia đang phát triển, cũng được triển khai tại Việt Nam. Chẳng hạn: các

chiến dịch nâng cao nhận thức của người dân địa phương, tạo ra các điều kiện để người dân được tiếp cận các giải pháp và thực hiện giải pháp...

Tuy nhiên, để các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng phát huy được hiệu quả cao hơn trong thời gian tới, một số đề xuất đối với trường hợp Việt Nam, bao gồm:

Thứ nhất, khi thực hiện thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng cần có tiếp cận tổng hợp, kết hợp giữa kiến thức địa phương của người dân và các kiến thức khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại, nhằm đưa ra các giải pháp làm giảm tính dễ bị tổn thương cũng như tăng cường năng lực thích ứng của cộng đồng trước các tác động của biến đổi khí hậu. Vai trò của kiến thức địa phương là rất quan trọng trong việc xây dựng các chiến lược và đề xuất giải pháp thích ứng, bởi người dân - vừa là người chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu đồng thời cũng là những người hiểu rõ nhất về các đặc điểm của địa phương. Trên cơ sở đó, những nhu cầu của cộng đồng, cùng với những kiến thức địa phương nếu được củng cố và hỗ trợ thêm về kiến thức, kỹ năng... sẽ giúp cho họ đạt được hiệu quả trong hoạt động thích ứng tại địa phương.

Thứ hai, quá trình xây dựng và phát triển năng lực cho cộng đồng, trang bị kiến thức và kỹ năng là quá trình đòi hỏi nhiều thời gian, và cần huy động sự tham gia của các bên liên quan, không chỉ đối với chính quyền, cán bộ địa phương mà các bên đối tác như nhà khoa học, các tổ chức phi chính phủ, tổ chức, doanh nghiệp tư nhân... Do vậy, việc phát triển năng lực cộng đồng cần hiểu theo nghĩa rộng, trong đó có nhiều thành phần đa dạng với những đặc điểm nhân khẩu xã hội khác nhau, mức độ nhận thức về biến đổi khí hậu và kỹ năng thích ứng cũng không giống nhau. Từ đó, có những chiến lược xây dựng và phát triển phù hợp với các đặc điểm riêng của từng cộng đồng.

Thứ ba, việc lựa chọn các công cụ và giải pháp thích ứng cần được cân nhắc xem xét chọn lọc, dựa trên các đặc điểm của từng cộng đồng trên nhiều bình diện: kinh tế, xã hội, văn hoá, chính trị, công nghệ; từ đó

lựa chọn công cụ phù hợp với bối cảnh xã hội. Điều này càng có ý nghĩa quan trọng khi tiến hành làm việc với các nhóm xã hội đặc thù: như các nhóm dễ bị tổn thương, và mức độ tổn thương càng cao hơn trước những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, như nhóm phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người nghèo, người dân tộc thiểu số...

Thứ tư, cần thực hiện các nghiên cứu có chiều sâu, để hiểu được nguyên nhân và các yếu tố tạo ra tính dễ bị tổn thương của các cộng đồng, trong đó phân hoá các nhóm xã hội khác nhau theo đặc điểm và mức độ dễ bị tổn thương. Đồng thời, cần nghiên cứu và đánh giá toàn diện về khả năng thích ứng của cộng đồng dựa trên các tiêu chí cụ thể. Qua đó, những giải pháp đưa ra có tính thực tiễn và khả thi.

Thứ năm, cần đảm bảo nguyên tắc công khai và minh bạch trong quy trình xây dựng và thực hiện giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng; trong đó tích cực huy động sự tham gia của các bên liên quan, và khẳng định cộng đồng đóng vai trò chính trong việc lên kế hoạch, và xây dựng, thực thi cũng như giám sát, đánh giá các giải pháp được đề xuất.

Tài liệu trích dẫn Chương 2

- Anbumozhi, Venkatachalam, Meinhard Breiling, Selvarajah Pathmarajah, and Vangimalla R. Reddy. 2012. *Climate Change in Asia and the Pacific: How Can Countries Adapt?*
- Arndt, Channing, Finn Tarp, and James Thurlow. 2015. "The Economic Costs of Climate Change: A Multi-Sector Impact Assessment for Vietnam". 4131-45. doi: 10.3390/su7044131.
- Beniston, Martin. 2010. "Climate Change and Its Impacts: Growing Stress Factors for Human Societies". *International Review of the Red Cross* 92(879):557-68. doi: 10.1017/S1816383110000342.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2020. "Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020". Nxb Tài Nguyên - Môi Trường và Bản Đồ Việt Nam.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2021. *Báo cáo đánh giá khí hậu Quốc gia 2021*. Hà Nội.
- CARE. 2015. "Xác định và sử dụng kiến thức bản địa trong thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng". Retrieved October 8, 2022 (<https://www.care.org.vn/project/tai-lieu-huong-dan-xac-dinh-va-su-dung-kien-thuc-ban-dia-trong-thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau-dua-va-ong-dong/?lang=vi>).
- CIAT, World Bank. 2017. *Climate-Smart Agriculture in Viet Nam. CSA Country Profiles for Asia Series*. Washington, DC.
- CIEM, DOE, UNU, and UNU-Wider. 2012. *Implications of climate change for economic growth and development in vietnam to 2050*. Hà Nội: Nxb Thống kê.
- Duus, Emma, and Doreen Montag. 2022. "Protecting Women's Health in a Changing Climate: The Role of Community-Based Adaptation". *The Journal of Climate Change and Health* 6:100120. doi: 10.1016/j.joclim.2022.100120.
- GIZ. 2018. *Thích ứng với biến đổi khí hậu ở Việt Nam: Đánh giá và giải pháp thích ứng tại các đô thị*.
- Hoàng Trọng Dũng. 2022. "Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên rừng". *Tạp chí Điện tử Tài nguyên và Môi trường*. Retrieved October 14, 2022 (<https://tainguyen.vamoitruong.vn/tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau-den-tai-nguyen-rung-cid14017.html>).
- Huynh, Huong Thi Lan, Lieu Nguyen Thi, and Nguyen Dinh Hoang. 2020. "Assessing the Impact of Climate Change on Agriculture in Quang Nam Province, Viet Nam Using Modeling Approach". *International Journal of Climate Change Strategies and Management* 12(5):757-71. doi: 10.1108/IJCCSM-03-2020-0027.
- IOM. 2015. *Một nghiên cứu về trường hợp Đồng bằng sông Cửu Long*.
- Islam, S. Nazrul, and John Winkel. 2017. *Climate Change and Social Inequality* *.
- Khuong Nha. 2018. "Thách thức của du lịch Việt Nam trước tác động của biến đổi khí hậu". *Cục Biến đổi khí*. Retrieved (<http://www.dcc.gov.vn/tin-tuc/3484/Thach-thuc-cua-du-lich-Viet-Nam-truoc-tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau.html>).
- K.van Aalst, Maarten, Terry Cannon, and Ian Burton. 2008. "Community Level Adaptation to Climate Change: The Potential Role of Participatory Community Risk Assessment". *Global Environmental Change* 18(1):165-79. doi: 10.1016/j.gloenvcha.2007.06.002.

- Lê Thuý. 2021. “Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới kinh tế và đời sống của đồng bào dân tộc khu vực miền núi Nghệ An”. *Trang Thông tin điện tử liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Nghệ An*. Retrieved September 26, 2022 (<http://lienhiepkhktnghean.org.vn/index.php/thong-tin-khoa-hoc/nguyen-cuu-va-ung-dung-khoa-hoc-va-cong-nghe/anh-huong-cua-bien-doi-khi-hau-toi-kinh-te-va-doi-song-cua-dong-bao-dan-toc-khu-vuc-mien-nui-nghe-an-71.html>).
- le Minh Nhat. 2015. “Climate Change Impacts and Adaptation Efforts in Vietnam”. in *Climate Change Adaptation and Disaster Risk Reduction in the context of Loss and Damage*.
- Nguyễn Hải Đăng. 2021. “Nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sinh kế nuôi trồng thủy sản của người dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam”. Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.
- Nguyễn Phương Linh. 2022. “Xây dựng mô hình cộng đồng thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu”. *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*. Retrieved October 8, 2022 (<https://tainguyenvamoi-truong.vn/xay-dung-mo-hinh-cong-dong-thich-ung-hieu-qua-voi-bien-doi-khi-hau-cid12804.html>).
- Nguyễn Thế Chinh. 2020. “Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với nước ta: thực trạng, những vấn đề mới đặt ra và giải pháp”. *Trang Thông tin điện tử hội đồng lý luận trung ương*. Retrieved June 7, 2021 (<http://hdll.vn/vi/nguyen-cuu---trao-doi/anh-huong-cua-bien-doi-khi-hau-doi-voi-nuoc-ta-thuc-trang-nhung-van-de-moi-dat-ra-va-giai-phap.html>).
- Nguyễn Thị Kim Nhung. 2021. “Biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu ở Việt Nam”. Pp. 213-29 in *Báo cáo Quốc gia Việt Nam: Chính sách môi trường ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Thanh Niên.
- Nguyễn Toàn Thắng, Đỗ Quang Hưng, Trần Thị Thu Trang và Phạm Thuý Hạnh. 2021. “Đánh giá nguy cơ tác động của biến đổi khí hậu đến một số khu vực của Việt Nam và triển khai các hoạt động thích ứng”. *Tạp chí Môi trường*.
- Nguyễn Tuấn Anh. 2021. *Xã hội học về biến đổi khí hậu*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Oxfam, and MDRI. 2022. *Báo cáo nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai đến bất bình đẳng đa chiều ở Việt Nam*. Hà Nội.

- Phạm Thị Mai Thảo & Phạm Thuỳ Linh. 2017. “Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu tới sức khỏe cộng đồng tại huyện giao thủy, tỉnh nam định và đề xuất giải pháp thích ứng”. *Tạp chí Khoa học Trường ĐH Cần Thơ*, 2:113-19.
- Rudge, Kieren. 2021. “Participatory Climate Adaptation Planning in New York City: Analyzing the Role of Community-Based Organizations”. *Urban Climate* 40. doi:10.1016/j.uclim.2021.101018.
- Tan Phong, Nguyen, Nguyen Hao Quang, and Tran Van Sang. 2022. “Shoreline Change and Community-Based Climate Change Adaptation: Lessons Learnt from Brebes Regency, Indonesia”. *Ocean and Coastal Management* 218. doi: 10.1016/j.ocecoaman. 2022.106037.
- Thanh Hà. 2019. “Tác động của biến đổi khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam”. *Tạp chí Điện tử Môi trường và cuộc sống*. Retrieved June 15, 2021 (<https://moitruong.net.vn/tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau-doi-voi-san-xuat-nong-nghiep-o-viet-nam/>).
- Thông tấn xã Việt Nam. 2021. “Phát triển đô thị Việt Nam thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu”. *Bộ Xây dựng*. Retrieved June 15, 2021 (<https://moc.gov.vn/vn/tin-tuc/1184/67093/phat-trien-do-thi-viet-nam-thich-ung-voi-tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau.aspx>).
- Thủ tướng Chính phủ. 2020. “Quyết Định Số 1055/QĐ-TTg về Việc ban hành kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai 2021-2030, Tầm nhìn đến năm 2050”. *Thư viện Pháp luật*. Retrieved June 28, 2021 (<https://thuvien phapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Quyet-dinh-1055-QD-TTg-2020-Ke-hoach-quoc-gia-thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau-2021-2030-447740.aspx>).
- Thùy Chi. 2021. “Biến đổi khí hậu đang trở thành thách thức an ninh”. *Báo Điện tử Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*. Retrieved (<http://baochinhphu.vn/Khoa-hoc-Cong-nghe/ Bien-doi-khi-hau-dang-tro-thanh-thach-thuc-an-ninh/426559.vgp>).
- Trần Hoài Nam. 2020. “Nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sinh kế của dân cư ven biển huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên”. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Trần Hoàng Kim. 2021. “Biến đổi khí hậu và những tác động tới sức khỏe con người”. *Sở Y tế Lạng Sơn*.
- Ulrike Schinkel, Lê Diệu Ánh, and Frank Schwartze. 2011. *How to Respond to Climate Change Impacts in Urban Areas: A Handbook for Community Action*.

- Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và môi trường. 2011. *Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và xác định các giải pháp thích ứng*. Hà Nội: Nxb Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam.
- Võ Thanh Sơn. 2009. "Biến đổi khí hậu và tác động của chúng đến phát triển bền vững miền núi Việt Nam dưới góc độ hoạch định chính sách". Pp. 209-32 in *Kỷ yếu hội thảo quốc gia Môi trường và phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu*.
- Vụ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 2020. "Chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về ứng phó với biến đổi khí hậu". *Trang Thông tin điện tử Ban Kinh tế Trung ương*. Retrieved June 16, 2021 (https://kinhtrunguong.vn/web/guest/nghien-cuu-trao-doi?p_p_id=101&p_p_lifecycle=0&p_p_state=normal&p_p_mode=view&p_p_col_id=column-1&p_p_col_count=1&_101_struts_action=%2Fasset_publisher%2Fview_content&_101_assetEntryId=2395321&_101_type=content&_101_urlTitle=chu-truong-duong-loi-cua-dang-cong-san-viet-nam-ve-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau).
- Không có tên tác giả. 2014. "Cách tiếp cận thích ứng với biến đổi khí hậu dựa trên sự tham gia của cộng đồng ở quy mô thành phố và quốc gia". *Tạp chí Xây dựng và Đô thị* (37). Truy cập tại <https://moc.gov.vn/tl/tin-tuc/52089/cach-tiep-can-thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau-dua-tren-su-tham-gia-cua-cong-dong-o-quy-mo-thanh-pho-va-quoc-gia.aspx>. Truy cập ngày 10/4/2023.
- Vụ Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế. 2021. "Các dấu hiệu rõ ràng của biến đổi khí hậu." *Tổng cục Phòng chống Thiên tai*. Retrieved October 10, 2022 (<https://phongchongthientai.mard.gov.vn/Pages/cac-dau-hieu-ro-rang-cua-bien-doi-khi-hau.aspx>).
- World Bank. 2009. "Poverty and Climate Change Reducing the Vulnerability of the Poor through Adaptation". Retrieved October 2, 2022 (<https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/534871468155709473/poverty-and-climate-change-reducing-the-vulnerability-of-the-poor-through-adaptation>).
- World Bank. 2022. *Vietnam Country Climate and Development Report*.
- Ylipaa, Josephine, Sara Gabrielsson, and Anne Jerneck. 2019. "Climate Change Adaptation and Gender Inequality: Insights from Rural Vietnam". *Sustainability (Switzerland)* 11(10). doi: 10.3390/su11102805.

Chương 3

TIẾN TRÌNH ĐÁNH GIÁ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA CỘNG ĐỒNG

Nguyễn Thu Trang và Nguyễn Thị Kim Nhung

1. Dẫn nhập

Để ứng phó hiệu quả với các hệ quả bất thường và tiêu cực của biến đổi khí hậu tới cộng đồng, việc tiến hành một tiến trình đánh giá và phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng là cần thiết. Tiến trình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng được phát triển dựa trên sự kết hợp của nhiều thành tố, bao gồm cách tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng, các phương pháp đánh giá và can thiệp nhằm giảm thiểu nguy cơ thảm họa (disaster risk reduction - DRR) và phát triển cộng đồng (Reid và cộng sự 2010: 11). Tiến trình đánh giá và phát triển năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng về bản chất là quá trình huy động sự tham gia của cộng đồng để cùng học hỏi và sử dụng kiến thức khoa học và kiến thức địa phương vào các công đoạn đánh giá tình trạng, nguyên nhân, và hệ quả của biến đổi khí hậu tới đời sống của chính họ (Engle 2011; Reid và cộng sự 2010). Đồng thời, đây cũng là quá trình cộng đồng tham gia xây dựng giải pháp khả thi để đối phó với tình huống hiện tại nhằm thích ứng tốt hơn với tình trạng biến đổi khí hậu tại địa phương (Engle 2011; Reid và cộng sự 2010).

Có nhiều cách xác định một tiến trình làm việc với cộng đồng để ứng phó với biến đổi khí hậu. Dựa trên khung tiến trình làm việc với cộng đồng để nhận diện và giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu (Mercer và cộng sự 2009, 2010), Kelman và cộng sự (2010) đã đề xuất một tiến trình

bốn bước, gồm có: (1) Xây dựng mối quan hệ với cộng đồng; (2) Nhận diện các yếu tố tổn thương ở cộng đồng; (3) Xác định các chiến lược khoa học và địa phương nhằm giảm thiểu tổn thương; và (4) Các chiến lược tích hợp bên trong và ngoài cộng đồng (Kelman và cộng sự 2010: 50-51).

Xây dựng trên tiến trình này, cũng như kết hợp với các lý thuyết khác về thích ứng với biến đổi khí hậu tại đơn vị cộng đồng, với trọng tâm về thích ứng hướng tới phát triển bền vững, nhóm tác giả đề xuất tiến trình đánh giá và phát triển năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng với năm bước:

Bước 1. Xác định vấn đề ưu tiên và nhu cầu của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bước 2. Đánh giá năng lực của cộng đồng trong thích ứng đối với biến đổi khí hậu.

Bước 3. Phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng đối với biến đổi khí hậu.

Bước 4. Xây dựng chiến lược của cộng đồng nhằm thích ứng đối với biến đổi khí hậu.

Bước 5. Giám sát và đánh giá kết quả thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng.

Cần lưu ý rằng đây có thể là một quy trình lặp (Hình 3.1). Sau khi xác định được vấn đề ưu tiên và nhu cầu cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu ở bước 1, ví dụ như điều chỉnh lịch thời vụ để thích ứng với biến động mưa lũ do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tiến trình dự án sẽ được triển khai ở các bước tiếp theo nhằm hướng đến đáp ứng vấn đề ưu tiên này. Khi dự án được giám sát và đánh giá hoàn thành (bước 5), tiến trình này có thể được lặp lại nếu cộng đồng muốn tiếp tục làm việc trong một dự án khác để tiếp tục thúc đẩy mục tiêu thích ứng với biến đổi khí hậu theo hướng bền vững. Ở dự án tiếp theo này, vấn đề ưu tiên có thể là xây dựng hệ thống thoát nước tối ưu hơn để thích ứng với tình

trạng mưa lũ cực đoan. Tóm lại, tiến trình này có thể được lặp lại và mở rộng về quy mô để đáp ứng những nhu cầu của cộng đồng trong những thời điểm khác nhau trong bối cảnh biến đổi khí hậu phức tạp và liên tục thay đổi.



Hình 3.1. Tiến trình đánh giá và phát triển năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng

Trước khi tìm hiểu từng bước trong tiến trình này, cần lưu ý một số đặc điểm chính của một tiến trình đánh giá phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu, gồm có:

Thứ nhất, trọng tâm của tiến trình này là sự thích ứng của cộng đồng với hệ quả của biến đổi khí hậu. Sự thích ứng chỉ cần thiết nếu có đủ bằng chứng về hệ quả của biến đổi khí hậu với các mặt đời sống của một cộng đồng dân cư cụ thể. Những bằng chứng này gồm có các kiến thức khoa học và địa phương liên quan đến vấn đề biến đổi khí hậu tại chính cộng đồng đó (Schipper và cộng sự 2014: 6).

Thứ hai, tiến trình này là một tiến trình do cộng đồng dẫn dắt và điều hành, dựa trên những nhu cầu, ưu tiên, kiến thức và năng lực của chính cộng đồng. Các hoạt động của tiến trình cần hướng đến trao quyền cho cộng đồng để họ học hỏi và phát triển năng lực của mình trong việc xây dựng kế hoạch hành động cụ thể để ứng phó với các ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu (Schipper và cộng sự 2014: 7). Cộng đồng là một khái niệm rộng với nhiều cách hiểu. Khi xác định phạm vi cộng đồng trong tiến trình này, cần huy động sự tham gia của các nhóm khác nhau trong cộng đồng, đặc biệt là những nhóm dễ bị tổn thương và ít tiếng nói trong cộng đồng, như nhóm phụ nữ, nhóm những hộ nghèo nhất trong cộng đồng, v.v. (Reid và cộng sự 2010: 12; Schipper và cộng sự 2014: 8).

Thứ ba, mặc dù đây là một tiến trình thích ứng dựa vào cộng đồng, các hoạt động của dự án không nên chỉ dừng ở quy mô cộng đồng, mà nên thúc đẩy cộng đồng huy động nguồn lực từ bên ngoài và kết hợp với các cấp, ban ngành, đoàn thể ở quy mô lớn hơn để biện hộ cho nhu cầu và tìm kiếm sự hỗ trợ rộng hơn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững (Schipper và cộng sự 2014: 10-11).

2. Xác định vấn đề ưu tiên và nhu cầu của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu

Tiến trình đánh giá và phát triển năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng thường khởi đầu bắt nguồn từ bên trong hoặc bên ngoài cộng đồng. Cụ thể, các đơn vị chức năng, tổ chức đoàn thể trong và ngoài hệ thống nhà nước, ví dụ như các NGOs trong lĩnh vực phát triển cộng đồng và/hoặc phát triển bền vững, có thể là những đơn vị đầu tiên nhận thấy nhu cầu cần hỗ trợ của cộng đồng dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu. Trong trường hợp khác, có thể chính cộng đồng đó kêu gọi sự hỗ trợ từ bên ngoài (Reid và cộng sự 2010: 13). Dù tiến trình này bắt nguồn từ chính cộng đồng hay từ bên ngoài, bước đầu tiên thường là xác định vấn đề ưu tiên và nhu cầu của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trong bước đầu tiên này, hai mục tiêu cần đạt được là: (i) xây dựng quan hệ hợp tác với cộng đồng (community engagement), và (ii) xác định các vấn đề ưu tiên của cộng đồng trong nhận diện và đối phó với vấn đề ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, hướng tới thích ứng và phát triển bền vững (Kelman và cộng sự 2010; Mercer và cộng sự 2009). Các hoạt động đề ra trong bước này có thể hướng tới cả hai mục tiêu trên cùng lúc.

Trước hết, việc xây dựng mối quan hệ với cộng đồng rất quan trọng đối với một tiến trình đánh giá và phát triển cộng đồng bền vững để thích ứng với biến đổi khí hậu. Mối quan hệ với cộng đồng cần được xây dựng dựa trên cơ sở tôn trọng, trao quyền, và huy động tối đa sự tham gia của cộng đồng (Green và Goetting 2013; Hardcastle, Powers và Wenocur 2011; Kelman và cộng sự 2010). Việc này được cụ thể hóa qua việc nhóm dự án (có thể là các chuyên gia từ các tổ chức NGOs quốc tế làm việc trong lĩnh vực phát triển bền vững) liên hệ và xây dựng quan hệ hợp tác với cộng đồng và các bên liên quan để cùng xác định những mục tiêu của cộng đồng trong bối cảnh khắc phục hậu quả của biến đổi khí hậu. Việc thiết lập được mối quan hệ chặt chẽ và tin tưởng lẫn nhau là mấu chốt ở giai đoạn này (Kelman và cộng sự 2010). Nhóm dự án có thể kết hợp với các đối tác địa phương như các ban ngành đoàn thể (Mặt trận tổ quốc, Ủy ban nhân dân, Hội chữ thập đỏ cấp huyện, xã, v.v.), các tổ chức NGOs địa phương, hay các nhóm cộng đồng (các nhóm tình nguyện địa phương) vì đây là những đơn vị am hiểu về cộng đồng và thường đã xây dựng được lòng tin với cộng đồng. Thông qua những đơn vị này, nhóm dự án sẽ dễ dàng xây dựng quan hệ và niềm tin để huy động cộng đồng tham gia ở các bước tiếp theo (Reid và cộng sự 2010).

Khi làm việc với cộng đồng, nhóm dự án (nhóm chuyên gia) tổ chức các nhóm nòng cốt cộng đồng gồm có đại diện từ chính quyền địa phương, cơ quan đoàn thể liên quan và những người có tiếng nói từ cộng đồng (do tự đề cử hoặc cộng đồng tiến cử) và tiến hành các buổi làm việc nhóm sử dụng cách tiếp cận khám phá có hướng dẫn (Hardcastle và cộng

sự 2011; Phillips và Pittman 2009). Nhóm dự án nên chú ý tới cơ cấu giới trong nhóm nông cốt cũng như trong các buổi làm việc/thảo luận nhóm. Phụ nữ thường ít có cơ hội tham gia thể hiện tiếng nói trong những sự kiện như thế này, nên việc mời phụ nữ tham gia thể hiện quan điểm của họ rất quan trọng để có cái nhìn đa chiều từ cộng đồng (Kelman và cộng sự 2010: 43).

Mục tiêu của những buổi làm việc/thảo luận nhóm này là giúp các thành viên trong nhóm nông cốt huy động những kinh nghiệm đã có và kiến thức địa phương vào xác định những yếu tố bên trong và bên ngoài đang tác động tiêu cực vào cuộc sống cộng đồng của họ ở các góc độ khác nhau, cũng như mối liên hệ giữa chúng (Kelman và cộng sự 2010; Mercer và cộng sự 2009). Những mặt đời sống bị ảnh hưởng có thể gồm sinh kế, giao thông liên lạc, tiếp cận thông tin và nguồn lực, v.v. Các yếu tố bên trong là những yếu tố mà cộng đồng có thể kiểm soát được ở mức độ khá lớn, như mô hình thời vụ. Trong khi đó, các yếu tố bên ngoài là những yếu tố vượt ngoài tầm kiểm soát của cộng đồng, như biến đổi khí hậu và bão lũ (Kelman và cộng sự 2010: 43). Trong các buổi thảo luận nhóm, nhóm nông cốt có thể thảo luận về tầm nghiêm trọng và mối liên hệ giữa việc lượng mưa tăng đột biến và triều cường dâng cao bất thường do biến đổi khí hậu với xói mòn đất, ngập lụt kéo dài diện rộng, mất mùa, thiệt hại nhà cửa, ruộng vườn, và vật nuôi, dịch bệnh gia tăng sau lụt.

Điểm mấu chốt trong các buổi làm việc/thảo luận nhóm này là chính các thành viên trong cộng đồng (nhóm nông cốt), chứ không phải nhóm dự án nhận thấy và khẳng định được biến đổi khí hậu là vấn đề ưu tiên quan trọng đối với cuộc sống của cộng đồng họ. Qua đó, nhóm nông cốt trong cộng đồng xác định sẽ xây dựng và tiến hành kế hoạch hành động để giải quyết và thích ứng với vấn đề này. Cụ thể, có thể ban đầu cộng đồng chưa thấy được mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu với vấn đề về sinh kế và đời sống trong cộng đồng họ. Qua buổi làm việc/thảo luận nhóm, cộng đồng được hướng dẫn để khám phá các mối liên hệ giữa các yếu tố bên trong và bên ngoài và thấy được lượng mưa tăng đột biến do biến đổi

bất thường của khí hậu để lại hậu quả nghiêm trọng tới sản xuất mùa màng của họ. Nhờ đó, cộng đồng có cái nhìn toàn cảnh sâu sắc hơn về vấn đề trọng tâm mà họ muốn hướng tới giải quyết.

Để đạt được mục tiêu này, trong các buổi làm việc/thảo luận nhóm, tùy thuộc vào đặc trưng trình độ nhận thức, học vấn, và khả năng tiếp cận thông tin của nhóm nông cốt, nhóm chuyên gia có thể cân nhắc sử dụng các công cụ trong các buổi làm việc/thảo luận nhóm, như lược sử cộng đồng, bản đồ xã hội, ma trận xếp hạng, v.v. (Kelman và cộng sự 2010). Những công cụ này sẽ được sử dụng để hỗ trợ việc thảo luận nhóm nhằm tiến hành phân tích thực trạng cộng đồng gặp phải trong mối liên hệ với bối cảnh chung rộng hơn. Sau đó, nhóm nông cốt sẽ được hướng dẫn để xác định các vấn đề ưu tiên mà cộng đồng đang gặp phải dưới tác động của biến đổi khí hậu và phương hướng thích ứng (Kelman và cộng sự 2010; Mercer và cộng sự 2009). Những kết quả từ các buổi làm việc/thảo luận của nhóm nông cốt sẽ được trình bày trước toàn thể cộng đồng ở các buổi họp dân để lắng nghe phản hồi, góp ý từ những người dân trong cộng đồng. Trong những buổi họp này, người dân sẽ đưa ra những ý kiến để khẳng định hoặc điều chỉnh những thông tin mà nhóm nông cốt đã đưa ra. Những ý kiến đóng góp có thể được dùng để bổ sung, điều chỉnh lược sử cộng đồng, lược sử và bản đồ các sự kiện biến động và thiên tai của cộng đồng, xu hướng môi trường và xã hội của cộng đồng, v.v. mà nhóm nông cốt đã hoàn thành trước đó (Kelman và cộng sự 2010; Mercer và cộng sự 2009).

Một ví dụ điển hình về việc đặt cộng đồng làm trọng tâm của bước xác định vấn đề ưu tiên và nhu cầu của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu là dự án Làng nông nghiệp ứng phó biến đổi khí hậu (PanNature 2021). Hộp 3.1 trích nguyên văn thông tin công bố của tổ chức chủ trì dự án tại Lai Châu và Sơn La. Trong dự án này, cán bộ dự án nhận thức được sự thiếu vắng tiếng nói và sự tham gia của người dân trong bản kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của xã. Do đó, Trung tâm

Con người và Thiên nhiên (PanNature) đã thành lập và điều phối các Nhóm nông dân ứng phó như những nhóm nòng cốt trong cộng đồng. Nhóm này đại diện cho người dân tại các bản thuộc dự án để đánh giá, lựa chọn mô hình nông nghiệp phù hợp với đặc điểm tự nhiên tại bản của họ.

Hộp 3.1. Trường hợp điển cứu về xác định vấn đề ưu tiên và nhu cầu của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua dự án Làng nông nghiệp ứng phó biến đổi khí hậu

Từ năm 2019, trong khuôn khổ dự án VOF, PanNature cùng các đối tác đã xây dựng các Làng nông nghiệp ứng phó (NNUP) biến đổi khí hậu tại 6 địa bàn thuộc hai tỉnh Lai Châu và Sơn La. Khác với các dự án chỉ tập trung cải tiến kỹ thuật canh tác và chăn nuôi, mô hình này hướng tới thúc đẩy người nông dân sản xuất nông nghiệp trong mối quan hệ hài hòa với điều kiện tự nhiên, tư liệu sản xuất, chính sách và thị trường.

“Biến đổi khí hậu đang ngày càng tạo ra nhiều thách thức cho sản xuất nông nghiệp của Việt Nam nói chung và khu vực Tây Bắc nói riêng. Theo một khảo sát của chúng tôi vào năm 2017 tại 7 xã ở các tỉnh Tây Bắc, mỗi bản làng đều gặp những vấn đề rất khác nhau với biến đổi khí hậu. Như vậy, không thể kỳ vọng có một chính sách chung cho tất cả, mà mỗi địa phương đều cần phải cân nhắc vấn đề ứng phó biến đổi khí hậu trong sản xuất nông nghiệp khi lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, chỉ khoảng 6% người dân tham gia khảo sát cho biết họ được tham gia đóng góp ý kiến vào bản kế hoạch này của xã. Đây là điều đáng để suy nghĩ, bởi nông dân vừa là đối tượng trực tiếp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, vừa là những người trực tiếp thực hiện các hành động ứng phó trên ruộng đồng”, ông Trịnh Lê Nguyên - Giám đốc PanNature cho biết.

Xuất phát từ thực tiễn này, PanNature đã thành lập và điều phối các Nhóm nông dân ứng phó biến đổi khí hậu như một nhân tố cốt lõi của mỗi Làng NNUP. Với 10 thành viên do chính dân làng bầu ra,

trước hết, Nhóm NDUP là cơ chế đại diện cho tiếng nói của người dân trước chính quyền địa phương trong các vấn đề về sản xuất nông nghiệp để thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Cùng những kỹ năng cần thiết được trang bị qua các khóa tập huấn khác nhau, Nhóm NDUP sẽ trở thành lớp tiên phong tham gia vào quá trình hình thành và phát triển nông nghiệp bền vững tại địa phương.

Cụ thể, ở mỗi bản mục tiêu, Nhóm NDUP được trực tiếp thảo luận để lựa chọn mô hình nông nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên và thị trường của từng địa phương. Họ cũng là những người học và trải nghiệm các lớp tập huấn nông nghiệp thông minh, thân thiện với môi trường ngay tại ruộng đồng. Trên hết, các Nhóm NDUP được thúc đẩy tham gia lập kế hoạch sản xuất và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cũng như tìm kiếm thị trường và trở thành đầu mối liên kết dân làng với doanh nghiệp tiêu thụ theo chuỗi cung ứng. Từ đó, việc xây dựng các Làng NNUP hướng tới giải quyết ba vấn đề chính: vừa đảm bảo năng suất và thu nhập từ nông nghiệp cho người dân, vừa giúp sản xuất nông nghiệp thích ứng trước tác động của biến đổi khí hậu, và giảm thiểu phát thải khí nhà kính.

Với các Làng NNUP, Dự án VOF không đi theo cách tiếp cận từ trên xuống - khuyên người nông dân nên trồng cây này, nuôi con kia, mà đi từ bối cảnh kinh tế, xã hội, môi trường và chính sách của mỗi vùng, kết hợp với nguyện vọng của người dân tại vùng để phát triển cây trồng, vật nuôi phù hợp. Với những cây trồng, vật nuôi thích ứng kém với biến đổi khí hậu như cây ngô tại bản Nà Khái (Yên Châu, Sơn La), cây sắn tại bản Thín (Vân Hồ, Sơn La) hay cây lúa ở bản Nà Cà (Tam Đường, Lai Châu), tất cả thành viên Nhóm NDUP sẽ họp bàn cùng nhau để tìm ra định hướng chuyển đổi. Với cây trồng vật nuôi vẫn phù hợp với điều kiện địa phương song thực hành nông nghiệp lại gây ra tác động tiêu cực tới môi trường (nuôi bò dưới gầm sàn, không xử lý phân gia súc ở bản Phé A (Thuận Châu, Sơn La), trồng lúa theo phương pháp truyền thống ở bản Hợp 1 (Phong Thổ, Lai Châu) hay bản Hát Lót (Mai Sơn, Sơn La), người dân và dự án VOF sẽ làm việc

cùng nhau để cải thiện phương pháp nuôi trồng sao cho thân thiện và bền vững hơn. Không chỉ vậy, tất cả quá trình này phải cùng lúc tính toán tới các vấn đề về chỉ tiêu nông nghiệp và khả năng tiếp cận thị trường cho sản phẩm tại từng địa phương.

Nguồn: Trích nguyên văn từ trang Ấn phẩm, Thông cáo báo chí, Tư liệu của Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature 2021b)

3. Đánh giá năng lực của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu

Sau khi đã xác định vấn đề ưu tiên và nhu cầu của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu, bước tiếp theo trong tiến trình chính là đánh giá năng lực hiện có của cộng đồng trong thích ứng đối với biến đổi khí hậu. Bản thân mỗi cộng đồng luôn sẵn có những năng lực và nguồn lực để sử dụng cho một kế hoạch hành động để thích ứng với biến đổi khí hậu. Đôi khi, cộng đồng, mà cụ thể là các thành viên trong cộng đồng chưa nhận thức được chính những năng lực và nguồn lực mà họ sẵn có. Thông qua mối quan hệ cộng tác bình đẳng dựa trên cơ sở học hỏi lẫn nhau, nhóm dự án (nhóm chuyên gia) cần hỗ trợ cộng đồng đánh giá một cách khách quan và tổng thể về những năng lực và nguồn lực họ vốn có để tận dụng trong quá trình xây dựng kế hoạch và hành động của dự án.

Năng lực của cộng đồng vốn rất đa dạng và có nhiều cách hiểu khác nhau. Ở đây, năng lực cộng đồng được đề cập đến tập trung vào năng lực thích ứng (adaptive capacity) (Berger và cộng sự 2014; Brooks và Adger 2005; Engle 2011). Năng lực thích ứng có thể được hiểu là “khả năng của một hệ thống để điều chỉnh những đặc điểm hoặc hành vi của nó nhằm mở rộng phạm vi ứng phó đối với những biến động khí hậu vốn có, hoặc các điều kiện khí hậu trong tương lai” (Brooks và Adger 2005: 168). Như vậy, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu bao hàm những năng lực để ứng phó với những vấn đề liên quan đến khí hậu hiện có, và còn để chuẩn bị cộng đồng những ảnh hưởng tiêu cực từ biến đổi khí hậu trong tương lai.

Để đánh giá năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu, các chuyên gia cho rằng khung lý thuyết cho việc đánh giá này cần xây

dựng dựa trên hai cách tiếp cận chính: (i) khung lý thuyết về tổn thương (the vulnerability framework), và (ii) khung lý thuyết về khả năng phục hồi (the resilience framework) (Brooks và Adger 2005; Engle 2011; Juhola và Kruse 2015; Reid và cộng sự 2010). Nói cách khác, việc đánh giá năng lực thích ứng của cộng đồng cần bao hàm một cách toàn diện cả khía cạnh về tổn thương và khía cạnh về khả năng phục hồi, qua đó, giúp nhóm dự án cũng như cộng đồng có cái nhìn toàn diện về năng lực thích ứng vốn có của cộng đồng trong đối sánh với những tổn thương mà cộng đồng đã và có thể sẽ gặp phải. Với mỗi cách tiếp cận, những thông tin và công cụ sử dụng sẽ có những đặc trưng riêng.

Thứ nhất, việc đánh giá năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu dựa trên khung lý thuyết về tổn thương hướng đến phân tích hai yếu tố chính: (i) hệ thống vấn đề trong tương quan với các nhóm dễ bị tổn thương, và (ii) năng lực quản lý các cấp (Engle 2011: 650). Cụ thể, nhóm dự án cùng cộng đồng phân tích những ảnh hưởng của những sự kiện tiêu cực gần đó do biến đổi khí hậu mà một nhóm dân cư với những đặc điểm tương tự cùng trải qua. Ví dụ, nhóm dự án và nhóm nông cốt có thể cùng nhau phân tích những ảnh hưởng hiện có từ những trận bão lụt trong những năm gần đây lên cùng một nhóm dân cư của cộng đồng. Nhóm dân cư này có thể chia sẻ đặc điểm chung về mô hình sinh kế, mức độ thu nhập, mức độ thiệt hại về tài sản, vật nuôi, cây trồng, cũng như mức độ sụt giảm khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, xã hội. Việc phân tích tập trung vào cả các yếu tố hệ quả của biến đổi khí hậu với các nhóm dân cư này, cũng như các yếu tố tác động có thể. Khi xác định được những yếu tố này và mối quan hệ tiêu cực giữa chúng, cộng đồng sẽ có cái nhìn rõ hơn về những năng lực thích ứng nào họ có sẵn, và những năng lực nào cần xây dựng thêm để khắc phục những rủi ro và ảnh hưởng này. Bên cạnh đó, việc đánh giá năng lực quản lý của các cấp chính quyền, ban ngành đoàn thể cũng là một thành tố quan trọng (Brooks và Adger 2005; Engle 2011; Juhola và Kruse 2015).

Thứ hai, cách tiếp cận dựa vào khung lý thuyết về khả năng phục hồi tập trung vào nhận diện và phân tích mối quan hệ giữa các điều kiện kinh tế xã hội của cộng đồng dân cư và năng lực phục hồi của họ (Engle 2011: 649). Thông qua việc rà soát lược sử cộng đồng theo chiều lịch đại, đặc biệt theo các mốc thời gian trước, trong, và sau mỗi sự kiện hay hiện tượng thời tiết cực đoan, nhóm dự án cũng như cộng đồng có thể học hỏi được liệu rằng các hệ thống và nguồn lực sẵn có trong cộng đồng có sẵn sàng để ứng phó với những biến đổi khí hậu hay không, và cộng đồng có sẵn những năng lực nào để ứng phó với những biến đổi này trong hiện tại và tương lai (Engle 2011).

Nhìn chung, mỗi khung lý thuyết có những đóng góp nhất định vào việc đánh giá năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu. Việc kết hợp hai khung lý thuyết này vào một khung đánh giá hợp nhất được cho là mang lại hiểu biết sâu sắc và toàn diện về năng lực của cộng đồng để chuẩn bị ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời điểm hiện tại và tương lai (Engle 2011; Juhola và Kruse 2015; Reid và cộng sự 2010). Engle (2011: 654) nhấn mạnh vào bốn yêu cầu cần có của việc đánh giá:

- (i) Việc đánh giá cần ưu tiên phân tích hệ thống quản lý các cấp.
- (ii) Việc đánh giá cần nhận diện được các lớp của vấn đề ưu tiên thông qua việc đo lường trực tiếp các năng lực thích ứng vốn có và có thể phát triển của cộng đồng.
- (iii) Việc đánh giá cần bao quát các biến số, chỉ báo của năng lực thích ứng theo chiều thời gian và không gian của từng nhóm hệ thống trong cộng đồng (bối cảnh cụ thể của năng lực thích ứng).
- (iv) Việc đánh giá cần được xây dựng và triển khai một cách hệ thống phục vụ cho việc khái quát hóa và ứng dụng chính sách, cũng như điều chỉnh chính sách.

Trong thực tế, có nhiều cách thức đánh giá khác nhau, và các dự án nghiên cứu về đánh giá năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu cũng cho thấy sự lựa chọn mục tiêu, phương pháp, và công cụ

đánh giá rất đa dạng tùy thuộc các nhóm khác nhau trong các cộng đồng. Các công cụ thường thấy trong việc đánh giá như là biểu đồ lượng mưa, lược đồ khí hậu với các mốc nhiệt độ cực đoan, v.v. Các chỉ báo được sử dụng cũng rất đa dạng, ví dụ như chỉ báo về sự khác biệt trong năng lực thích ứng của các khu vực khác nhau trong cộng đồng dựa trên yếu tố thu nhập và tỉ lệ người phụ thuộc trong hộ gia đình, v.v. Các chỉ báo có thể là định lượng và dễ dàng đo lường được, hoặc định tính (Brooks và Adger 2005; Engle 2011; Juhola và Kruse 2015).

Trước một khối lượng lớn về thông tin liên quan đến mục tiêu, phương pháp, và công cụ đánh giá năng lực thích ứng, Juhola và Kruse (2015) đã tổng hợp các dự án đánh giá năng lực cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu khác nhau để đề xuất một khung lý thuyết đánh giá năng lực thích ứng ở cấp khu vực. Trong khung lý thuyết này, Juhola và Kruse (2015: 102) chỉ ra rằng việc đánh giá gồm ba yếu tố chính: (1) Mục tiêu; (2) Phương pháp và (3) Sử dụng kết quả. Mục tiêu đánh giá bao hàm mục tiêu cụ thể, các hệ thống cần quan tâm, và thao tác hóa năng lực thích ứng. Phương pháp đánh giá quan tâm tới phương thức đánh giá, các phương pháp nghiên cứu và dữ liệu. Việc sử dụng kết quả đề cập đến đối tượng đích sẽ tiếp nhận các kết quả này, cách trình bày kết quả, và việc chuyển giao kết quả để biến chúng thành hành động. Cả ba thành tố mục tiêu, phương pháp, và sử dụng kết quả đánh giá đều cần dựa trên khoa học và chính sách sẵn có của địa phương và quốc gia đó, và đồng thời hướng tới đóng góp vào hệ thống dữ liệu khoa học và phục vụ biên hộ chính sách nhằm thúc đẩy việc phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu theo hướng bền vững hơn (Juhola và Kruse 2015).

Dưới đây là bảng tổng hợp rút gọn từ khung lý thuyết định hướng việc đánh giá năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng (Bảng 3.1). Bảng rút gọn này giới thiệu những câu hỏi định hướng cho nhóm dự án và nhóm nòng cốt của cộng đồng dùng trong các buổi làm

việc/thảo luận nhóm để phục vụ việc đánh giá, và một số ví dụ từ những nghiên cứu/dự án trước đó.

Bảng 3.1. Bảng tổng hợp rút gọn về khung lý thuyết định hướng việc đánh giá năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng

Câu hỏi định hướng	Một số ví dụ
Mục tiêu đánh giá	
Mục tiêu của việc đánh giá là gì?	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao khả năng thích ứng nhằm thúc đẩy những hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu ở cấp vùng - Xác định những rào cản và khó khăn cho hoạt động thích ứng với các bên liên quan
Các hệ thống cần quan tâm là gì?	<ul style="list-style-type: none"> - Các khu vực kinh tế - Các nhóm xã hội, các tổ chức, và cá nhân trong cộng đồng
Khái niệm năng lực thích ứng nào được sử dụng cho đánh giá?	<ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm liên quan đến nghiên cứu rủi ro nguy cơ: Khả năng của một hệ thống để thích ứng với những biến động thời tiết và những trường hợp thời tiết cực đoan để giảm thiểu thiệt hại, tận dụng cơ hội, hoặc để ứng phó với các hệ quả có thể xảy ra (Brooks và cộng sự 2005) - Khái niệm liên quan đến khả năng phục hồi sinh thái xã hội: Khả năng của một hệ thống sinh thái xã hội (hoặc các cấu phần của hệ thống đó) để đối phó với những biến động và có khả năng phản hồi lại những biến đổi theo hướng phục hồi (Armitage và Plummer 2010)
Phương pháp đánh giá	
Phương thức đánh giá là gì?	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá dựa vào các chỉ báo - Đánh giá có sự tham gia - Đánh giá định hướng tương lai/theo hoàn cảnh (future/scenario oriented assessments)
Những phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nào được sử dụng?	<ul style="list-style-type: none"> - Các kỹ thuật làm mẫu - Các kỹ thuật vẽ bản đồ - Nghiên cứu điền dã/dân tộc học (ethnographic research)

Câu hỏi định hướng	Một số ví dụ
Mục tiêu đánh giá	
Sử dụng kết quả đánh giá	
Ai là nhóm đối tượng hưởng đến chính/độc giả của những kết quả này?	<ul style="list-style-type: none"> - Những nhà hoạch định chính sách và ra quyết định địa phương - Những nhà hoạch định/ra quyết định liên biên giới/liên quốc gia
Những kết quả này được trình bày như thế nào?	<ul style="list-style-type: none"> - Vẽ bản đồ có sự tham gia - Vẽ bản đồ tham chiếu địa lý (geo-referenced mapping)
Những kết quả này được chuyển thành hành động như thế nào?	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng cho các tổ chức, nghiên cứu hợp tác, nghiên cứu liên/xuyên ngành (transdisciplinary research)

Nguồn: Điều chỉnh từ Juhola và Kruse 2015: 103-105

Bảng 3.1 đã khái quát về những câu hỏi định hướng và công cụ có thể được sử dụng ở mỗi cấu phần, giai đoạn của việc đánh giá (Một số công cụ đánh giá sẽ được hướng dẫn cách sử dụng chi tiết ở Chương 6). Khi đánh giá năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu, nhóm dự án và cộng đồng cần xác định mục tiêu đánh giá để làm gì, từ đó có lựa chọn hệ thống đích cần quan tâm trong đánh giá, cũng như lựa chọn khái niệm năng lực thích ứng phù hợp. Tương tự, có nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tiếp cận đánh giá theo hướng từ trên xuống (top-down approach) thường sử dụng cách đánh giá dựa vào chỉ báo, trong khi tiếp cận đánh giá theo hướng từ dưới lên (bottom-up approach) thường sử dụng cách đánh giá định hướng bởi các bên liên quan (stakeholder-driven assessment) và các bên liên quan này sẽ được huy động trong các bước của quá trình đánh giá (Juhola và Kruse 2015: 102-103). Kết quả của đánh giá có tầm quan trọng lớn trong không chỉ nghiên cứu khoa học mà còn trong vận động chính sách. Để các kết quả này dễ tiếp cận và sử dụng với các đối tượng khác nhau (nhà hoạch định chính sách, cán bộ cộng đồng, v.v.), các kỹ thuật sử dụng hình ảnh để truyền tải kết quả đánh giá thường được đánh giá là hiệu quả và dễ tiếp cận (Juhola và Kruse 2015: 105).

Tại Việt Nam, một số bộ công cụ đánh giá năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu đã được phát triển và sử dụng. Một ví dụ tiêu biểu trong số đó là Hệ thống Giám sát Quản trị Rừng (FGMS) (PanNature 2021a). Bộ công cụ này có tính ứng dụng rộng rãi và có thể sử dụng để đánh giá nhiều nhóm đối tượng đích khác nhau, chẳng hạn như chủ rừng là hộ dân, đơn vị tư nhân, hay cộng đồng (Hộp 3.2).

Hộp 3.2. Trường hợp điển cứu về Hệ thống Giám sát Quản trị Rừng

Hệ thống Giám sát Quản trị Rừng (gọi tắt là FGMS) do WWF - Việt Nam, RECOFTC và Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) phối hợp xây dựng từ năm 2017 nhằm mục đích bổ sung thông tin, dữ liệu về quản trị rừng cho các hệ thống giám sát - đánh giá sẵn có của Nhà nước. Đồng thời, hệ thống hướng tới thúc đẩy sự tham gia của các bên ngoài Nhà nước, nâng cao năng lực và chất lượng phối kết hợp trong các hoạt động giám sát, đánh giá quản trị rừng.

Cụ thể, hệ thống được xây dựng với mục tiêu tới năm 2021, các bên ngoài Nhà nước (các tổ chức xã hội, công ty, hợp tác xã lâm nghiệp và cộng đồng người dân sống dựa vào rừng) có thể tham gia giám sát, đánh giá quản trị rừng, đặc biệt là trong việc thực hiện Hiệp định Đối tác Tự nguyện Thực thi Lâm luật, Quản trị Rừng và Thương mại Lâm sản (VPA/FLEGT), Chi trả Dịch vụ Môi trường Rừng (PFES) và REDD+, và tham gia một cách hiệu quả vào các quá trình xây dựng, thực hiện và đánh giá chính sách lâm nghiệp quốc gia.

“FGMS mang lại cái nhìn khách quan và độc lập về cách vận hành của hệ thống quản trị rừng tại khu vực cảnh quan được lựa chọn và kỳ vọng sẽ nhân rộng ra toàn quốc trong tương lai. Các kết quả giám sát này hàng năm sẽ được phân tích và đúc kết lại thành các đề xuất và góp ý về chính sách để gửi lên cấp trung ương nhằm nâng cao công tác quản trị rừng, góp phần bảo tồn rừng nói chung”, bà Nguyễn Bích Hằng, WWF - Việt Nam cho biết.

Được phát triển từ khung và nguyên tắc chung về Quản trị Rừng, FGMS được cấu trúc theo quy trình từ chính sách đến thực tiễn và

đánh giá kết quả thực hiện quản trị rừng dựa trên sáu nguyên tắc: trách nhiệm giải trình, hiệu quả, hiệu lực, sự công bằng, sự tham gia, và minh bạch. Trong đó, ba nguyên tắc ưu tiên là sự tham gia đầy đủ, hiệu quả, và đảm bảo công bằng/bình đẳng.

FGMS được xây dựng từ các nguyên tắc chính nổi bật của quản trị rừng, nên bộ công cụ không chỉ cho phép sử dụng với các sáng kiến hiện tại như FLEGT, REDD+ hay PES mà còn có thể vận dụng được với tất cả các sáng kiến mới dựa trên nguyên tắc Quản trị, như Quản lý Rừng bền vững (SFM). Ngoài ra, FGMS cũng được thiết kế đủ linh hoạt để cho phép kết hợp hoặc hỗ trợ các sáng kiến giám sát khác của các bên ngoài nhà nước.

“Thay vì một bộ công cụ được thiết kế mới, mang tính áp đặt từ trên xuống, chúng tôi đã cố gắng tận dụng các nguồn lực sẵn có, kết nối kết quả thực hiện từ các hệ thống hiện tại và tập trung vào những hợp phần còn thiếu sót để đóng góp vào hệ thống giám sát - đánh giá quản trị rừng hoàn thiện và tổng thể cho Việt Nam. Điểm đặc biệt là, FGMS không chỉ là một bộ công cụ mang tính nguyên tắc, dạng danh mục mà nó kết hợp cách tiếp cận thực tế, cho phép các tiêu chí chỉ số có thể được vận dụng linh hoạt tùy thuộc vào bối cảnh địa phương”, Bà Nguyễn Hải Vân, Phó Giám đốc PanNature, cho biết.

Để việc thu thập dữ liệu cũng như xử lý thông kê dữ liệu đảm bảo tính đồng nhất với độ chính xác cao, tiết kiệm thời gian và dễ dàng sử dụng, nhóm dự án đã phát triển một ứng dụng di động của FGMS có thể cài đặt và sử dụng cả trên máy tính và điện thoại thông minh kèm theo sổ tay hướng dẫn sử dụng. Đầu năm 2021 ứng dụng này đã được thử nghiệm tại Quảng Nam để thu thập thông tin phục vụ báo cáo giám sát và đánh giá quản trị rừng tại địa phương này. Dự kiến, ứng dụng sẽ được chuyển giao cho các bên liên quan sử dụng vào cuối năm 2021 sau quá trình thử nghiệm và hoàn thiện việc điều chỉnh.

FGMS được xây dựng trong khuôn khổ Dự án Tiếng nói vì rừng Mê Kông (V4MF) do Liên minh châu Âu tài trợ, với mục đích tăng

cường tiếng nói của các bên ngoài nhà nước nhằm cải thiện quản trị rừng tại khu vực.

Sổ tay hướng dẫn sử dụng ứng dụng hệ thống giám sát quản trị rừng (FGMS) có thể tải tại đây:

Nguồn : Trích nguyên văn từ trang Ấn phẩm, Thông cáo báo chí, Tư liệu của Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature 2021a)
https://nature.org.vn/vn/wp-content/uploads/2021/07/280721_WWF_FGMS-Manual.pdf

4. Phát triển năng lực của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu

Sau khi đánh giá được năng lực vốn có và tiềm ẩn của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu, bước quan trọng tiếp theo là phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng. Để phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu, nhóm dự án và nhóm nòng cốt cần tập trung vào quá trình thay đổi và các đặc điểm của các thiết chế chính thức và phi chính thức cũng như các mạng lưới tham gia vào quá trình thay đổi này (Schipper và cộng sự 2014: 22-23). Những quá trình thay đổi giúp cho cộng đồng hiểu được tầm quan trọng và chuẩn bị cho tương lai không chắc chắn của những biến động có thể xảy ra do biến đổi khí hậu (Schipper và cộng sự 2014: 23).

Nói cách khác, phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng tập trung vào phát triển khả năng định hình, kiến tạo, hay phản hồi hướng tới sự thay đổi thông qua việc củng cố khả năng phục hồi của cộng đồng và giảm thiểu những tổn thương dưới những tác động tiềm ẩn của biến đổi khí hậu (Ensor 2009: 37). Quá trình phát triển năng lực thích ứng này huy động sự phân bổ nguồn lực đa dạng nhằm thúc đẩy các chiến lược hành động khác nhau. Đồng thời, quá trình này cũng yêu cầu việc sử dụng thông tin, các năng lực sẵn có của cộng đồng, cũng như cơ hội cho cộng đồng học hỏi, thử nghiệm, đổi mới, và ra quyết định (Ensor 2009: 37).

Mục tiêu của phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu có thể rất đa dạng. Những mục tiêu thường thấy (Berger và cộng sự 2014: 24) gồm có:

- (i) Củng cố năng lực của các cá nhân, tổ chức, và mạng lưới để thử nghiệm và đổi mới hoạt động thông qua khuyến khích cơ chế quản lý và điều hành hiệu quả, linh hoạt.
- (ii) Thúc đẩy hoạt động học hỏi và phản ánh thường xuyên nhằm nâng cao hiệu quả triển khai chính sách và thực hành.
- (iii) Đảm bảo thực thi chính sách và các chiến lược hành động linh hoạt nhằm giải quyết các nguy cơ thảm họa liên tục thay đổi. Các chính sách và chiến lược này nên được tích hợp với cơ chế phản hồi thường xuyên ở các cấp độ khác nhau của hệ thống quản lý địa phương.
- (iv) Sử dụng các phương pháp và công cụ để lên kế hoạch cho các tình huống, sự kiện không mong muốn và sự không chắc chắn trong tương lai.

Trước những mục tiêu trên, câu hỏi đặt ra là Những hoạt động cụ thể để phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu là gì? Ensor (2009) đã đưa ra những ví dụ cụ thể cho bước phát triển năng lực thích ứng này hướng tới tăng cường khả năng định hình, kiến tạo, hay phản hồi nhằm tạo ra sự thay đổi trong cộng đồng. Ví dụ về những hoạt động cụ thể (Ensor 2009: 44) có thể kể tới:

- Củng cố các mạng lưới bằng cách kết nối cộng đồng, chính quyền địa phương, và các tổ chức NGOs với nhau.
- Xây dựng quan hệ giữa cộng đồng và các bộ, ban, ngành, bao gồm những cán bộ khí tượng thủy văn.
- Thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng vào quá trình ra quyết định trong ban hành và thực thi chính sách, ví dụ như thúc đẩy sự tham gia của Hội nông dân vào quá trình ra quyết định chính sách cấp địa phương.
- Tập huấn và hỗ trợ việc thử nghiệm chọn hạt giống mới.

- Khuyến khích nông dân tham gia vào quá trình ra quyết định và sử dụng công nghệ thay thế.
- Tiếp cận các dịch vụ bên ngoài của chính phủ và các kỹ thuật thay thế thông qua thiết lập các trung tâm nguồn lực.

Trên đây là một số ví dụ về những hoạt động cụ thể trong quá trình phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu. Những hoạt động này chia sẻ những đặc điểm chung của quá trình phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng, như là mạng lưới xã hội, kiến thức và thích ứng (Ensor 2009).

Trên thực tế, những hoạt động tương tự để phát triển năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu cũng đã và đang được triển khai hiệu quả tại Việt Nam. Nổi tiếp ví dụ ở Hộp 3.1, dự án Làng nông nghiệp ứng phó biến đổi khí hậu triển khai tại Lai Châu và Sơn La đặt trọng tâm vào “nâng cao nhận thức và năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu của cộng đồng, tăng cường vai trò của nông dân trong lập kế hoạch và quy hoạch sản xuất nông nghiệp, tiếp cận thị trường nông sản thân thiện với môi trường và đảm bảo các cơ hội bình đẳng cho người dân tộc thiểu số” (PanNature 2022). Trong dự án này, người dân được nâng cao nhiều mặt năng lực khác nhau, bao gồm nhận thức về môi trường và biến đổi khí hậu, kiến thức và kỹ năng trồng trọt, chăn nuôi theo hướng bền vững và bảo vệ môi trường, cũng như kỹ năng tiếp thị sản phẩm, và tham gia đóng góp cho kế hoạch phát triển kinh tế địa phương (Hộp 3.3).

Hộp 3.3. Trường hợp điển cứu về phát triển năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu trong dự án Làng nông nghiệp ứng phó biến đổi khí hậu

Trọng tâm của Dự án là thử nghiệm xây dựng mô hình Làng nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu ở tại 6 thôn bản của 6 huyện thuộc 2 tỉnh Sơn La và Lai Châu. Mô hình Làng nông nghiệp ứng phó với biến đổi khí hậu áp dụng cách tiếp cận lấy người nông dân làm trung tâm và thúc đẩy cộng đồng một cách tổng thể gồm nâng cao

nhận thức và năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu của cộng đồng, tăng cường vai trò của nông dân trong lập kế hoạch và quy hoạch sản xuất nông nghiệp, tiếp cận thị trường nông sản thân thiện với môi trường và đảm bảo các cơ hội bình đẳng cho người dân tộc thiểu số.

Ông Nguyễn Đức Tô Lưu, Điều phối viên dự án - Trưởng Phòng Quản trị Tài nguyên, Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) cho rằng: “Làng nông nghiệp ứng phó là mô hình nhằm tập hợp và phát huy năng lực tập thể của cộng đồng người nông dân trước những thách thức của thời tiết khí hậu, của yêu cầu thị trường và của các chủ trương chính sách trong nông nghiệp và phát triển nông thôn. Sự hợp lực của người nông dân cùng với cách tiếp cận linh hoạt, tổng hợp làm nên sức mạnh của mô hình này. Mô hình làng nông nghiệp lấy người nông dân làm trung tâm đáng được nhân rộng và lan tỏa tới nhiều địa phương và nhiều lĩnh vực hơn nữa”.

Chia sẻ về kết quả Dự án tại Sơn La, ông Chăm Văn Minh, Phó Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh Sơn La cho hay: “Dự án đã góp phần tăng cường vai trò của người dân trong xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương (chuyển đổi diện tích cây nông nghiệp ngắn ngày không hiệu quả trên đất dốc sang trồng cây ăn quả theo mô hình nông lâm kết hợp; đề xuất lồng ghép vấn đề định hướng sản xuất cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGap vào kế hoạch của bản, xã). Các hoạt động của dự án cũng từng bước tác động làm thay đổi nhận thức của người dân về ý thức bảo vệ môi trường trong sản xuất, chăn nuôi và nắm được các kiến thức về trồng cây ăn quả theo mô hình nông lâm kết hợp; nuôi bò thịt và bò đực giống; ủ thức ăn cho gia súc; ủ phân từ phân thải chăn nuôi và phế phẩm nông nghiệp. Dự án cũng phổ biến được kỹ thuật canh tác lúa cải tiến SRI, hỗ trợ người dân tiếp thị, đưa các sản phẩm nghiệp ra thị trường”.

Ông Mùa A Trừ, Chủ tịch Hội nông dân tỉnh Lai Châu chia sẻ kết quả Dự án tại Lai Châu: “Các hoạt động của dự án đã từng bước tác động làm thay đổi nhận thức của bà con (đặc biệt là các thành viên của

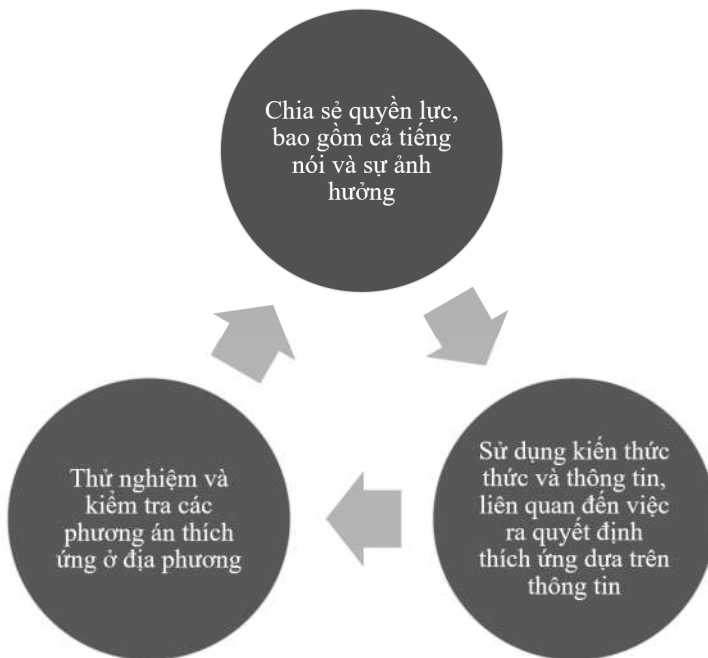
nhóm nông dân thích ứng) về ý thức bảo vệ môi trường, về thói quen lạm dụng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật. Phổ biến được phương pháp ủ phân hữu cơ từ phụ phẩm nông nghiệp, tránh hiện tượng đốt rơm rạ tại đồng ruộng gây ô nhiễm môi trường. Phổ biến được kỹ thuật canh tác lúa cải tiến SRI tại xã Bản Lang từ 30ha lên 150ha đồng thời xây dựng thương hiệu OCOP 3 sao; các tiêu chí sản xuất chè theo tiêu chuẩn châu Âu, hỗ trợ người dân thành thị, đưa các sản phẩm nông nghiệp ra thị trường”.

“Mấy năm trước, một sào hết hẳn 5 cân giống mà thu hoạch về không được nhiều mà lại tốn công cấy. Giò cấy theo phương pháp mới, chỉ mất 3 cân giống là được một sào (1.000m²). Thế là vừa ít mất giống, lại ít mất công. Chủ yếu là cấy được nhanh hơn. Như ruộng nhà tôi trước đây, 29, 30 người cấy một ngày không xong. Ba năm nay cấy theo phương pháp SRI này là tôi chỉ cần 10 người cấy trong một buổi. Mình cấy thưa thì làm cỏ cũng dễ, cây lúa cũng đẹp, bông to, hạt to và năng suất hơn. Nói chung là từ khi tham gia mô hình, bà con được nhiều cái lợi. Ruộng lúa phát triển, bà con cũng đủ ăn, hàng năm không phải đói nữa, lại lợi cho cả bản vì không ô nhiễm môi trường” - Ông Vàng Văn Chèo, trưởng nhóm Nông dân ứng phó biến đổi khí hậu tại bản Hợp 1 (xã Bản Lang, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu) chia sẻ tại Hội nghị.

Nguồn: Trích nguyên văn từ trang Ấn phẩm, Thông cáo báo chí, Tư liệu của Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature 2022)

Câu hỏi tiếp theo cần quan tâm là Quá trình phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu cần dựa trên những cách tiếp cận hành động nào? Học hỏi từ công trình của Ensor (2011), Berger và cộng sự (2014) đã khái quát nên một khung tiếp cận hệ thống học tập linh hoạt nhằm hỗ trợ phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng. Khung tiếp cận này gồm ba cấu phần lớn: (1) Chia sẻ quyền lực: sắp xếp chia sẻ quyền lực đúng cách để mở rộng tiếng nói và tầm ảnh hưởng của cộng đồng đến việc ra quyết định; (2) Sử dụng kiến thức thực và thông tin: các nguồn và

quá trình cung cấp kiến thức và thông tin để định hướng các quyết định thích ứng; và (3) Thử nghiệm và kiểm tra: Sự tồn tại của các phương án thử nghiệm và đánh giá sự thích ứng phù hợp ở các cấp địa phương (Berger và cộng sự 2014: 26). Ba cấu phần này có mối liên hệ với nhau, tạo thành vòng tròn khép kín thúc đẩy năng lực thích ứng của cộng đồng trước những tác động không mong muốn của biến đổi khí hậu (Hình 3.2).



Hình 3.2. Khung tiếp cận hệ thống học tập linh hoạt nhằm hỗ trợ phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu

Nguồn: Berger và cộng sự (2014) điều chỉnh từ Ensor (2011)

Tiếp cận chia sẻ quyền lực

Từ khung tiếp cận trên, có thể thấy rằng, thứ nhất, việc chia sẻ quyền lực, bao gồm cả tiếng nói và sự ảnh hưởng từ các quyết định của các thành phần khác nhau trong cộng đồng rất quan trọng. Quá trình phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu là một quá

trình thay đổi đòi hỏi sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là những nhóm dễ bị tổn thương nhất, ví dụ nhóm dân cư nghèo nhất trong cộng đồng, dựa trên nhu cầu và mối quan tâm của họ để hiểu được cơ chế giữa nguy cơ của biến đổi khí hậu trong tương lai với sinh kế và các mặt đời sống của họ (Berger và cộng sự 2014; Ensor 2011; Schipper và cộng sự 2014). Để làm được điều này, bản thân nhóm dự án cũng như nhóm nông cốt cần nhận thức được và chỉ ra mối quan hệ quyền lực bất cân xứng đóng góp vào hiện trạng đói nghèo và bất bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực và cơ hội của những nhóm dân cư khác nhau trong cộng đồng, cũng như giữa các cộng đồng khác nhau. Chỉ khi nhận thức được điều này, quá trình thay đổi mới có điều kiện diễn ra nhằm cải thiện những nguy cơ tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu tới những nhóm bất lợi nhất trong cộng đồng (Schipper và cộng sự 2014).

Chia sẻ quyền lực trong cộng đồng tập trung vào các quá trình diễn ra các hoạt động phát triển vốn đòi hỏi hỗ trợ sự tham gia của các bên liên quan nhằm thể hiện và ứng dụng những quan điểm của họ trong quá trình ra quyết định chung ở các cấp độ khác nhau (Berger và cộng sự 2014; Ensor 2009). Khả năng tiếp cận các nguồn lực thiết yếu, tham gia vào quá trình ra quyết định, và trao quyền góp phần thể hiện chủ quyền của các nhóm khác nhau, bao gồm những nhóm thường bị bỏ qua và dễ bị tổn thương nhất trước tác động của biến đổi khí hậu (Jones và cộng sự 2019; Schipper và cộng sự 2014). Việc chia sẻ quyền lực hiệu quả có thể được thúc đẩy thông qua mạng lưới xã hội trong cộng đồng (Ensor 2009).

Sử dụng kiến thức thức và thông tin

Một thành tố quan trọng của năng lực thích ứng của cộng đồng là việc tích lũy các kỹ năng và nguồn lực, tài sản (accumulation of assets) đa dạng khác nhau (Ensor 2009: 38). Một trong những tài sản quan trọng của cộng đồng chính là kiến thức và thông tin, và kỹ năng quan trọng để phát triển năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu chính là khả năng học hỏi, đổi mới (Ensor 2009: 38). Kiến thức và thông tin rất quan trọng trong việc ra quyết

định của cộng đồng. Cộng đồng cần tìm hiểu những thông tin cập nhật, học hỏi những kiến thức mới về biến đổi khí hậu, bên cạnh việc khai thác những kiến thức, thông tin sẵn có trong cộng đồng, ví dụ những kinh nghiệm ứng phó với biến đổi bất thường của khí hậu từ những người cao tuổi trong cộng đồng (Reid và cộng sự 2010; Schipper và cộng sự 2014). Khung tham chiếu để ra quyết định của cộng đồng cần dựa trên sự kết hợp của cả hai nhóm kiến thức và thông tin sẵn có cũng như mới học hỏi này để tạo hiệu quả tốt nhất (Ensor 2009).

Vậy, những loại kiến thức và thông tin nào cộng đồng cần học hỏi, khai thác để phát triển năng lực thích ứng của mình với biến đổi khí hậu? Các loại kiến thức, thông tin này có thể rất đa dạng. Các học giả trong lĩnh vực thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng đã tổng kết một số loại kiến thức, thông tin cơ bản cộng đồng cần học hỏi và sử dụng gồm có:

- (i) *Dữ liệu khoa học về biến đổi khí hậu*: Hệ thống khoa học về biến đổi khí hậu và dự báo những thay đổi khí hậu trong tương lai có đóng góp quan trọng trong tiến trình thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng (Berger và cộng sự 2014; Reid và cộng sự 2010). Nhóm dự án cần hỗ trợ cộng đồng tiếp cận với hệ thống dữ liệu khoa học chính thống, được kiểm chứng để họ tự làm chủ quá trình thích ứng này. Hệ thống dữ liệu này rất đa dạng, có thể bao gồm những dự báo thời tiết dài hạn và theo mùa vụ, quan sát cảm biến từ xa, hay những hình ảnh vệ tinh. Cộng đồng không những cần được tiếp cận với những dữ liệu này, mà còn cần được tập huấn cách đọc và diễn giải chúng để phục vụ quá trình phân tích, đánh giá, ra quyết định (Reid và cộng sự 2010).
- (ii) *Kiến thức khoa học và kiến thức địa phương*: Những kiến thức khoa học thuần túy về biến đổi khí hậu, các phương án thích ứng dựa trên sự tham gia, các can thiệp phù hợp theo hướng phát triển bền vững, v.v. cùng những kiến thức địa phương, chẳng hạn như

kinh nghiệm của cộng đồng địa phương về cách ứng phó với thời tiết cực đoan trong quá khứ, đều rất quan trọng với cộng đồng. Hai nhóm kiến thức này cần được hệ thống lại và hướng dẫn cộng đồng tiếp cận và sử dụng trong các buổi làm việc, thảo luận giữa các bên liên quan ở các cấp khác nhau (Jones và cộng sự 2019; Reid và cộng sự 2010).

- (iii) *Những kiến thức về các nguồn vốn đa dạng*: Cộng đồng cần tìm hiểu và khai thác các nguồn vốn khác nhau phục vụ quá trình thích ứng của họ. Các nguồn vốn này có thể kể đến vốn tài chính, vật chất, tự nhiên, xã hội, chính trị, và con người. Việc đánh giá và khai thác hiệu quả những nguồn vốn này, chủ yếu qua việc phát triển mạng lưới xã hội, sẽ giúp cộng đồng chuẩn bị cho một hệ thống ứng phó với biến đổi khí hậu hiệu quả (Ensor 2009; Jones và cộng sự 2019).

Tiếp cận thử nghiệm và kiểm tra

Để cộng đồng đưa ra những quyết định phù hợp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, những kiến thức và thông tin mà cộng đồng thu nhận, học hỏi được cần được đưa vào sử dụng trong bối cảnh cụ thể của địa phương, bao gồm cả bối cảnh văn hóa (Reid và cộng sự 2010). Có nhiều phương án thích ứng khác nhau cộng đồng có thể cân nhắc, lựa chọn. Trong hầu hết các trường hợp, những quyết định của cộng đồng về những chiến lược, hay phương án ứng phó được lựa chọn dựa trên những dự báo tương lai (VD: lượng mưa dự báo trong năm tới). Việc thử nghiệm và kiểm tra, đánh giá hiệu quả của những phương án được chọn tại khu vực thí điểm (VD: cải tạo hệ thống thoát nước kết hợp điều chỉnh thời gian gieo hạt) cần được đánh giá tính hiệu quả để quyết định xem có nên mở rộng phương án này ở phạm vi rộng hơn của cộng đồng hay không. Trong một ví dụ khác, một cộng đồng đang phải đối mặt với vấn đề suy giảm sản lượng thu hoạch lúa do lượng nước mưa gia tăng đột biến so với những năm trước đây. Một nhóm nông dân trong cộng đồng có thể đến thăm những khu vực trồng lúa của các nông dân ở địa phương khác

có điều kiện tự nhiên tương tự với địa bàn của họ. Qua đó, họ có thể học hỏi và thử nghiệm việc trồng giống lúa thích ứng với điều kiện này. Sau đó, nhóm những nông dân này có thể cùng nhau theo dõi, thu thập dữ liệu thời tiết về số ngày nắng, lượng mưa, chỉ số về chất lượng đất, cũng như kết quả thu hoạch mùa vụ đó để cùng nhau thảo luận, ra quyết định cho những mùa vụ sau. Quy trình thử nghiệm và kiểm tra, đánh giá này phản ánh sự tham gia, tính linh hoạt và học hỏi không ngừng của cộng đồng trong tiến trình thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bên cạnh những tiếp cận kể trên, trong bước phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu, các học giả nhấn mạnh vào một số điểm sau:

- Cộng đồng, cụ thể là con người, là trọng tâm của quá trình phát triển năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc sử dụng công nghệ và các nguồn kiến thức, thông tin là cần thiết, nhưng cần theo hướng tạo điều kiện tiếp cận và chuyển giao cho cộng đồng để họ làm chủ những công cụ, phương tiện này (Jones và cộng sự 2019; Schipper và cộng sự 2014).
- Cách tiếp cận từ dưới lên, dựa vào nhu cầu và ưu tiên của cộng đồng, cũng như bằng chứng từ dữ liệu khoa học và kiến thức địa phương là trọng tâm trong việc phát triển năng lực của họ. Cần đảm bảo quyền tự chủ của cộng đồng trong quá trình học tập và ra quyết định trong các chiến lược, hành động thích ứng với biến đổi khí hậu (Jones và cộng sự 2019; Juhola and Kruse 2015; Schipper và cộng sự 2014).
- Mạng lưới xã hội với sự tham gia của các bên liên quan ở các cấp chính quyền, địa phương khác nhau rất quan trọng trong việc triển khai các hoạt động thúc đẩy phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng (Ensor 2011; Jones và cộng sự 2019; Schipper và cộng sự 2014).
- Mỗi cộng đồng có những đặc trưng riêng biệt, do đó, phát triển năng lực thích ứng của mỗi cộng đồng đều cần dựa trên những đặc điểm và nguồn lực riêng của cộng đồng đó. Việc học hỏi từ

các cộng đồng và dự án khác là cần thiết, nhưng quá trình học hỏi này cần được kết hợp với việc thử nghiệm, đánh giá để đảm bảo hiệu quả học tập và thích ứng của chính cộng đồng đó (Berger và cộng sự 2014; Schipper và cộng sự 2014).

- Việc phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu cần đặc biệt lưu ý việc lôi kéo sự tham gia và thể hiện tiếng nói của những nhóm dễ bị tổn thương và ít được quan tâm trong cộng đồng, bao gồm cả những nhóm bất lợi như người nghèo, phụ nữ, nhóm dân tộc thiểu số, v.v. Quá trình huy động sự tham gia và ra quyết định của những nhóm này cần chú ý tới những đặc trưng văn hóa và giới riêng của họ (Reid và cộng sự 2010; Schipper và cộng sự 2014).

Những cách tiếp cận hành động trên được thể hiện rõ trong dự án Làng nông nghiệp ứng phó biến đổi khí hậu (PanNature 2021). Những nguyên tắc như tiếp cận chia sẻ quyền lực, tiếp cận từ dưới lên, huy động sự tham gia của các nhóm khác nhau trong cộng đồng, bao gồm những nhóm dễ bị tổn thương, v.v. rất được chú trọng triển khai trong dự án này (Hộp 3.4).

Hộp 3.4. Trường hợp điển cứu về tiếp cận hành động chia sẻ quyền lực và huy động sự tham gia của cộng đồng trong dự án Làng nông nghiệp ứng phó biến đổi khí hậu

“Giống như việc ‘may đo’ từ cấp cơ sở để tạo nên các Làng NNUP phù hợp với điều kiện của từng địa bàn, tất cả mọi đặc thù về chính sách, kinh tế, xã hội, môi trường của từng địa phương đều cần phải đưa ra cân nhắc. Tuy khó nhưng cũng giá trị ở chính chỗ đó, vì khi cho ra được một giải pháp, giải pháp đó sẽ đứng hài hòa trong bức tranh tổng thể của địa phương”, ông Nguyễn Đức Tố Lưu - Điều phối viên Dự án VOF chia sẻ.

Để phát huy vai trò đại diện của các Nhóm NDUP, PanNature và các đối tác đã tích cực trao đổi và thu hút sự ủng hộ của lãnh đạo các địa phương. Thông qua các hội thảo, đối thoại và thỏa thuận

được ký kết, Nhóm NDUP và đại diện UBND các xã mục tiêu có thể thường xuyên trao đổi để đưa ra các quyết sách về nông nghiệp, nhất là nông nghiệp có lồng ghép các biện pháp cụ thể để ứng phó với biến đổi khí hậu.

Bên cạnh đó, bằng phương pháp “nông dân dạy nông dân”, các Nhóm NDUP sẽ trở thành những hạt nhân tích cực và bền bỉ để thúc đẩy cộng đồng học tập, áp dụng các thực hành nông nghiệp bền vững. Tất cả những điều này mang tới kỳ vọng những kết quả của mô hình Làng NNUP sẽ được duy trì một cách tự nhiên bởi các cộng đồng và chính quyền địa phương ngay cả sau khi dự án kết thúc, điều sẽ không đạt được nếu chỉ triển khai các mô hình cải tiến nông nghiệp đơn thuần.

Nguồn : Trích nguyên văn từ trang Ấn phẩm, Thông cáo báo chí, Tư liệu của Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature 2021b)

5. Xây dựng chiến lược cộng đồng thích ứng với biến đổi khí hậu

Xây dựng chiến lược thích ứng để ứng phó đối với các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ở hiện tại và rủi ro có thể có trong tương lai là một trong những bước quan trọng trong tiến trình phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng trước những tác động của biến đổi khí hậu. Theo Lim cùng cộng sự (2004: 186), chiến lược thích ứng của một quốc gia đề cập đến một kế hoạch hành động chung để giải quyết các tác động của biến đổi khí hậu, bao gồm sự thay đổi của khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan. Chiến lược này bao gồm một tập hợp các chính sách, biện pháp với mục tiêu bao trùm là giảm thiểu trình trạng dễ bị tổn thương của các cộng đồng. Tùy thuộc vào hoàn cảnh, chiến lược có thể toàn diện ở cấp quốc gia, hoặc có thể hạn chế hơn chỉ tập trung vào một - hai lĩnh vực, hoặc khu vực.

Như vậy, nâng cao năng lực của cộng đồng là một trong những nhu cầu đặt ra cần thực hiện trong hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu ở các địa phương, vùng lãnh thổ. Không thể phủ nhận sự tham gia của cộng đồng sẽ góp phần quan trọng vào sự thành công của các chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nhận thức được điều này, nhiều học giả đã quan tâm đến việc phát triển năng lực, cũng như lên kế hoạch xây dựng chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng. Nhìn chung, các nghiên cứu đã nhận diện nhiều yếu tố khác nhau; đồng thời tiến hành xem xét vai trò và sự ảnh hưởng của nó đối với quá trình xây dựng chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng, bao gồm:

- i) Đặc điểm của hệ thống xã hội và cộng đồng thích ứng: Các chiến lược thích ứng sẽ chỉ thành công khi có sự kết hợp chặt chẽ giữa bộ công cụ pháp lý, kinh tế, giáo dục, và thể chế (Lim và cộng sự 2004). Brooks và cộng sự (2004) cho rằng các đặc điểm khí hậu, môi trường, kinh tế xã hội và bối cảnh chính trị mà hệ thống tồn tại trong đó cần được xem xét khi xây dựng chiến lược thích ứng. Chẳng hạn, tình trạng hoặc mức độ tổn thương của quốc gia/vùng lãnh thổ bị ảnh hưởng do biến đổi khí hậu sẽ là yếu tố quyết định đến chiến lược thích ứng phù hợp. Cùng chia sẻ quan điểm nhấn mạnh các yếu tố bối cảnh của cộng đồng, Datta và Behera (2022) cũng đồng ý cho rằng việc xây dựng các chiến lược thích ứng sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp bởi năng lực thích ứng của cộng đồng. Trong khi năng lực này lại phụ thuộc vào bối cảnh và quy mô, đòi hỏi sự hiểu biết thấu đáo về các tác động kinh tế xã hội của biến đổi khí hậu ở cấp địa phương. Như vậy, trong trường hợp này, năng lực thích ứng là yếu tố trung gian trong mối quan hệ giữa quá trình xây dựng chiến lược thích ứng và điều kiện, đặc điểm của kinh tế - xã hội tại địa phương.
- ii) Sự ảnh hưởng của các yếu tố ngoài cộng đồng, quốc gia: Brooks và cộng sự (2004) cho rằng ngoài các yếu tố nội cộng đồng, các yếu tố ngoại cộng đồng cũng có khả năng ảnh hưởng đến quá trình xây dựng chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt đối với những quốc gia nhận các hình thức hỗ trợ từ các quốc gia khác có nền kinh tế lớn mạnh hơn.
- iii) Sự tham gia của các bên liên quan: Các bên liên quan đóng vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng và triển khai các hoạt

động thích ứng dựa vào cộng đồng; trước hết thể hiện ở việc đặt ra các mục tiêu của chiến lược thích ứng. Mục tiêu này được thực hiện thông qua các chính sách và biện pháp. Đặc biệt, sự đồng thuận của các bên liên quan sẽ làm giảm khả năng tạo ra các xung đột có thể có, trên các khía cạnh lợi ích, giá trị và mục tiêu.

- iv) Yếu tố về năng lực thích ứng của các cộng đồng: biểu hiện qua nhận thức, kỹ năng cũng là yếu tố cần đưa vào xem xét khi xây dựng chiến lược thích ứng. Nhìn chung, năng lực thích ứng cao hơn, được kỳ vọng sẽ giảm bớt tính dễ bị tổn thương bằng cách làm cho cộng đồng nhận thức rõ hơn và có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, vẫn có những trường hợp ngoại lệ. Chẳng hạn như mức độ thích ứng cao không phải lúc nào cũng đảm bảo rằng các hộ nông dân sẽ áp dụng các chiến lược thích ứng; tương tự, năng lực thích ứng ở mức độ thấp không đảm bảo rằng chúng sẽ không thích ứng (Brooks và cộng sự 2004). Như vậy, các chủ thể bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu được xem là nhóm đóng vai trò chính trong các hoạt động thích ứng. Các yếu tố liên quan đến nhận thức và kỹ năng của họ cũng có khả năng ảnh hưởng đến chiến lược thích ứng. Wale cùng cộng sự (2022) cũng cho rằng các chiến lược thích ứng của các hộ gia đình sẽ phụ thuộc vào khả năng họ có và sở hữu các hình thức tài sản vốn khác nhau. Các chiến lược thích ứng chủ yếu được định hình bởi nhận thức tâm lý về sự thay đổi và các tác động của nó. Nhận thức được phát triển có thể là kết quả của kinh nghiệm bản thân, sự thuyết phục đạt được trong quá trình tương tác với các thành viên cộng đồng, cũng như kiến thức địa phương và hệ thống giá trị cá nhân. Hơn nữa, các biến nhân khẩu học, văn hóa xã hội và thể chế ảnh hưởng đáng kể đến các chiến lược thích ứng. Trong đó, yếu tố nhận thức là yếu tố quan trọng để thực hiện các chiến lược thích ứng. Điều này được khẳng định trong nghiên cứu đi trước. Chẳng hạn như Trinh cùng cộng sự (2018) khi cho rằng những cá nhân/ hộ dân có nhận thức được sự

biến đổi của khí hậu và ảnh hưởng của những biến đổi đó thì họ sẽ chủ động đưa ra các chiến lược thích ứng để giảm thiểu thiệt hại và tận dụng các cơ hội có liên quan đến sự thay đổi này.

Dưới đây là một ví dụ về việc đề ra các tiêu chí, trong đó có các đặc điểm của địa phương khi xây dựng chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu tại cộng đồng miền núi phía Bắc Việt Nam, nơi tập trung nhiều nhóm dân tộc thiểu số, với các đặc điểm về điều kiện tự nhiên, môi trường khắc nghiệt, và là một trong những vùng chịu ảnh hưởng nhiều của biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

Hộp 3.5. Các tiêu chí lựa chọn trong xây dựng chiến lược trồng cây đậu xanh thích ứng hạn tại các tỉnh miền núi phía Bắc

Các tiêu chí	Đặc điểm
Đặc điểm địa phương: kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ đầu tư rất thấp, phù hợp với hộ nghèo, hộ trung bình - Sản phẩm sử dụng hoặc tiêu thụ ngay tại địa phương - Sử dụng các giống cây trồng địa phương, người dân có kinh nghiệm và kiến thức để thực hiện mô hình, việc đầu tư cho giống, khoa học công nghệ, học nghề rất thấp
Đặc điểm địa phương: thể chế	<ul style="list-style-type: none"> - Chính quyền địa phương khuyến khích người dân thay đổi cơ cấu cây trồng trên những diện tích đất nông nghiệp hay bị hạn ở vụ Xuân - Các nhóm đối tượng tham gia sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm
Đặc điểm địa phương: văn hoá - xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng giống có tại địa phương - Phù hợp với các nhóm đối tượng khác nhau - Không yêu cầu nhiều công chăm sóc, không tạo thêm quá nhiều trách nhiệm, đặc biệt cho phụ nữ - Người dân có thể giúp nhau về giống, kỹ thuật nên tính đoàn kết cao khi triển khai - Thời vụ gieo trồng dựa trên kinh nghiệm của người dân - Kỹ thuật làm đất, chăm sóc, để giống dựa vào kiến thức địa phương và kinh nghiệm của người dân

Nguồn: CARE 2015: 59

Bên cạnh việc chỉ ra các yếu tố cần xem xét và phân tích, các học giả cũng đưa ra bộ tiêu chí khi xây dựng chiến lược. Chẳng hạn như CARE (2015) khi tiến hành xây dựng cẩm nang thực hành hỗ trợ thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng, đã đưa ra bộ tiêu chí để xây dựng kế hoạch gồm có: (i) từ dưới lên và có sự tham gia, (ii) xây dựng dựa trên nguồn lực và hành động của địa phương, (iii) kết hợp các kiến thức, (iv) gắn kết vào hệ thống lập kế hoạch của chính phủ, (v) đối thoại mang tính hợp tác và học tập, (vi) linh hoạt và bối cảnh cụ thể, (vii) cân bằng nghiên cứu và phân tích với học tập, (viii) tài liệu hoá, thông tin và chia sẻ rộng rãi.

Về nội dung và hoạt động trong chiến lược thích ứng, tùy vào điều kiện và đặc điểm của từng cộng đồng, các nội dung và hoạt động trong từng chiến lược sẽ được triển khai khác nhau. Các chiến lược khá đa dạng. Song, tập trung vào các hoạt động sinh kế, năng lực thích ứng, chính sách thể chế... Trong bối cảnh toàn cầu, thực hiện Công ước khung Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu, IFRC (2009: 2) đã đưa ra các chiến lược quan trọng trong thích ứng với biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai, gồm có: i) Ưu tiên các nỗ lực thích ứng trong các cộng đồng nơi mức độ dễ bị tổn thương cao nhất và nơi cần sự an toàn và khả năng phục hồi là lớn nhất; ii) Tích hợp các hoạt động thích ứng dựa trên kịch bản biến đổi khí hậu vào các kế hoạch trung hạn và dài hạn của cộng đồng; iii) Tích hợp vào các chiến lược thích ứng của quốc gia và chiến lược xoá đói giảm nghèo; iv) Ưu tiên tăng cường năng lực hiện có của chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội dân sự và khu vực tư nhân. Nhân rộng nhanh chóng các mô hình thích ứng thông qua sự liên kết giữa các bên liên quan và tính hiệu quả trong quản lý của cộng đồng; v) Xây dựng cơ chế huy động nguồn lực mạnh mẽ cho hoạt động thích ứng thông qua khuyến khích các chương trình phát triển, thúc đẩy tích hợp các biện pháp thích ứng và đảm bảo các hỗ trợ tài chính, kỹ thuật cho các chủ thể địa phương; vi) Tận dụng các cơ hội trong phòng chống thiên tai thông qua

sự cải thiện chất lượng của hệ thống cảnh báo sớm, lập kế hoạch dự phòng và ứng phó tổng hợp để thúc đẩy thích ứng hiệu quả dựa vào cộng đồng. Ngoài ra, McKenzie Hedger cùng cộng sự (2008: 25) bổ sung thêm một số chiến lược khác như: tăng cường nhận thức, xây dựng và đổi mới thể chế, thúc đẩy phát triển công nghệ, trao quyền cho người dân, cung cấp các hình thức bảo trợ xã hội, thiết lập hệ thống giám sát, thúc đẩy thay đổi điều chỉnh chính sách cho phù hợp với bối cảnh.

Trong khi đó, CARE và ADC (2014: 24) khi tiếp cận phân tích bối cảnh thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng ở Việt Nam đã chỉ ra 4 chiến lược trong thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng gồm: i) Thúc đẩy các chiến lược sinh kế có khả năng chống đỡ và phục hồi, cùng lúc kết hợp với đa dạng hóa nguồn thu nhập và nâng cao năng lực lập kế hoạch và quản lý rủi ro; ii) Các chiến lược giảm nhẹ rủi ro do thiên tai để giảm tác động của hiểm họa, đặc biệt là lên những hộ gia đình và cá nhân dễ bị tổn thương; iii) Nâng cao năng lực cho các tổ chức xã hội tại địa phương và các cơ quan chính phủ để họ có thể hỗ trợ tốt hơn các cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân trong nỗ lực ứng phó với biến đổi khí hậu của nhóm các đối tượng này; iv) Vận động chính sách và huy động xã hội để giải quyết những nguyên nhân gốc rễ của tình trạng dễ bị tổn thương, chẳng hạn như quản trị kém...

Ngoài ra, việc xây dựng chiến lược cũng cần tuân theo các giai đoạn, và trình tự phù hợp. Yohe và Tol (2002) chỉ ra các bước trong xây dựng chiến lược thích ứng gồm: (i) Nâng cao nhận thức về rủi ro liên quan đến mối nguy hiểm, (ii) Xác định một tập hợp các phương án thích ứng có thể có, bao gồm những công việc có thể được thực hiện bởi các tác nhân ở một loạt các quy mô, từ thể chế và chính phủ đến cộng đồng và cá nhân, (iii) Ưu tiên các lựa chọn dựa trên hiệu quả, tính khả thi và khả năng chấp nhận, (iv) Loại bỏ các rào cản đối với sự thích ứng trong hệ thống đang giải quyết.

Cùng chia sẻ nhiều điểm tương đồng trong các bước triển khai xây dựng chiến lược, Andrea Prutsch cùng cộng sự (2014) chia thành ba giai đoạn khi xây dựng chiến lược.

Bước 1: Thiết lập cơ sở thích ứng. Tại bước này cần thực hiện các công việc như sau: i) Cần đảm bảo sự cam kết về mặt chính sách trong việc hỗ trợ thực hiện các hoạt động thích ứng, đồng thời đảm bảo các nguồn lực cho hoạt động thích ứng; ii) Chuẩn bị và truyền đạt thông tin gồm các thông tin cơ bản về biến đổi khí hậu, tác động khí hậu và thích ứng biến đổi khí hậu; đồng thời thông tin phải được phổ biến thông qua các kênh thích hợp (ví dụ: các cuộc trò chuyện cá nhân, phương tiện truyền thông nội bộ tổ chức, các bài thuyết trình và các sự kiện khác); iii) Đảm bảo tăng cường thực hiện sự phối hợp của tất cả các chủ thể có liên quan trong cộng đồng và ngoài cộng đồng, ở các lĩnh vực có liên quan khi tiến hành hoạt động thích ứng.

Bước 2: Xác định các rủi ro và giải pháp. Ở bước này cần đảm bảo các yếu tố sau: i) Xác định được sự không chắc chắn trong các quy trình thực hiện; ii) Xác định những tác động của biến đổi khí hậu ở hiện tại và tương lai; iii) Xem xét các biện pháp thích ứng có tiềm năng; iv) Cụ thể hoá và ưu tiên các phương pháp thích ứng, có thể dựa trên các tiêu chí ưu tiên - cái cần được thảo luận và thống nhất giữa các bên liên quan; v) Gắn kết các giải pháp thích ứng với các công cụ, nguồn lực hiện có trong cộng đồng; vi) Phát triển các chiến lược và kế hoạch hành động, và được thông qua bằng văn bản, trong đó vai trò của người đứng đầu là quan trọng.

Bước 3: Thực hiện và giám sát hành động. Trong bước này, cần đảm bảo các yêu cầu: i) Thực hiện theo kế hoạch và chương trình; ii) Giám sát và đánh giá; iii) Truyền thông về các hoạt động thích ứng.

Trong ví dụ về việc xây dựng chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng tại tỉnh Cà Mau, các bước trong giai đoạn xây dựng chiến lược được trình bày cụ thể, bao gồm:



Hình 3.3. Các bước trong xây dựng chiến lược thích ứng

Nguồn: World Vision International (2012: 40-42)

Như vậy, có thể thấy khi xây dựng chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng, cần cân nhắc và tính toán đến rất nhiều yếu tố thuộc về cộng đồng, cũng như các yếu tố bên ngoài có liên quan. Trên cơ sở đó, tiến hành xây dựng chiến lược phát triển các giải pháp thích ứng phù hợp với các địa phương, cũng như đặc điểm của cộng đồng tại đó. Do vậy, các chiến lược thích ứng sẽ mang tính đặc thù riêng, và rất đa dạng giữa nhiều vùng miền lãnh thổ, cũng như với các nhóm dân cư khác nhau. Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh rằng các chiến lược thích ứng của cộng đồng sẽ cần được thay đổi, bổ sung và điều chỉnh thường xuyên để phù hợp với những biến đổi mới hay vấn đề nảy sinh trong quá trình khí hậu tiếp tục biến đổi phức tạp, cũng như các ảnh hưởng của chúng sẽ thay đổi dựa trên các giải pháp thích ứng đang thực hiện. Để làm được

điều này, hoạt động giám sát và đánh giá sẽ là cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc điều chỉnh và bổ sung chiến lược có hiệu quả.

6. Giám sát và đánh giá kết quả thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

Phần lớn các nghiên cứu đều khẳng định vai trò quan trọng của giám sát và đánh giá trong quá trình thích ứng dựa vào cộng đồng, từ góc độ chính sách cũng như hoạt động thực tiễn. Đây được xem là bước cuối trong tiến trình phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng đối với các tác động của biến đổi khí hậu. Trong giai đoạn này, các hoạt động cần thực hiện là giám sát, đánh giá. Trên cơ sở đó, đưa ra các điều chỉnh hoặc duy trì các hoạt động thích ứng (Lim và cộng sự 2004). Các nghiên cứu tập trung vào việc trình bày quan niệm về giám sát - đánh giá, vai trò của giám sát - đánh giá, các tiêu chí/nguyên tắc khi thực hiện giám sát - đánh giá, và một số vấn đề đặt ra trong quá trình tổ chức giám sát - đánh giá.

Về quan niệm giám sát - đánh giá, theo CARE (2014), giám sát là hoạt động theo dõi một cách có hệ thống tại bất kỳ thời điểm nhất định đối với các hoạt động, đầu vào, đầu ra, mục tiêu và kết quả. Nó cũng có thể được sử dụng để mô tả việc theo dõi các xu hướng. Trong khi đó, đánh giá tạo ra bằng chứng về lý do và mức độ hiệu quả của các đầu ra, mục tiêu và kết quả của một sáng kiến/dự án/chương trình đạt được. Đánh giá cho biết những thay đổi đã được xác định thông qua giám sát. Giám sát được thực hiện thường xuyên, trong khi đánh giá được thực hiện theo định kỳ. Giám sát đối chiếu quan sát, trong khi đánh giá đưa ra ý nghĩa đằng sau những quan sát này. Thông tin được thu thập thông qua giám sát có thể được sử dụng để đánh giá thường xuyên tiến độ. Đây là cơ sở cho việc điều chỉnh khi một dự án tiến hành và có thể được sử dụng để thông báo cho việc thiết kế các dự án hoặc hoạt động tiếp theo.

Bên cạnh đó, nhiều học giả đã khẳng định vai trò quan trọng và không thể thiếu của giám sát - đánh giá trong quá trình thích ứng với biến đổi khí hậu và thiên tai dựa vào cộng đồng. Thích ứng dựa vào cộng đồng được xây dựng dựa trên việc thừa nhận các cộng đồng có thể xác định tốt nhất các thiếu hụt và nhu cầu thích ứng của chính họ và cách những thiếu hụt

cũng như nhu cầu này sẽ thay đổi theo thời gian trong điều kiện khí hậu thay đổi. Hệ thống giám sát - đánh giá tập trung vào đánh giá các khía cạnh kinh tế xã hội của tính dễ bị tổn thương và khả năng thích ứng ở quy mô địa phương. Theo CARE (2014), hoạt động giám sát và đánh giá cấp độ cộng đồng có thể: (i) làm rõ sự khác biệt về tính dễ bị tổn thương và khả năng thích ứng giữa các nhóm xã hội, (ii) xác định các nhóm xã hội dễ bị tổn thương và thiệt thòi; (iii) đảm bảo các nhóm dễ bị tổn thương được chú trọng trong quá trình lên kế hoạch và thực hiện; (iv) hiểu và điều chỉnh các hoạt động phù hợp với nhu cầu riêng của từng nhóm; (v) đảm bảo các hoạt động thích ứng không làm tăng thêm tính dễ bị tổn thương; (vi) giải quyết sự mất cân bằng về quyền lực và các khác biệt về tính dễ bị tổn thương giữa và trong các hộ gia đình. Bên cạnh đó, vai trò và ý nghĩa của giám sát - đánh giá còn được thể hiện tính dân chủ. Koelle và Annecke (2010) khẳng định việc giám sát và đánh giá nhằm mục đích trao quyền cho cộng đồng để họ đưa ra quyết định về các định hướng và hoạt động trong tương lai. Trong đó, cộng đồng sẽ phát triển các mục tiêu, tiêu chí và các ưu tiên đối với cộng đồng.

Từ việc xác định quan niệm và vai trò của giám sát - đánh giá, các học giả định ra bộ tiêu chí và nguyên tắc khi thực hiện giám sát - đánh giá. Từ việc nhận thức các bất cập trong thực - hiện giám sát - đánh giá như thiếu các phương pháp luận phù hợp huy động sự tham gia của cộng đồng, và các phương pháp thực tiễn có thể nhân rộng để tiến hành đo lường, giám sát và đánh giá kết quả thích ứng nói chung và thích ứng dựa vào cộng đồng nói riêng, Schipper E. Lisa F. cùng cộng sự (2014) đề xuất hệ thống giám sát và đánh giá đối với thích ứng dựa vào cộng đồng phải đơn giản nhưng vẫn hiệu quả để phân tích sự tham gia của các bên liên quan, cũng như hiệu quả của các quy trình và thực hành thích ứng dựa vào cộng đồng. Ngoài ra, việc hiểu biết rõ ràng về nguyên nhân khiến một số nhóm sinh kế đặc biệt dễ bị tổn thương hoặc điều kiện năng lực giúp họ chống chịu với biến đổi khí hậu sẽ góp phần cho việc thực hiện có hiệu quả hệ thống giám sát và đánh giá. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra các tiêu chí để thiết kế hoạt động giám sát - đánh giá, gồm: (1) tính phù hợp với sinh thái nông nghiệp của các hoạt động trong điều kiện

cụ thể của địa bàn, (2) khả năng tài chính và khả năng chấp nhận của xã hội, (3) khả năng nâng cao năng lực chống chịu với khí hậu, (4) đóng góp vào lượng khí thải carbon.

Ngoài ra, một điều đáng lưu ý là quá trình đánh giá cần huy động sự tham gia của các bên liên quan. Điểm này khá tương đồng với Schipper E. Lisa F. cùng cộng sự (2014) và Koelle cùng Annecke (2010). Ngoài ra, Brooks và cộng sự (2004) bổ sung thêm quá trình tham gia của các bên liên quan sẽ cung cấp các phản hồi có giá trị về việc các chiến lược thích ứng có đang hiệu quả không, cũng như đưa ra các hệ quả chưa lường trước được của các chiến lược này. Ở đây, cần nhấn mạnh rằng quá trình giám sát chỉ ra sự thành công của chiến lược phát triển năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu cũng không đồng nghĩa với việc các chiến lược này sẽ tiếp tục đạt được hiệu quả trong tương lai. Bởi lẽ, các hiện tượng thời tiết sẽ thay đổi, cùng với đó đặc điểm và trình độ phát triển kinh tế - xã hội cũng biến đổi theo thời gian. Do vậy, các chính sách hiện hữu luôn cần được xem xét và phải có điều chỉnh khi cần thiết, để đảm bảo phù hợp với bối cảnh xã hội, cũng như các đặc điểm của thời tiết.

Yếu tố sự tham gia của cộng đồng cũng được Koelle và Annecke (2010) đề cập tới khi khẳng định vai trò của người dân và những người có liên quan sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả của giám sát - đánh giá. Theo đó, nhóm tác giả khẳng định và đề xuất: i) Sự thành công của một dự án thích ứng được giám sát tốt nhất bởi chính những người tham gia dự án; ii) Quá trình giám sát và đánh giá cần tính đến các giá trị của cộng đồng, sự ưu tiên cũng như đánh giá của các thành viên; iii) Vai trò của người đánh giá là lắng nghe những người thụ hưởng, tạo điều kiện cho các cuộc đối thoại giữa những bên liên quan và phát triển một số đồng thuận về tầm ảnh hưởng của dự án, và cũng cần chú ý đến những nơi không đạt được sự đồng thuận này; iv) Cần rõ ràng về những gì được giám sát, những gì được đo lường và cách thức thực hiện; v) Hoạt động đánh giá cần được thực hiện trong một khoảng thời gian dài hơn so với giám sát, do đánh giá ảnh hưởng chỉ có thể quan sát được khi dự án được thực hiện qua một thời gian nhất định. Đánh giá có sự tham gia của bên thụ hưởng

nhằm mục đích trao quyền, tạo tiếng nói cho các nhóm dễ bị tổn thương và bị thiệt thòi nhất dưới tác động của biến đổi khí hậu.

Một nội dung khác khi thực hiện giám sát - đánh giá, nhiều học giả gợi ý các nội dung khi thực hiện giám sát - đánh giá. Theo Brooks cùng cộng sự (2004: 178), các hoạt động giám sát có thể thực hiện trên các khía cạnh sau: i) Giám sát hiện tượng khí tượng nhằm cung cấp thông tin về diễn biến của các nguy cơ tự nhiên; ii) Giám sát các kết quả đầu ra (từ vong, bệnh tật, sự di cư, và các tổn thất kinh tế) sẽ giúp cho nhóm dự án đánh giá được sự thành công của các chiến lược thích ứng; iii) Giám sát tính dễ bị tổn thương và năng lực thích ứng thông qua các tiêu chí, sẽ giúp cung cấp các thông tin trực tiếp về sự ảnh hưởng của chiến lược thích ứng. Trong khi đó, theo Parsons và cộng sự (2016: 4), khi thực hiện đánh giá cần xác định: i) *Mục đích đánh giá*: Đánh giá có thể được thúc đẩy bởi các mối quan tâm khác nhau và được tiến hành cho các mục đích khác nhau bao gồm: (1) để đánh giá hoặc kiểm tra trạng thái của hệ thống tại một thời điểm hoặc theo thời gian, (2) để đánh giá liệu các tiêu chí hoạt động đã được quy định có bị vượt quá hay không, (3) để phát hiện và đánh giá các tác động của xáo trộn do con người tạo ra hoặc (4) để đánh giá các phản ứng đối với các nỗ lực giảm thiểu, khôi phục hoặc thực hiện chính sách. Thông tin phát sinh từ đánh giá thường được đưa trở lại quá trình hoạch định chính sách hoặc quyết định để làm nổi bật các lĩnh vực có vấn đề tiềm ẩn, phê duyệt các điều kiện quy định, cải cách chính sách, hỗ trợ ưu tiên, hướng dẫn nghiên cứu và phát triển, thiết lập chương trình và đặt mục tiêu tổ chức. Do đó, mục đích của bất kỳ đánh giá chiến lược thích ứng nào cần được xác định ngay từ đầu vì mục đích ảnh hưởng đến thiết kế, nội dung và tính toán của một chỉ số; ii) *Cách thức thực hiện đánh giá từ trên xuống hay từ dưới lên*: Sự khác biệt chính được thực hiện giữa các phương pháp tiếp cận đánh giá từ dưới lên và từ trên xuống về mặt lý thuyết, có thể thực hiện đánh giá khả năng phục hồi từ dưới lên ở quy mô quốc gia và đánh giá khả năng phục hồi từ trên xuống ở quy mô địa phương. Việc lựa chọn đánh giá từ trên xuống hoặc từ dưới lên là một cân nhắc quan trọng vì nó xác định mức độ tham gia của cộng đồng vào quá trình đánh giá, ảnh hưởng đến chi phí và

phạm vi không gian của đánh giá. Bên cạnh đó, McKenzie Hedger cùng cộng sự (2008: 30) cho rằng các nội dung đánh giá chiến lược có thể thực hiện trên các khía cạnh: (1) tính hiệu quả (chúng ta có đạt được mục tiêu hay không), (2) tính linh hoạt (khả năng chúng ta thích ứng được bao lâu trước sự không chắc chắn của các vấn đề khí hậu và sự ảnh hưởng của nó); (3) tính công bằng (chiến lược thích ứng có giúp giải quyết bất bình đẳng giữa các ngành, giữa các khu vực, và giữa các nhóm xã hội, đặc biệt là nhóm dễ bị tổn thương hay không); (4) tính hiệu lực (tính toán chi phí - lợi ích và giảm thiểu rủi ro trong nhóm các chiến lược thích ứng) và (5) tính bền vững (đảm bảo việc duy trì và phát triển các can thiệp, và các tác động kinh tế - xã hội - môi trường của các chiến lược thích ứng).

Trong quá trình giám sát - đánh giá, nhiều thách thức và khó khăn đã được nhận diện. Theo Schipper cùng cộng sự (2014), sự lơ là hoặc thiếu tham gia của người dân là một khó khăn khi thực hiện giám sát - đánh giá, bởi lẽ người dân sẽ khó nhận ra các lợi ích về lâu dài của hoạt động này, mà họ chỉ nhìn thấy việc tham gia không đem lại công việc và lợi ích tức thì cho họ. Ngoài ra, một số khó khăn khác cũng được Christiansen cùng cộng sự (2016) chỉ ra, bao gồm: i) Kinh phí cho hoạt động giám sát - đánh giá thường rất tốn kém. Thực tế cho thấy các biện pháp can thiệp thích ứng thường phức tạp, được đặc trưng bởi tính chất đa ngành và nhiều bên liên quan, và bị ảnh hưởng bởi sự biến đổi và mức độ không chắc chắn. Hệ thống giám sát - đánh giá phải có khả năng để thích ứng với những phức tạp này. Điều này thường xuyên kéo theo chi phí của các hoạt động giám sát - đánh giá tăng lên so với các biện pháp can thiệp khác; ii) Do xu hướng không chắc chắn về khả năng phục hồi và rủi ro, nên hệ thống giám sát - đánh giá đòi hỏi mức độ linh hoạt cao. Các chỉ số ban đầu hay thời gian của các hoạt động giám sát và đánh giá có thể phải được điều chỉnh trong quá trình can thiệp. Bên cạnh đó, khi liên tục điều chỉnh chiến lược giám sát - đánh giá lại đòi hỏi phải bổ sung nguồn lực thời gian, nhân lực và tài chính với số lượng khó có thể dự đoán trước; iii) Các yếu tố năng lực con người và kỹ thuật thu thập dữ liệu cũng là thách thức trong quá trình thực hiện giám sát - đánh giá. Thực tế hiện nay cho thấy giám sát và đánh giá về thích ứng dựa vào cộng đồng còn khá

khan hiếm, đặc biệt trong bối cảnh các nước đang phát triển và kém phát triển, nơi còn hạn chế về nguồn lực, kiến thức địa phương, kiến thức khoa học mới, hay các kỹ năng và phương pháp xây dựng chỉ số... cản trở quá trình lập kế hoạch các hoạt động giám sát - kiểm tra.

Tại Việt Nam, giám sát và đánh giá các chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu nói chung cũng được đưa ra trong một số hệ thống văn bản chính sách. Theo Trần Thục cùng cộng sự (2022), giám sát và đánh giá các hành động thích ứng với biến đổi khí hậu có thể giúp xác định những nội dung hoặc thành phần nào đang hoạt động, nội dung nào không hoạt động và nguyên nhân gây ra. Từ đó, có thể xác định và triển khai các cơ chế và giải pháp để điều chỉnh quá trình thích ứng, làm cho các hoạt động thích ứng trở nên hiệu quả hơn. Giám sát và đánh giá có thể được sử dụng để kiểm tra năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng. Nhóm tác giả cũng đưa ra một số khó khăn khi thực hiện giám sát -đánh giá trong bối cảnh Việt Nam. Chẳng hạn như: các đầu vào và kỳ vọng được xác định dựa trên những đánh giá, và những đánh giá này chủ yếu mang tính địa phương, hay các tác nhân xuất hiện làm gia tăng tính dễ bị tổn thương, cũng như việc thực hiện các chính sách tức thời của cộng đồng đó. Mặt khác, giám sát- đánh giá đối với thích ứng dựa vào cộng đồng thường dựa vào các chỉ số được xác định và giám sát mang tính cục bộ. Kết quả là những thông tin này khó có thể sử dụng để tổng hợp và so sánh ở cấp độ cao hơn.

Tài liệu trích dẫn Chương 3

Andrea Prutsch, Astrid Felderer, Maria Balas, Martin König, Christoph Clar, and Reinhard Steurer. 2014. "Methods and Tools for Adaptation to Climate Change: A Handbook for Provinces, Regions and Cities". Retrieved (www.klimawandelanpassung.at).

Berger, Rachel, Jonathan Ensor, Kirsty Wilson, Indrani Phukan, and Srijita Dasgupta. 2014. "Adaptive Capacity". in *Community - Based Adaptation to Climate Change: Scaling it up*, edited by E. L. F. Schipper, J. Ayers, H. Reid, S. Huq, and A. Rahman. Routledge.

- Brooks, Nick, and Neil W. Adger. 2005. "Assessing and Enhancing Adaptive Capacity". *Adaptation Policy Frameworks for Climate Change: Developing Strategies, Policies and Measures* 165-81.
- CARE. 2015. "Xác định và sử dụng kiến thức bản địa trong thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng". Truy cập ngày 8 tháng 10 năm 2022 (<https://www.care.org.vn/project/tai-lieu-huong-dan-xac-dinh-va-su-dung-kien-thuc-ban-dia-trong-thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau-dua-va-vo-cong-dong/?lang=vi>).
- Engle, Nathan L. 2011. "Adaptive Capacity and Its Assessment". *Global Environmental Change* 21(2): 647-56. doi: 10.1016/j.gloenvcha. 2011.01.019.
- Ensor, Jonathan. 2009. "Adaptation to Climate Change: The Role of Adaptive Capacity and Resilience". Pp. 33-51 in *Tecnología y Sociedad*. Vol. 16. Lima: Soluciones Prácticas.
- Ensor, Jonathan. 2011. *Uncertain Futures: Adapting Development to a Changing Climate*. Rugby, Warwickshire, UK: Practical Action Publishing.
- Green, Gary Paul, and Ann Goetting, eds. 2013. *Mobilizing Communities: Asset Building as a Community Development Strategy*. 1st edition. Temple University Press.
- Hardcastle, David A., Patricia R. Powers, and Stanley Wenocur. 2011. *Community Practice: Theories and Skills for Social Workers*. 3rd edition. Oxford ; New York: Oxford University Press.
- Jones, Lindsey, Eva Ludi, Helen Jeans, and Margaret Barihaihi. 2019. "Revisiting the Local Adaptive Capacity Framework: Learning from the Implementation of a Research and Programming Framework in Africa". *Climate and Development* 11(1): 3-13. doi: 10.1080/17565529.2017. 1374237.
- Juhola, Sirkku, and Sylvia Kruse. 2015. "A Framework for Analysing Regional Adaptive Capacity Assessments: Challenges for Methodology and Policy Making". *Mitigation and Adaptation Strategies for Global Change* 20(1):99-120. doi: 10.1007/s11027-013-9481-z.
- Kelman, Ilan, Jessica Mercer, and Jennifer J. West. 2010. "Combining Different Knowledges: Community-Based Climate Change Adaptation in Small Island Developing States". in *Community -based Adaptation to Climate Change, Participatory Learning and Action (PLA) Series*. International Institute for Environment and Development (IIED).

- Lim, Bo, Erika Spanger-Siegfried, Ian Burton, Elizabeth Malone, and Saleemul Huq. 2004. *Adaptation Policy Frameworks for Climate Change: Developing Strategies, Policies and Measures*. Cambridge: Cambridge University Press, UNDP.
- Mercer, Jessica, Ilan Kelman, Sandie Suchet-Pearson, and Kate Lloyd. 2009. "Integrating Indigenous and Scientific Knowledge Bases for Disaster Risk Reduction in Papua New Guinea". *Geografiska Annaler. Series B, Human Geography* 91(2): 157-83.
- Mercer, Jessica, Ilan Kelman, Lorin Taranis, and Sandie Suchet-Pearson. 2010. "Framework for Integrating Indigenous and Scientific Knowledge for Disaster Risk Reduction". *Disasters* 34(1): 214-39. doi: 10.1111/j.1467-7717.2009.01126.x.
- PanNature. 2021a. "Hệ thống giám sát quản trị rừng ngoài nhà nước". *Trung tâm Con người và thiên nhiên*. Retrieved November 24, 2022 (<https://nature.org.vn/vn/2021/07/he-thong-giam-sat-quan-tri-rung/>).
- PanNature. 2021b. "Làng nông nghiệp ứng phó biến đổi khí hậu: đặt người nông dân ở trung tâm". *Trung tâm Con người và thiên nhiên*. Retrieved November 24, 2022 (<https://nature.org.vn/vn/2021/08/lang-nong-nghiep-ung-pho-bdkh-dat-nguoi-nong-dan-o-trung-tam/>).
- PanNature. 2022. "Tăng cường tiếng nói và năng lực của người dân tộc dễ bị tổn thương đối với biến đổi khí hậu ở Tây Bắc Việt Nam". Retrieved November 24, 2022 (<https://nature.org.vn/vn/2022/09/tang-cuong-tieng-noi-ung-pho-bien-doi-khi-hau/>).
- Phillips, Rhonda, and Robert H. Pittman, eds. 2009. *An Introduction to Community Development*. 1st edition. London ; New York: Routledge.
- Reid, Hannah, Mozaharul Alam, Rachel Berger, Terry Cannon, Saleemul Huq, and Angela Milligan. 2010. "Community-Based Adaptation to Climate Change: An Overview - GSDRC". Pp. 11-33 in *Community-based Adaptation to Climate Change, Participatory Learning and Action (PLA) Series*. International Institute for Environment and Development (IIED).
- Schipper, E. Lisa, Jessica Ayers, Hannah Reid, Saleemul Huq, and Atiq Rahman, eds. 2014. *Community-Based Adaptation to Climate Change: Scaling It Up*. London: Routledge.
- Trần Thực, Vũ Đức Đam Quang, Huỳnh Thị Lan Hương, Nguyễn Văn Tuệ, Trần Thị Thanh Nga, Đặng Quang Thịnh, Nguyễn Tú Anh, Đỗ Thị Hương và Nguyễn Thanh Thủy. 2022. *Bộ chỉ số trong hệ thống giám sát và đánh giá thích ứng với biến đổi khí hậu*. Hà Nội: Nxb Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam.

- Trinh, Quang, Roberto F. Rañola, Leni D. Camacho, and Elisabeth Simelton. 2018. "Land Use Policy Determinants of Farmers ' Adaptation to Climate Change in Agricultural Production in the Central Region of Vietnam". *Land Use Policy* 70(June 2017): 224-31. doi: 10.1016/j.landusepol.2017.10.023.
- Wale, Edilegnaw, Mmaphuti Andrias Nkoana, and Eliaza Mkuna. 2022. "Climate Change-Induced Livelihood Adaptive Strategies and Perceptions of Forest-Dependent Communities: The Case of Inanda, KwaZulu-Natal, South Africa". *Trees, Forests and People* 8. doi: 10.1016/j.tfp.2022.100250.
- World Vision Vietnam. 2012. *Thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng tại tỉnh Cà Mau*. https://www.researchgate.net/publication/269165743_Thich_ung_voi_Bien_doi_Khi_hau_dua_vao_cong_dong_CBAC_tai_tinh_Ca_Mau. Truy cập ngày 29 tháng 11 năm 2022.
- Yohe, Gary, and Richard S. J. Tol. 2002. *Indicators for Social and Economic Coping Capacity Moving toward a Working Definition of Adaptive Capacity*. Vol. 12.

Chương 4

CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA NHÓM DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

Nguyễn Thị Thái Lan

1. Dẫn nhập

Tác động của biến đổi khí hậu đã và đang làm tăng tính dễ bị tổn thương đối với các nhóm thiệt thòi như người nghèo, người khuyết tật, trẻ em và phụ nữ, v.v. Vì vậy, cần phải xem xét và cung cấp các dịch vụ trợ giúp chuyên nghiệp hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương trong phòng ngừa, ứng phó và thích ứng tốt hơn trong biến đổi khí hậu. Chính vì vậy, nội dung chương 4 trình bày chi tiết hơn về thực trạng và những tác động của biến đổi khí hậu đối với một số nhóm dễ bị tổn thương được đề cập đến trong Mục tiêu Phát triển bền vững của Liên hợp quốc và trong thực tiễn của quá trình biến đổi xã hội tại Việt Nam. Tiếp đó, tác giả lựa chọn và tập trung vào phân tích vai trò và gợi mở một số phương pháp can thiệp của công tác xã hội trong hỗ trợ một số nhóm dễ bị tổn thương tăng cường năng lực trong thích ứng với biến đổi khí hậu.

Công tác xã hội (social work) là một ngành khoa học và là một nghề chuyên nghiệp, được hình thành trên một thế kỷ nay, bắt đầu tại các nước phát triển như Anh và Mỹ trong bối cảnh biến đổi xã hội và tác động đến con người, đặc biệt là những người yếu thế hơn trong xã hội từ cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX với sự bắt đầu của cuộc cách mạng công nghiệp (Bùi Thị Xuân Mai, Nguyễn Lê Trang và Nguyễn Thị Thái Lan 2010). Định nghĩa toàn cầu về nghề công tác xã hội nhấn mạnh đến: “thúc đẩy sự thay đổi và phát triển xã hội, gắn kết xã hội, trao quyền và giải phóng con người” (IFSW và IASSW 2014). Ở khía cạnh phát triển

xã hội, công tác xã hội đưa ra các phương pháp can thiệp kết hợp ở nhiều cấp độ từ vi mô đến trung mô và vĩ mô và giữa liên ngành, xuyên ngành nhằm mục tiêu phát triển bền vững (IFSW và IASSW 2014). Định nghĩa này phản ánh bản chất và vai trò quan trọng của công tác xã hội trong việc đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng có những tác động nặng nề đến người dân và các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trong xã hội.

Tương đồng với những ý tưởng từ định nghĩa toàn cầu về công tác xã hội, định nghĩa về công tác xã hội của Việt Nam cũng nhấn mạnh sự hỗ trợ chuyên môn của nó đối với cá nhân, gia đình và cộng đồng trong việc trao quyền và tăng cường các chức năng xã hội, thúc đẩy môi trường xã hội về chính sách, nguồn lực và dịch vụ trong việc giải quyết các khó khăn, thách thức và ngăn ngừa các vấn đề xã hội nhằm đảm bảo phúc lợi xã hội và hạnh phúc của con người, đặc biệt là các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương (Nguyễn Hồi Loan và Nguyễn Thị Kim Hoa 2014; Bùi Thị Xuân Mai, Nguyễn Lê Trang và Nguyễn Thị Thái Lan 2010; Chính phủ 2010).

Trước những vấn đề mới ngày càng trở nên nghiêm trọng và làm gia tăng tính tổn thương đối với con người đặc biệt là nhóm thân chủ dễ bị tổn thương, các nhà thực hành, đào tạo và nghiên cứu Công tác xã hội đã quan tâm đến công tác xã hội với môi trường và sinh thái (environmental and eco-social work), đặc biệt là ở giai đoạn từ những năm 2000 (Alston, Hazeleger và Hargreaves 2019). Các dịch vụ công tác xã hội được cung cấp ở cả trước, trong và sau thảm họa thiên tai (Rock và Corbin 2016).

Xuất phát từ định hướng nghề nghiệp, ba tổ chức quốc tế quan trọng của Công tác xã hội là: Hiệp hội Công tác xã hội các trường Đào tạo Quốc tế (IASSW), Liên đoàn Nhân viên Công tác xã hội quốc tế (IFSW) và Hội đồng quốc tế về An sinh xã hội (ICSW) đã đưa ra chương trình nghị sự cho Công tác xã hội và phát triển xã hội với một trong ba trụ cột quan trọng, đó là Tăng cường Tính bền vững của Cộng đồng và Môi trường (Promoting Community and Environment Sustainability) vào năm 2012 (Jones 2018). Trụ cột này nhắm đến mục tiêu đưa ra những ứng phó/hỗ trợ can thiệp của nghề công tác xã hội trong việc giải quyết những

vấn đề tạo ra sự không bền vững trong thế giới hiện nay (Lombard 2015). Như vậy, có thể thấy rõ ràng trong các chương trình nghị sự của các tổ chức quốc tế về công tác xã hội đã nhấn mạnh đến sự cần thiết và định hướng liên quan đến phát triển bền vững.

Việt Nam là một nước chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu với nhiều tổn thương và mất mát do những hiện tượng của khí hậu cực đoan như bão, lụt, sạt lở đất, nước biển xâm ngập mặn, v.v. gây ra cho người dân nói chung và cho những nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội nói riêng. Những nhóm dễ bị tổn thương trong thiên tai có thể kể đến như người cao tuổi, trẻ em và trẻ vị thành niên, phụ nữ, người khuyết tật, người vô gia cư và trẻ em đường phố, người dân tộc thiểu số và các nhóm khác như người nghèo, người lao động di cư, v.v (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và UNICEF_Vietnam 2007). Vì vậy, công tác xã hội có nhiều vai trò quan trọng và tham gia vào tất cả các hoạt động trợ giúp người dân trước, trong và sau thiên tai, thảm họa.

Phần nội dung tiếp theo sẽ trình bày cụ thể hơn những tác động của biến đổi khí hậu, đi sâu phân tích vai trò và đưa ra một số can thiệp khác nhau của công tác xã hội trong hỗ trợ các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương bao gồm người nghèo, đói, người khuyết tật, phụ nữ và trẻ em, người dân tộc thiểu số và nhóm LGBT+.

2. Tác động của biến đổi khí hậu tới các nhóm dễ bị tổn thương

2.1. Tác động của biến đổi khí hậu đối với nhóm người đói nghèo

Trong 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc (SDG), hai mục tiêu đầu tiên là “xóa nghèo” và “không còn nạn đói”. Điều này cho thấy mối quan tâm của Liên hợp quốc đến vấn đề đói nghèo và cùng các nước thành viên thúc đẩy giải quyết những vấn đề về nghèo đói. Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR 2021) đã khẳng định những thách thức ngày càng gia tăng đối với sự an toàn, an ninh và phẩm giá của con người do các tác động của biến đổi khí hậu, trong đó có vấn đề nghèo đói, tiếp cận bền vững với thực phẩm, nước và sinh kế. Biến đổi khí hậu thực sự là rào cản đat và duy trì thành quả của giải quyết các vấn đề nghèo đói.

Báo cáo của Liên hợp quốc (UN) về Đói và nghèo trong Chương trình Hành động Thế giới của Thanh niên (Hunger and Poverty World Programme of Action for Youth) cho thấy hiện nay trên thế giới có hơn một tỷ người đang sống trong điều kiện nghèo đói không thể chấp nhận. Hầu hết những người dân chịu cảnh nghèo đang ở các nước đang phát triển, đặc biệt là ở các vùng nông thôn của các nước thu nhập thấp ở châu Á - Thái Bình Dương, châu Phi, châu Mỹ La Tinh và Caribe và các nước kém phát triển nhất (UN 2022). Thống kê của tổ chức Hành động chống lại nạn đói (Action Against Hunger) (2022) thể hiện vẫn có 828 triệu người bị đói trên thế giới. Mặc dù thế giới đã qua một thập kỷ tỷ lệ đói có giảm, tuy nhiên nạn đói những năm gần đây lại gia tăng làm ảnh hưởng đến gần 10% dân số toàn cầu. Từ năm 2019 đến năm 2022, số người thiếu dinh dưỡng đã tăng lên tới 150 triệu người và một phần nguyên nhân là do xung đột, biến đổi khí hậu và đại dịch Covid-19 (Action Against Hunger 2022). Theo đánh giá của Liên hợp quốc (2022), nghèo đói biểu hiện ở nhiều hình thức khác nhau, như đói và suy dinh dưỡng, sức khỏe kém, hạn chế hoặc thiếu khả năng tiếp cận với giáo dục và các dịch vụ cơ bản khác, tăng tỷ lệ mắc bệnh và tử vong do bệnh tật, tình trạng vô gia cư và thiếu nhà ở, môi trường không an toàn, và sự phân biệt đối xử và loại trừ xã hội.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã luôn quan tâm và đề cao các hoạt động chăm lo đời sống cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, góp phần ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI xác định: “Tạo bước tiến rõ rệt về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, giảm tỉ lệ hộ nghèo; cải thiện điều kiện chăm sóc sức khỏe cho nhân dân”. Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI cũng nhấn mạnh: “Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, tiếp tục mở rộng đối tượng thụ hưởng với hình thức hỗ trợ thích hợp;... Tiếp tục hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội...”. Hiến pháp năm 2013 tại Điều 34, Điều 59 khẳng định: “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội; Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có

chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác”. Như vậy có thể thấy quyết tâm và cam kết của Chính phủ trong hỗ trợ mục tiêu xoá đói giảm nghèo.

Theo báo cáo của World Bank Group và Australia Aids (2022), tỷ lệ nghèo của Việt Nam có những thay đổi tích cực. Đo lường theo chuẩn nghèo dành cho quốc gia thu nhập trung bình thấp (LMIC) của Ngân hàng Thế giới (3,20 đô-la Mỹ/ngày tính theo ngang giá sức mua năm 2011), tỷ lệ nghèo đã giảm từ 16,8% năm 2010 xuống còn 5% vào năm 2020 (tương đương với khoảng 10 triệu người đã thoát nghèo). Tuy nhiên, báo cáo này cũng chỉ ra rằng tình trạng nghèo vẫn là mối quan ngại hàng đầu của người dân do nhiều người lo ngại về khả năng tái nghèo. Hơn nữa với nhóm dân có đặc điểm dân tộc, ở những ngành nghề và khu vực như người dân tộc, người làm nghề nông, địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa vẫn có mối quan hệ bền vững với tỷ lệ nghèo cao ở Việt Nam. Thống kê số liệu năm 2020 cho số những người thuộc các nhóm này vẫn chiếm tỷ lệ cao: 79% người nghèo là người dân tộc thiểu số (chiếm 15% dân số), và 66% chỉ làm việc thuần nông (chiếm 16% dân số). Khu vực Tây Nguyên và khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc lần lượt chiếm 6% và 13% dân số cả nước, nhưng lại là nơi sinh sống của 21% và 42% số người nghèo (World Bank Group và Aids 2022: 7). Với những khu vực vùng núi cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị thiên tai tỷ lệ nghèo vẫn còn cao (Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2016). Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam (2021) với chuẩn nghèo đa chiều trong giai đoạn 2016-2019, tỷ lệ hộ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản có xu hướng giảm qua các năm ở đa số các chỉ số. Các chỉ số đóng góp nhiều vào mức độ nghèo đa chiều năm 2019 là giáo dục người lớn (18,6%), hồ xí hợp vệ sinh (17,7%), chất lượng nhà (12,5%) và bảo hiểm y tế (11,1%). Riêng năm 2020, do tác động của đại dịch Covid-19 nên xu hướng giảm này không còn tiếp diễn ở một số chỉ số. Chỉ số có mức độ thiếu hụt nhiều nhất là bảo hiểm y tế, tuy nhiên đây cũng là chỉ số có mức giảm nhanh nhất, từ 40,6% năm 2016 giảm xuống còn 19,5% năm 2020.

Như đã trình bày tại chương 2 và các chương trước, Việt Nam cũng là quốc gia dễ bị tổn thương và liên tục chịu ảnh hưởng do biến đổi khí hậu và được xếp hạng trong nhóm đầu của các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu các hiện tượng thời tiết cực đoan (MDRI và Oxfarm 2022, UNDP 2021). Các kết quả nghiên cứu cung cấp minh chứng về biến đổi khí hậu và thiên tai đã “làm trầm trọng thêm bất bình đẳng đa chiều” theo ba cách sau: thứ nhất là làm gia tăng tiếp xúc với các vấn đề của biến đổi khí hậu; thứ hai là làm các nhóm yếu thế dễ bị tổn thương hơn trước những tác động của biến đổi khí hậu; và thứ ba là làm các nhóm yếu thế giảm đi khả năng ứng phó và phục hồi sau tổn hại của biến đổi khí hậu (MDRI và Oxfarm 2022: 14). Các báo cáo và nghiên cứu khác cũng cho thấy sự liên kết và tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu với việc tạo ra những thách thức giảm đói nghèo và thậm chí còn làm trầm trọng hơn vấn đề đói nghèo (Nguyễn Tuấn Anh 2021, World Bank Group 2022, Lê Thảo, Thanh Trà và Bông Mai 2021, Hà Ly 2022, UNICEF 2018). Tác giả Nguyễn Tuấn Anh (2021) đã chỉ ra ba mối tương quan ảnh hưởng của biến đổi khí hậu với vấn đề nghèo đói. Thứ nhất là tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp và vì vậy làm mất an ninh lương thực và làm gia tăng nghèo đói. Tiếp đó là mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu với huỷ hoại cơ sở hạ tầng dẫn đến gián đoạn các hoạt động kinh tế, gia tăng tài chính và hệ quả làm tăng nghèo đói và ảnh hưởng đến giảm nghèo. Cuối cùng là biến đổi khí hậu liên quan đến tác động tiêu cực lên sức khỏe, giảm cơ hội việc làm cũng dẫn đến gia tăng nghèo đói (Nguyễn Tuấn Anh 2021: 92,96,100).

Tóm lại, vấn đề nghèo đói đã, đang và sẽ tiếp tục là mối quan tâm liên quan đến phát triển bền vững, đặc biệt là dưới tác động và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Người nghèo, đối với tình trạng dễ bị tổn thương của mình sẽ có nguy cơ cao hơn các nhóm khác trong việc phải đối mặt với những khó khăn thách thức từ biến đổi khí hậu.

2.2. Tác động của biến đổi khí hậu đối với người khuyết tật

Hội đồng Nhân quyền khóa 44 đã tổ chức Phiên thảo luận chuyên đề về quyền của người khuyết tật trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại Geneve

đã khẳng định những tác động tiêu cực và không đồng đều của biến đổi khí hậu lên quyền của người khuyết tật vốn là nhóm dễ tổn thương nhất trong tình huống khủng hoảng (Báo điện tử Chính phủ 2020). Thiên tai khẩn cấp và các hiện tượng biến đổi khí hậu dễ làm người khuyết tật bị tổn thương và gặp nhiều rủi ro do họ có những hạn chế nhất định như không được tiếp cận với các nguồn thông tin cảnh báo sớm, kế hoạch sơ tán, ứng phó, cùng khả năng thích ứng chậm. Sâu xa hơn những vấn đề về nghèo đói, kỳ thị và phân biệt đối xử là ba yếu tố chính khiến người khuyết tật phải chịu tác động của biến đổi khí hậu (UN 2020).

Trong khi đó, nhóm người khuyết tật chiếm tỷ trọng lớn trong các nhóm dễ bị tổn thương và có xu hướng gia tăng nhanh ở trên thế giới và Việt Nam. Cộng đồng người khuyết tật có quy mô lên tới một tỷ người, chiếm hơn 15,3% dân số thế giới, với 190 triệu (3,8%) người từ 15 tuổi trở lên gặp khó khăn trong hoạt động (WHO 2021). Theo kết quả điều tra quốc gia về người khuyết tật của Tổng cục Thống kê, Việt Nam có hơn 7% dân số từ 2 tuổi trở lên - khoảng hơn 6,2 triệu người là người khuyết tật (Tổng cục Thống kê 2018: 15). Người khuyết tật chiếm tỷ lệ dân số không nhỏ tuy nhiên nhóm dân số này lại ở trong tình trạng khó khăn trong nhiều mặt cuộc sống, và cũng vì vậy họ cũng phải gánh chịu mức độ tác động của biến đổi khí hậu nặng nề hơn.

Cụ thể hoá các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc, Chính phủ (2020) cũng đưa ra các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể để thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững, trong đó có Mục tiêu đảm bảo sức khoẻ và công bằng. Với nhiều nỗ lực trong những năm qua, Việt Nam đã xây dựng được hệ thống pháp luật về người khuyết tật. Luật Người khuyết tật đã được Quốc hội (2011) thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010 gồm 10 chương, 53 điều và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Nội dung chính của Luật chủ yếu đề cập đến các lĩnh vực có liên quan đến người khuyết tật bao gồm: chăm sóc sức khỏe; giáo dục; dạy nghề và việc làm; văn hóa, thể dục thể thao, giải trí và du lịch; nhà chung cư, công trình công cộng; giao thông; công nghệ thông tin, truyền thông; và bảo trợ xã hội.

Biến đổi khí hậu tạo ra tác động ở các mức độ khác nhau, cả trực tiếp và gián tiếp đến người khuyết tật. Những rủi ro trực tiếp liên quan đến sức khỏe, bệnh theo mùa, biểu hiện hành vi, xúc cảm, tình cảm, thái độ của người khuyết tật. Các ảnh hưởng gián tiếp đến từ thiên tai và các hiện tượng cực đoan như nước biển dâng, lũ lụt, sạt lở đất, mất đa dạng sinh học có thể ảnh hưởng đến việc tiếp cận thức ăn, nước uống, thuốc men, các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, học tập và việc làm của người khuyết tật (Nguyễn Xuân Hải 2021, UN 2020).

Liên hợp quốc (2020) trong báo cáo Nghiên cứu phân tích về thúc đẩy và bảo vệ quyền của người khuyết tật trong bối cảnh biến đổi khí hậu đã chỉ ra rõ ràng những tác động của biến đổi khí hậu đối với người khuyết tật như sau:

Thứ nhất là về sức khỏe, biến đổi khí hậu làm gia tăng sự bất bình đẳng về vấn đề sức khỏe và hệ thống chăm sóc sức khỏe. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu cũng làm gia tăng rào cản về môi trường thái độ và thể chế đối với quyền về sức khỏe của người khuyết tật, làm gián đoạn sự tiếp cận và sự sẵn có của các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho họ. Người khuyết tật cũng bị ảnh hưởng đến di chuyển do thiên tai cũng làm hỏng các thiết bị hỗ trợ. Hơn nữa, người khuyết tật là trẻ em và phụ nữ có nguy cơ cao bị bạo lực bao gồm cả bạo lực tình dục, lạm dụng và ngược đãi trong tình huống khẩn cấp, đặc biệt ở trong các nơi tạm trú do thiên tai (UN 2020: 4-5).

Thứ hai là những tác động đối với an ninh lương thực của người khuyết tật. Biến đổi khí hậu làm giảm quá trình sản xuất thức ăn như làm giảm số lượng và chất lượng thức ăn nên càng làm cho những người sống trong hoàn cảnh nghèo đói bị tác động nghiêm trọng hơn (UN 2020: 5-6).

Thứ ba là tác động về nhà ở của biến đổi khí hậu lên quyền có nhà ở thích hợp của người khuyết tật. Nước biển dâng, lụt ảnh hưởng đến hạ tầng cơ sở đặc biệt ở khu vực ven biển và rừng. Vì vậy, người khuyết tật bị ảnh hưởng không có nơi ở an toàn và ổn định và trong thiên tai, họ cũng rất khó tiếp cận với nhà ở phù hợp (UN 2020: 6).

Thứ tư là về nước và vệ sinh. Biến đổi khí hậu gây ra những áp lực lên nguồn nước, và các dịch vụ vệ sinh trong khi đó người khuyết tật vốn đang phải đối mặt với những rào cản về kinh tế và xã hội trong việc tiếp cận nước sạch và vệ sinh. Đặc biệt những người sống trong nghèo đói sẽ gặp phải những nguy cơ lớn hơn với nước uống an toàn và vệ sinh (UN 2020: 6-7).

Thứ năm là tác động đến sinh kế và việc làm tốt. Người khuyết tật do thiếu cơ hội và không được tham gia giáo dục và đào tạo, bị phân biệt đối xử cộng thêm những yếu tố kinh tế - xã hội khiến cho họ bị thất nghiệp và thiếu việc làm. Biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng đến sinh kế nông nghiệp và như vậy với người khuyết tật trong sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ có nguy cơ mất khả năng sống độc lập và sinh kế (UN 2020: 7).

Thứ sáu là tác động đến khả năng dịch chuyển. Những hiện tượng thời tiết cực đoan làm ảnh hưởng đến di chuyển và di cư của người khuyết tật. Đối với người khuyết tật, khả năng tái định cư thường bị hạn chế. Nhiều yêu cầu hệ thống hỗ trợ, bao gồm cả hỗ trợ cá nhân, thiết bị y tế và động vật phục vụ, là những thách thức cho người khuyết tật di chuyển (UN 2020: 7-8).

Như vậy có thể thấy, biến đổi khí hậu có nhiều tác động ở các mức độ và lĩnh vực đời sống khác nhau lên cộng đồng người khuyết tật khiến cho họ phải đối mặt với nhiều khó khăn hơn trong việc duy trì cuộc sống và hoà nhập với xã hội.

2.3. Tác động của biến đổi khí hậu đối với phụ nữ và trẻ em

Với số lượng chiếm 49,6% dân số thế giới (World Bank 2022b) và 50,2% dân số của Việt Nam (Tổng cục Thống kê 2019), phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển xã hội. Tuy nhiên, phụ nữ cũng là đối tượng chịu nhiều tác động và thách thức trong quá trình phát triển xã hội, và đặc biệt là trong biến đổi khí hậu phụ nữ càng dễ bị tổn thương hơn (Chánh Trung 2015, Osman-Elasha 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường 2020, UNICEF 2018, UNWomen 2022). Những tác động của biến

đổi khí hậu đối với phụ nữ là không thể phủ nhận và ở các lĩnh vực và mức độ khác nhau. Osman-Elasha (2022) cho rằng tính dễ bị tổn thương của phụ nữ trong biến đổi khí hậu bắt nguồn từ các yếu tố kinh tế, văn hoá và xã hội. Tác giả nhấn mạnh đến nghèo đói và phụ nữ với 70% dân số là phụ nữ sống trong nghèo đói. Họ là người sống phụ thuộc nhiều và nguồn tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo sinh kế cho gia đình. Hơn nữa, phụ nữ tham gia vào sản xuất lương thực nhiều hơn (50-80%). Phụ nữ cũng bị hạn chế trong tiếp cận và kiểm soát vấn đề về môi trường do họ ít được tham gia vào việc ra quyết định và phân phối lợi ích về môi trường. Thêm nữa, trong điều kiện ảnh hưởng của thiên tai thì phụ nữ phải làm việc nhiều hơn để đảm bảo sinh kế làm hạn chế việc tiếp cận với giáo dục, đào tạo và phát triển kỹ năng. Vấn đề bất bình đẳng giới cũng đặt lên vai người phụ nữ trách nhiệm chăm sóc trẻ em làm họ khó di cư đến nơi khác tránh thiên tai. Họ cũng có nguy cơ cao hơn bị lạm dụng, bạo lực và ngược đãi trong thiên tai.

Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020) cũng nhấn mạnh đến mức độ tổn thương cao hơn của phụ nữ do biến đổi khí hậu về vấn đề sức khỏe và các hoạt động kinh tế - xã hội. Về mặt sức khỏe, phụ nữ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ biến đổi khí hậu liên quan đến tỷ lệ mắc bệnh tật và bệnh dịch cao hơn. Về đời sống kinh tế - xã hội cho thấy phụ nữ có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu thấp do trình độ thấp, khả năng hạn chế tiếp cận thông tin, kỹ thuật và mức độ phụ thuộc của họ vào các tài nguyên thiên nhiên cao hơn. Đồng nhất quan điểm trên Tổ chức Phụ nữ của Liên hợp quốc (UNWomen) (2022) bên cạnh việc nhấn mạnh vấn đề bất bình đẳng về giới tính có liên hệ chặt chẽ với những tác động của biến đổi khí hậu, đã cảnh báo về các mối đe dọa đối với sinh kế, sức khỏe và sự an toàn của phụ nữ. Bài viết phân tích tính phụ thuộc của phụ nữ vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên nhưng họ lại ít được tiếp cận. Họ cũng phải gánh chịu nhiều áp lực do phải duy trì thức ăn, nước uống và nhiên liệu trong bối cảnh hoạt động nông nghiệp gặp nhiều thiên tai. Hơn nữa, biến đổi khí hậu trở thành “cấp số nhân của mối đe dọa”, tạo ra sự leo thang căng thẳng xã hội, chính trị và kinh tế dẫn đến phụ nữ và trẻ em

gái phải đối mặt với nguy cơ gia tăng đối với tất cả các hình thức bạo lực trên cơ sở giới. Mức độ sống sót của phụ nữ trong thảm họa thiên tai ít hơn do sự bất đối xứng về thông tin, khả năng di chuyển, ra quyết định và khả năng tiếp cận các nguồn lực và đào tạo của phụ nữ. Do đó, phụ nữ và trẻ em gái bị hạn chế tiếp cận cứu trợ tạo ra một vòng luẩn quẩn dễ bị tổn thương trước các thảm họa trong tương lai. Biến đổi khí hậu cũng đe dọa đến sức khỏe của phụ nữ và trẻ em gái do hạn chế khả năng tiếp cận các dịch vụ và chăm sóc sức khỏe, cũng như gia tăng các rủi ro liên quan đến sức khỏe bà mẹ và trẻ em.

Là một nước có dân số trẻ với tỷ lệ trẻ em chiếm 25,75% trên tổng dân số (tương đương 24.776.733 trẻ em, trong đó trẻ em nam là 12.915.365 em (chiếm 52% trên tổng dân số trẻ em) và trẻ em nữ là 11.861.368 (chiếm 48% trên tổng dân số trẻ em) (Tổng cục thống kê 2019), Việt Nam trong bối cảnh bị tác động nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, trẻ em phải đối mặt với nhiều rủi ro và tổn thương hơn. Biến đổi khí hậu đặt ra nhiều thách thức với công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em khi tính dễ bị tổn thương của các em trong những hiện tượng biến đổi khí hậu cao hơn và nghiêm trọng hơn. UNICEF (2018) đánh giá thiên tai và mức độ gia tăng của thiên tai trong những năm gần đây có những tác động đến nhóm trẻ em với những ảnh hưởng về tâm lý xã hội. Điều này dẫn đến những hậu quả tiêu cực đến sự phát triển cả hiện tại và tương lai của trẻ em. Riêng tính trong năm 2020, các đợt thiên tai liên tiếp tại Việt Nam đã ảnh hưởng đến 2,5 triệu trẻ em tại 9 tỉnh thành miền trung (UNICEF 2020). Tổ chức Y tế Thế giới ước tính tỷ lệ trẻ em dưới 14 tuổi tử vong hàng năm, trong đó phần lớn tỷ lệ tử vong hàng năm của trẻ em dưới 5 tuổi là do biến đổi khí hậu (UNICEF 2018 trích dẫn). Ngoài ra, biến đổi khí hậu cũng gây ra những tác động đến quá trình học tập, tâm lý và kết quả học tập của trẻ em (UNICEF 2018). Hơn nữa còn ảnh hưởng đến sức khỏe của các em, đặc biệt là trẻ em gái và tiếp cận các dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ sức khỏe (UNWomen 2022). Chính vì vậy, UNICEF (2021) tập trung vào chiến lược lâu dài giảm thiểu rủi ro thiên tai cho trẻ em với một trong những trọng tâm là nâng cao năng lực và cơ chế đối phó của cộng đồng, gia đình và trẻ em.

2.4. Tác động của biến đổi khí hậu và nhóm dân tộc thiểu số

Các nghiên cứu và báo cáo về tác động của biến đổi khí hậu trên thế giới và Việt Nam đều cho thấy nhóm dân tộc thiểu số được xếp trong các nhóm dễ bị tổn thương và chịu tác động nghiêm trọng hơn của biến đổi khí hậu (Baird 2008, Ballew và cộng sự 2020, World Bank 2022a, Davis 2022, Hà Ly 2022, MDRI và Oxfarm 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường 2020). Ngân hàng Thế giới (2022a) xếp các nhóm dân tộc thiểu số nằm trong các nhóm xã hội dễ bị khủng hoảng do họ dễ bị tổn thương mà nguyên nhân là từ các điều kiện địa lý, kinh tế xã hội của nhóm này.

Việt Nam là một quốc gia rất đặc thù với 53 dân tộc thiểu số đang sinh sống và làm việc ở nhiều khu vực trong cả nước. Theo điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số của Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc (2019) tổng số dân số của 53 dân tộc thiểu số đến tháng 4/2019 là 14.119.256 người (50,1% nam và 49,9% nữ) và đa phần (86,2%) sinh sống ở khu vực nông thôn (Tổng cục Thống kê và Ủy ban dân tộc 2019: 15). Có 5.468 xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi, chiếm 49,0% tổng số xã của toàn quốc. Các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn (87,3%). Tỷ lệ đào tạo các bậc phổ thông của người dân tộc thiểu số giảm đáng kể ở bậc học cao hơn (trung học phổ thông chỉ chiếm 50,7%) và tỷ lệ lao động qua đào tạo rất thấp (10,3%). Chính vì vậy mà vị thế việc làm của người dân tộc thiểu số chủ yếu trong lao động gia đình và tự làm (chiếm 74,9%), trong khi đó lao động làm công hưởng lương chỉ chiếm 24,6% và 0,5% làm chủ cơ sở (Tổng cục Thống kê và Ủy ban dân tộc 2019: 20). Có đến hơn 1/5 người dân tộc thiểu số sống trong điều kiện nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ (20,8%) (Tổng cục Thống kê và Ủy ban dân tộc 2019: 22). Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo vẫn khá cao ở các hộ dân tộc vùng dân tộc thiểu số (35,5%), cao gấp 3,5 lần tỷ lệ chung của toàn quốc, 10,2%. So với năm 2015, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghèo và cận nghèo giảm 1,2%. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghèo và cận nghèo ở khu vực biên giới cao gấp 1,5 lần khu vực khác, 48,4% so với 34,4%; khu vực nông

thôn cao gấp xi 4 lần khu vực thành thị (39,4% so với 11,0%) (Tổng cục Thống kê và Ủy ban dân tộc 2019: 14).

Báo cáo tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai tới bất bình đẳng đa chiều tại Việt Nam của MDRI và Oxfarm (2022) đánh giá về mức độ chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu theo vùng, 5/6 vùng được đánh giá (Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Trung du và Miền núi phía Bắc và Đông Nam Bộ) đều cho thấy nhóm dân tộc thiểu số dễ bị tổn thương ở khía cạnh xã hội. Báo cáo này cũng chỉ ra những nguyên nhân người dân tộc thiểu số phải chịu tác động nặng nề hơn của biến đổi khí hậu, những bất bình đẳng như các nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ nghèo cao hơn; sinh sống rải rác ở khu vực dễ bị ảnh hưởng do tác động của thiên tai và hiện tượng cực đoan về thời tiết; tỷ lệ được tham gia giáo dục và đào tạo hạn chế khó có thể tận dụng tiềm năng giáo dục trong thích ứng với biến đổi khí hậu và ngành nghề của họ là nông nghiệp thì lại phụ thuộc nhiều vào thời tiết. Các kết quả định tính của báo cáo này cho thấy mối liên hệ giữa các hiện tượng biến đổi khí hậu trực tiếp tới việc làm và thu nhập của người dân tộc thiểu số, ví dụ như nhiệt độ tăng liên quan đến năng suất lao động, các rủi ro, tính dễ bị tổn thương và các mối nguy hiểm với người lao động dân tộc thiểu số đe dọa các gia đình có thu nhập thấp (MDRI và Oxfarm 2022: 12). Hay ngay như cả sự chênh lệch lớn về tỷ lệ sở hữu thiết bị điện giữa hộ nghèo và hộ không nghèo, cũng như giữa các nhóm dân tộc thiểu số và người Kinh, khiến cho các hộ nghèo và hộ dân tộc thiểu số ít có khả năng chống chịu với thời tiết cực đoan và do vậy chịu nhiều tác động tiêu cực đến sức khỏe hơn so với các nhóm khác (MDRI và Oxfarm 2022: 13).

Như vậy có thể thấy, biến đổi khí hậu có nhiều tác động tiêu cực đến nhóm dân tộc thiểu số từ vấn đề về sức khỏe, đến lao động, việc làm, thu nhập và cơ hội đối với phát triển công bằng như dân tộc đa số. Nguyên nhân được nhiều tác giả nhấn mạnh là sự bất bình đẳng và tính dễ bị tổn thương của người dân tộc thiểu số cả về địa lý, giáo dục đào tạo, tiếp cận việc làm và các điều kiện sống và sinh kế. Vì vậy, nhu cầu cần sự hỗ trợ và can thiệp những vấn đề xã hội của công tác xã hội nhằm thúc đẩy sự

bình đẳng và cải thiện, nâng cao năng lực của người dân tộc thiểu số trong thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.5. Tác động của biến đổi khí hậu đối với nhóm LGBT+

Theo ước tính không đầy đủ trên thế giới có khoảng 25 triệu người thuộc nhóm bản dạng giới đa dạng (bao gồm người chuyển giới, song tính, đồng tính, v.v) (Simmonds và cộng sự 2021). Tại Việt Nam, không có số liệu thống kê mà ước tính có khoảng từ 50.000 đến 125.000 người thuộc nhóm LGBT+ (Mai Hà 2011). Được đánh giá là một trong những nhóm yếu thế trong xã hội, cộng đồng LGBT+ đã đang phải gánh chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu lên cuộc sống và cả an toàn cá nhân họ (Rothrock 2021). Một số tác giả đã nêu ra vấn đề công lý khí hậu trong phong trào vì quyền của LGBT+ (Caminiti 2022, Reta 2022).

Đánh giá về những tác động cụ thể đến nhóm LGBT+, tác giả Randall (2020) trong bài viết “Tại sao biến đổi khí hậu là vấn đề của nhóm LGBT” nhấn mạnh biến đổi khí hậu đã có tác động đến những nhóm người bị thiệt thòi, trong đó có nhóm LGBT+ từ vấn đề sức khỏe đến thực hiện các chức năng xã hội và duy trì cuộc sống. Điều này là hệ quả của nhiều nguyên nhân, từ việc thiệt thòi của họ vì phải sinh sống trong khu vực có nguy cơ bị tác động của biến đổi khí hậu và hạn chế tiếp cận các nguồn lực và khả năng tái định cư. Hay trong các giai đoạn của thiên tai thì nhóm này cũng phải chịu đựng nhiều đau khổ và rủi ro. Tác giả lấy ví dụ trong bão Katrina người chuyển giới phải đối mặt với sự phân biệt đối xử trong những nơi trú ẩn khẩn cấp và cho đến cả hơn thập kỷ sau thì những đồng tính da đen ở New Orleans vẫn chưa phục hồi hoàn toàn. Tác giả cũng dẫn ra minh chứng tại Anh 24% thanh niên vô gia cư là LGBTQ + bị tấy chay sống trong các trại tạm bợ bên ngoài thành phố, nơi có thể bị bão san phẳng hoặc ngập lụt (Randall 2020: 3-5).

Tương tự, tác giả Diệu Anh (2019) cũng phân tích tình trạng ảnh hưởng của cộng đồng LGBT+ tại các nước đang phát triển và kém phát triển trong biến đổi khí hậu khi nhóm này phải đối mặt với bạo lực, lạm dụng và có nguy cơ trở thành đối tượng hàng đầu bị từ chối phục vụ các

dịch vụ xã hội, môi trường, kinh tế... khi xảy ra thiên tai. Minh họa của Kyra (2021) trong câu chuyện của bản thân mình và của những người trong nhóm LGBT+ đã nói lên tiếng nói của người đồng tính về những tác động nghiêm trọng của biến đổi khí hậu với họ và nhóm gây ra do tình trạng vô gia cư hậu quả của những vấn đề xã hội.

Reta (2022) liệt kê một loạt các tác động của biến đổi khí hậu đối với cộng đồng LGBT+. Thứ nhất là tiếp xúc với ô nhiễm môi trường và các mối nguy hiểm. Nguyên do là những người LGBTQ+ đã phải chịu gánh nặng về ô nhiễm do các chính sách phân biệt đối xử về nhà ở, hoặc việc loại trừ không gian; LGBTQ+ trong một số cộng đồng nhất định và tỷ lệ nghèo đói cao hơn. Điều này cũng ảnh hưởng đến sức khỏe với tỷ lệ cao người LGBTQ+ mắc các bệnh mãn tính liên quan đến tiếp xúc với môi trường. Thứ hai là người LGBT+ dễ bị tổn thương với thời tiết khắc nghiệt. Bài viết đưa ra minh chứng từ các nghiên cứu cho thấy tỷ lệ người LGBT+ có nguy cơ vô gia cư cao hơn 2,2 lần so với những người không phải LGBT+. Khi thảm họa xảy ra, họ dễ bị tổn thương hơn và bên cạnh đó, họ còn chịu sự phân biệt đối xử trong phân phối viện trợ. Thứ ba là dân số LGBTQI+ cũng có nguy cơ cao hơn đối với một số tình trạng y tế có thể làm trầm trọng thêm tác động sức khỏe của ô nhiễm môi trường cả về sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần do những trải nghiệm căng thẳng liên quan đến kỳ thị, phân biệt đối xử làm trầm trọng thêm ảnh hưởng của ô nhiễm không khí. Vì vậy, họ cũng khó khăn và rủi ro hơn trong quá trình khắc phục và xây dựng lại cuộc sống sau thảm họa của biến đổi khí hậu (Reta 2022).

Simmonds và cộng sự (2021) khi phân tích về những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với sức khỏe của các nhóm dân cư bản địa giới đa dạng đã chỉ ra các nhóm này có nguy cơ bị bất công bằng trong vấn đề khí hậu do họ bị phân biệt đối xử, kỳ thị và bạo lực. Các tác giả sau khi phân tích các tài liệu có liên quan đã xác định được ba chủ đề liên quan tác động đến sức khỏe của thảm họa thiên nhiên, bao gồm: 1) sự phân bổ không công bằng và thiếu tiếp cận đối với các nguồn lực trong cứu trợ

lúc thảm họa; 2) gia tăng bạo lực trên cơ sở giới và 3) những ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tâm thần (Simmonds và cộng sự 2021: 84).

Có thể thấy, những vấn đề của cộng đồng LGBT+ chịu tác động trong thảm họa thiên tai và các hiện tượng khác của biến đổi khí hậu nghiêm trọng và không chỉ tác động đến sức khỏe, đến cuộc sống, sinh kế của họ mà còn tác động đến vị thế và quyền của cộng đồng này. Mặc dù vậy, cộng đồng này được công nhận là nhóm rất tích cực trong các phong trào phòng, chống và ứng phó với biến đổi khí hậu (Kyra 2021, Randall 2020).

3. Vai trò của công tác xã hội trong hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương thích ứng với biến đổi khí hậu

Phân thực trạng tác động biến đổi khí hậu đã cho thấy các nhóm dễ bị tổn thương đã, đang và sẽ tiếp tục gánh chịu những tác động nghiêm trọng trong biến đổi khí hậu. Với việc thực hiện bốn chức năng nghề nghiệp của công tác xã hội bao gồm phòng ngừa, can thiệp/hỗ trợ, phục hồi và phát triển (Bùi Thị Xuân Mai, Nguyễn Lê Trang và Nguyễn Thị Thái Lan 2010), công tác xã hội khẳng định vai trò quan trọng trong hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương trong biến đổi khí hậu (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và UNICEF 2017, Nguyễn Thị Thái Lan và Lương Bích Thủy 2018, Nguyễn Hồi Loan và Nguyễn Thị Kim Hoa 2014, Bùi Thị Xuân Mai, Nguyễn Lê Trang và Nguyễn Thị Thái Lan 2010). Các vai trò chính của nhân viên công tác xã hội bao gồm: tuyên truyền, giáo dục, tham vấn xử lý khủng hoảng, tư vấn, trợ giúp tâm lý, điều phối, kết nối và cung cấp các dịch vụ, và biện hộ (Bộ Lao động và UNICEF_Vietnam 2007). Phần tiếp theo sẽ phân tích những vai trò cốt lõi của công tác xã hội trong hỗ trợ và thúc đẩy các nhóm dễ bị tổn thương ngăn ngừa, ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.1. Vai trò giáo dục, truyền thông, nâng cao nhận thức

Trước hết, công tác xã hội có vai trò giáo dục, truyền thông và nâng cao nhận thức cho các nhóm dễ bị tổn thương (Bùi Thị Xuân Mai,

Nguyễn Lê Trang và Nguyễn Thị Thái Lan 2010). Nhân viên công tác xã hội cung cấp thông tin về biến đổi khí hậu, các tác động của biến đổi khí hậu, các chương trình, chính sách... cho các nhóm dễ bị tổn thương và cộng đồng. Có nhiều cách thức truyền tải thông tin qua các buổi họp, tập huấn, truyền thông và làm việc với cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng. Bên cạnh đó, nhân viên công tác xã hội trang bị cho các nhóm dễ bị tổn thương các kỹ năng ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu. Ví dụ như dạy trẻ em kỹ năng sống (biết bơi, biết tự phục vụ bản thân, v.v) và tự bảo vệ (tìm nơi ở an toàn, tìm hỗ trợ trong trường hợp khẩn cấp, v.v) trong thiên tai xảy ra. Với phụ nữ, vai trò này thể hiện ở việc giáo dục nâng cao nhận thức về bất bình đẳng giới với biến đổi khí hậu; bảo vệ phụ nữ trong thiên tai và giải quyết những vấn đề của phụ nữ sau thiên tai (sức khoẻ thể chất, tâm thần và xã hội).

Tiếp theo là nhân viên công tác xã hội xây dựng và tổ chức các hoạt động truyền thông về biến đổi khí hậu. Có nhiều hình thức đa dạng từ truyền thông có thể được thực hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng, các hình thức truyền thông ứng dụng (sân khấu hoá, tờ rơi, v.v), hình thức truyền thông trực tuyến (Website, Blog, Facebook, Tiktok, Zalo,...) v.v.

Các nhân viên có vai trò giúp nâng cao nhận thức hướng đến thay đổi nhận thức của các nhóm dễ bị tổn thương về biến đổi khí hậu, giúp người dân của họ trong phòng ngừa, ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu. Ví dụ như nâng cao nhận thức của người khuyết tật và gia đình về những kiến thức về biến đổi khí hậu, những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lên cuộc sống của người khuyết tật và tạo sự thay đổi trong suy nghĩ, hành vi của họ về biến đổi khí hậu và vai trò tham gia tích cực của họ và gia đình họ trong thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.2. Vai trò huy động, điều phối và kết nối các nguồn lực

Nhân viên công tác xã hội có vai trò tích cực trong việc huy động, điều phối và kết nối các nguồn lực (Nguyễn Thị Kim Hoa 2014, Nguyễn Thị Thái Lan 2016: 2) để hỗ trợ các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương

ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu. Ví dụ như việc huy động các nguồn lực hỗ trợ các hộ nghèo, trẻ em, người khuyết tật,... trong việc phòng, chống bão lũ hay tạo sinh kế sau khi bị ảnh hưởng của sạt lở đất. Bên cạnh đó, nhân viên công tác xã hội cần điều phối các nguồn lực để đảm bảo các nguồn lực đến đúng đối tượng, phù hợp với nhu cầu của họ. Cuối cùng là đội ngũ nhân viên sẽ trực tiếp hỗ trợ kết nối các nguồn lực đến với những nhóm dễ bị tổn thương đang cần sự hỗ trợ. Đơn cử như việc kết nối vay vốn cho người nghèo, cận nghèo khôi phục sinh kế sau khi nhà cửa, hoa màu bị lũ cuốn trôi. Hay ví dụ như trong trường hợp của nhóm dân tộc thiểu số chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội cũng là một trong những nguyên nhân của tính dễ bị tổn thương hơn với biến đổi khí hậu, thì công tác xã hội cần chú ý đến việc xây dựng mối liên hệ giữa cộng đồng dân tộc thiểu số với các hệ thống xung quanh, đặc biệt là với những hệ thống hỗ trợ mà cộng đồng chưa biết hoặc chưa có thông tin để tiếp cận. Đồng thời, tuân thủ chặt chẽ nguyên tắc sử dụng thế mạnh trong cộng đồng, đặc biệt là vốn tri thức bản địa trong việc xây dựng môi trường thuận lợi hơn trong việc hỗ trợ cung cấp các dịch vụ xã hội. Do những vấn đề và nhu cầu phụ nữ và trẻ em trong biến đổi khí hậu rất đa dạng và phức tạp, vì vậy nhân viên công tác xã hội cần tìm hiểu, huy động và kết nối các nguồn lực và dịch vụ khác nhau. Ví dụ như kết nối dịch vụ trị liệu tâm lý cho trẻ em bị xâm hại tình dục trong cơn bão X, hay tìm kiếm nguồn vay vốn cho phụ nữ là chủ hộ gia đình nghèo vay vốn trở lại sản xuất sau khi mùa màng bị thiên tai phá hoại.

3.3. Vai trò biện hộ

Vai trò biện hộ/vận động chính sách của nhân viên công tác xã hội là đứng trên quan điểm của khách hàng, đảm bảo quyền lợi của họ trong việc tiếp cận với nguồn lực và dịch vụ do chính sách xã hội quy định. Hay nói cách khác, vai trò biện hộ thường được thực hiện khi khách hàng gặp khó khăn trong việc hưởng lợi ích chính đáng, tiếp cận dịch vụ hay nguồn lực từ các cơ quan, tổ chức. Những khó khăn này có thể xuất phát

từ một sự hiểu lầm, rào cản giao tiếp hoặc phân biệt đối xử về giới, dân tộc, khuynh hướng tình dục hoặc một số đặc điểm khác của khách hàng” (Nguyễn Thị Thái Lan và Lương Bích Thủy 2019: 37). Biện hộ trong công tác xã hội giúp tạo ra sự thay đổi - điều đặc biệt quan trọng trong nghề nghiệp (Wilks 2012). Ví dụ như việc nhân viên công tác xã hội thay mặt cho người nghèo, hộ nghèo yêu cầu các tổ chức, đơn vị thực hiện đầy đủ các quyền lợi chính đáng và hợp pháp nhằm đảm bảo quyền lợi cho đối tượng. Họ sẽ thực hiện các hoạt động biện hộ/vận động chính sách cho người nghèo để họ có được một môi trường phát triển và không bị bỏ lại phía sau (Nguyễn Thị Thái Lan 2016: 2). Hay việc vận động chính sách đảm bảo tăng cường chất lượng phản biện xã hội và sự đóng góp vào quá trình đánh giá, thực hiện và hoàn thiện chính sách liên quan đến dân tộc thiểu số và biến đổi khí hậu (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và UNICEF 2007). Đối với người khuyết tật và gia đình, nhân viên công tác xã hội biện hộ đảm bảo các quyền của người khuyết tật tiếp cận tới các dịch vụ y tế xã hội cơ bản trong hoàn cảnh khó khăn do thiên tai gây ra và bảo vệ họ khỏi những hình thức bị xâm hại, ngược đãi (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và UNICEF_Vietnam 2007, Nguyễn Thị Kim Hoa 2014, Bùi Thị Xuân Mai, Nguyễn Lê Trang và Nguyễn Thị Thái Lan 2010). Nhân viên công tác xã hội cũng có vai trò biện hộ để cộng đồng LGBT+ được thực thi quyền và tiếp cận tới các dịch vụ hỗ trợ trước, trong và sau thảm họa thiên tai. Nhân viên công tác xã hội cũng có vai trò thay mặt cho phụ nữ và trẻ em bị ảnh hưởng do biến đổi khí hậu trong việc thực hiện các quyền, tiếp cận các dịch vụ, chính sách và vận động xây dựng chính sách và chương trình phù hợp hỗ trợ phụ nữ và trẻ em thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.4. Vai trò tư vấn, tham vấn

Vai trò là người tư vấn của nhân viên công tác xã hội thể hiện qua việc cung cấp thông tin tư vấn cho các đối tượng về nhiều lĩnh vực khác nhau đáp ứng nhu cầu thông tin của khách hàng, ví dụ như thông tin về các chương trình hỗ trợ khẩn cấp trước hoặc sau khi các hiện tượng cực

doan thiên tai xảy ra, các chính sách xã hội, có được những dịch vụ phù hợp hơn (Bùi Thị Xuân Mai, Nguyễn Lê Trang và Nguyễn Thị Thái Lan 2010). Ví dụ như tư vấn các chính sách hỗ trợ khẩn cấp trong thiên tai như hỗ trợ gạo, hỗ trợ kinh phí sửa nhà bị hỏng do bão lũ/sạt lở đất.

Vai trò là người tham vấn của nhân viên công tác xã hội nhằm hỗ trợ cá nhân, gia đình và nhóm gặp những khó khăn về tâm lý xã hội nhìn nhận lại vấn đề, tìm kiếm và phát huy những điểm mạnh để vượt qua khó khăn/giải quyết vấn đề (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và UNICEF_Vietnam 2007, Bùi Thị Xuân Mai, Nguyễn Lê Trang và Nguyễn Thị Thái Lan 2010, Nguyễn Thị Thái Lan và Lương Bích Thuỷ 2019). Ví dụ như nhân viên công tác xã hội tham vấn cho trẻ em/phụ nữ/người khuyết tật bị khủng hoảng hay sang chấn tâm lý do tác động của thiên tai. Hay tham vấn cho nhóm người khuyết tật bị ảnh hưởng tâm lý do mất việc làm do hậu quả của lũ lụt v.v.

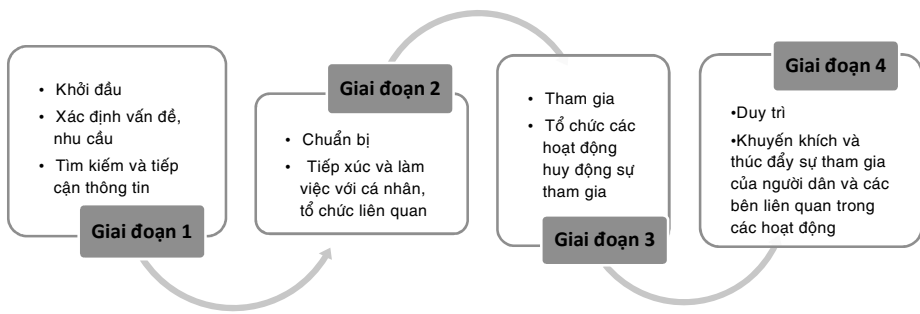
4. Công tác xã hội hỗ trợ người nghèo thích ứng biến đổi khí hậu

Công tác xã hội có lịch sử lâu dài trong công cuộc giảm nghèo, đối ở cấp những cá nhân, cộng đồng và quốc gia. Trước hết, công tác xã hội tham gia tích cực và giải quyết những nguyên nhân chính dẫn đến nghèo đói làm cản trở sự phát triển bền vững để khắc phục những vấn đề của biến đổi khí hậu. Những nguyên nhân này đã được nghiên cứu trong công tác xã hội và các ngành khoa học khác đã chỉ ra, bao gồm: sự thiếu hụt của cá nhân; hệ thống niềm tin vào văn hoá hỗ trợ cho các tiêu văn hoá làm thúc đẩy nghèo đói; những vấn đề về phát triển kinh tế - chính trị; sự phân cách địa lý; và những vấn đề xảy ra bất ngờ (Bradshaw 2007).

Sự tham gia của người nghèo vào các hoạt động cộng đồng và các dự án phát triển bền vững ứng phó với biến đổi khí hậu đóng góp một phần quan trọng trong sự phát triển cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo và cũng là điểm mấu chốt để họ tạo ra sự thay đổi thoát nghèo bền vững. Điều này làm tiền đề trong phòng, chống tác động của

ứng các nhu cầu và quyền của họ. Bên cạnh đó giúp họ tăng cường năng lực và khẳng định vị trí và sự đóng góp của họ trong xã hội, từ đó họ có thể tự tin phát huy hết tiềm năng và tận dụng cơ hội để phát triển.

Wilcox (1994) đưa ra chu trình cách thức thúc đẩy sự tham gia của người dân trong hoạt động cộng đồng và trong các chương trình dự án như tóm tắt trong Hình 4.1.



Hình 4.1. Tiến trình thúc đẩy sự tham gia của Wilcox (1994)

Nếu diễn giải theo quy trình này của Wilcox, các giai đoạn trong tiến trình này có thể ứng dụng trong các hoạt động thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và dự án liên quan đến giảm nghèo, ứng phó với biến đổi khí hậu như sau: Giai đoạn khởi đầu là giai đoạn xác định vấn đề, nhu cầu về sự tham gia (Wilcox 1994: 16).

Tiếp đó là tìm kiếm và/hoặc tiếp nhận được thông tin về các chương trình, dự án từ nhiều nguồn khác nhau cả từ phía Chính phủ và các tổ chức trong nước và quốc tế khác (Wilcox 1994: 16). Giai đoạn này cần làm rõ những thông tin liên quan đến chương trình, dự án và xác định được những vấn đề của người nghèo trong sự tham gia các hoạt động cộng đồng và dự án, ví dụ như dự án hỗ trợ vay vốn cho các hộ nghèo trong chăn nuôi gia cầm sử dụng biện pháp thân thiện với môi trường.

Giai đoạn chuẩn bị bao gồm các hoạt động tiếp xúc và làm việc ban đầu với bất kỳ ai đang thúc đẩy quá trình tham gia như chính quyền, các

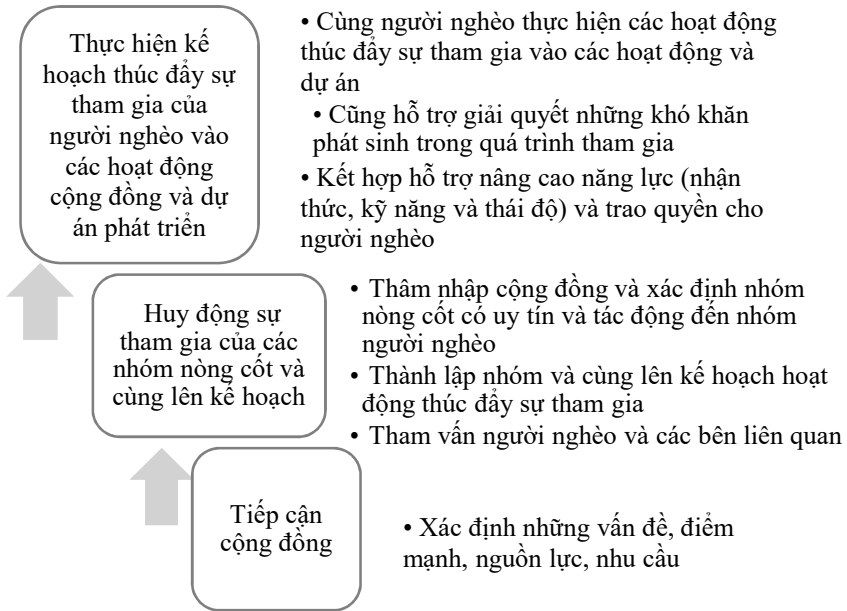
tổ chức xã hội, những người nghèo, có sự đồng thuận trong cách tiếp cận với những lợi ích chính và xây dựng chiến lược/mục tiêu thực hiện (Wilcox 1994: 17).

Giai đoạn tham gia tập trung vào tổ chức các sự kiện, hoạt động bằng nhiều phương pháp khác nhau huy động sự tham gia và cùng làm việc, cùng ra quyết định của người nghèo và các bên liên quan (Wilcox 1994: 18). Đơn cử như dự án trên thì tổ chức các buổi tuyên truyền về biến đổi khí hậu, các buổi nâng cao nhận thức và kỹ năng trong chăn nuôi, trong quản lý hoạt động vay vốn, sử dụng các chế phẩm tự nhiên trong chăn nuôi và phòng, chống bệnh (từ thức ăn, đến sử dụng tỏi để trị bệnh cho gà, vịt...) giúp hình thành thói quen bảo vệ môi trường.

Giai đoạn duy trì thúc đẩy sự tham gia của nhóm người dân trong việc thực hiện các hoạt động cộng đồng và dự án (Wilcox 1994: 18). Giai đoạn này người nghèo chủ động thực hiện các hoạt động dựa trên kiến thức, kỹ năng đã được trang bị vừa giúp cho gia đình thoát nghèo và duy trì hệ sinh thái và bảo vệ môi trường.

Với cách tiếp cận phát triển cộng đồng (Nguyễn Trung Hải 2015, Bùi Thị Xuân Mai, Nguyễn Lê Trang và Nguyễn Thị Thái Lan 2010, Nguyễn Thị Oanh 1995) thì quy trình thúc đẩy sự tham gia của người nghèo sẽ theo tiến trình sau:

Tiến trình này được tiếp cận theo hướng từ dưới lên và xuyên suốt trong các hoạt động đều có sự tham gia của người nghèo. Mục tiêu cuối cùng là nâng cao năng lực cho người nghèo cả về nhận thức về biến đổi khí hậu, tác động của biến đổi khí hậu đến người nghèo và cộng đồng; nâng cao năng lực về kiến thức và kỹ năng trong việc triển khai các chương trình, hoạt động giảm nghèo dựa trên cơ sở bảo vệ môi trường hệ sinh thái và tạo ra sự thay đổi tích cực dựa trên các nguồn lực sẵn có từ chính người nghèo và cộng đồng, xã hội. Đây là quy trình tiếp cận từ dưới lên và theo tiến trình đi từ việc đánh giá, thức tỉnh cộng đồng và thay đổi cộng đồng theo hướng tích cực. Các kỹ năng phát triển cộng đồng được mô tả chi tiết ở Chương 5.



Hình 4.2. Tiến trình Phát triển cộng đồng của người nghèo vào các hoạt động cộng đồng và dự án phát triển bền vững

5. Công tác xã hội hỗ trợ người khuyết tật thích ứng với biến đổi khí hậu

5.1. Nâng cao năng lực cho người khuyết tật và gia đình

Đề người khuyết tật và gia đình có thể ứng phó, thích ứng cũng như tham gia vào phòng, chống và thích ứng với biến đổi khí hậu, Công tác xã hội tổ chức các hoạt động tuyên truyền thông qua các hình thức nhóm và tại cộng đồng cho người khuyết tật và gia đình (Nguyễn Thị Kim Hoa 2014). Cụ thể là các tổ chức các buổi nói chuyện về những vấn đề của biến đổi khí hậu, những cảnh báo đối với người khuyết tật, cách thức ứng phó khi những hiện tượng khi biến đổi khí hậu xảy ra và đặc biệt là vai trò của người khuyết tật và gia đình trong các hoạt động phòng ngừa biến đổi khí hậu như canh tác thân thiện với môi trường, sử dụng các sản phẩm bảo vệ môi trường, hưởng ứng các hoạt động bảo vệ môi trường.

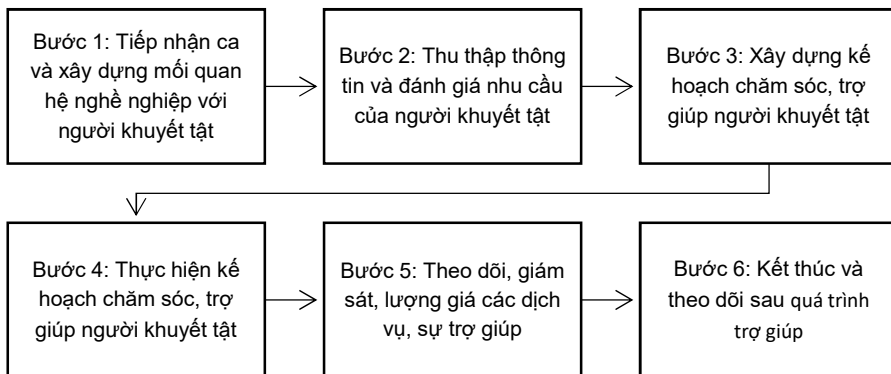
Bên cạnh đó, nhân viên công tác xã hội cũng hướng dẫn kỹ năng cho người khuyết tật và gia đình chuẩn bị và ứng phó trong những tình huống thiên tai diễn ra, cách thức phòng, chống bị xâm hại, ngược đãi. Ví dụ

như cần phải chuẩn bị những gì cho cá nhân người khuyết tật trước, trong và sau thiên tai hay trang bị những kỹ năng phòng ngừa và bảo vệ bản thân trong những tình huống khẩn cấp (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và UNICEF_Vietnam 2007).

5.2. Quản lý trường hợp với người khuyết tật

Quản lý trường hợp (hay cách gọi khác là quản lý ca (case management) là một trong các tác nghiệp/can thiệp quan trọng và phổ biến được sử dụng trong trợ giúp người khuyết tật từ cấp độ cá nhân, giúp tiếp cận các chính sách xã hội, tăng cường sống độc lập, tăng năng lực và hòa nhập xã hội (Nguyễn Thị Kim Hoa 2014). Theo Điều 3, Thông tư số 01/2015/TT-BLĐTBXH, quản lý trường hợp với người khuyết tật được hiểu “là quy trình xác định nhu cầu cần trợ giúp xã hội và xây dựng, thực hiện kế hoạch trợ giúp người khuyết tật, điều phối các hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội để trợ giúp người khuyết tật ổn định cuộc sống, hòa nhập cộng đồng” (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội 2015). Như vậy, dịch vụ quản lý trường hợp giúp người khuyết tật trong biến đổi khí hậu có thể tiếp cận được các dịch vụ hỗ trợ dựa trên nhu cầu và đảm bảo quyền của người khuyết tật.

Hiệp hội cán bộ quản lý trường hợp (CMSA) (2014) đưa ra quy trình quản lý trường hợp với người khuyết tật tại cộng đồng gồm sáu bước như trong Hình 4.3.



Hình 4.3. Quy trình quản lý trường hợp với người khuyết tật tại cộng đồng

Trong tiến trình này, nhân viên công tác xã hội cần thực hiện các nhiệm vụ chính như sau:

5.2.1. Tiếp nhận ca và xây dựng mối quan hệ nghề nghiệp với người khuyết tật

Đây là giai đoạn đầu tiên khi nhân viên công tác xã hội tiếp cận với người khuyết tật và gia đình. Mục đích của giai đoạn này là có thể tiếp cận người khuyết tật và gia đình, xây dựng mối quan hệ và lòng tin với họ. Nhân viên công tác xã hội cần chủ động tiếp cận người khuyết tật và gia đình, nói rõ mục đích tiếp cận và giới thiệu về bản thân; làm rõ mục đích hỗ trợ họ trong việc phòng ngừa và tham gia vào các hoạt động giảm tác động của biến đổi khí hậu.

5.2.2. Thu thập thông tin và đánh giá ưu tiên trợ giúp, điểm mạnh và rào cản của người khuyết tật và hệ thống thân chủ

Nhân viên công tác xã hội sẽ thu thập những thông tin quan trọng về người khuyết tật và gia đình liên quan đến cá nhân họ và gia đình. Trước hết là những thông tin về sức khỏe thể chất, tâm lý, tình cảm và xã hội của người khuyết tật ở các khía cạnh chính: chăm sóc sức khỏe, y tế; giáo dục, học nghề; hỗ trợ sinh kế; mối quan hệ gia đình, các quan hệ xã hội khác; các kỹ năng sống; tham gia, hòa nhập cộng đồng. Những thông tin đánh giá này cần tìm thấy được những điểm mạnh và các hạn chế có thể bị tác động đến sự tham gia của người khuyết tật vào các hoạt động phòng, chống và ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, nhân viên công tác xã hội cũng cần đánh giá nhu cầu bao gồm cả các nhu cầu cá nhân và tham gia vào các hoạt động liên quan đến biến đổi khí hậu. Sau đó là những thông tin về hoàn cảnh gia đình, bối cảnh sinh sống, cộng đồng, các tổ chức có liên quan đến hỗ trợ.

5.2.3. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ người khuyết tật trong ứng phó với biến đổi khí hậu

Việc xây dựng kế hoạch cần dựa trên những thông tin và đánh giá thu thập giai đoạn trước và lấy người khuyết tật là trung tâm của kế hoạch. Người khuyết tật và gia đình sẽ cùng tham gia vào quá trình lập kế hoạch chăm sóc, trợ giúp người khuyết tật thích ứng với biến đổi khí hậu. Nội dung của bản kế hoạch cần bao gồm: các mục tiêu, ưu tiên trợ

giúp cụ thể; các hoạt động cụ thể cần thực hiện theo thứ tự ưu tiên để đạt mục tiêu; xác định khung thời gian thực hiện cho từng hoạt động; xác định nguồn lực cần thiết để thực hiện các hoạt động được đề ra; phân công trách nhiệm của tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia và người chịu trách nhiệm cho từng nhiệm vụ; xác định các đơn vị cung cấp dịch vụ tham gia thực hiện kế hoạch.

5.2.4. Thực hiện kế hoạch hỗ trợ người khuyết tật trong ứng phó với biến đổi khí hậu

Trong giai đoạn này nhân viên công tác xã hội sẽ triển khai thực hiện kế hoạch chăm sóc, trợ giúp thông qua các hoạt động thể hiện vai trò công tác xã hội, bao gồm: kết nối, điều phối, vận động nguồn lực và tạo điều kiện để người khuyết tật thực hiện các hoạt động giúp họ ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, nhân viên công tác xã hội có thể sẽ thực hiện thêm các vai trò khác của người tham vấn, người giáo dục viên và người biện hộ.

5.2.5. Theo dõi, giám sát, lượng giá các dịch vụ và sự trợ giúp

Nhân viên công tác xã hội tiếp theo sẽ theo dõi và đánh giá tiến trình thực hiện từng hoạt động dịch vụ, trợ giúp; các kết quả thực hiện từng hoạt động dịch vụ, trợ giúp; mức độ đáp ứng nhu cầu của người khuyết tật và gia đình; khả năng sống độc lập và năng lực hòa nhập cộng đồng của người khuyết tật trong thích ứng với biến đổi khí hậu; mức độ phù hợp của các dịch vụ được cung cấp cho người khuyết tật; và khả năng kết nối dịch vụ. Khi lượng giá, nhân viên công tác xã hội cần rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trợ giúp cho phù hợp.

5.2.6. Kết thúc và theo dõi

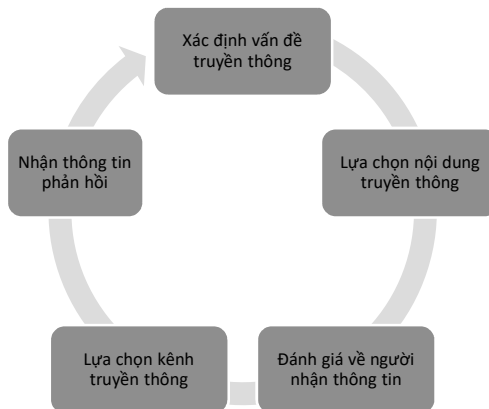
Sau khi người khuyết tật và gia đình đã đạt được mục tiêu trợ giúp và kết quả lượng giá cho thấy sự tiến bộ, nhân viên công tác xã hội có thể kết thúc quá trình quản lý trường hợp. Nhân viên công tác xã hội cần tổ chức họp giữa các bên liên quan trong đó có người khuyết tật, gia đình hoặc người giám hộ để thống nhất kết thúc. Sau đó nhân viên công tác xã hội chuyển sang theo dõi sau quá trình hỗ trợ người khuyết tật hòa nhập

cộng đồng hoặc chuyển tiếp đến các dịch vụ hỗ trợ khác phát sinh theo nhu cầu mới.

6. Công tác xã hội hỗ trợ phụ nữ và trẻ em thích ứng với biến đổi khí hậu

6.1. Truyền thông nâng cao nhận thức

Trong quá trình thực hiện phương pháp phát triển cộng đồng, nhân viên công tác xã hội thường triển khai chương trình truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cho các nhóm đối tượng khác nhau và cho cộng đồng. Mục đích của truyền thông nhằm “cung cấp các hiểu biết chung nhằm thay đổi thái độ, nhận thức và hành vi của đối tượng truyền thông và tạo định hướng giá trị cho công chúng” (Nguyễn Trung Hải, Nguyễn Huyền Linh và Nguyễn Kim Loan 2016: 149). Như vậy có thể thấy vai trò quan trọng của truyền thông nâng cao nhận thức cho phụ nữ, trẻ em và cộng đồng về biến đổi khí hậu, những tác động của biến đổi khí hậu với phụ nữ và trẻ em, cách thức phòng ngừa và hỗ trợ cho phụ nữ và trẻ em trong các tình huống khẩn cấp trong thiên tai và biến đổi khí hậu. Quy trình thực hiện truyền thông trong phát triển cộng đồng của công tác xã hội được chia thành 5 bước (Nguyễn Trung Hải, Nguyễn Huyền Linh và Nguyễn Kim Loan 2016) (Hình 4.4).



Hình 4.4. Quy trình thực hiện truyền thông

Theo quy trình này, để thực hiện được hoạt động truyền thông, nhân viên công tác xã hội cần tiếp cận cộng đồng, với phụ nữ và trẻ em, đánh giá được nhu cầu và mức độ tiếp cận thông tin, hiểu biết về biến đổi và

những vấn đề liên quan đến bất bình đẳng giới, những nguyên nhân sâu xa và các rào cản xã hội ảnh hưởng đến việc thích ứng với biến đổi khí hậu của phụ nữ và trẻ em. Từ đó xác định vấn đề cần truyền thông là gì? Có thể là một hoặc một vài vấn đề cấp thiết như biến đổi khí hậu và những tác động của biến đổi khí hậu lên phụ nữ và trẻ em hay các nguyên nhân dẫn đến phụ nữ và trẻ em dễ bị tổn thương hơn trong biến đổi khí hậu, hoặc cách thức phụ nữ và trẻ em tham gia vào phòng, chống biến đổi khí hậu, v.v.

Sau khi đã xác định được các vấn đề cần thảo luận cùng với phụ nữ và trẻ em về những nội dung sẽ thực hiện truyền thông, nhân viên công tác xã hội cùng với phụ nữ, trẻ em và người đại diện trong cộng đồng sẽ xác định mục đích và nội dung những thông điệp chính sẽ được truyền thông là gì? Cần phải có sự tham gia của phụ nữ, trẻ em và người dân cộng đồng trong quá trình này.

Bước tiếp theo là đánh giá về người nhận thông tin như những đặc điểm về nhóm, đặc điểm tâm lý, phong tục tập quán, trình độ dân trí và mong đợi của nhóm phụ nữ và trẻ em này với hoạt động truyền thông là gì? Và theo cách nào? Mục đích là làm thế nào để đảm bảo hiệu quả của quá trình truyền thông.

Sau khi đã hiểu rõ về nhóm đối tượng cần truyền thông, nhân viên công tác xã hội sẽ cùng phụ nữ và trẻ em thảo luận và lựa chọn các kênh truyền thông phù hợp. Có thể kết hợp nhiều kênh truyền thông khác nhau, tuy nhiên với nhóm phụ nữ và trẻ em thì các kênh thông qua hoạt động và hình ảnh là dễ truyền tải thông điệp nhất.

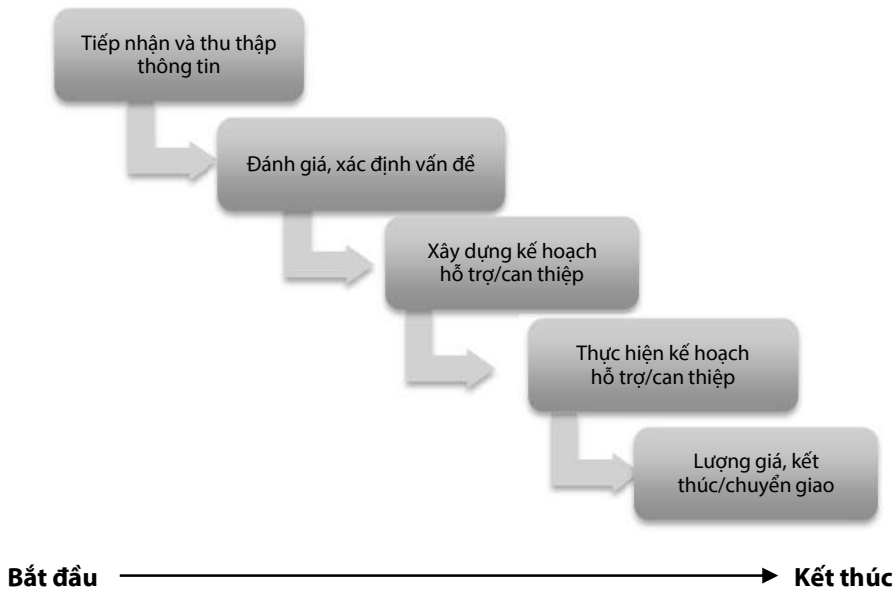
Bước cuối cùng là cần duy trì sự phản hồi của phụ nữ và trẻ em cũng như người dân cộng đồng về hiệu quả của hoạt động truyền thông (nội dung, thông điệp, kênh truyền thông, cảm nhận về thay đổi nhận thức, kiến thức và hành vi) (tham khảo thêm Chương 5).

6.2. Dịch vụ công tác xã hội cá nhân và nhóm

Phương pháp công tác xã hội cá nhân nhằm hỗ trợ cá nhân tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề của mình thông qua tiến trình giúp đỡ khoa học và chuyên nghiệp giúp họ vượt qua những khó khăn và có thể ứng phó với những vấn đề tương tự trong tương lai (Nguyễn Thị Thái

Lan và Lương Bích Thủy 2018). Như vậy, công tác xã hội cá nhân với phụ nữ và trẻ em bị ảnh hưởng do biến đổi khí hậu tập trung vào những trường hợp phụ nữ và cá nhân có những tổn thương trong thiên tai như bị tổn thương về thể chất, tâm lý và xã hội hay bị xâm hại, ngược đãi giải quyết những vấn đề của mình, có đủ năng lực ứng phó với những vấn đề như vậy trong tương lai và vì vậy thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu.

Các hoạt động công tác xã hội cá nhân với phụ nữ và trẻ em ảnh hưởng do biến đổi khí hậu bao gồm các hoạt động sau. Thứ nhất, nhân viên công tác xã hội tham vấn cá nhân với những trường hợp bị tổn thương, bạo lực thông qua quy trình làm việc từ tiếp cận, xây dựng mối quan hệ và sự tin cậy, đến việc sử dụng các kỹ năng khác nhau để gợi mở, giúp phụ nữ và trẻ em có thêm năng lực và quyền để vượt qua khó khăn giải quyết vất vả của họ. Thứ hai, những hoạt động hỗ trợ kết nối tham gia các hoạt động cùng nhóm hay cộng đồng trong phòng, chống và thích ứng với biến đổi khí hậu. Thứ ba, quản lý những trường hợp đặc biệt - phụ nữ hay trẻ em bị tác động của biến đổi khí hậu cần theo dõi, hỗ trợ, kết nối các nguồn lực để họ có thể vượt qua những khó khăn của bản thân. Hình 4.5 mô tả tiến trình công tác xã hội cá nhân.



Hình 4.5. Tiến trình công tác xã hội cá nhân

Nguồn: Nguyễn Thị Thái Lan, Lương Bích Thủy (2018: 135)

Các hoạt động công tác xã hội với nhóm với phụ nữ và trẻ em trong biến đổi khí hậu tập trung vào việc tổ chức các loại hình nhóm khác nhau như nhóm giáo dục, nhóm can thiệp, nhóm đồng đẳng để tổ chức hoạt động cho những phụ nữ và trẻ em có chung nhu cầu có môi trường nhóm để trao đổi, chia sẻ và hỗ trợ lẫn nhau vượt qua những vấn đề do biến đổi khí hậu gây ra hoặc nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu, những vấn đề bất bình đẳng giới và các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến những tác động đối với họ. Bên cạnh đó, nhân viên công tác xã hội thông qua hoạt động công tác xã hội nhóm có thể trang bị thêm những kỹ năng cho phụ nữ và trẻ em trong chủ động phòng, chống những tác động của biến đổi khí hậu, thích ứng tốt hơn với những biến đổi của thiên tai. Hình 4.6 mô tả tiến trình công tác xã hội nhóm (Nguyễn Thị Thái Lan 2012).



Hình 4.6. Tiến trình công tác xã hội nhóm

6.3. Cung cấp dịch vụ biện hộ

Như đã đề cập ở phần trên, phụ nữ và trẻ em là đối tượng dễ bị tổn thương trong biến đổi khí hậu và họ phải gánh chịu cả những tác động của thiên tai lẫn những vấn đề xã hội như bất bình đẳng giới. Vì vậy, họ

cần có hỗ trợ để bảo vệ các quyền và tiếp cận với những chính sách, chương trình phù hợp đảm bảo cho họ được tham gia và đóng góp cho giải quyết những vấn đề của biến đổi khí hậu. Như vậy, trước hết nhân viên công tác xã hội xem xét và đánh giá những vấn đề phụ nữ và trẻ em (thân chủ) đang phải đối mặt liên quan đến quyền và mức độ tiếp cận hỗ trợ phù hợp. Tiếp đó sẽ cùng thân chủ thảo luận và lên kế hoạch tiếp cận các cá nhân, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm để thảo luận và đưa ra những đề xuất thay đổi nhằm thực thi các quyền cho phụ nữ và trẻ em trong biến đổi khí hậu và tiếp cận chính sách, chương trình hỗ trợ. Bên cạnh đó, nhân viên công tác xã hội có thể đưa ra những đề xuất thay đổi chính sách, chương trình đảm bảo sự bình đẳng và bao hàm những quyền của phụ nữ và trẻ em trong biến đổi khí hậu.

7. Công tác xã hội hỗ trợ nhóm dân tộc thiểu số thích ứng với biến đổi khí hậu

7.1. Hỗ trợ giáo dục và nâng cao nhận thức

Các hoạt động giáo dục của nhân viên công tác xã hội bao gồm tổ chức các lớp tập huấn nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đối với dân tộc thiểu số; hướng dẫn người dân cách thức ứng phó và thích ứng với những ảnh hưởng của thiên tai và cách phòng ngừa và giảm tác động của biến đổi khí hậu. Nhân viên công tác xã hội có thể mời các chuyên gia tổ chức các buổi hướng dẫn cho người dân rà soát, xây dựng kế hoạch sinh kế bền vững, kế hoạch chăm sóc sức khỏe v.v.

Bên cạnh đó, nhân viên công tác xã hội tổ chức các hoạt động tuyên truyền đến đồng bào và cộng đồng nói chung về các chương trình ngăn ngừa và ứng phó với những tác động của biến đổi khí hậu hay các chính sách có liên quan để đồng bào biết, tiếp cận và tham gia. Truyền thông có thể thực hiện qua nhiều kênh khác nhau như truyền thông trực tiếp qua các buổi nói chuyện, qua các phương tiện truyền thông đại chúng như báo, đài, Internet. Nhân viên công tác xã hội cùng với các chuyên gia và người dân có thể biên soạn các tờ rơi, tài liệu bỏ túi chủ yếu bằng hình ảnh trực quan và phát cho mọi người. Cần lưu ý các hoạt động truyền thông cần đảm bảo tôn trọng văn hoá và sử dụng tiếng đồng bào.

Ngoài ra, nhân viên công tác xã hội phối hợp cùng với đoàn thể địa phương tổ chức các hoạt động như thi tìm hiểu hay các hoạt động nhóm để truyền tải các thông điệp liên quan thích ứng với biến đổi khí hậu.

7.2. Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp

Nhân viên công tác xã hội cung cấp nhiều dịch vụ khác nhau như hỗ trợ cá nhân, gia đình về học nghề, tìm việc làm, nâng cao thu nhập; hướng dẫn cách làm ăn, phát triển kinh tế hộ gia đình đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu; hỗ trợ kết nối tới các dịch vụ xã hội cơ bản khác như chăm sóc sức khỏe, giáo dục v.v. Cụ thể như sau:

- Dịch vụ can thiệp, hỗ trợ: Nhân viên công tác xã hội giúp đỡ cá nhân người dân tộc thiểu số trong giải quyết các vấn đề tâm lý, tình cảm, xã hội để họ có thể thực hiện chức năng của mình đối với gia đình, cộng đồng và xã hội. Ví dụ như cung cấp trị liệu, hỗ trợ phục hồi tâm lý cho nạn nhân bị khủng hoảng do người thân, gia đình ly tán hậu quả của sạt lở đất do lũ lụt.

- Dịch vụ quản lý trường hợp nhằm hỗ trợ các cá nhân, hộ nghèo, hộ bị ảnh hưởng do thiên tai cần có sự trợ giúp lâu dài để họ có thể khắc phục, thoát nghèo đói và khôi phục lại các hoạt động trong gia đình. Trong phương pháp này, nhân viên công tác xã hội sẽ tập trung nhiều vào việc điều phối, hỗ trợ kết nối các nguồn lực để cung cấp cho cá nhân và gia đình.

- Dịch vụ hỗ trợ nhóm: Nhân viên công tác xã hội đánh giá và tiếp cận các nhóm dân tộc thiểu số có nhu cầu hỗ trợ để vượt qua khó khăn do thiên tai hay khó khăn là nguyên nhân họ bị tổn thương hơn trong biến đổi khí hậu. Ví dụ như nhóm thành viên có nhu cầu hỗ trợ nhau về tinh thần và khôi phục các hoạt động sinh kế sau bị ảnh hưởng bão lụt. Với nhóm này nhân viên công tác xã hội giúp họ tổ chức các buổi sinh hoạt để họ chia sẻ với nhau những mất mát trong thiên tai, nhận được sự chia sẻ tình cảm của các thành viên khác; chia sẻ kinh nghiệm khôi phục các hoạt động kinh tế của gia đình hay giúp nhau vay vốn, tiếp cận với các chính sách, chương trình để cải thiện cuộc sống và thu nhập v.v. Nhân viên công tác xã hội cũng có thể thành lập các nhóm đồng đẳng hay

nhóm nhiệm vụ để hỗ trợ các nhóm dân tộc thiểu số gặp khó khăn hay tác động của biến đổi khí hậu giải quyết vấn đề của họ.

- Tổ chức các hoạt động phát triển cộng đồng: Nhân viên công tác xã hội sẽ tiếp cận cộng đồng, đánh giá những vấn đề của cộng đồng liên quan đến biến đổi khí hậu, cùng nhóm nòng cốt trong cộng đồng lên kế hoạch tạo sự thay đổi trong cộng đồng, có thể là thay đổi nhận thức, hành vi hay cùng chung tay thay đổi môi trường sống, phát huy khả năng và ứng dụng kiến thức bản địa vào trong quá trình thích ứng với biến đổi khí hậu.

7.3. Cung cấp các dịch vụ kết nối dịch vụ và biện hộ

Với những khó khăn hiện thời của người dân tộc thiểu số trong thích ứng với biến đổi khí hậu, nhân viên công tác xã hội cần quan tâm đến cung cấp các dịch vụ kết nối, chuyển gửi nhằm đáp ứng các nhu cầu đa dạng khác nhau của người dân tộc thiểu số. Trước hết, nhân viên công tác xã hội cần phải phối hợp với các cá nhân, tổ chức bên trong đơn vị và mạng lưới dịch vụ bên ngoài để huy động các nguồn lực giúp giải quyết vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của mình, đáp ứng nhu cầu của người nghèo, hộ nghèo, hỗ trợ phát triển cộng đồng, kết nối thực hiện các chính sách phúc lợi xã hội cho đối tượng. Đơn cử như một hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số bị lũ làm hỏng nhà cửa, cuốn trôi hoa màu và làm một thành viên gia đình bị thương. Sau khi tiếp nhận thông tin, nhân viên công tác xã hội sẽ tiến hành tiếp cận, đánh giá các nhu cầu khác nhau (hỗ trợ chăm sóc y tế cho người bị thương, hỗ trợ sửa lại nhà, hỗ trợ vay vốn tái sản xuất, hỗ trợ các thành viên gia đình tiếp cận các dịch vụ cơ bản liên quan đến giáo dục, dạy nghề, v.v.). Với rất nhiều những nhu cầu như vậy, ngoài việc Nhân viên công tác xã hội cung cấp các dịch vụ như tư vấn chính sách, tham vấn giúp gia đình vượt qua khủng hoảng, v.v. thì cần kết nối với dịch vụ chăm sóc sức khỏe để điều trị người bị thương và nếu tình trạng nghiêm trọng thì sau này còn vật lý trị liệu; kết nối với cán bộ chính sách đăng ký hưởng hỗ trợ sửa chữa nhà, hỗ trợ cứu trợ khẩn cấp; kết nối với chính quyền, đoàn thể hay các tổ chức trong nước và quốc tế tại địa phương để tiếp cận vốn vay tái sản xuất, v.v.

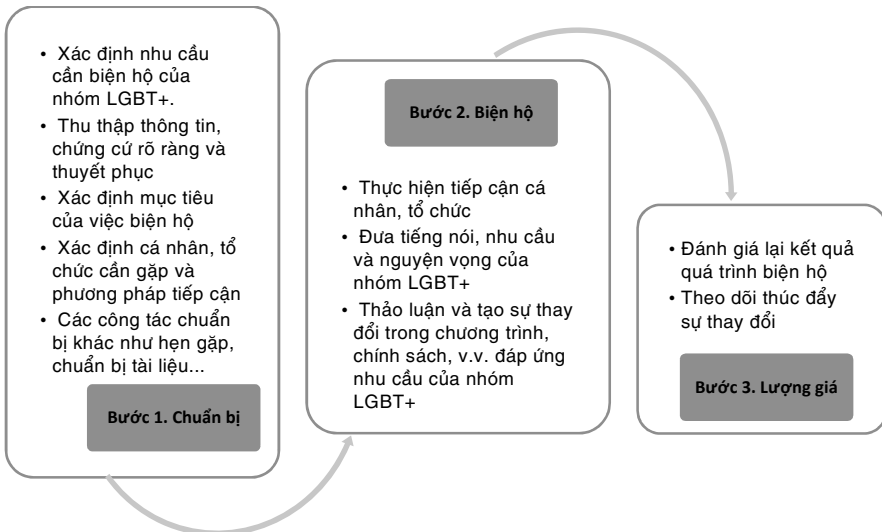
Với dịch vụ biện hộ, nhân viên công tác xã hội làm công tác xã hội hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số trong việc thay mặt nói lên tiếng nói của

đồng bào trong việc đề xuất hỗ trợ, tiếp cận các dịch vụ xã hội, các chương trình, chính sách liên quan đến phòng, chống và thích ứng với biến đổi khí hậu. Như vậy, nhân viên công tác xã hội đại diện những người nghèo, hộ nghèo dân tộc thiểu số đến làm việc với các tổ chức, đơn vị liên quan thúc đẩy việc thực hiện đầy đủ các quyền lợi chính đáng và hợp pháp của họ trong các chính sách chương trình về giảm nghèo, về hỗ trợ hộ nghèo trong thiên tai và biến đổi khí hậu (tham khảo thêm Chương 5).

8. Công tác xã hội hỗ trợ nhóm LGBT+ thích ứng với biến đổi khí hậu

8.1. Cung cấp dịch vụ biện hộ

Có thể thấy cộng đồng người LGBT+ gặp rất nhiều rào cản và thách thức để đảm bảo quyền của mình và được đối xử công bằng trong thiên tai. Chính vì vậy, nhân viên công tác xã hội thực hiện cung cấp dịch vụ biện hộ giúp cho người LGBT+ nói lên tiếng nói của họ, bảo vệ quyền của họ trong đời sống và trong thảm họa thiên tai. Các hoạt động biện hộ của nhân viên công tác xã hội sẽ được thực hiện theo tiến trình từ khâu chuẩn bị đến thực hiện và lượng giá (Nguyễn Thị Thái Lan và Lương Bích Thủy 2018) như trong hình 4.7.



Hình 4.7. Các bước biện hộ

Như vậy với bước đầu tiên, nhân viên công tác xã hội cần xác định những nhu cầu xuất phát từ những vấn đề khác nhau liên quan đến quyền của nhóm LGBT+ và công bằng về môi trường. Có thể là vấn đề liên quan đến việc bị bỏ rơi thích ứng với biến đổi khí hậu hay những vấn đề bất công bằng về môi trường với nhóm này. Tiếp sau đó là việc cần phải thu thập những thông tin có thể là bằng văn bản, qua các câu chuyện tự thuật, qua khảo sát, v.v. để có minh chứng rõ ràng về những vấn đề nhóm LGBT+ gặp phải trong biến đổi khí hậu. Sau đó là cùng với nhóm LGBT+ hoặc đại diện xác định mục tiêu của việc biện hộ từ mục tiêu tổng quát đến các mục tiêu cụ thể. Việc quan trọng tiếp theo là xác định cá nhân, tổ chức nào cần gặp để đưa tiếng nói và nhu cầu của nhóm LGBT+, ví dụ như các nhà chức trách tại địa phương hay trung ương, các tổ chức, đoàn thể có liên quan, v.v. Bên cạnh đó cần xác định cách thức sẽ tiếp cận thông qua việc gửi văn bản hay gặp trực tiếp. Cuối cùng của khâu chuẩn bị là xem thu xếp gặp gỡ nếu gặp trực tiếp hay những tài liệu liên quan như thế nào.

Bước 2 là bước rất quan trọng đảm bảo việc thay mặt nhóm LGBT+ trực tiếp đưa tiếng nói và nhu cầu đối với cá nhân, tổ chức có chức trách và trách nhiệm xử lý. Điều quan trọng trong bước này là nhân viên công tác xã hội cần thảo luận và tạo sự thay đổi đối với những vấn đề của nhóm LGBT+. Những thay đổi có thể là đưa nhóm vào trong các chương trình phòng, chống và ứng phó với biến đổi khí hậu, hay chú ý đến các dịch vụ hỗ trợ/cứu trợ trong thiên tai, v.v.

Bước 3 là nhân viên công tác xã hội sẽ cùng với nhóm LGBT+ đánh giá lại quá trình biện hộ xem xét có những thay đổi nào đã đạt được và tiếp tục thúc đẩy và theo dõi kết quả của hoạt động biện hộ trong tương lai.

8.2. Tổ chức các hoạt động nhóm

Nhân viên công tác xã hội có thể cung cấp các dịch vụ hỗ trợ hoạt động nhóm cho cộng đồng LGBT+ trong việc tổ chức các hoạt động của các loại hình nhóm: giáo dục, hoà nhập xã hội và nhiệm vụ trong hỗ trợ phòng, chống và ứng phó với biến đổi khí hậu (Nguyễn Thị Thái Lan 2012).

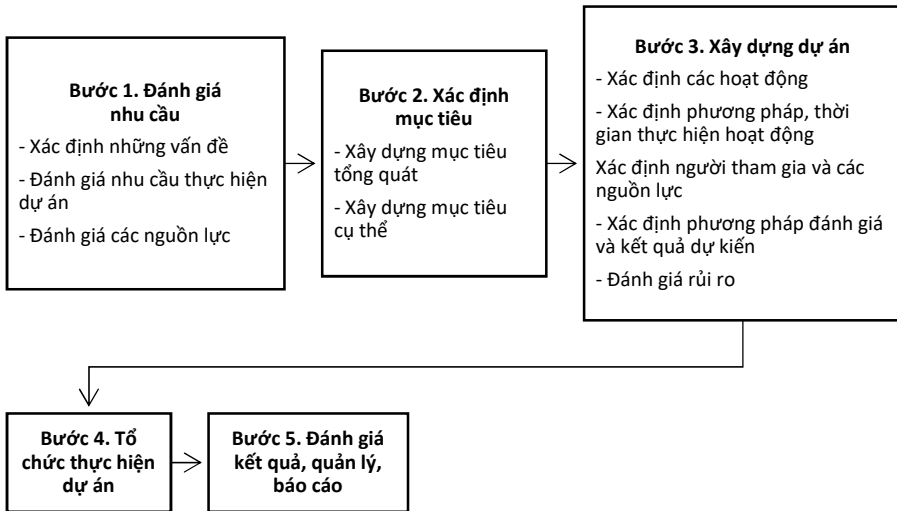
Nhóm giáo dục dành cho cộng đồng LGBTQ+ nhằm mục tiêu cung cấp những thông tin, nâng cao nhận thức, bồi dưỡng kiến thức kỹ năng về những chủ đề liên quan đến những vấn đề của người LGBTQ+ và biến đổi khí hậu. Đơn cử như nhân viên công tác xã hội có thể tổ chức nhóm về kiến thức, kỹ năng cho người LGBTQ+ trong phòng, chống thiên tai hay phòng ngừa bị lạm dụng, ngược đãi hay xâm hại trước, trong và sau thiên tai. Cũng có thể tổ chức các nhóm trong cộng đồng người LGBTQ+ tuyên truyền, cung cấp kiến thức, kỹ năng cho cộng đồng LGBTQ+ về những tác động của biến đổi khí hậu và cách thức phòng, chống và ứng phó an toàn và phù hợp.

Nhóm hoà nhập xã hội trong công tác xã hội sẽ giúp các thành viên LGBTQ+ học những kỹ năng xã hội và những hành vi liên quan đến biến đổi khí hậu cũng như đến những vấn đề là nguyên nhân khiến cho nhóm bị tổn thương hơn do biến đổi khí hậu để các thành viên có thể thực hiện hiệu quả chức năng của mình và đóng góp cho xã hội. Các hoạt động cụ thể có thể là tổ chức các chương trình hoạt động như sắm vai, chơi các trò chơi hay các hoạt động dã ngoại hoà mình với thiên nhiên và cảnh quan môi trường để giúp các thành viên thực hiện các mục đích cá nhân học được các kỹ năng mới như nói không với hành vi gây ô nhiễm môi trường, học cách thay đổi bản thân để phòng, chống ngược đãi, bạo lực trong khi xảy ra thảm hoạ thiên tai, v.v.

Với sự tham gia tích cực của các nhóm LGBTQ+ trong bảo vệ môi trường, nhân viên công tác xã hội có thể thành lập các nhóm nhiệm vụ/nhóm hành động về môi trường, hay nhóm tuyên truyền về phòng, chống biến đổi khí hậu, hay nhóm vì quyền của người LGBTQ+ trong biến đổi khí hậu. Nhóm này sẽ bao gồm các thành viên tích cực có kiến thức, kỹ năng liên quan, sẵn sàng tham gia tình nguyện thực hiện các nhiệm vụ. Nhóm có thể phục vụ cho chính cộng đồng LGBTQ+ hay lan toả các chương trình hành động của mình cho các nhóm và cộng đồng khác.

8.3. Hỗ trợ xây dựng dự án

Bên cạnh các hoạt động biện hộ, nhóm, thì nhân viên công tác xã hội có thể cung cấp các dịch vụ cho cộng đồng LGBT+ thực hiện các dự án phát triển cộng đồng liên quan đến biến đổi khí hậu. Các bước xây dựng dự án cộng đồng của nhóm LGBT+ xuất phát từ việc xác định nhu cầu, xây dựng mục tiêu dự án, xây dựng nội dung dự án, tổ chức thực hiện dự án, đánh giá dự án và các cơ chế báo cáo, quản lý (Nguyễn Trung Hải, Nguyễn Huyền Linh và Nguyễn Kim Loan, 2016) như trong Hình 4.8.



Hình 4.8. Quy trình xây dựng dự án

Như vậy, các bước cụ thể trong một dự án ví dụ như “Dự án nâng cao quyền tham gia của cộng đồng LGBT+ trong biến đổi khí hậu 2022-2023 tại huyện X” như sau:

Bước 1. Đánh giá nhu cầu

Việc đầu tiên là nhân viên công tác xã hội cần xác định được những vấn đề hiện nay của cộng đồng LGBT+ liên quan đến quyền tham gia của họ trong phòng ngừa và giảm tác động của biến đổi khí hậu. Những câu hỏi cần được giải đáp như:

- Hiện nay cộng đồng LGBT+ có được tham gia vào các hoạt động tại cộng đồng liên quan đến biến đổi khí hậu hay không?

Nếu có thì mức độ như thế nào, có thực sự đảm bảo quyền của người LGBT+ hay không?

Nếu không thì tình trạng gì đang diễn ra và thái độ, hành vi của cộng đồng LGBT+ về vấn đề này là như thế nào?

Sau khi đã xác định được vấn đề là hiện nay nhóm LGBT+ không được tham gia vào các hoạt động liên quan đến biến đổi khí hậu và họ gần như không được đề cập đến trong bất cứ chương trình nào liên quan đến biến đổi khí hậu. Tiếp theo đó, nhân viên công tác xã hội sẽ đánh giá nhu cầu thực sự của cộng đồng LGBT+ mong muốn có dự án để thúc đẩy quyền tham gia của họ trong phòng, chống và thích ứng với biến đổi khí hậu như thế nào? Mức độ cam kết cũng như sự sẵn sàng tham gia của họ ra sao? Có được sự tham gia của cộng đồng LGBT+, nhân viên công tác xã hội xem xét đến các nguồn lực bên trong cộng đồng này và bên ngoài như từ chính quyền địa phương, từ các tổ chức phi chính phủ trong nước, quốc tế, các chương trình của chính phủ, tỉnh, huyện liên quan đến việc thực hiện dự án.

Bước 2. Xác định mục tiêu của dự án

Sau khi có đầy đủ thông tin và thấy việc xây dựng và triển khai dự án khả thi, quan trọng là có sự tham gia của các thành viên của cộng đồng LGBT+, nhân viên công tác xã hội sẽ hỗ trợ giúp nhóm xác định các mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể.

Mục tiêu tổng quát là bao trùm và là đích hướng đến, ví dụ trong dự án này có thể là “cộng đồng LGBT+ tham gia vào các hoạt động liên quan đến các chương trình biến đổi khí hậu”.

Các mục tiêu cụ thể có thể là:

Sau 1 năm:

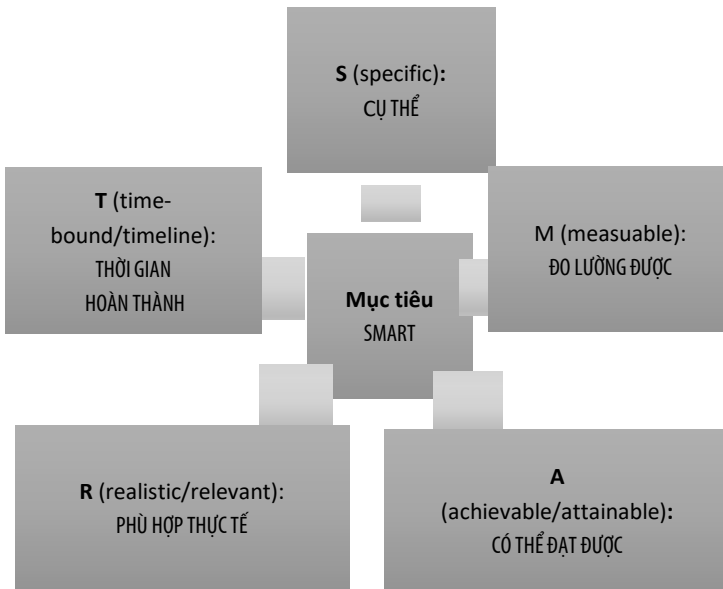
- 80% thành viên trong cộng đồng LGBT+ hiểu và tham gia vào các chương trình, dự án liên quan đến biến đổi khí hậu tại địa phương.

- 90% các cấp chính quyền địa phương và người dân tại địa bàn hiểu biết và tôn trọng quyền tham gia của cộng đồng LGBT+ trong biến đổi khí hậu.

- 100% các chương trình, dự án tại địa phương liên quan đến biến đổi khí hậu có sự tham gia của người thuộc nhóm LGBT+.

- ...

Lưu ý là các mục tiêu cần phải đảm bảo 5 tiêu chí như: phải cụ thể, đo lường được, có thể đạt được, phù hợp với thực tế và hoàn thành trong thời gian nhất định (Doran 1981) như trong Hình 4.9.



Hình 4.9. Mục tiêu SMART

Bước 3. Xây dựng dự án: Đây là bước rất quan trọng nhân viên công tác xã hội hỗ trợ nhóm LGBT+ xây dựng nội dung dự án. Ví dụ như dự án trên các hoạt động có thể là:

- Tổ chức các buổi tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức của cộng đồng LGBT+ một quý một lần về quyền tham gia của họ trong các chương trình, dự án liên quan đến biến đổi khí hậu tại địa phương.

- Tổ chức hoạt động biện hộ tiếp cận lãnh đạo địa phương để đề đạt và thảo luận về quyền của cộng đồng LGBT+ trong biến đổi khí hậu.

- Tổ chức chia sẻ về quyền nhóm LGBT+ qua các kênh thông tin tại địa phương.

- ...

Sau khi xác định các hoạt động, nhân viên công tác xã hội cùng nhóm xác định phương pháp, thời gian thực hiện hoạt động. Đơn cử như hoạt động “Tổ chức các buổi tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức của cộng đồng LGBT”, thì hình thức sẽ là tuyên truyền hàng tháng trong các cuộc gặp của nhóm (20 phút) để trao đổi thông tin về quyền tham gia của nhóm LGBT+ trong hoạt động phòng, chống và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Để thực hiện được các hoạt động thì cần phải xác định người tham gia và các nguồn lực. Với hoạt động trên thì người tham gia sẽ là cộng đồng LGBT+, và có thể là các chuyên gia về lĩnh vực pháp luật hay biến đổi khí hậu đến chia sẻ thêm. Các nguồn lực từ trong nhóm, huy động từ hoạt động nhà tài trợ để chi phí cho chuyên gia, cho các hoạt động tuyên truyền/tập huấn. Có thể là các nguồn lực vật chất như hội trường từ chính quyền địa phương, v.v.

Điểm quan trọng tiếp theo là xác định phương pháp đánh giá kết quả và kết quả mong đợi. Ví dụ như đánh giá kết quả qua chỉ số số lượng tham gia của cộng đồng LGBT+, qua phỏng vấn, quan sát, v.v. và kết quả là 80% thành viên trong cộng đồng LGBT hiểu và tham gia vào các chương trình, dự án liên quan đến biến đổi khí hậu tại địa phương.

Bước 4. Tổ chức thực hiện dự án sau khi đã có kế hoạch và được sự phê duyệt của nhà tài trợ. Trong quá trình thực hiện, nhân viên công tác xã hội cần phải theo dõi, hỗ trợ khi có những vấn đề đột xuất cần thay đổi hoạt động, phương pháp, v.v.

Bước 5. Đánh giá kết quả, quản lý, báo cáo được thực hiện sau khi dự án chuẩn bị kết thúc nhằm lượng giá lại các hoạt động đã thực hiện và hơn hết là đã đạt được các mục đích và mục tiêu đề ra chưa? Trong quá trình thực hiện dự án còn có những vấn đề gì và bài học rút ra như thế nào?

Tài liệu trích dẫn Chương 4

Alston, M., T. Hazeleger and D. Hargreaves. 2019. *Social Work and Disasters: A Handbook for Practice*: Taylor and Francis.

Anh, Diệu. 2019. “Bình đẳng giới cần được quan tâm đặc biệt khi xảy ra biến đổi khí hậu”. *Tạp chí Điện tử Công nghiệp môi trường*. Retrieved: 25 September 2022 (<https://congnghiempoi-truong.vn/binh-dang-gioi-can-duoc-quan-tam-dac-biet-khi-xay-ra-bien-doi-khi-hau-2593.html>).

Anh, Nguyễn Tuấn. 2021. *Xã hội học về biến đổi khí hậu*. Hà Nội, Việt Nam: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Baird, Rachel. 2008. “The Impact of Climate Change on Minorities and Indigenous Peoples”. Retrieved: 20 September 2022 (<https://minorityrights.org/wp-content/uploads/old-site-downloads/download-524-The-Impact-of-Climate-Change-on-Minorities-and-Indigenous-Peoples.pdf>).

Ballew, M., E. Maibach, J. Kotcher, P. Bergquist, S. Rosenthal, J. Marlon and A. Leiserowitz. 2020. “Which Racial/Ethnic Groups Care Most About Climate Change?”. *Yale University and George Mason University*. New Haven, CT: Yale Program on Climate Change Communication.

Báo Điện tử Chính phủ. 2020. “Quyền của người khuyết tật trong bối cảnh biến đổi khí hậu”. *Báo Điện tử Chính phủ*. Retrieved: 20th September (<https://baochinhphu.vn/quyen-cua-nguoi-khuyet-tat-trong-boi-can-h-bien-doi-khi-hau-102275440.htm>).

Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2020. “Tác động của biến đổi khí hậu đến các lĩnh vực và khu vực ở Việt Nam”. Retrieved: 20/9/2022 (<https://monre.gov.vn/Pages/tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau-den-cac-linh-vuc-va-khu-vuc-o-viet-nam.aspx>).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2016. “Báo cáo tổng hợp: Nghiên cứu, rà soát 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể trong chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc để đánh giá thực trạng và xác định các mục tiêu

phù hợp, khả thi với điều kiện của Việt Nam, làm cơ sở cho việc quốc gia hoá các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu". Hà Nội, Việt Nam: Văn phòng Phát triển bền vững.

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và UNICEF_Vietnam. 2007. *Tài liệu hướng dẫn thực hành hỗ trợ cộng đồng trong trường hợp thiên tai khẩn cấp (Dành cho cán bộ xã hội cấp cơ sở)*. Hà Nội, Việt Nam: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, UNICEF_Vietnam.

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. 2015. *Thông tư Số 01/2012/TT-BLĐTBXH Hướng dẫn về quản lý trường hợp với người khuyết tật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Thong-tu-01-2015-TT-BLDTBXH-huong-dan-quan-ly-truong-hop-nguoi-khuyet-tat-262501.aspx>).

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam và UNICEF. 2017. *Công tác xã hội với các dân tộc thiểu số*. Hà Nội, Việt Nam: Nxb Lao động - Xã hội.

Bradshaw, Ted K. 2007. "Theories of Poverty and Anti-Poverty Programs in Community Development". *Asia Pacific Journal of Social Work and Development* 38(1).

Caminiti, Ellen. 2022. "Climate Justice Is an Lgbtq Issue". *National Center for Lesbian rights*. Retrieved: 25 Septmber 2022 (<https://www.nclrights.org/earth-day-2022/>).

Chánh, Trung. 2015. "Ai dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu?" *Báo Kinh tế Sài Gòn Online*.

Chính phủ. 2010. *Đề án Phát triển nghề Công tác xã hội*. Congress.

Chính phủ. 2020. *Nghị Quyết Số 136/Nq-Cp Về phát triển bền vững*. Congress.

CMSA. 2014. "Revised Standards of Practice for Case Management". Arkansas: Case Management Society of America.

Davis, Marion, ed. 2022. *Climate Change, Gender Equality and Human Rights in Asia: Regional Review and Promising Practices*: UN Women. https://asiapacific.unwomen.org/sites/default/files/Field%20Office%20ESEA/Docs/Publications/2021/02/ap-HRCC-report_online-compressed.pdf.

Doran, G. 1981. "There's a S.M.A.R.T. Way to Write Management's Goals and Objectives". *Management Review* 70(1): 35-36.

Hà, Mai. 2011. "Loại thuốc nào cho người đồng tính?" *An ninh thủ đô*. Retrieved: 28/11/2022 (<https://www.anninhthudo.vn/loi-thuoc-nao-cho-nguoi-dong-tinh-post120107.antd>).

- Hải, Nguyễn Trung. 2015. *Giáo trình phát triển cộng đồng*. Hà Nội, Việt Nam: Nxb Lao động - Xã hội.
- Hải, Nguyễn Trung, Nguyễn Huyền Linh và Nguyễn Kim Loan. 2016. *Giáo trình phát triển cộng đồng*. Hà Nội, Việt Nam: Nxb Dân trí.
- Hải, Nguyễn Xuân. 2021. "Biến đổi khí hậu và vấn đề người khuyết tật ở Việt Nam". *HNUE JOURNAL OF SCIENCE* 66(4AB):124-31. doi: DOI: 10.18173/2354-1075.2021-0067.
- Hoa, Nguyễn Thị Kim. 2014. *Công tác xã hội với người khuyết tật*. Hà Nội, Việt Nam: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Luật Người khuyết tật Số 51/Qh12 (Quốc Hội 2011).
- Hunger, Action Again. 2022. "World Hunger: Key Facts and Statistics 2022". USA: Action Again Hunger.
- IFSW and IASSW. 2014. "Global Definition of the Social Work Profession".
- Jones, David N. 2018. *Global Agenda for Social Work and Social Development: Third Report Promoting Community and Environmental Sustainability*. Rheinfelden, Switzerland: International Association of Schools of Social Work, International Council on Social Welfare, International Federation of Social Workers.
- Kyra. 2021. "Solidarity for a Brighter Future: The Intersectionality of Lgbtq+ and Environmental Justice Movements" Clearloop.us. *Clearloop.us*. Retrieved 2022 (<https://clearloop.us/2021/06/22/lgbtq-environmental-justice-in-the-us/>).
- Lan, Nguyễn Thị Thái (Chủ biên), 2012. *Giáo trình công tác xã hội nhóm*. Hà Nội: Nxb Lao động - Xã hội.
- Lan, Nguyễn Thị Thái. 2016. "Công tác xã hội với người nghèo: Từ lý luận đến thực tiễn". Paper presented at the Giảm nghèo, sinh kế bền vững, Bến Tre, Vietnam.
- Lan, Nguyễn Thị Thái và Lương Bích Thủy. 2018. "Giáo trình công tác xã hội cá nhân". Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam.
- Lê, Thảo, Thanh Trà và Bông Mai. 2021. "Việt Nam nỗ lực cùng thế giới chống biến đổi khí hậu". *Báo Nhân dân*. (https://special.nhandan.vn/Vietnam_nolucchung_biendoikhihau/index.html).
- Loan, Nguyễn Hồi and Nguyễn Thị Kim Hoa. 2014. *Giáo trình công tác xã hội đại cương*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Lombard, Antoinette. 2015. "Global Agenda for Social Work and Social Development: A Path Way to Sustainable Social Work". *Social work/Maatskaplike Werk* 50(4). doi: doi: <http://dx.doi.org/51-3-462>.
- Ly, Hà. 2022. "Biến đổi khí hậu có tác động như thế nào đến phát triển bền vững tại Việt Nam?" *Tạp chí Điện tử Kinh tế và Môi trường*. Retrieved: 20 Septembr 2022 (<https://kinhte moitruong.vn/ bien-doi-khi-hau-co-tac-dong-nhu-the-nao-den-phat-trien-ben-vung-tai-viet-nam-71151.html>).
- Mai, Bùi Thị Xuân, Nguyễn Lê Trang và Nguyễn Thị Thái Lan. 2010. *Giáo trình Nhập môn công tác xã hội*. Hà Nội: Nxb Lao động - Xã hội.
- MDRI and Oxfarm. 2022. "Báo cáo nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai đến bất bình đẳng đa chiều tại Việt Nam". Hà Nội, Việt Nam: Mekong Development Research Institute, Oxfarm.
- Oanh, Nguyễn Thị. 1995. *Phát triển cộng đồng*. Tp. Hồ Chí Minh: Đại học Mở bán công TP. Hồ Chí Minh.
- Osman-Elasha, Balgis. 2022. "Women... In the Shadow of Climate Change". Retrieved: 20/9/2022 (<https://www.un.org/en/ chronicle/ article/womenin-shadow-climate-change>).
- Randall, Catrina. 2020. "Why Climate Change Is an Lgbtq+ Issue". Retrieved: 28 septembr 2022 (<https://foe.scot/why-climate-change-is-an-lgbtq-issue/>).
- Reta, Mikyla. 2022. "How Environmental and Climate Injustice Affects the Lgbtqi+ Community". Retrieved: 28th September 2022 (<https://www.americanprogress.org/article/how-environmental-and-climate-injustice-affects-the-lgbtqi-community/>).
- Rock, Letnie F and Charles A. Corbin. 2016. "Social Work Students' and Practitioners' Views on the Need for Training Caribbean Social Workers in Disaster Management". *International Social Work* 50(3):383-94.
- Rothrock, Brandon Anthony. 2021. "Sexual and Place-Based Identity_ a Life Course Analysis of Lgbtq+". Graduate Theses, Dissertations, and Problem Reports, West Virginia University, West Virginia. USA, 8327.
- Simmonds, K. E., J. Jenkins, B. White, P. K. Nicholas and J. Bell. 2021. "Health Impacts of Climate Change on Gender Diverse Populations: A Scoping Review". *Journal of Nursing Scholarship* 54(1):81-91. doi: 10.1111/jnu.12701.

- Tổng cục Thống kê. 2018. “Điều tra quốc gia người khuyết tật 2016”. Hà Nội, Việt Nam: Tổng cục Thống kê.
- Tổng cục Thống kê. 2019. “Thông cáo báo chí kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019”. Hà Nội, Việt Nam: Tổng cục Thống kê.
- Tổng cục Thống kê. 2021. “Nghèo đa chiều Việt Nam: 2016-2020”. Hà Nội, Việt Nam: Tổng cục Thống kê.
- UN. 2020. “Analytical Study on the Promotion and Protection of the Rights of Persons with Disabilities in the Context of Climate Change”. Human Rights Council, United Nations.
- UN. 2022. “Hunger and Poverty Wpay”. New York: United Nations.
- UNDP. 2021. “Báo cáo đặc biệt: thanh niên Việt Nam hành động vì khí hậu”. Hà Nội, Việt Nam: UNDP.
- UNHCR. 2021. “Key Messages and Calls to Action: 26th Un Climate Change Conference of the Parties (Cop26)”: The United Nations High Commissioner for Refugees’s.
- UNICEF. 2018. “Environment and Climate Change: Climate Change and Environmental Degradation Undermine the Rights of Every Child”. (<https://www.unicef.org/environment-and-climate-change>).
- UNICEF. 2020. “2,5 Triệu trẻ em bị ảnh hưởng do các đợt thiên tai liên tiếp tàn phá Việt Nam”. (https://www.unicef.org/vietnam/vi/nh%E1%BB%AFng-c%C3%A2u-chuy%E1%BB%87n/25-tri%E1%BB%87u-tr%E1%BA%BB-em-b%E1%BB%8B%E1%BA%A3nh-h%C6%B0%E1%BB%9Fng-do-c%C3%A1c-C4%91%E1%BB%A3t-thi%C3%AAAn-tai-li%C3%AAAn-ti%E1%BA%BFp-t%C3%A0n-ph%C3%A1-vi%E1%BB%87t-nam)).
- UNICEF. 2021. “Giảm thiểu rủi ro thiên tai cho trẻ em”. (<https://www.unicef.org/vietnam/vi/gi%E1%BA%A3m-thi%E1%BB%83u-r%E1%BB%A7i-ro-thi%C3%AAAn-tai-cho-tr%E1%BA%BB-em>).
- UNWomen. 2022. “Explainer: How Gender Inequality and Climate Change Are Interconnected”. Retrieved: 25/9/2022 (<https://www.unwomen.org/en/news-stories/explainer/2022/02/explainer-how-gender-inequality-and-climate-change-are-interconnected>).
- Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê. 2019. “Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội 53 Dân tộc thiểu số năm 2019”. Hà Nội, Việt Nam.

WHO. 2021. "Disability and Health". World Health Organization.

Wilcox, David. 1994. *The Guide to Effective Participation*. Brighton: Delta Press.

Wilks, Tom. 2012. *Advocacy and Social Work Practice*. Berkshire, England: Open University Press.

World Bank. 2022a. "Social Dimensions of Climate Change: Context". (<https://www.worldbank.org/en/topic/social-dimensions-of-climate-change>).

World Bank Bank. 2022b. "Population, Female (% of Total Population)". World Bank.

World Bank Group. 2022. "Báo cáo quốc gia về khí hậu và phát triển". Hà Nội, Việt Nam: World Bank Group.

World Bank Group and Australia Aids. 2022. "Từ chặng đường cuối đến chặng đường kế tiếp: đánh giá thực trạng nghèo của Việt Nam năm 2022: Tổng quan/from the Last Mile to the Next Mile: Assessment on Vietnam Poverty in 2022". Hà Nội, Việt Nam: World Bank Group, Australia Aids.

Chương 5

CÁC KỸ NĂNG PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG NHẪM THÚC ĐẨY KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA CỘNG ĐỒNG

Nguyễn Thu Trang

1. Dẫn nhập

Có nhiều cách thức để hỗ trợ cộng đồng thích ứng với biến đổi khí hậu. Một trong số đó là xây dựng những kỹ năng mới và phát triển năng lực của cộng đồng để đối phó với những tổn thương do biến đổi khí hậu mang lại, và thích ứng tốt hơn với hoàn cảnh theo hướng phát triển bền vững (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization & UNESCO-UNEVOC International Centre for Technical and Vocational Education and Training 2021). Đây cũng là trọng tâm của chương này.

Các kỹ năng phát triển cộng đồng nhằm thúc đẩy khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng được phát triển dựa trên hệ thống kỹ năng phát triển cộng đồng nói chung cùng với những nguyên tắc về sự tham gia của cộng đồng, và cách tiếp cận giảm thiểu rủi ro và quản lý thiên tai tại cộng đồng. Những kỹ năng phát triển cộng đồng nói chung đã được hệ thống hóa và giới thiệu chi tiết ở nhiều giáo trình khác (Green và Goetting 2013; Hardcastle, Powers, và Wenocur 2011; Phillips và Pittman 2009; Robinson và Green 2010; Slikkerveer, Baourakis, và Saefullah 2019; Weil, Reisch, và Ohmer 2013). Trong phạm vi tài liệu này, chúng tôi sẽ tập trung vào những kỹ năng phát triển cộng đồng cụ thể hướng tới thúc đẩy khả năng thích ứng của cộng

đồng với biến đổi khí hậu. Với mục tiêu này, chương này tập trung vào hai nhóm kỹ năng chính:

(1) Nhóm các kỹ năng đánh giá về/trong/bởi cộng đồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Trong nhóm kỹ năng này, các kỹ năng đánh giá sẽ tập trung vào hai nội dung chính là rủi ro của cộng đồng trước ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu.

(2) Nhóm các kỹ năng phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu. Các kỹ năng này sẽ được trình bày trong mối quan hệ với bối cảnh và mục tiêu thích ứng biến đổi khí hậu, bao gồm:

- Kỹ năng giải quyết vấn đề, xây dựng và triển khai chiến lược hành động
- Kỹ năng giao tiếp với các bên liên quan, huy động sự tham gia và nguồn lực
- Kỹ năng giáo dục và truyền thông
- Kỹ năng biện hộ và vận động chính sách.

2. Các kỹ năng đánh giá về/trong/bởi cộng đồng trong bối cảnh biến đổi khí hậu

Việc triển khai đánh giá là vô cùng quan trọng trong một dự án phát triển cộng đồng về bất cứ chủ đề, trong bất cứ bối cảnh nào. Để xây dựng chiến lược phát triển cộng đồng phù hợp với nhu cầu và ưu tiên của cộng đồng, cũng như nhận diện được các rào cản, rủi ro, phát huy được các năng lực và tận dụng được các nguồn lực cần thiết trong và ngoài cộng đồng, việc đánh giá cần được triển khai thận trọng và bài bản. Bên cạnh việc cung cấp dữ liệu cần thiết cho quá trình ra quyết định, việc triển khai đánh giá toàn diện còn góp phần hỗ trợ quá trình phát triển cộng đồng khi tạo ra một cơ hội cho các thành viên trong cộng đồng cùng làm việc với nhau, chia sẻ quan điểm và ý chí cải tạo cộng đồng, qua đó phát triển mối quan hệ thấu hiểu và hợp tác chặt chẽ hơn trong cộng đồng (Phillips và Pittman 2009: 7). Nói cách khác, việc tham gia vào triển khai quá trình đánh giá tại cộng đồng giúp các thành viên trong cộng đồng phát triển vốn xã hội, mở rộng mạng lưới xã hội và nguồn lực của họ và của cả

cộng đồng với tư cách một tổng thể, qua đó, nhận diện và cải thiện vấn đề trong cộng đồng (Phillips và Pittman 2009: 7).

Một trong những nguyên lý cơ bản khi triển khai hoạt động đánh giá cộng đồng (community assessment) là việc đánh giá phải về cộng đồng (nhu cầu, thách thức, và nguồn lực của cộng đồng), trong cộng đồng (việc triển khai hoạt động đánh giá diễn ra tại địa bàn của cộng đồng cụ thể), và bởi cộng đồng (cộng đồng đóng vai trò nòng cốt trong việc triển khai hoạt động đánh giá và trình bày kết quả đánh giá) (Hardcastle và cộng sự 2011: 136-137). Nguyên lý được triển khai thông qua cách tiếp cận từ dưới lên (bottom-up approach) với sự tham gia và trao quyền cho các cá nhân đại diện các nhóm khác nhau trong cộng đồng, đặc biệt là những nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương, và ít được thể hiện tiếng nói (nhóm những hộ nghèo nhất và bị thiệt hại nặng nề do tác động của biến đổi khí hậu tới sinh kế của họ).

Nguyên lý trên được Hardcastle và cộng sự (2011) cụ thể hóa thành các nguyên tắc trong đánh giá cộng đồng, cụ thể như sau:

Thứ nhất, việc đánh giá tập trung vào hai khía cạnh của cộng đồng là: (i) vấn đề/rủi ro/nhu cầu ưu tiên và (ii) điểm mạnh/nguồn lực/khả năng phục hồi (Hardcastle và cộng sự 2011: 137). Cả hai mặt này tồn tại song song tại mỗi cộng đồng, nên việc đánh giá cần toàn diện và bao quát cả hai mặt này. Việc đánh giá cộng đồng là để giải quyết vấn đề, chứ không nên chỉ là đánh giá vấn đề. Chính bởi vậy, các phương pháp, công cụ đánh giá sẽ được áp dụng phù hợp với mỗi mặt của cộng đồng. Ở phần sau của mục này, hai nội dung đánh giá chính sẽ được trình bày chi tiết là đánh giá rủi ro của cộng đồng trước ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, và năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu.

Thứ hai, việc đánh giá cần cân nhắc hệ quan điểm, luồng ý kiến khác nhau của các bên liên quan (Hardcastle và cộng sự 2011: 138). Người dân trong cộng đồng có thể có cách nhìn rất khác các cán bộ ban ngành địa phương về cùng một vấn đề. Việc đánh giá cần cân đối sự tham gia và thể hiện ý kiến, quan điểm của các bên để có một bức tranh

tổng thể về điểm mạnh, điểm yếu, vấn đề ưu tiên tại cộng đồng. Sự khác biệt trong quan điểm, ý kiến của các bên liên quan trong cộng đồng đôi khi phản ánh cả sự khác biệt trong hệ giá trị của các bên liên quan (Hardcastle và cộng sự 2011: 137-138). Ví dụ, cán bộ địa phương có thể cho rằng mất cân bằng hệ sinh thái ở địa phương do khai thác rừng nên được coi là vấn đề ưu tiên vì ảnh hưởng lâu dài có thể của nó tới sinh kế bền vững ở địa phương, nhưng nhiều hộ dân trong cộng đồng có thể không đồng tình, vì họ cho rằng giải quyết sinh kế trước mắt bằng khai thác sản phẩm rừng cấp thiết và phù hợp với họ hơn ở thời điểm đó. Thậm chí, trong một số trường hợp, quan điểm của các bên liên quan trong cộng đồng có thể khác biệt với quan điểm đánh giá của chính nhóm dự án (nhóm chuyên gia). Trong trường hợp đó, nhóm dự án (nhóm chuyên gia) cần nhận thức được sự khác biệt trong quan điểm, hệ giá trị, và mối quan hệ của chúng với cấu trúc quyền lực trong cộng đồng. Trong hoàn cảnh này, các buổi thảo luận nhóm để giúp các bên liên quan trong cộng đồng chia sẻ và tự phản ánh lại quan điểm, suy nghĩ, hệ giá trị của họ có thể sẽ có ích để giải quyết mâu thuẫn (Green và Goetting 2013; Hardcastle và cộng sự 2011).

Thứ ba, việc đánh giá cần dựa trên sự tôn trọng và phản hồi từ cộng đồng (Hardcastle và cộng sự 2011: 138-139). Vì đánh giá cộng đồng trước hết là *về* và *trong* cộng đồng, nên tôn trọng mời đại diện cộng đồng lên tiếng và lắng nghe quan điểm của họ rất quan trọng. Đây chính là một cách thức trao quyền cho cộng đồng. Trong quá trình triển khai đánh giá, nhiều trường hợp nhóm dự án sẽ thu thập thông tin khoa học và cùng phân tích với nhóm nông cốt là những thành viên có tiếng nói trong cộng đồng (Hardcastle và cộng sự 2011; Phillips và Pittman 2009). Ý kiến và phản hồi từ nhóm nông cốt trong cộng đồng rất quan trọng, nhưng có thể không đại diện cho tất cả các nhóm trong cộng đồng, chẳng hạn những nhóm sử dụng một vài dịch vụ nhất định (nhóm vay vốn để triển khai các hoạt động sinh kế mới tại cộng đồng). Nói cách khác, về bản chất, việc lắng nghe từ các đại diện các nhóm khác nhau trong cộng đồng chính là một cách thức huy động và tận dụng những kiến thức địa phương ở mức độ tối đa vào đánh giá cộng đồng. Quay

trở lại ví dụ trên, khi có sự khác biệt trong quan điểm, giá trị của các bên liên quan và nhóm dự án, việc lắng nghe và tôn trọng quan điểm của cộng đồng trong thảo luận sẽ góp phần nhận diện và giải quyết mâu thuẫn giữa các bên (Reid và cộng sự 2010).

Thứ tư, việc đánh giá cần dựa trên cơ sở hợp tác và đánh giá toàn diện (Hardcastle và cộng sự 2011: 139). Đánh giá cộng đồng tốt là đánh giá đúng hướng (*về* cộng đồng), đúng địa bàn (*trong* cộng đồng), và đúng chủ thể hành động (*bởi* cộng đồng). Bản thân cộng đồng, hay cụ thể là những thành viên nòng cốt của cộng đồng và đại diện các nhóm khác nhau trong cộng đồng, là nhân tố/chủ thể hành động quan trọng trong quá trình đánh giá cộng đồng. Hiểu một cách đơn giản, cộng đồng cần được hỗ trợ kiến thức và kỹ năng để triển khai đánh giá về vấn đề, nhu cầu, điểm mạnh, điểm yếu của chính họ và cộng đồng của họ. Nhóm chuyên gia có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ, hướng dẫn cộng đồng học cách sử dụng các phương pháp và công cụ đánh giá khác nhau (Hardcastle và cộng sự 2011; Kelman, Mercer, và West 2010; Phillips và Pittman 2009). Các phương pháp và công cụ này thường mang tính hàn lâm và kỹ thuật cao, kết hợp với công nghệ (hệ thống định vị và ảnh vệ tinh có thể tra soát trên hệ thống máy tính) có thể không quen thuộc với nhiều cộng đồng, đặc biệt là những cộng đồng yếu thế, gặp nhiều bất lợi, ví dụ như những cộng đồng ở vùng sâu vùng xa vốn thường chịu ảnh hưởng của hiện tượng tự nhiên, thiên nhiên tiêu cực do biến đổi khí hậu (lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, v.v.). Việc học để sử dụng những phương pháp và công cụ này tuy khó khăn nhưng có ý nghĩa tích cực trong nâng cao năng lực của cộng đồng, góp phần giúp họ thích ứng với việc vận dụng công nghệ trong ứng phó với biến đổi khí hậu trong tương lai. Các dự án đã triển khai trước đây cho thấy hiệu quả của việc sử dụng phương pháp câu chuyện hình ảnh (photovoice) để giúp các cộng đồng nghèo đói, yếu thế chịu thiệt hại nặng nề về sinh kế do biến đổi khí hậu đánh giá hoàn cảnh và nguồn lực của họ (Brooks và Adger 2005; Engle 2011; Juhola và Kruse 2015).

Bên cạnh những nguyên tắc đánh giá cộng đồng, một số yếu tố cần chú ý trước khi đi vào tìm hiểu sâu nội dung đánh giá rủi ro và đánh giá

năng lực thích ứng của cộng đồng. Các yếu tố cần chú ý bao gồm cách thức bắt đầu quy trình đánh giá nói chung và các phương pháp thu thập và xử lý thông tin cùng các công cụ liên quan thường thấy trong đánh giá cộng đồng. Về cơ bản, sau khi thu nhận được một số hiểu biết cũng như thiết lập bước đầu quan hệ với cộng đồng, một quy trình đánh giá cộng đồng thường bắt đầu với một số dữ liệu sẵn có trong cộng đồng liên quan tới vấn đề quan tâm. Ví dụ, nhiều nhóm dự án khởi đầu việc đánh giá với một hệ thống báo cáo và cơ sở dữ liệu về tình hình thời tiết biến động và hệ quả của chúng tới các mặt đời sống cộng đồng, đặc biệt là sinh kế. Hệ thống dữ liệu sẵn có này giúp nhóm dự án và nhóm nòng cốt trong cộng đồng xác định được những thông tin nào tiếp theo cần thu thập và phân tích sâu hơn, cũng như phương pháp và công cụ phù hợp (Brooks và Adger 2005; Engle 2011; Hardcastle và cộng sự 2011; Juhola và Kruse 2015).

Thông thường, việc đánh giá cộng đồng chính là triển khai nghiên cứu thực địa. Đây là lúc yếu tố nghiên cứu *trong* cộng đồng cần đặc biệt lưu ý, bởi các bước đánh giá này được khoanh vùng rõ ràng tại địa bàn của cộng đồng đích đang cần được đánh giá (Hardcastle và cộng sự 2011: 158). Việc nghiên cứu thực địa vốn phổ biến trong nghiên cứu nhân học, và thường được biết đến với tên gọi phương pháp điền dã (ethnographic approach). Cách tiếp cận này giúp cho nhóm đánh giá, thường bao gồm nhóm chuyên gia và nhóm nòng cốt của cộng đồng, tìm hiểu những hiện tượng, sự kiện trong bối cảnh thực tế cộng đồng tại chính thời điểm đó mà không có sự kiểm soát từ phía nhóm đánh giá lên hiện tượng, sự kiện được đánh giá (Hardcastle và cộng sự 2011: 158). Ứng dụng phương pháp nghiên cứu thực địa trong đánh giá cộng đồng liên quan tới vấn đề biến đổi khí hậu, các hệ phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính được kết hợp sử dụng, cụ thể là nghiên cứu điền dã, kết hợp với phân tích dữ liệu có sẵn và các phương định lượng khác. Hardcastle và cộng sự (2011) và Phillips (2009) đã liệt kê một số phương pháp nghiên cứu thường được dùng trong đánh giá cộng đồng, gồm có: tìm hiểu và đọc (thu thập và phân tích tài liệu thứ cấp); quan sát và lắng nghe/quan sát

tham dự, bao gồm việc quan sát và thu dữ liệu từ các sự kiện cộng đồng; khảo sát bằng bảng hỏi; phỏng vấn một - một/phỏng vấn sâu; và thảo luận nhóm.

Mặc dù các phương pháp này thường được sử dụng trong nhóm chuyên gia để triển khai nghiên cứu khoa học mang tính hàn lâm, khi ứng dụng để cùng triển khai đánh giá với cộng đồng, các tiêu chuẩn nghiên cứu thường được điều chỉnh để phù hợp với khả năng triển khai của cộng đồng, nhất là các phương pháp nghiên cứu định tính. Tuy nhiên, việc cung cấp một môi trường thoải mái, tin tưởng, và tính khuyết danh của người tham gia cung cấp thông tin vẫn cần được đảm bảo. Đồng thời, thông tin thu được từ một phương pháp nghiên cứu định tính có thể được kiểm chứng qua nhiều nguồn, vừa qua các phương pháp khác (Hardcastle và cộng sự 2011; Phillips và Pittman 2009).

2.1. Kỹ năng đánh giá rủi ro cộng đồng

Một trong những nội dung quan trọng của đánh giá cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu là đánh giá rủi ro cộng đồng (community risk assessments - CRAs). Bản chất của đánh giá rủi ro cộng đồng là phương pháp đánh giá có sự tham gia của cộng đồng trong xác định nguy cơ, những tổn thương và năng lực ứng dụng trong hỗ trợ giảm thiểu rủi ro thảm họa trong cộng đồng. Đánh giá rủi ro cộng đồng đã được ứng dụng rộng rãi bởi các tổ chức phi chính phủ (NGOs) và các tổ chức cộng đồng (van Aalst, Cannon, và Burton 2008: 166).

Đánh giá rủi ro cộng đồng có nhiều điểm tương đồng với đánh giá hướng về vấn đề trong cộng đồng (problem-oriented assessment; Hardcastle và cộng sự 2011: 146). Việc đánh giá này bắt đầu từ một vấn đề xã hội mà cả cộng đồng quan tâm, và là điểm khởi đầu để tìm hiểu xem cộng đồng phản ứng như thế nào với vấn đề đó, và các hệ thống khác nhau trong cộng đồng có liên hệ ra sao. Cách tiếp cận đánh giá này, như tên gọi của nó, tập trung vào vấn đề, trong đó tập trung nghiên cứu phạm vi và mức độ nghiêm trọng của một vấn đề cụ thể, hoặc để đưa ra một “chẩn đoán” về phổ các vấn đề. Thường việc đánh giá hướng về vấn

đề có thể liên quan đến toàn thể cộng đồng (Hardcastle và cộng sự 2011: 146). Chính bởi vậy, có thể nói rằng đánh giá rủi ro cộng đồng cũng là một dạng của đánh giá hướng về vấn đề của cộng đồng. Cách tiếp cận đánh giá này cũng đặc biệt nhấn mạnh đến sự tham gia và thể hiện tiếng nói của các thành viên khác nhau trong cộng đồng, cũng như sự tôn trọng quan điểm của các nhóm khác nhau, góp phần vào việc đảm bảo phân chia quyền lực công bằng giữa các nhóm trong cộng đồng (Hardcastle và cộng sự 2011: 147).

Việc đánh giá vấn đề cộng đồng thường quan tâm đến hai câu hỏi chính (Hardcastle và cộng sự 2011: 146-147):

- (1) Điều gì đang ảnh hưởng, gây chia rẽ trong cộng đồng?
- (2) Làm thế nào để tái hòa nhập/tái thiết mối liên hệ trong cộng đồng?

Trong phạm vi chủ đề thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng, hai câu hỏi trên đóng vai trò định hướng quan trọng. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu thường gây ảnh hưởng tới những nhóm khác nhau trong cộng đồng ở những mức độ khác nhau. Có những nhóm chịu ảnh hưởng tức thời nặng nề hơn các nhóm khác trong cộng đồng. Ví dụ, nhóm những người nông dân nghèo nhất trong cộng đồng thường chịu ảnh hưởng trước mắt nặng nề nhất về sinh kế khi hiện tượng lũ lụt hoặc hạn hán bất thường do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu xảy ra, đặc biệt khi họ phải vay vốn để hỗ trợ sản xuất. Những hộ gia đình thu nhập cao chủ yếu từ ngành dịch vụ có thể chịu ảnh hưởng trước mắt ít nghiêm trọng hơn. Bởi vậy, nhận thức về tầm nghiêm trọng của biến đổi khí hậu tới sinh kế có thể khác nhau giữa các nhóm này, và việc xác định ưu tiên can thiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu có thể gây chia rẽ giữa các nhóm trong cộng đồng. Việc xây dựng một dự án phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng, do đó, cũng cần chú ý tới việc đánh giá sự khác biệt trong quan điểm và tái thiết lập mối quan hệ trong cộng đồng.

Việc ứng dụng kỹ năng đánh giá rủi ro/vấn đề cộng đồng cần đảm bảo các tiêu chí sau:

Thứ nhất, việc đánh giá rủi ro cần xác định nhóm đối tượng đích là nhóm cộng đồng có nguy cơ cao, hoặc nhóm đích cần thay đổi (Hardcastle và cộng sự 2011). Chính sự phản hồi và tham gia của nhóm này đóng vai trò quyết định trong các chiến lược phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng.

Thứ hai, việc đánh giá rủi ro/vấn đề cần thu thập và đưa ra những bằng chứng để cộng đồng nhìn nhận và thấy được vấn đề đang tồn tại và cần sự can thiệp của cả cộng đồng (Hardcastle và cộng sự 2011). Để thuyết phục được cộng đồng về tính cấp thiết của can thiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, kết quả đánh giá rủi ro/vấn đề cần được cộng đồng tin tưởng và chấp nhận. Mặc dù kết quả đánh giá được dựa trên những nghiên cứu khoa học và thông tin cập nhật nhất, không chắc chắn được rằng cộng đồng sẽ chấp nhận kết quả này. Sự chấp nhận này liên quan đến sự phân bổ quyền lực. Nếu cộng đồng nhận thấy họ có quyền lực trong việc đánh giá, có quyền lựa chọn và tiếp cận nguồn lực để can thiệp vào vấn đề, cộng đồng sẽ dễ dàng chấp nhận kết quả đánh giá hơn.

Thứ ba, việc triển khai và báo cáo kết quả đánh giá rủi ro cần sự tham gia của đại diện cộng đồng, bao gồm những nhóm dễ bị tổn thương nhất. Kết quả báo cáo đánh giá không chỉ truyền tải nội dung khoa học về hậu quả của biến đổi khí hậu tới các mặt đời sống trong cộng đồng dựa trên việc xác thực quan điểm của họ, mà còn truyền tải thông điệp về khả năng đạt được những thay đổi tích cực sau phát triển năng lực thích ứng (Hardcastle và cộng sự 2011).

Có nhiều tài liệu đã giới thiệu việc thực hiện kỹ năng đánh giá rủi ro cộng đồng ở cách khía cạnh khác nhau (van Aalst và cộng sự 2008; Hardcastle và cộng sự 2011; Reid và cộng sự 2010). Tổng hợp từ các tài liệu này, việc triển khai kỹ năng đánh giá rủi ro liên quan tới biến đổi khí hậu có thể khái quát như sau:

Nội dung đánh giá: Tập trung vào câu hỏi “*Do đâu và bằng cách nào mà cộng đồng có thể bị tổn thương và đối phó với những biến đổi khí hậu dài hạn?*” Những nội dung đánh giá cụ thể gồm có:

(1) *Nguy cơ biến đổi khí hậu ở cộng đồng*: Những nguy cơ thảm họa do biến đổi khí hậu thường được đánh giá là lũ lụt, bão, sạt lở đất, v.v. Nội dung đánh giá bao gồm sự biến đổi thời gian, mức độ nghiêm trọng, và mức độ thường xuyên của những rủi ro khí hậu và môi trường song song với những ảnh hưởng của biến đổi thời tiết theo mùa thông thường (Reid và cộng sự 2010). Loại thông tin được sử dụng cho đánh giá gồm có thông tin khoa học và kiến thức địa phương. Những thông tin khoa học ví dụ như dự báo dài hạn về các mô hình biến đổi khí hậu, dự báo theo mùa, các thông tin về xu hướng dựa trên dữ liệu thu thập được từ các trạm dự báo thời tiết gần đó (Reid và cộng sự 2010). Những kiến thức địa phương: ví dụ như xu hướng và thay đổi trong khí hậu mà cộng đồng trải nghiệm trong quá khứ, cách thức cộng đồng đã sử dụng để ứng phó với những thay đổi khí hậu đột ngột hoặc từ từ trong quá khứ (Reid và cộng sự 2010).

(2) *Xu thế biến đổi khí hậu và các mối liên hệ ở phạm vi rộng hơn*: Những kết quả đánh giá ở cộng đồng được so sánh với dữ liệu đánh giá về nguyên nhân và xu hướng biến đổi khí hậu chung của toàn khu vực và quốc gia. Những dữ liệu đánh giá bối cảnh rộng hơn có thể bao gồm lịch sử khí hậu và hệ quả tương lai có thể xảy ra của những biến động thời tiết của khu vực (tỉnh, vùng) và quốc gia. Việc so sánh, kết nối kết quả đánh giá tại cộng đồng với phạm vi lớn hơn (tỉnh, vùng, quốc gia) giúp xác định mối liên hệ có thể có giữa xu thế biến đổi khí hậu chung và dự báo ảnh hưởng của nó tới cộng đồng trong tương lai. Việc hiểu rõ hơn về nguy cơ và khả năng bị tổn thương giúp cộng đồng chuẩn bị tốt hơn cho việc biện hộ và triển khai chiến lược nâng cao nhận thức và giáo dục cộng đồng (Reid và cộng sự 2010).

(3) *Thái độ, nhận thức, và hành vi của cộng đồng đối với nguy cơ biến đổi khí hậu*: Việc đánh giá mối quan tâm và ưu tiên trong cộng đồng rất quan trọng. Cần hiểu được liệu cộng đồng có cho rằng biến đổi khí hậu là ưu tiên của họ hay không. Chỉ khi cộng đồng thực sự tin rằng biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng tới cuộc sống của họ, và coi nó là ưu tiên cần

can thiệp, thì họ mới sẵn sàng tham gia vào xây dựng và triển khai các chiến lược để thích ứng với nó. Nếu kết quả đánh giá cho thấy cộng đồng chưa nhận thức được tầm quan trọng của biến đổi khí hậu, nhóm dự án (chuyên gia) cần cân nhắc các phương án để giới thiệu, làm rõ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới cộng đồng dựa trên các bằng chứng khoa học thu thập được (Reid và cộng sự 2010).

Phương pháp và công cụ đánh giá

Bên cạnh những phương pháp đánh giá chung được giới thiệu ở trên, có những phương pháp và công cụ thường được sử dụng phổ biến trong đánh giá rủi ro cộng đồng. Những phương pháp, công cụ này cũng có thể được đồng thời sử dụng trong đánh giá năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng.

Các phương pháp và công cụ phổ biến: Vẽ bản đồ nguy cơ, sơ đồ lát cắt, khảo sát sinh kế, lược sử cộng đồng, lịch thời vụ, thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu, v.v. (van Aalst và cộng sự 2008) (Hướng dẫn chi tiết về cách sử dụng công cụ này sẽ được trình bày ở Chương 6).

Cách thức triển khai: Người điều phối việc ứng dụng các phương pháp và công cụ trên nên là người được đào tạo chuyên nghiệp về nghiên cứu (nhóm chuyên gia). Người điều phối nên đóng vai trò là tác nhân liên kết, thúc đẩy các thành viên cộng đồng tham gia vào triển khai và cung cấp thông tin. Đồng thời, người điều phối cũng nên là người cung cấp dữ liệu thứ cấp để cộng đồng tiếp cận và cùng phân tích, so sánh với kết quả đánh giá của họ (van Aalst và cộng sự 2008).

2.2. Kỹ năng đánh giá năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu

Đánh giá năng lực cộng đồng, bao gồm đánh giá nguồn lực cộng đồng, sử dụng trong thích ứng với biến đổi khí hậu là trọng tâm của hầu hết các đánh giá cộng đồng. Trong đó, việc vẽ bản đồ nguồn lực cộng đồng (community asset mapping) là một cách tiếp cận phát triển dựa vào thế mạnh của cộng đồng phổ biến và đã được ứng dụng rộng rãi

(Hardcastle và cộng sự 2011: 170-172). Cách tiếp cận này có những đặc trưng cơ bản sau:

- Đánh giá năng lực cộng đồng bắt đầu với những khả năng tồn tại bên trong cộng đồng và tập trung vào năng lực vốn có của cộng đồng hơn là những vấn đề hay nhu cầu ưu tiên;
- Đánh giá năng lực cộng đồng nhấn mạnh tới sự tham gia của cộng đồng;
- Đánh giá năng lực cộng đồng hướng tới mục tiêu lâu dài là phát triển năng lực của cộng đồng, trong đó bao gồm năng lực thích ứng của cộng đồng với những nguy cơ, đe dọa từ biến đổi khí hậu;
- Đánh giá năng lực cộng đồng hướng tới cân bằng quyền lực, tầm ảnh hưởng giữa chuyên gia và các thành viên cộng đồng;
- Đánh giá năng lực cộng đồng về bản chất là chủ động và năng động (proactive) hướng tới đáp ứng nhu cầu cộng đồng hơn là chỉ đơn thuần phản ứng lại (reactive) với nhu cầu này (Hardcastle và cộng sự 2011: 170-172).

Quá trình đánh giá năng lực cộng đồng tập trung vào khám phá năng lực và tài sản (*assets*) vốn có của cộng đồng. Tài sản của cộng đồng gồm các nguồn lực vật chất, con người, các cơ sở, thiết chế công cụ, và các nguồn lực văn hóa, xã hội (Hardcastle và cộng sự 2011). Đánh giá năng lực cộng đồng thách thức quan điểm phổ biến trong những cộng đồng thiệt thòi là cộng đồng có quá ít nguồn lực có thể sử dụng để thích ứng với biến đổi khí hậu. Với quan điểm dựa vào điểm mạnh, đánh giá năng lực cộng đồng chú trọng vào việc khám phá và ghi chép lại đời sống cộng đồng.

Cách thức triển khai của đánh giá năng lực cộng đồng tập trung vào việc người điều phối (nhóm chuyên gia) yêu cầu cộng đồng nhận diện và xác định nơi có các tài sản/nguồn lực vật chất và xã hội của cộng đồng và mối quan hệ giữa chúng. Việc dùng bản đồ nguồn lực cộng đồng có thể

hỗ trợ việc xác định địa điểm các nguồn lực và vẽ lại các mối quan hệ giữa chúng (Hardcastle và cộng sự 2011). Kết quả đánh giá này rất có ích trong việc củng cố sức mạnh của cộng đồng, bởi nó giúp cộng đồng khám phá, tìm tòi ra nguồn lực của chính mình với một cách nhìn mới và tích cực hơn. Kết quả đánh giá có thể gồm có bộ danh sách năng lực và nguồn lực của cộng đồng, một bản đồ đánh dấu nơi có năng lực/nguồn lực cụ thể và mối quan hệ của chúng, và thậm chí một cảm giác thuộc về và gắn bó hơn giữa các thành viên trong cộng đồng, cũng như sự tự hào, quyền tự chủ, mạng lưới và vốn xã hội lớn hơn (Hardcastle và cộng sự 2011).

Trọng tâm của việc đánh giá năng lực thích ứng của cộng đồng là xác định được các nguồn lực/tài sản (assets) của cộng đồng. Hardcastle và cộng sự (2011) xác định các nhóm năng lực/nguồn lực/tài sản chính của cộng đồng, gồm có:

- Năng lực của cá nhân: các kỹ năng của cá nhân và các nguồn lực vốn có trong cộng đồng.
- Năng lực/nguồn lực của các mối liên hệ (assets of associations): mối liên hệ của các tổ chức cộng đồng, các nhóm y tế trong cộng đồng, các câu lạc bộ, hội, nhóm, công đoàn, v.v.
- Nguồn lực của các thể chế, hệ thống, cơ sở: các trường học, thư viện, trung tâm cộng đồng, tổ chức tôn giáo (chùa, nhà thờ), v.v.
- Nguồn lực của các cơ sở kinh doanh, kinh tế: các hiệp hội kinh doanh, các nhóm mua bán, các đơn vị đào tạo nghề, v.v.
- Các nguồn lực tự nhiên: trang trại, đồng ruộng, rừng, các khoảng không gian xanh, các không gian mở, vùng đất ngập, công viên, v.v.
- Nguồn lực của các cơ sở vật chất, hạ tầng: công viên, trường học, bệnh viện, các tòa nhà công quyền, các cơ sở công cộng, trung tâm cộng đồng, v.v.

Bên cạnh cách xác định, phân loại các năng lực/nguồn lực/tài sản chính của cộng đồng kể trên (Hardcastle và cộng sự 2011), Juhola và Kruse (2015) khái quát một hệ thống các khía cạnh và yếu tố chủ đạo trong năng lực thích ứng của cộng đồng.

Bảng 5.1. Khung lý thuyết về năng lực thích ứng của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu

Năng lực thích ứng		
Khía cạnh	Yếu tố	Chỉ báo
Nhận thức	Kiến thức và hiểu biết	<ul style="list-style-type: none"> • Cam kết giáo dục • Các kỹ năng tin học • Thái độ với biến đổi khí hậu
Khả năng	Công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> • Các nguồn lực công nghệ • Năng lực triển khai nghiên cứu • Các sáng chế
	Cơ sở hạ tầng	<ul style="list-style-type: none"> • Giao thông • Hệ thống xử lý nước • Số giường bệnh và bác sĩ
Hành động	Thể chế	<ul style="list-style-type: none"> • Hiệu quả hoạt động của chính quyền • Dân chủ • Các chiến lược thích ứng quốc gia
	Các nguồn lực kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Thu nhập bình quân • Thất nghiệp dài hạn • Tỷ lệ người ở tuổi phụ thuộc

Nguồn: Rút gọn từ Juhola và Kruse 2015: 103-105

Việc đánh giá năng lực cộng đồng chủ yếu sử dụng đối thoại và phương pháp dựa trên nhiệm vụ cụ thể (task-based methods). Nhóm dự án sẽ cùng nhóm nòng cốt, gồm các đại diện cộng đồng từ các nhóm xã hội, lứa tuổi, giới tính khác nhau, sẽ cùng tham gia các thảo luận nhóm và làm việc chung trong các nhiệm vụ cụ thể. Trong một ví dụ điển hình,

một nhóm dự án cùng nhóm nông cốt sẽ cùng nhau làm việc trong bốn ngày để liệt kê ra các dịch vụ xã hội, lập bảng xếp hạng mức độ thu nhập các hộ gia đình, vẽ lịch thời vụ, lập bảng thống kê xem phụ nữ và nam giới trong làng dành thời gian như thế nào, vẽ bản đồ xã hội và bản đồ lát cắt của cộng đồng. Bản đồ lát cắt này ghi chép những nguồn lực tự nhiên và hoạt động chính của cộng đồng, những vấn đề và nhu cầu họ hiện có (Hardcastle và cộng sự 2011).

Việc ứng dụng kỹ năng đánh giá năng lực thích ứng của cộng đồng, đặc biệt là những cộng đồng dễ bị tổn thương, cần linh hoạt theo đặc trưng riêng của mỗi cộng đồng. CARE Vietnam đã giới thiệu cách thức triển khai kỹ năng đánh giá này với cộng đồng dân tộc thiểu số tại Việt Nam nhằm hướng đến xác định và sử dụng kiến thức địa phương của chính cộng đồng đó trong hỗ trợ phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Cụ thể, việc vận dụng kỹ năng đánh giá cần quan tâm tới ba khía cạnh chính của việc đánh giá, bao gồm tiến trình, phương pháp nghiên cứu, và công cụ sử dụng (Anon 2022: 35-51). Về mặt tiến trình, đây thực chất là tiến trình hỗ trợ cộng đồng dân tộc thiểu số vừa xác định được mô hình sản xuất nông nghiệp phù hợp, vừa tận dụng được kiến thức địa phương vốn có để thích ứng với biến đổi khí hậu. Trọng tâm của tiến trình là phân tích tình trạng dễ bị tổn thương và năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu của cộng đồng, cụ thể qua bốn bước sau (Anon 2022: 35-51):

- Bước 1: Xác định kiến thức địa phương của người dân tộc thiểu số trong thích ứng với biến đổi khí hậu (thông qua việc ghi chép lại kinh nghiệm của người dân trong cộng đồng về giống địa phương, kỹ thuật canh tác và các phòng trừ sâu bệnh đã sử dụng, v.v.)
- Bước 2: Đánh giá hiệu quả và tính bền vững của kiến thức địa phương với biến đổi khí hậu (sàng lọc từ hệ thống kinh nghiệm của người dân trong cộng đồng xem kinh nghiệm nào còn phù hợp và hiệu quả với tình hình hiện tại, và kinh nghiệm nào đã lỗi thời, lý do họ sử dụng những kinh nghiệm đó trong sản xuất nông nghiệp).

- Bước 3: Thử nghiệm kiến thức địa phương (thử nghiệm các sáng kiến, kinh nghiệm phù hợp từ người dân trong cộng đồng trên một vài mẫu đồng ruộng, kết hợp với các kiến thức mới, qua đó đúc rút kinh nghiệm canh tác mới với người dân trong cộng đồng)
- Bước 4: Thực hiện mô hình sử dụng kiến thức địa phương trong thích ứng với biến đổi khí hậu (hệ thống hóa kinh nghiệm và nhân rộng các sáng kiến canh tác này ở phạm vi rộng hơn trong cộng đồng và ngoài cộng đồng).

Theo CARE Vietnam, việc vận dụng kỹ năng đánh giá năng lực thích ứng của cộng đồng dân tộc thiểu số để giúp họ xác định và sử dụng kiến thức địa phương trong phát triển nông nghiệp là sự kết hợp các phương pháp nghiên cứu và các công cụ thu thập kiến thức, kinh nghiệm địa phương vào tiến trình kể trên. Các phương pháp nghiên cứu trước hết gồm có phương pháp thu thập thông tin thứ cấp từ các báo cáo, chính sách địa phương, kịch bản về biến đổi khí hậu và số liệu khí tượng thủy văn của vùng và khu vực trong tối thiểu 30 năm, v.v... Sau đó, việc vận dụng phương pháp thu thập thông tin sơ cấp thông qua áp dụng các phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA), khảo sát, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, quan sát, v.v... cũng cần được tiến hành phục vụ đánh giá. Trong quá trình đánh giá này, các công cụ phù hợp với việc thu thập kiến thức địa phương có thể kể đến gồm khảo sát mặt cắt địa hình, bản đồ thiên tai, phân bố cây trồng, lịch mùa vụ, thiên tai, v.v. (Anon 2022: 35-51). Hướng dẫn áp dụng một số công cụ này sẽ được hướng dẫn cụ thể trong Chương 6.

3. Các kỹ năng phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu

Các kỹ năng đánh giá cộng đồng với sự tham gia của chính cộng đồng đó, bên cạnh việc cung cấp thông tin về kết quả đánh giá, còn đóng vai trò trao quyền và phát triển năng lực của cộng đồng. Việc đánh giá sẽ không có ý nghĩa gì nếu không gắn với việc nâng cao năng lực của cộng đồng trong giải quyết vấn đề cụ thể. Các kỹ năng phát triển năng lực thích ứng

của cộng đồng với biến đổi khí hậu, vì vậy, có liên hệ chặt chẽ và song hành với các kỹ năng đánh giá cộng đồng (Hardcastle và cộng sự 2011).

Nhóm các kỹ năng phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu bao gồm:

- Kỹ năng giải quyết vấn đề, xây dựng và triển khai chiến lược hành động
- Kỹ năng giao tiếp với các bên liên quan, huy động sự tham gia và nguồn lực
- Kỹ năng giáo dục và truyền thông
- Kỹ năng biện hộ và vận động chính sách

Các nhóm kỹ năng này sẽ được trình bày trong mối quan hệ với bối cảnh và mục tiêu thích ứng biến đổi khí hậu.

3.1. Kỹ năng giải quyết vấn đề, xây dựng và triển khai chiến lược hành động phục vụ cộng đồng thích ứng với biến đổi khí hậu

Việc phát triển các kỹ năng nhằm nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu liên quan trực tiếp tới việc phát triển các kỹ năng giải quyết vấn đề của cộng đồng đó. Biến đổi khí hậu trở thành vấn đề của cộng đồng, và việc nâng cao năng lực để thích ứng với vấn đề biến đổi khí hậu trở thành nhu cầu của cả cộng đồng khi mà nhiều cá nhân, nhóm trong cộng đồng chịu ảnh hưởng, và hệ quả của biến đổi khí hậu trở nên nghiêm trọng tới mức đe dọa an sinh của cộng đồng đó, hoặc khi mà cộng đồng trải nghiệm áp lực từ vấn đề biến đổi khí hậu trong việc vận hành hệ thống trong cộng đồng, chẳng hạn như trong giao tiếp hoặc xã hội hóa (Hardcastle và cộng sự 2011).

Vấn đề về biến đổi khí hậu và hệ quả của nó lên các mặt đời sống của cộng đồng có thể rất phức tạp. Với tư cách người làm việc trong cộng đồng, nhóm dự án (nhóm chuyên gia/người thực hành cộng đồng) cần có một phương hướng rõ ràng để cùng làm việc với cộng đồng trong nhận diện các rào cản, khó khăn khi xác định và giải quyết vấn đề cùng cộng đồng. Hardcastle và cộng sự (2011: 176) đã đề xuất tám bước làm việc

cùng cộng đồng để giải quyết vấn đề, trong đó có các vấn đề về biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu:

(1) *Đánh giá đầu vào vấn đề*: Xác định, phác thảo sơ lược hệ thống những người tham gia ban đầu, đánh giá ban đầu, phác thảo vấn đề đích và các hệ thống liên quan.

(2) *Lựa chọn các tác nhân tham gia giải quyết vấn đề tiềm năng trong cộng đồng*: Đề xuất và khẳng định ban đầu, cũng như xác định vị trí của những hệ thống bị ảnh hưởng, hành động, và tác nhân thay đổi.

(3) *Xác định những mục tiêu mong muốn và những nguồn lực tiềm năng*: Đánh giá và lập danh mục nguồn lực, tài sản của cộng đồng.

(4) *Cụ thể hóa các dạng kết quả hành động có thể có*: Ví dụ như các dạng kết quả sử dụng các động từ như giảm thiểu các điều kiện, kiểm soát, phục hồi chức năng, ngăn ngừa, cải tổ; sử dụng các nhân tố thay đổi, các hệ thống hành động, triển khai một chiến lược cụ thể nào đó.

(5) *Phân tích các mặt của chương trình hành động, can thiệp dự kiến*: Dựa trên lý thuyết về trường hợp và hệ thống triển khai cụ thể trong cộng đồng.

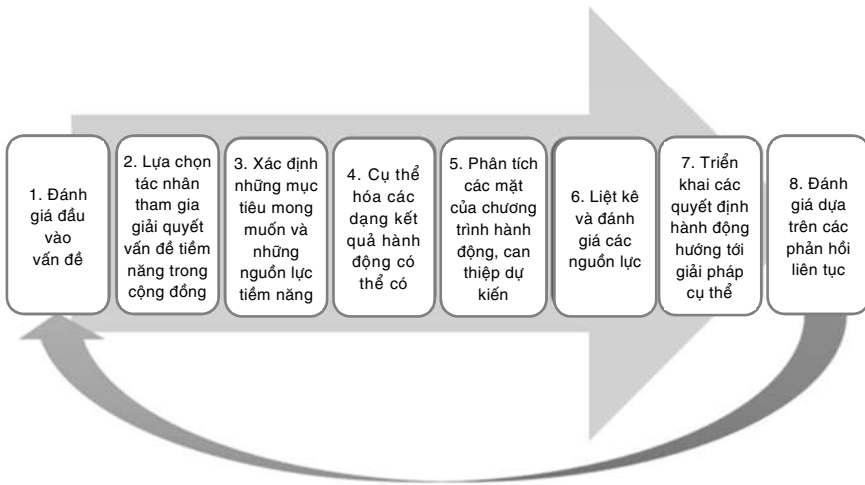
(6) *Liệt kê và đánh giá các nguồn lực*: Sàng lọc danh mục nguồn lực, tài sản cộng đồng và vẽ bản đồ xác định vị trí của chúng.

(7) *Triển khai các quyết định hành động hướng tới giải pháp cụ thể*: Phân bổ các nguồn lực và tiến hành can thiệp.

(8) *Đánh giá (dựa trên các phản hồi liên tục)*: Nhóm dự án cần liên tục thu thập dữ liệu để xem xét những gì cần thực hiện, và khi cộng đồng đã quyết định, thì nên triển khai hành động như thế nào, và tiếp tục thu thập dữ liệu bổ sung để xem có bên thứ ba nào có thể tham gia vào hỗ trợ chiến lược hành động của cộng đồng nữa hay không.

Các bước trên tạo thành một quy trình liên tục của các bước đánh giá và giải quyết vấn đề (Hình 5.1). Để thích ứng với biến đổi khí hậu, cộng đồng sẽ cần nâng cao nhiều mặt năng lực để giải quyết nhiều vấn đề khác nhau. Do đó, quy trình trên có thể lặp lại trong một chuỗi các vấn đề cần

giải quyết. Việc giải quyết một chuỗi các vấn đề này góp phần nâng cao những năng lực khác nhau của cộng đồng, bao gồm năng lực phân tích, đánh giá, năng lực giao tiếp, học hỏi kiến thức và thu nhận thông tin mới, và năng lực huy động nguồn lực, v.v...



Hình 5.1. Quy trình các bước đánh giá và giải quyết vấn đề cộng đồng

Nguồn: Tóm lược từ Hardcastle và cộng sự 2011: 176

Để thúc đẩy sự phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, xây dựng và triển khai chiến lược hành động phục vụ cộng đồng thích ứng với biến đổi khí hậu, cần chú ý tới ba khía cạnh: (1) chủ thể hành động và sự tham gia; (2) khả năng tận dụng các mạng lưới xã hội và (3) khả năng sử dụng các công cụ kinh tế trong quá trình ra quyết định.

Thứ nhất, trong quy trình đánh giá và giải quyết vấn đề cộng đồng này, nhóm dự án cần xác định rõ các chủ thể hành động và huy động sự tham gia của các bên liên quan một cách triệt để. Cụ thể, nhóm dự án cần huy động thông tin và nguồn lực của các đơn vị chức năng sẵn có trong cộng đồng, và huy động sự tham gia của các nhóm cộng đồng vào việc triển khai các giải pháp cho vấn đề (Hardcastle và cộng sự 2011). Cần lưu ý rằng các chủ thể hành động và sự tham gia của họ phụ thuộc lẫn nhau, và mối liên hệ giữa các chủ thể hành động này là các kênh trao đổi nguồn lực vật chất cũng như phi vật chất (Ensor 2009).

Thứ hai, quá trình đánh giá và giải quyết vấn đề cộng đồng về bản chất là một quá trình học hỏi và vận dụng những chiến lược mới có sự kết nối với những mạng lưới xã hội hiện có trong cộng đồng (Ensor 2009). Các mạng lưới xã hội giúp cộng đồng tiếp cận với các cơ hội chia sẻ thông tin và lời khuyên, qua đó, giúp các thành viên cộng đồng học hỏi và tham gia vào quá trình cộng tác trong những chiến lược hành động, đặc biệt là những chiến lược mang tính đổi mới trong cộng đồng (Ensor 2009; Hardcastle và cộng sự 2011; Schipper và cộng sự 2014). Ví dụ, thông qua các mạng lưới xã hội của mình, các thành viên nòng cốt trong cộng đồng có thể học hỏi và chia sẻ lại với chính cộng đồng của mình về kinh nghiệm trong cải tạo sinh kế thích ứng với biến động triều cường ở những cộng đồng khác có vấn đề tương tự.

Thứ ba, các công cụ kinh tế rất hữu ích cho quá trình ra quyết định nhằm giải quyết các vấn đề trong quá trình thích ứng với biến đổi khí hậu (Schipper và cộng sự 2014). Thích ứng với biến đổi khí hậu là một vấn đề kinh tế vì liên quan tới phân bổ các nguồn lực hạn chế trong cộng đồng, nhưng vẫn hướng tới phát triển bền vững. Việc phân bổ nguồn lực này liên quan tới việc tìm hiểu và vận dụng nguồn lực và huy động hành động ở cả cấp độ cá nhân và cấp độ tập thể. Các công cụ kinh tế thường thấy là phân tích chi phí - lợi ích (cost-benefit analysis), phân tích hiệu quả chi phí (cost-effectiveness analysis), và phân tích đa tiêu chí (multi-criteria analysis) (Schipper và cộng sự 2014: 57-59). Mục đích và cơ chế sử dụng các công cụ trên trong giải quyết vấn đề nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu đã được tổng hợp từ Schipper và cộng sự (2014) như sau:

Bảng 5.2. Một số công cụ kinh tế cho quá trình ra quyết định nhằm giải quyết các vấn đề trong quá trình thích ứng với biến đổi khí hậu ở cộng đồng

Công cụ	Mục đích và sơ lược về cơ chế sử dụng
Phân tích chi phí - lợi ích (cost-benefit analysis)	<ul style="list-style-type: none"> - Để ra quyết định phân bổ nguồn lực. - Thường dùng khi nguồn lực trong cộng đồng hạn chế. - Là quá trình tính toán và so sánh chi phí và lợi ích của một dự án/chương trình hành động, xác định xem liệu lợi ích có lớn hơn chi phí hay không, và lớn hơn bao nhiêu (sau khi quy về giá trị tiền bạc).

Công cụ	Mục đích và sơ lược về cơ chế sử dụng
Phân tích hiệu quả chi phí (cost-effectiveness analysis)	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng khi khó có thể quy lợi ích ra giá trị tiền bạc. - Được biết đến là một kỹ thuật giảm thiểu chi phí tối đa. - Dùng để so sánh chi phí và đầu ra và hiệu quả tương đối của ít nhất hai phương án lựa chọn. - Ví dụ như dùng để so sánh các phương thức khác nhau để đối phó với bệnh tật do ảnh hưởng của lũ lụt, chẳng hạn dịch sốt xuất huyết sau lũ lụt, một hệ quả của biến đổi khí hậu tới cộng đồng (so sánh số người được chữa khỏi bệnh và số ngày không còn triệu chứng sau điều trị của bệnh nhân sử dụng hai phương án điều trị).
Phân tích đa tiêu chí (multi-criteria analysis)	<ul style="list-style-type: none"> - Được sử dụng khi một phương án cụ thể cho vấn đề không tồn tại mà đòi hỏi sự kết hợp của nhiều tiêu chí đánh giá trong quá trình ra quyết định. - Phù hợp trong phân tích thông tin, trong đó, các yếu tố lợi ích, chi phí/nguy cơ kinh tế và phi kinh tế được gán những trọng số (<i>weight</i>) khác nhau, hoặc chúng được dùng để xếp hạng và gán thứ bậc ưu tiên khác nhau. - Các phương án đều được gán trọng số (%) và đánh giá tổng thể. Tổng trọng số của các phương án là 100%. Những phương án mang trọng số lớn nhất thường được ưu tiên lựa chọn.

Nguồn: Rút gọn từ Schipper và cộng sự 2014: 57-59

3.2. Kỹ năng giao tiếp với các bên liên quan, huy động sự tham gia và nguồn lực bên trong, bên ngoài cộng đồng để thích ứng với biến đổi khí hậu

Huy động sự tham gia của cộng đồng là một kỹ năng cơ bản hàng đầu trong phát triển cộng đồng nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu. Trước khi đi vào tìm hiểu cách thức ứng dụng kỹ năng giao tiếp để huy động sự tham gia của cộng đồng, cần làm rõ các loại hình tham gia khác nhau ở cấp cộng đồng. Tổng hợp từ nhiều nguồn khác nhau, Reid và các cộng sự đã khái quát bảy loại tham gia khác nhau trong Bảng 5.3. (Reid và cộng sự 2010: 24).

Bảng 5.3. Các loại hình tham gia trong cộng đồng

Loại hình tham gia	Đặc điểm
Tham gia thụ động (Passive participation)	<ul style="list-style-type: none"> - Người tham gia do được thông báo về những gì sắp hoặc đã xảy ra. - Đơn vị dự án đưa ra thông báo mà không quan tâm tới phản hồi của người dân. - Thông tin chỉ được chia sẻ trong nhóm chuyên gia.
Tham gia vào việc chia sẻ thông tin (Participation in information giving)	<ul style="list-style-type: none"> - Người dân tham gia bằng cách trả lời các câu hỏi mà nhóm chuyên gia soạn trong các khảo sát hay qua việc sử dụng các công cụ tương tự. - Người tham gia không có cơ hội tạo ra bất kì ảnh hưởng nào tới quá trình triển khai này, vì các thông tin nhóm chuyên gia thu thập được không được chia sẻ với người dân tham gia trả lời.
Tham gia bằng cách tư vấn (Participation by consultation)	<ul style="list-style-type: none"> - Người dân tham gia thông qua việc được mời tư vấn, và nhóm chuyên gia lắng nghe ý kiến tư vấn của người dân. - Nhóm chuyên gia xác định vấn đề và phương án can thiệp, và điều chỉnh chúng dựa trên góp ý của người dân. - Người dân không thực sự tham gia quá trình ra quyết định, và nhóm chuyên gia không có nghĩa vụ tiếp nhận quan điểm của người dân.
Tham gia vì chi phí hỗ trợ (Participation for material incentives)	<ul style="list-style-type: none"> - Người dân tham gia bằng cách cung cấp nguồn lực của họ, ví dụ như công lao động để đổi lấy thức ăn, tiền mặt, hay các dạng chi phí hỗ trợ khác. - Các nghiên cứu trên nông trại/đồng ruộng thường thuộc nhóm này, vì người nông dân cung cấp cánh đồng của họ cho thí nghiệm hay cho quy trình học tập, nhưng bản thân họ không trực tiếp tham gia vào quy trình này. - Khi quy trình thực nghiệm kết thúc, người dân không tiếp tục duy trì hoạt động.
Tham gia chức năng (Functional participation)	<ul style="list-style-type: none"> - Người dân tham gia bằng cách lập nhóm để đạt được những mục tiêu đã được thiết lập sẵn trong dự án. - Sự tham gia này thường không bắt đầu ở giai đoạn đầu của dự án hay ở bước lập kế hoạch, mà thường sau khi các quyết định chính đã được lựa chọn.

Loại hình tham gia	Đặc điểm
Sự tham gia tương tác (Interactive participation)	<ul style="list-style-type: none"> - Người dân tham gia trong các phân tích chung dẫn đến các kế hoạch hành động và sự thiết lập các thiết chế, cơ sở địa phương hay củng cố các thiết chế sẵn có ở địa phương. - Thường liên quan đến các phương pháp liên ngành nhằm tìm kiếm quan điểm đa dạng và thúc đẩy quá trình học tập có cấu trúc và có hệ thống. - Người tham gia được làm chủ các quyết định ở địa phương và duy trì các cấu trúc hay cách thức triển khai của hành động nào đó.
Tự vận động (Self-mobilisation)	<ul style="list-style-type: none"> - Người dân tham gia bằng cách chủ động trong việc thay đổi hệ thống vốn có của họ mà không phụ thuộc vào các đơn vị bên ngoài cộng đồng. - Họ thúc đẩy liên hệ với các cơ sở nguồn lực và tư vấn kỹ thuật bên ngoài cộng đồng để đáp ứng nhu cầu của cộng đồng, nhưng duy trì sự kiểm soát việc sử dụng nguồn lực. - Sự tự vận động và hành động tập thể này có thể thách thức sự phân chia của cải và nguồn lực không đều trong cộng đồng.

Nguồn: Reid và cộng sự 2010: 24

Việc học hỏi và am hiểu cách vận dụng các cách thức tham gia khác nhau của cộng đồng có thể giúp cho nhóm dự án cũng như cộng đồng nhận rõ điểm mạnh, yếu của từng loại hình tham gia và tránh được những cách thức tham gia không hiệu quả và không bền vững cho cộng đồng. Việc thực hành thích ứng dựa vào cộng đồng phụ thuộc rất nhiều vào việc lựa chọn và thúc đẩy loại hình tham gia của cộng đồng phù hợp, đặc biệt ở các bước xây dựng và triển khai chính sách thích ứng với biến đổi khí hậu (Schipper và cộng sự 2014).

Khi làm việc và huy động sự tham gia của cộng đồng, cần lưu ý những quy tắc cơ bản nhất.

Nguyên tắc đầu tiên là tiếp cận những nhóm dễ bị tổn thương nhất trong cộng đồng. Những nhóm nghèo nhất trong cộng đồng thường bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu khác với những nhóm giàu hơn (Reid và cộng sự 2010; Schipper và cộng sự 2014). Họ dễ bị tổn thương hơn

bởi biến đổi khí hậu một phần trước hết do địa bàn nơi ở và canh tác, sản xuất của họ. Ví dụ điển hình là những nhóm dễ bị tổn thương nhất bởi ngập lụt thường ở tại những nền đất thấp hay dưới những chân đồi không ổn định và dễ bị ảnh hưởng của nước lũ và sạt lở. Khi các hệ quả của biến đổi khí hậu xảy ra, ví dụ như lũ lụt và sạt lở đất, những nhóm dân nghèo và dễ bị tổn thương này thường không có phương tiện tài chính cũng như hạn chế trong kỹ năng và tiếp cận công nghệ để đối phó, tự biện hộ, cũng như ít có tiếng nói gây ảnh hưởng trong cộng đồng. Chưa kể, sinh kế của những nhóm này thường phụ thuộc nhiều vào thời tiết, ví dụ như nhóm nông dân và ngư dân. Họ thường không có khả năng ứng phó với những thay đổi khí hậu đột ngột ở một thời điểm, chưa nói đến những nguy cơ tương tự trong tương lai (Juhola và Kruse 2015; Reid và cộng sự 2010; Schipper và cộng sự 2014). Việc mời đại diện những nhóm dễ bị tổn thương và thường bị bỏ rơi này trong cộng đồng rất quan trọng, và luôn cần được lưu tâm đến trong một quy trình phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng trong bối cảnh thích ứng với biến đổi khí hậu (Juhola và Kruse 2015; Reid và cộng sự 2010; Schipper và cộng sự 2014). Tuy nhiên, những nhóm này có nhiều kinh nghiệm để chia sẻ, ví dụ như kinh nghiệm sống sót và vượt qua những nguy cơ ảnh hưởng thường trực của hệ quả từ biến đổi khí hậu. Nhóm dự án và nhóm nòng cốt cộng đồng, do đó, cần tạo điều kiện cho họ chia sẻ về những trải nghiệm này như một nguồn kiến thức địa phương tích cực, chứ không chỉ tập trung vào những tổn thương và mất mát của họ (Schipper và cộng sự 2014).

Nguyên tắc thứ hai trong huy động sự tham gia của cộng đồng là luôn cân nhắc và vận dụng những hệ thống tự nhiên vốn có trong cộng đồng (Schipper và cộng sự 2014). Các nhóm trong cộng đồng, đặc biệt là những nhóm dễ bị tổn thương thường phụ thuộc nhiều vào các hệ thống tự nhiên sẵn có trong cộng đồng, điển hình như các nhóm dân cư kiếm sống bằng nông lâm ngư nghiệp. Để phát triển năng lực thích ứng của cộng đồng, việc tăng cường am hiểu về hệ thống sinh thái tự nhiên ở địa phương và cách vận hành của chúng sẽ đóng góp tích cực vào khả năng thích ứng của cộng đồng. Các chiến lược dựa vào tự nhiên có thể kể đến

như là việc tái tạo, bảo tồn thực vật ngập mặn sẽ giúp tăng khả năng chống bão, hay tái tạo rừng ở những khu vực dốc sẽ giúp bảo vệ cộng đồng khỏi nguy cơ sạt lở đất khi xảy ra mưa lớn. Việc huy động sự tham gia và nguồn lực cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu có thể được lợi từ việc áp dụng chiến lược thích ứng dựa trên hệ thống sinh thái (ecosystem-based adaptation - EbA), vốn được phát triển dựa trên việc sử dụng đa dạng sinh thái và các dịch vụ liên quan đến hệ thống sinh thái trong chiến lược thích ứng tổng thể của cộng đồng trong đối phó với biến đổi khí hậu (Schipper và cộng sự 2014).

Nguyên tắc thứ ba là sự trao đổi, giao tiếp trực tiếp về các rủi ro và nguy cơ (risk communication) của các bên liên quan (Filho và cộng sự 2018). Trao đổi về rủi ro là cách thức mà các cơ quan chính phủ và các tổ chức đánh giá và quản lý các nguy cơ và các tình huống khủng hoảng và trao đổi lại với các bên liên quan trong cộng đồng. Các học giả đã chỉ ra rằng thường có một khoảng cách lớn giữa những bằng chứng khoa học về nguyên nhân và nguy cơ của biến đổi khí hậu với sự hiểu biết trong cộng đồng, dẫn đến sự mơ hồ, bối rối của chính cộng đồng khi tiếp cận với vấn đề và quyết định tham gia vào các chiến lược hành động. Chính bởi vậy, sự trao đổi rõ ràng, dễ hiểu, dựa trên bằng chứng khoa học, và kịp thời sẽ cung cấp cơ sở cho cộng đồng phân tích và quyết định sự tham gia của họ trong nhận diện và đối phó với các nguy cơ của biến đổi khí hậu. Nhóm chuyên gia cần đóng vai trò hướng dẫn, cung cấp thông tin, cập nhật thông tin về nguy cơ, xây dựng lòng tin, và làm rõ các tin đồn để các bên liên quan trong cộng đồng xác định được phương hướng để bảo vệ chính họ một cách phù hợp. Việc truyền tải thông tin từ trên xuống có những hạn chế nhất định. Do đó, để trao đổi về nguy cơ hiệu quả, cần chú trọng vào sự tham gia của đại diện các nhóm trong cộng đồng trong thảo luận và ra quyết định về vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu (Filho và cộng sự 2018).

Tại Việt Nam, đã có nhiều dự án hỗ trợ cộng đồng phát triển năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Mỗi dự án có cách tiếp cận khác nhau để giao tiếp và huy động sự tham gia của cộng đồng ở các mức độ khác

nhau. Dự án được trình bày trong trường hợp điển cứu dưới đây là một ví dụ tiêu biểu cho việc huy động các bên liên quan, bao gồm cán bộ quản lý và chuyên môn các cấp ở địa phương và các nhóm khác nhau trong cộng đồng (Hộp 5.1).

Hộp 5.1. Trường hợp điển cứu về việc ứng dụng kỹ năng giao tiếp với các bên liên quan, huy động sự tham gia và nguồn lực bên trong, bên ngoài cộng đồng để thích ứng với biến đổi khí hậu trong Mạng lưới các thành phố Châu Á có khả năng chống chịu với BĐKH (ACCCRN) tại Việt Nam triển khai tại các thành phố ở Đà Nẵng, Quy Nhơn và Cần Thơ

- *Mục tiêu chương trình:* “Huy động sự tham gia của đối tác địa phương nhằm giới thiệu các vấn đề về biến đổi khí hậu và xây dựng các chiến lược về khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu cụ thể cho từng địa phương và các dự án can thiệp cho các thành phố ở Đà Nẵng, Quy Nhơn và Cần Thơ” (Trần 2017: 1).
- *Trọng tâm hoạt động:* (1) đánh giá về tính dễ bị tổn thương, (2) lập kế hoạch chống chịu do địa phương chủ trì.
- *Các đối tác chính tham gia:* Các đối tác chính tham gia xây dựng Kế hoạch chống chịu cho các thành phố ở Việt Nam là chính quyền các địa phương, ISET, Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ (NISTPASS - thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ), và Tổ chức Challenge to Change, là một tổ chức phi chính phủ quốc tế độc lập có trụ sở tại Anh.

- Ở cấp thành phố, việc lập kế hoạch này do một Ban chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng đứng đầu, thành phần gồm lãnh đạo từ các sở ngành của tỉnh/thành phố gồm Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng và các cơ quan khác.

- Ở các tỉnh/thành phố, Trưởng Ban chỉ đạo là Phó Chủ tịch UBND tỉnh nhưng người quản lý là Giám đốc/Chánh văn phòng công tác ứng phó với BĐKH thuộc Ban chỉ đạo, người giữ vị trí Trưởng ban Quản lý dự án tại địa phương, và là cán bộ từ một sở ngành liên quan tại địa phương.

- *Nhóm nòng cốt của dự án:* Mỗi thành phố cũng lập ra một Tổ công tác về biến đổi khí hậu, thành phần gồm có cán bộ kỹ thuật từ một số sở ngành chính, có vai trò thực hiện dự án. Đây chính là những thành viên trực tiếp tham gia xây dựng bản kế hoạch chống chịu, dưới sự chỉ đạo của Trưởng Ban chỉ đạo.

- Ở cấp thành phố, các đối tác chính tham gia vào quá trình lập kế hoạch này nhìn chung gồm có: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Ngoại vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Ban Chỉ huy Phòng chống Lụt bão, và Ủy ban Nhân dân.

- Các đối tác khác tham gia thông qua Tổ công tác, các buổi Học hỏi - Chia sẻ - Đối thoại (SLDs), và thông qua cung cấp thông tin cho các dự án thí điểm, gồm: các sở ngành chuyên môn của tỉnh, các cơ quan cấp thành phố, các tổ chức quần chúng (như Hội Phụ nữ), các tổ chức phi chính phủ (như Hội Chữ thập Đỏ), cộng đồng địa phương, lãnh đạo cộng đồng (đặc biệt là ở các dự án thí điểm), các tổ chức nghiên cứu và trường đại học tại địa phương (như Đại học Quy Nhơn, Đại học Đà Nẵng, Viện DRAGON thuộc Đại học Cần Thơ).

- *Cách thức tham gia của những nhóm dễ bị tổn thương:* Các nhóm dễ bị tổn thương ở các thành phố tham gia chủ yếu thông qua các cuộc phỏng vấn và tham vấn trong Đánh giá Hiểm họa, Năng lực và Tình trạng dễ bị tổn thương, các buổi SLDs, và qua vai trò là đối tác mục tiêu trong các chương trình thí điểm, các nghiên cứu ngành và dự án can thiệp cấp thành phố. Tham vấn với các nhóm này là một phương pháp tiếp cận mới đối với các đơn vị làm công tác lập kế hoạch của Việt Nam. Phần lớn các thành viên chính của nhóm công tác đều nhận thấy thông tin thu thập được thông qua tương tác với các nhóm này rất hữu ích.

- *Bài học kinh nghiệm về huy động sự tham gia và nguồn lực bên trong, bên ngoài cộng đồng:*

- Vai trò người dẫn đầu: Sự tham gia hiệu quả của các thành phố phụ thuộc vào cam kết tích cực của một số cá nhân có kết nối tốt với

các nhóm cộng đồng đa dạng tại địa phương với việc lập kế hoạch chống chịu. Bởi đối với nhiều đô thị, biến đổi khí hậu là một vấn đề “mới” và chưa được hiểu biết thấu đáo, và do để ứng phó có hiệu quả cần có sự tương tác của đa dạng các bên liên quan, việc xác định được một vài cá nhân có uy tín và có khả năng làm việc hiệu quả với cộng đồng, những người đóng vai trò đi đầu, có thể tạo thuận lợi lớn đáng kể cho việc nâng cao nhận thức và khuyến khích hành động.

- Tầm quan trọng của quan hệ đối tác: Xây dựng khả năng chống chịu ở cấp độ đô thị cần nhận thức về tầm quan trọng của các quan hệ đối tác. Không có một tổ chức đơn lẻ nào tự mình xây dựng được khả năng chống chịu; việc này đòi hỏi sự tham gia của một nhóm nòng cốt gồm các bên liên quan từ nhiều tổ chức khác nhau tại địa phương, những người có khả năng điều phối công việc, tập hợp kiến thức mới, và nhấn mạnh về tầm quan trọng của các vấn đề biến đổi khí hậu trong tổ chức của họ. Hơn nữa, bởi hiệu quả của hành động phụ thuộc vào tính tự chủ và sự trực tiếp tham gia của rất nhiều bên, ưu điểm quan trọng nhất của cá nhân các cán bộ chuyên môn tham gia vào công việc này không phải là kỹ năng chuyên môn mà là khả năng điều phối các tổ chức tham gia theo cách thức cởi mở, cũng như khả năng làm việc với nhiều nhóm đối tượng, nhận ra giá trị của những hiểu biết, kiến thức và quan điểm của họ về thế nào là các chiến lược hiệu quả.

Nguồn : Trích dẫn nguyên văn có chọn lọc và điều chỉnh để mục từ tài liệu kỹ thuật của Institute for Social and Environmental Transition-International (ISET-VIETNAM) (Trần 2017: 4-9)

3.3. Kỹ năng giáo dục và truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu

Liên quan gần gũi với kỹ năng giao tiếp và huy động sự tham gia của cộng đồng trong phát triển năng lực cộng đồng thích ứng với biến đổi khí hậu là kỹ năng giáo dục và truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng trong vấn đề này (Ensor 2009). Việc phát triển năng lực thích ứng đòi hỏi cộng đồng phải có năng lực tiếp cận và chuyên hóa

thông tin về khí hậu (Ensor 2009; Filho và cộng sự 2018). Để thích ứng, các hộ gia đình trong cộng đồng cần có khả năng tham gia và ra quyết định thay đổi dựa trên những mức độ hiểu biết nhất định về dự báo biến đổi khí hậu và sự không chắc chắn và khó dự báo trước của nó. Những kiến thức khoa học về biến đổi khí hậu có thể phức tạp, do đó khó để truyền tải tới các thành phần khác nhau trong cộng đồng, đặc biệt về yếu tố dễ biến động và khó đoán định của nó. Nhóm chuyên gia/cán bộ cộng đồng cần tổng hợp và truyền tải những thông tin về thay đổi thời tiết ngắn và dài hạn, cũng như biến đổi khí hậu tới cộng đồng, đặc biệt tới những nhóm dễ bị tổn thương và thường bị bỏ rơi trong cộng đồng. Các thông tin liên quan tới sinh kế của những nhóm dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu rất cần được chú ý tới và truyền tải tới những bên liên quan. Việc chia sẻ thông tin hiệu quả có thể dựa trên tận dụng mạng lưới xã hội của các nhóm này, qua đó phát huy năng lực thích ứng và khả năng phục hồi của họ (Ensor 2009).

Một cách hiệu quả để giáo dục, truyền thông nâng cao nhận thức của cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu là cùng học hỏi về biến đổi khí hậu với cộng đồng. Bản thân cộng đồng nhận thức rất rõ những thay đổi trong môi trường của họ, nhưng lại có ít kiến thức về nguyên nhân và hệ quả toàn diện của biến đổi khí hậu tới cuộc sống của mình. Sử dụng cách tiếp cận cùng học hỏi (co-learning approaches), vốn dựa trên sự kết hợp của cả kiến thức khoa học và kiến thức địa phương, sẽ đem lại lợi ích về nâng cao hiểu biết của cả cộng đồng và nhóm chuyên gia (Reid và cộng sự 2010). Để vận dụng kỹ năng này, một trong những điều quan trọng là sử dụng chính ngôn ngữ địa phương để truyền tải, giáo dục cộng đồng. Ví dụ, nếu nhóm chuyên gia làm việc với cộng đồng dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng sinh kế bởi biến đổi khí hậu, thể hiện qua nạn cháy rừng bất thường, việc truyền tải thông tin sử dụng ngôn ngữ của chính tộc người này sẽ mang lại hiệu quả lớn hơn. Đặc biệt, trẻ em có thể học hỏi và hiểu rất nhanh những kiến thức này thông qua các lớp học và truyền tải lại cho người lớn trong gia đình. Những dự án triển khai tại một số cộng đồng dễ bị tổn thương và ít nguồn lực cho thấy, việc hướng dẫn trẻ em sử dụng công nghệ và các

hình thức sáng tạo như kể chuyện bằng video do các nhóm trẻ em thực hiện có tác dụng tích cực trong nâng cao nhận thức ở cộng đồng, đặc biệt ở những cộng đồng có trình độ học vấn hạn chế và tỉ lệ mù chữ cao. Trọng tâm của quá trình này là sự trao quyền cho cộng đồng để họ hiểu được rằng họ có đủ khả năng để thích ứng với biến đổi khí hậu dựa trên những kinh nghiệm từng có từ ứng phó với những thay đổi bất thường của thời tiết trong quá khứ (Reid và cộng sự 2010).

Ngoài ra, để giúp cộng đồng dễ tiếp cận và học hỏi những kiến thức mới về biến đổi khí hậu, cần đơn giản hóa và địa phương hóa (scaling down) những thông tin liên quan (Schipper và cộng sự 2014). Hệ thống kiến thức biến đổi khí hậu có thể rất rộng và ở những quy mô khác nhau. Người dân trong cộng đồng sẽ dễ dàng tiếp nhận thông tin hơn nếu những thông tin này liên quan trực tiếp tới cấp độ địa phương nơi họ sống. Nhờ vậy, cộng đồng sẽ dễ dàng khoanh vùng và ra quyết định hơn trong những chiến lược thích ứng cụ thể tại địa phương họ. Các ứng dụng công nghệ hiện nay thường bao phủ một phạm vi địa lý quá rộng và khung thời gian quá dài cho cộng đồng có thể hiểu và vận dụng ở quy mô cộng đồng cụ thể của họ. Ví dụ, các mô hình dự báo hiện nay thường được các nhà khoa học tính toán cho một khu vực khá lớn với nhiều địa hình khác nhau và trong nhiều năm, trong khi một cộng đồng dân cư cụ thể có thể chỉ quan tâm đến lượng mưa trong năm đó để điều chỉnh loại cây trồng và thời điểm gieo trồng. Điều này còn liên quan đến việc cộng đồng thiếu hiểu biết về các nguồn tiếp cận thông tin phù hợp với họ, và cần nhóm chuyên gia hỗ trợ trong việc tìm kiếm và tiếp cận các nguồn và hệ thống dự báo phù hợp. Để đưa những kiến thức, thông tin từ nhà dự báo về biến đổi khí hậu đến người dùng trong cộng đồng, vai trò của những người ‘môi giới kiến thức’ (knowledge brokers) trong giới thiệu và ‘phiên dịch’ những kiến thức, thông tin này giữa các bên sẽ rất hữu ích (Schipper và cộng sự 2014), và nhóm chuyên gia có thể đóng vai trò này khi làm việc với cộng đồng.

Bên cạnh đó, sử dụng công nghệ và các hình thức sáng tạo và nghệ thuật cũng cho thấy hiệu quả trong giáo dục, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng trong vấn đề thích ứng với biến đổi khí

hậu. Reid và cộng sự (2010) đã tổng hợp những trường hợp sử dụng thành công các phương tiện công nghệ (video) hay các hình thức nghệ thuật biểu diễn (diễn kịch, hát và nhảy) từ các cộng đồng yếu thế trong tuyên truyền, giáo dục về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và kinh nghiệm thích ứng với hệ quả của biến đổi khí hậu. Chẳng hạn, trẻ em ở Philippines đã diễn kịch, hát và nhảy để diễn tả những ảnh hưởng tiêu cực tiềm tàng của những thảm họa tự nhiên như ngập lụt và xói mòn bờ sông, qua đó biện hộ cho các hoạt động như trồng cây nhằm giảm thiểu rủi ro của biến đổi khí hậu trong cộng đồng. Một nhóm nông dân khác đã quay lại video về các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu mà họ thấy hiệu quả nhất trong cộng đồng của họ, sau đó chia sẻ với các cộng đồng khác gần đó. Các video này đã đóng vai trò tích cực trong nâng cao nhận thức về các phương án thích ứng mà cộng đồng có thể lựa chọn (Reid và cộng sự 2010).

Về khía cạnh hành động, cộng đồng thường thiếu những kiến thức nhất định trong các lĩnh vực khác nhau liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu. Bảng 5.4 dưới đây tóm tắt những kiến thức và kỹ năng mà cộng đồng thường thiếu tương ứng với những khía cạnh, mục tiêu thích ứng cụ thể (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization & UNESCO-UNEVOC International Centre for Technical and Vocational Education and Training 2021).

Bảng 5.4. Những kiến thức và kỹ năng mà cộng đồng thường thiếu và cần được hỗ trợ học hỏi, giáo dục để giảm thiểu rủi ro và thích ứng với biến đổi khí hậu

Lĩnh vực	Những điều chỉnh cần thiết	Kiến thức cụ thể cộng đồng cần thiết hực và cần bổ sung, học hỏi	
		Trong giảm thiểu nguy cơ từ biến đổi khí hậu	Trong thích ứng với biến đổi khí hậu
Nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng sản lượng mùa vụ và chăn nuôi - Thúc đẩy nông nghiệp ít khí thải carbon 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hành nông nghiệp bền vững, ít khí thải carbon 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu hoạch nước mưa - Quản lý các thêm cỏ ngập nước

Lĩnh vực	Những điều chỉnh cần thiết	Kiến thức cụ thể cộng đồng cần thiết hụt và cần bổ sung, học hỏi	
		Trong giảm thiểu nguy cơ từ biến đổi khí hậu	Trong thích ứng với biến đổi khí hậu
	<ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy nông nghiệp hữu cơ - Thúc đẩy quản lý mùa vụ có khả năng chống chịu với/phục hồi từ thiên tai 	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý thủy lợi - Quản lý mùa vụ để giảm thiểu phát thải nhà kính - Sử dụng phân bón 	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý các dải đệm thực vật chống xói mòn - Quản lý mùa vụ - Quản lý đất để chống xói mòn đất (lớp cây bao phủ mùa đông) - Thu hoạch hạt giống chịu hạn - Kiểm soát sâu bệnh - Sử dụng nước lợ, mương nước, hệ thống tưới nhỏ giọt để nâng khả năng sử dụng nước và tránh xói mòn
Rừng, hệ thống sinh thái, và đa dạng sinh học	<ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy hệ thống chống cháy rừng tích hợp - Tái tạo và phục hồi chức năng rừng - Thúc đẩy việc chọn lọc chủng loại phù hợp trong các khu rừng trồng - Loại bỏ những giống loài xâm lấn và giải quyết vấn đề sâu bệnh và nguy cơ bệnh tật - Quản lý rừng bền vững - Thúc đẩy khả năng phục hồi của hệ thống sinh thái 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng gỗ rừng bền vững - Sử dụng dịch vụ rừng bền vững - Sử dụng hệ thống sinh thái bền vững 	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý chăm sóc cây - Hồi phục sau cháy rừng - Hệ thống cảnh báo sớm cháy rừng - Lâm nghiệp thương mại - Nuôi ong - Quản lý cây ăn quả - Các kỹ thuật quản lý rừng nguyên sinh địa phương - Bảo vệ hệ thống sinh thái

Lĩnh vực	Những điều chỉnh cần thiết	Kiến thức cụ thể cộng đồng cần thiết hực và cần bổ sung, học hỏi	
		Trong giảm thiểu nguy cơ từ biến đổi khí hậu	Trong thích ứng với biến đổi khí hậu
Quản lý nước	<ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy hiệu suất sử dụng nước - Thúc đẩy quản lý nước chống chịu với khí hậu - Thúc đẩy các kỹ thuật tái sử dụng nước - Thúc đẩy quản lý nước bền vững 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng nước hiệu quả - Xử lý và xả thải nước thải 	<ul style="list-style-type: none"> - Chế tạo thiết bị bơm - Phát triển và chế tạo các kỹ thuật lọc nước và tái sử dụng nước - Hỗ trợ các hoạt động quản lý nước hiệu quả ở khu vực thành thị - Xây dựng và phục hồi hệ thống thoát nước thải - Kỹ thuật tưới nước - Quản lý việc sử dụng nước bền vững, chống chọi với khí hậu - Quản lý nước mưa - Các kỹ thuật lọc thẩm thấu ngược
Sức khỏe	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm thiểu ô nhiễm không khí địa phương gia tăng lợi ích cho sức khỏe - Chuẩn bị cho các sự kiện thời tiết cực đoan - Tăng cường điều hòa không khí 	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai các công nghệ phòng ngừa ô nhiễm 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêm chủng - Điều chế vector không gian (vector control) - Các hành vi vệ sinh - Các bệnh viện sử dụng nguồn lực hiệu quả - Điều hòa không khí
Quản lý nguy cơ thảm họa	<ul style="list-style-type: none"> - Cải thiện các hệ thống cảnh báo sớm - Cải thiện các phương án quản lý thảm họa - Thúc đẩy khả năng phòng vệ của hệ thống sinh thái 		<ul style="list-style-type: none"> - Phòng vệ vùng biển và bờ biển - Phát triển và vận hành hệ thống cảnh báo sớm - Thiết kế cảnh quan - Quy hoạch đô thị (quản lý hệ thống thoát nước bền vững)

Lĩnh vực	Những điều chỉnh cần thiết	Kiến thức cụ thể cộng đồng cần thiết hụt và cần bổ sung, học hỏi	
		Trong giảm thiểu nguy cơ từ biến đổi khí hậu	Trong thích ứng với biến đổi khí hậu
Năng lượng	<ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy tiếp cận với năng lượng - Quảng bá các kỹ thuật tiết kiệm năng lượng - Lựa chọn lối sống tiết kiệm năng lượng - Quảng bá các năng lượng tái tạo 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm định năng lượng - Lắp đặt và bảo trì thiết bị tiết kiệm năng lượng - Lắp đặt và bảo trì các thiết bị tái tạo năng lượng 	<ul style="list-style-type: none"> - Lắp đặt và bảo trì các thiết bị năng lượng chống chịu với thời tiết - Thiết kế và bảo trì các nhà máy thủy điện thích ứng với khí hậu - Thiết kế công nghệ năng lượng quy mô nhỏ - Thiết kế và bảo trì các công nghệ tận dụng chất thải thành năng lượng - Các công nghệ tiết kiệm năng lượng
Chất thải	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết lập các chương trình quản lý và tái chế chất thải và các cơ sở chuyển đổi chất thải thành năng lượng 	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm thiểu tối đa chất thải - Tái sử dụng và tái chế nước - Các công nghệ chuyển đổi chất thải thành năng lượng 	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh doanh chất thải - Thiết kế và bảo trì chuyển đổi chất thải thành năng lượng

Nguồn: Rút gọn từ United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization & UNESCO-UNEVOC International Centre for Technical and Vocational Education and Training 2021: 57

Từ Bảng 5.4 có thể thấy rằng có rất nhiều thông tin và kiến thức đa dạng liên quan đến các lĩnh vực khác nhau (nông nghiệp, sức khỏe, quản lý thảm họa - thiên tai, v.v.) mà cộng đồng cần tiếp cận và học hỏi để giảm thiểu nguy cơ và nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Nhóm chuyên gia có thể trao đổi, tìm hiểu nhu cầu của cộng đồng trong từng giai đoạn cụ thể để xác định những nội dung kiến thức cộng đồng

thiếu hụt và ưu tiên học hỏi. Qua đó, nhóm chuyên gia có thể cùng cộng đồng xây dựng chiến lược huy động nguồn lực từ các chuyên gia khác trong và ngoài cộng đồng để giáo dục, tuyên truyền cho cộng đồng những nội dung cụ thể kể trên. Ví dụ, sau khi xác định ưu tiên của cộng đồng là tái sử dụng và tái chế nước để thích ứng với điều kiện khô hạn, khan hiếm nước vào mùa khô ở địa phương, nhóm chuyên gia và nhóm nòng cốt có thể đưa ra kế hoạch cụ thể để mời các chuyên gia về lọc nước, bao gồm công nghệ lọc thẩm thấu ngược, và tái sử dụng nước từ các viện nghiên cứu về để giảng dạy, hướng dẫn lắp đặt, và tập huấn kỹ thuật sử dụng và bảo trì cho cộng đồng.

Trên thực tế, có nhiều cách thức giáo dục và truyền thông nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng, bao gồm cả trẻ em, với vấn đề biến đổi khí hậu. Các hình thức sáng tạo nghệ thuật kết hợp ứng dụng công nghệ đang có xu hướng được sử dụng ngày càng nhiều tại Việt Nam. Dưới đây là một ví dụ việc sử dụng hình thức này trong tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng, thông qua cuộc thi sáng tác nghệ thuật cho trẻ em từ 6-15 tuổi (Hộp 5.2).

Hộp 5.2. Trường hợp điển cứu về cách vận dụng kỹ năng giáo dục, tuyên truyền cộng đồng về biến đổi khí hậu thông qua hình thức cuộc thi sáng tác nghệ thuật cho trẻ em

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) tại Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Cục Biến đổi khí hậu - Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì và phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan phát động Cuộc thi sáng tác nghệ thuật với chủ đề “Bảo vệ tầng ô-dôn để bảo vệ khí hậu Trái Đất” nhân dịp kỷ niệm Ngày Quốc tế bảo vệ tầng ô-dôn 16/9/2021.

Mục đích của Cuộc thi nhằm đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về biến đổi khí hậu; công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tầng ô-dôn và phòng chống dịch bệnh của cộng đồng xã hội; nêu bật mối liên hệ giữa việc bảo vệ tầng ô-dôn và biến

đổi khí hậu, những hoạt động, thành tựu đạt được của Công ước Vienna về bảo vệ tầng ô-dôn, Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và các Bản sửa đổi, bổ sung trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal nhiều năm qua; đồng thời thông qua Cuộc thi huy động sự ủng hộ của cộng đồng trong việc giảm thiểu sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) và loại trừ dần các chất HFC; Tăng cường hợp tác với Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) và cộng đồng quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.

Đối tượng tham gia là công dân Việt Nam và người nước ngoài đang sinh sống, làm việc tại Việt Nam theo 02 độ tuổi: 06 đến 15 tuổi và được sự đồng ý xác nhận đăng ký tham gia của đại diện bố hoặc mẹ; trên 15 tuổi với 03 thể loại thi gồm nhiếp ảnh, vẽ tranh và vẽ tranh công nghệ.

Yêu cầu về nội dung thể hiện của tác phẩm dự thi: i) Thành tựu, hành động, trách nhiệm và lợi ích liên quan đến việc thực hiện Công ước Vienna về bảo vệ tầng ô-dôn, Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và Bản sửa đổi, bổ sung Kigali; ii) Phản ánh chủ đề Ngày Quốc tế bảo vệ tầng ô-dôn năm 2021, các hoạt động hưởng ứng phong trào phòng, chống dịch Covid-19 của cộng đồng. Tác phẩm dự thi phải được sáng tác trên lãnh thổ Việt Nam từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 trở lại đây.

Ban Tổ chức phát động và tiếp nhận các tác phẩm dự thi từ ngày 16/9/2021 đến hết ngày 31/3/2022. Tác phẩm đoạt Giải nhất của mỗi thể loại thi sẽ được Ban Tổ chức đề cử tham gia Cuộc thi khu vực châu Á - Thái Bình Dương, dự kiến Lễ tổng kết và trao giải Cuộc thi khu vực vào ngày 16/9/2022.

Nguồn: Trích dẫn nguyên văn từ website Cục Biến đổi khí hậu - Bộ Tài nguyên và Môi trường (Cục Biến đổi khí hậu 2021)

3.4. Kỹ năng biện hộ và vận động chính sách phục vụ cộng đồng thích ứng với biến đổi khí hậu

Biện hộ và vận động chính sách là kỹ năng quan trọng trong nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng với biến đổi khí hậu. Biện hộ vốn là một quá trình nhằm thúc đẩy thay đổi có định hướng, có mục đích, và có chủ đích nhằm đáp ứng mối quan tâm và nhu cầu của cộng đồng (Hardcastle và cộng sự 2011). Các chiến lược biện hộ rất đa dạng, từ các hành động xã hội trực tiếp cho đến các hành động mang tính chính trị thông qua giáo dục và nâng cao nhận thức. Thông thường nhóm chuyên gia và đại diện cộng đồng (nhóm nòng cốt) sẽ là tác nhân triển khai biện hộ cấp độ cộng đồng. Ngày nay, việc ứng dụng công nghệ thông tin và các phương tiện giao tiếp mới, ví dụ qua mạng xã hội cũng góp phần thúc đẩy việc mở rộng tiếp cận của hoạt động biện hộ tới các nhóm đối tượng đích khác nhau (Hardcastle và cộng sự 2011).

Biện hộ cộng đồng có rất nhiều khía cạnh, liên quan đến biện hộ từ cấp độ vi mô đến vĩ mô. Hardcastle và cộng sự (2011) đã chỉ ra những đặc điểm chính của việc áp dụng kỹ năng biện hộ cộng đồng, gồm có:

- Biện hộ cộng đồng hướng tới nâng cao nhận thức của cộng đồng và hoạt động giáo dục cộng đồng, và thường nảy sinh từ hoàn cảnh bất lợi của những nhóm dễ bị tổn thương nhất trong cộng đồng.
- Biện hộ cộng đồng thường liên quan đến nỗ lực của cả cộng đồng nhằm duy trì tình trạng ổn định của cộng đồng trước những tác động không mong muốn.
- Biện hộ cộng đồng đòi hỏi việc tiếp cận chung với các nguồn lực.
- Biện hộ cộng đồng hướng đến nâng cao tính trách nhiệm của cộng đồng cho những tài sản, hoạt động chung của cộng đồng, ví dụ như cùng đóng góp bảo tồn hệ thống rừng và nguồn nước của cả cộng đồng.

Về cơ bản, biện hộ cộng đồng hướng tới sự huy động và tham gia của các nhóm khác nhau trong cộng đồng, gồm những nhóm dễ bị tổn thương nhất, thúc đẩy quyền và phẩm giá của các nhóm này. Thông thường, đại diện chính quyền và những lãnh đạo chính trị trong cộng đồng được kì vọng sẽ là những tác nhân chính biện hộ cho cộng đồng.

Nhưng khi những cá nhân, nhóm này không thể hiện được vai trò của họ trong biện hộ cộng đồng, các tác nhân khác thường sẽ tham gia vào vai trò này, chẳng hạn như những cán bộ khu vực công, cán bộ cộng đồng, và những thành viên có tiếng nói trong cộng đồng dân cư.

Biện hộ cộng đồng là một kỹ năng lớn, tổng hòa của nhiều kỹ năng khác nhau. Hardcastle và cộng sự (2011) giới thiệu một số kỹ năng, hoạt động cụ thể được dùng trong quá trình biện hộ cộng đồng, gồm có:

Thuyết phục: liên quan đến việc quảng bá, giới thiệu, và diễn giải về một lựa chọn nào đó nhằm thúc đẩy thay đổi. Khi vận dụng kỹ năng thuyết phục, cần nhận biết được mục tiêu, hiểu rõ về các thông tin thực tế và chuẩn bị các thông tin này sẵn sàng, hiểu rõ nguồn lực và quyền lực, chuẩn bị và luyện tập thử thuyết phục trước, sử dụng ngôn ngữ và hình ảnh rõ ràng, đơn giản, trình bày logic và có cảm xúc, và sử dụng liên hệ bằng mắt nếu phù hợp về văn hóa.

Đại diện: Người biện hộ có thể không phải chuyên gia trong lĩnh vực nào đó, nhưng có thể đại diện để thể hiện tiếng nói của một nhóm người nào đó nếu cần. Cần tìm hiểu rõ quan điểm, nhu cầu và mong muốn của nhóm người đó trong cộng đồng để có thể thể hiện góc nhìn của nhóm khi biện hộ. Điều kiện lý tưởng nhất là nhóm tự biện hộ cho chính mình sau khi được giáo dục và trao quyền, khuyến khích. Việc đại diện cần chú ý khám phá và kiểm chứng với nhóm được đại diện xem họ có nhìn nhận và cần gì ở người đại diện, xác định xem có những ai muốn và có thể tham gia biện hộ cho nhóm đích, đánh giá nhu cầu và chia sẻ kết quả đánh giá với nhóm đích, đưa ra những phương án và để nhóm đích lựa chọn theo thứ tự ưu tiên của họ, khẳng định sự cam kết và quy trình biện hộ với nhóm đích, đồng thuận về việc phân bổ lao động, khuyến khích nhóm đích tham gia tự biện hộ cho họ, và hợp tác trong chiến lược hành động cụ thể nhằm biện hộ cho nhóm.

Thương lượng: Những cán bộ cộng đồng/nhóm chuyên gia thường thương lượng một cách chính thức hay phi chính thức để xây dựng các mạng lưới trên danh nghĩa của cộng đồng, các nhóm mà họ đại diện cho trong cộng đồng, hay chương trình, kế hoạch hành động, dự án nào đó. Việc thương lượng nhằm giúp các bên liên quan cùng ngồi lại với nhau

và thảo luận về các giải pháp, mà nếu không khiến các bên hoàn toàn thỏa mãn, thì ít ra có thể chấp nhận được với mỗi bên. Để thương lượng hiệu quả thì cần biết thỏa thuận, mặc cả và giải quyết vấn đề. Khi thương lượng cần lưu ý tới mỗi quan tâm, nhu cầu, nguyện vọng, bản khoản, và lo sợ của mỗi bên, các phương án có thể, các lựa chọn khác của mỗi bên, các tiêu chí có thể sử dụng để đảm bảo quyền lợi các bên, giao tiếp hiệu quả với các bên, mối quan hệ dựa trên tin tưởng, hợp tác và cam kết giữa các bên.

Một điểm mấu chốt trong biện hộ cộng đồng và vận động chính sách là xây dựng quan hệ với chính quyền địa phương hay những đơn vị có thẩm quyền. Khi bắt đầu, thường người dân trong cộng đồng, nhất là những nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương thường lo ngại trong giao tiếp, làm việc với những đơn vị có thẩm quyền tại địa phương, ví dụ như chính quyền đoàn thể. Thông qua làm việc trong các dự án cụ thể tại cộng đồng, ví dụ như dự án học hỏi và cải tạo hệ thống xử lý chất thải nông nghiệp, các nhóm dân cư trong cộng đồng thường bắt đầu tự tin hơn trong giao tiếp và làm việc với chính quyền và có thể thể hiện tiếng nói của họ dễ dàng hơn. Schipper và cộng sự (2014) cũng đưa ra một ví dụ tương tự về một dự án cộng đồng để đối phó với hệ quả của lũ lụt và sạt lở đất khu vực sông. Sau khi thảo luận, cộng đồng quyết định xây dựng một cây cầu đi bộ vắt ngang một khúc sông nguy hiểm. Dự án này huy động sự hợp tác giữa ba bên là cộng đồng (cung cấp sức lao động), đơn vị tài trợ (cung cấp tài chính ban đầu), và chính quyền địa phương (cung cấp thêm hỗ trợ tài chính và máy móc). Cộng đồng phản hồi với Oxfam rằng thông qua cộng tác, làm việc chung trong dự án này, chính quyền địa phương bắt đầu coi trọng tiếng nói của cộng đồng hơn. Dần dần, chính cộng đồng trở nên chủ động hơn trong giao tiếp với chính quyền địa phương và có thể tự biện hộ cho nhu cầu và quyền lợi của mình (Schipper và cộng sự 2014).

Bên cạnh việc biện hộ thông qua các dự án hành động kể trên, biện hộ cộng đồng và vận động chính sách còn có thể thực hiện thông qua báo chí và các phương tiện truyền thông đại chúng (advocacy journalism)

(Filho và cộng sự 2018). Vận động thông qua báo chí tạo ra một môi trường trong đó nhà báo có thể lên tiếng đại diện cho những cộng đồng hoặc nhóm người trong cộng đồng không có tiếng nói và thiếu đi người phát ngôn đại diện cho họ. Với vai trò biện hộ, nhà báo có thể đại diện cho những mối quan tâm chưa được hỗ trợ giải quyết thỏa đáng tại cộng đồng, nhất là các vấn đề về môi trường và thích ứng bền vững với biến đổi khí hậu. Cách thức biện hộ này có thể mở rộng thành các nhóm có tổ chức sử dụng phương tiện truyền thông để tác động đến việc báo cáo tin tức ở quy mô lớn và ảnh hưởng tới các chính sách công. Các nền tảng mạng xã hội, ví dụ Facebook, Zalo, Instagram, v.v..., cũng có thể được sử dụng hiệu quả cho phương thức biện hộ này (Filho và cộng sự 2018).

Tại Việt Nam, việc vận dụng kỹ năng biện hộ thường được triển khai hướng đến nhiều mục đích, bao gồm cả nâng cao nhận thức của cộng đồng và thúc đẩy việc thể hiện tiếng nói của cộng đồng đối với vấn đề biến đổi khí hậu. Một ví dụ về một hoạt động lồng ghép kỹ năng biện hộ hiệu quả với kỹ năng giáo dục, tuyên truyền cộng đồng là hoạt động triển lãm ảnh nông nghiệp thích ứng thông minh với khí hậu tại xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh (Hộp 5.3). Việc vận dụng kỹ năng biện hộ cộng đồng được thể hiện rõ nét trong việc sử dụng phương pháp câu chuyện hình ảnh (photovoice) để thể hiện tiếng nói cộng đồng về tác động của biến đổi khí hậu tới sản xuất nông nghiệp và cách thức ứng phó của họ.

Hộp 5.3. Trường hợp điển cứu về vận dụng kỹ năng biện hộ cộng đồng thông qua hoạt động triển lãm ảnh nông nghiệp thích ứng thông minh với khí hậu tại xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh

Sáng 6/7, tại xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh, Tổ chức Nông lâm thế giới (ICRAF) và Hội Nông dân Hà Tĩnh phối hợp tổ chức ngày hội nông nghiệp thích ứng thông minh với khí hậu - CSA Fair. Ngày hội nhằm nâng cao nhận thức về tác động của biến đổi khí hậu và tầm quan trọng của việc ứng dụng nông nghiệp thích ứng thông minh với khí hậu; thảo luận và hướng nhân rộng các thực hành chương trình phát triển nông nghiệp bền vững về an ninh lương thực.

Đây là cơ hội để bà con nông dân chia sẻ kiến thức, cũng như kinh nghiệm trong việc áp dụng các thực hành nông nghiệp thông minh thích ứng với khí hậu thông qua các trò chơi, phần thi và trả lời câu hỏi.

Đặc biệt, ngày hội còn trưng bày các bức ảnh mang chủ đề “Tiếng nói cộng đồng - photovoice”, do người nông dân chụp và kể lại thể hiện quan điểm của bà con về những tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp và phương thức sử dụng đất; những hành động, việc làm của bà con nông dân để thích ứng và giảm nhẹ tác động tiêu cực. Cùng với đó là triển lãm tranh do các em học sinh vẽ thể hiện chủ đề xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường...

Nguồn: Trích dẫn nguyên văn từ website Báo Hà Tĩnh (Dương Chiến 2017)

Tài liệu trích dẫn Chương 5

- van Aalst, Maarten K., Terry Cannon, and Ian Burton. 2008. “Community Level Adaptation to Climate Change: The Potential Role of Participatory Community Risk Assessment”. *Global Environmental Change* 18(1): 165-79. doi: 10.1016/j.gloenvcha.2007.06.002.
- Anon. 2022. “Tài liệu hướng dẫn: Xác định và sử dụng kiến thức bản địa trong thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng”. *CARE in Vietnam*, April 4.
- Dương Chiến. 2017. “Triển lãm ảnh nông nghiệp thích ứng thông minh với khí hậu”. *Báo Hà Tĩnh*, July 6.
- Ensor, Jonathan. 2009. “Adaptation to Climate Change: The Role of Adaptive Capacity and Resilience”. Pp. 33-51 in *Tecnología y Sociedad*. Vol. 16. Lima: Soluciones Prácticas.
- Filho, Walter Leal, Evangelos Manolas, Anabela Marisa Azul, Ulisses M. Azeiteiro, and Henry McGhie, eds. 2018. *Handbook of Climate Change Communication: Vol. 1: Theory of Climate Change Communication*. 1st ed. 2018 edition. New York, NY: Springer.
- Green, Gary Paul, and Ann Goetting, eds. 2013. *Mobilizing Communities: Asset Building as a Community Development Strategy*. 1st edition. Temple University Press.
- Hardcastle, David A., Patricia R. Powers, and Stanley Wenocur. 2011. *Community Practice: Theories and Skills for Social Workers*. 3rd edition. Oxford ; New York: Oxford University Press.

- Juhola, Sirkku, and Sylvia Kruse. 2015. "A Framework for Analysing Regional Adaptive Capacity Assessments: Challenges for Methodology and Policy Making". *Mitigation and Adaptation Strategies for Global Change* 20(1): 99-120. doi: 10.1007/s11027-013-9481-z.
- Kelman, Ilan, Jessica Mercer, and Jennifer J. West. 2010. "Combining Different Knowledges: Community-Based Climate Change Adaptation in Small Island Developing States". in *Community-based Adaptation to Climate Change, Participatory Learning and Action (PLA) Series*. International Institute for Environment and Development (IIED).
- Phillips, Rhonda, and Robert H. Pittman, eds. 2009. *An Introduction to Community Development*. 1st edition. London ; New York: Routledge.
- Reid, Hannah, Mozaharul Alam, Rachel Berger, Terry Cannon, Saleemul Huq, and Angela Milligan. 2010. "Community-Based Adaptation to Climate Change: An Overview - GSDRC". Pp. 11-33 in *Community-based Adaptation to Climate Change, Participatory Learning and Action (PLA) Series*. International Institute for Environment and Development (IIED).
- Robinson, Jerry W., and Gary Paul Green. 2010. *Introduction to Community Development: Theory, Practice, and Service-Learning*. 1st edition. Los Angeles: SAGE Publications, Inc.
- Schipper, E. Lisa, Jessica Ayers, Hannah Reid, Saleemul Huq, and Atiq Rahman, eds. 2014. *Community-Based Adaptation to Climate Change: Scaling It Up*. London: Routledge.
- Slikkerveer, L. Jan, George Baourakis, and Kurniawan Saefullah. 2019. *Integrated Community-Managed Development*. Springer.
- Trần, Văn Giải Phóng. 2017. *Xây dựng khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu ở đô thị: kinh nghiệm từ mạng lưới các thành phố châu á có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu (ACCCRN) Tại Việt Nam*. Institute for Social and Environmental Transition-International (ISET-VIETNAM).
- United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization & UNESCO-UNEVOC International Centre for Technical and Vocational Education and Training. 2021. *Skills Development and Climate Change Action Plans: Enhancing TVET's Contribution. Education 2030*. UN Campus, Hermann-Ehlers-Strasse 10, 53113 Bonn, Germany.
- Weil, Marie, Michael Reisch, and Mary L. Ohmer. 2013. *The Handbook of Community Practice*. Thousand Oaks, CA: SAGE Publications, Inc.

Chương 6

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THU THẬP DỮ LIỆU PHỤC VỤ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU, DỰ ÁN, HOẠT ĐỘNG CAN THIỆP TRONG LĨNH VỰC THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

Nguyễn Tuấn Anh và Nguyễn Thị Thái Lan

1. Dẫn nhập

Thu thập dữ liệu là hoạt động trọng tâm trong quá trình thực hiện các đề tài, dự án, hay hoạt động can thiệp trên thực tế. Để thu thập dữ liệu, các nhà nghiên cứu hay những người thực hiện các hoạt động can thiệp trên thực tế có thể sử dụng nhiều phương pháp khác nhau. Tùy vào từng đề tài, dự án, hay hoạt động can thiệp trên thực tế mà một hoặc một số phương pháp khác nhau được vận dụng để thu thập dữ liệu. Những phương pháp thu thập dữ liệu quan trọng thường được vận dụng trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn bao gồm: phân tích tài liệu, quan sát, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, khảo sát xã hội học dựa trên bảng hỏi được chuẩn bị sẵn. Trong lĩnh vực thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng, các phương pháp này cũng thường được các nhà nghiên cứu, những người thực hiện các hoạt động can thiệp trên thực tế vận dụng để thu thập dữ liệu phục vụ đề tài, dự án, hay hoạt động can thiệp.

Điểm cần nhấn mạnh ở đây là nhiều phương pháp thu thập dữ liệu khác nhau, nhất là phương pháp phân tích tài liệu, quan sát, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, khảo sát xã hội học dựa trên bảng hỏi được chuẩn bị sẵn đã được trình bày qua nhiều tài liệu khác nhau và được giảng dạy

trong chương trình đào tạo cử nhân xã hội học và một số chương trình cử nhân thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác. Vì thế, chương này sẽ không đề cập lại những phương pháp đó mà tập trung trình bày một số phương pháp thu thập dữ liệu thông qua quá trình nhà nghiên cứu hay người thực hiện hoạt động can thiệp làm việc trực tiếp với cộng đồng. Trên thực tế, khi triển khai đề tài, dự án, hoạt động can thiệp liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng, các nhà nghiên cứu hay những người triển khai các hoạt động can thiệp thường làm việc với các cộng đồng cụ thể để thu thập dữ liệu. Vì vậy, trong tài liệu này việc trình bày một số phương pháp thu thập dữ liệu thông qua làm việc trực tiếp với cộng đồng là thực sự hữu ích.

Trong chương này, các phương pháp cụ thể sẽ được trình bày bao gồm: vẽ bản đồ về rủi ro, hiểm nguy; tìm hiểu lịch thời vụ; vẽ ma trận tính dễ bị tổn thương; vẽ biểu đồ Venn. Dưới một góc nhìn nhất định, các phương pháp này thực ra là các công cụ nhằm hỗ trợ cho việc triển khai phương pháp thảo luận nhóm. Trong khuôn khổ của chương này, đối với mỗi phương pháp sẽ có bốn nội dung được trình bày. Thứ nhất là tổng quan về phương pháp và mục tiêu của việc thực hiện phương pháp. Thứ hai là chuẩn bị trước khi thực hiện phương pháp. Thứ ba là các bước thực hiện phương pháp. Thứ tư là một số điểm lưu ý khi thực hiện phương pháp. Những phần viết tiếp theo của chương sẽ lần lượt trình bày các phương pháp vừa được đề cập đến.

2. Vẽ bản đồ về rủi ro, hiểm nguy

2.1. Tổng quan về phương pháp và mục tiêu của việc thực hiện phương pháp

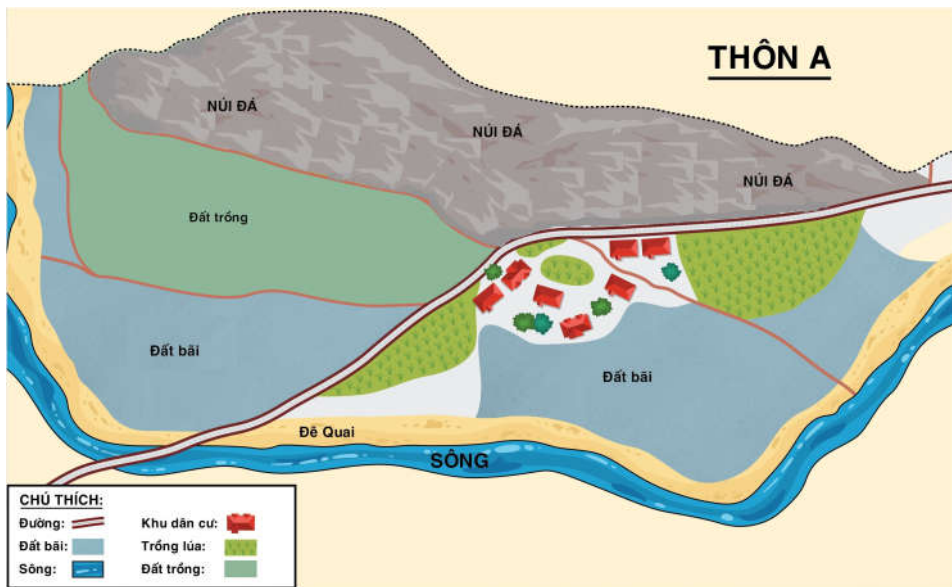
Một trong những phương pháp/công cụ quan trọng để thu thập dữ liệu phục vụ thực hiện đề tài nghiên cứu, dự án, hoạt động can thiệp trong lĩnh vực thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng là phương pháp vẽ bản đồ về môi trường rủi ro, hiểm nguy (hazard mapping). Đây là phương pháp sử dụng phân tích không gian nhằm thu thập dữ liệu từ cộng đồng và về cộng đồng liên quan đến thích ứng với biến đổi khí

hậu/phục vụ hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Về mặt bản chất, đây là phương pháp mà một số thành viên của một cộng đồng cụ thể thực hiện việc vẽ bản đồ với sự tổ chức những người thực hiện đề tài nghiên cứu, hay những người thực hiện các dự án, hoạt động can thiệp. Điều quan trọng đối với phương pháp này là từ bản đồ được những thành viên trong cộng đồng vẽ ra, họ trao đổi, thảo luận để qua những trao đổi thảo luận đó, người làm đề tài nghiên cứu hay người làm dự án, hoạt động can thiệp có thể thu thập được các dữ liệu hữu ích phục vụ đề tài, dự án, hoạt động mà họ đang triển khai.

Nhìn một cách thể, phương pháp vẽ bản đồ về rủi ro, hiểm nguy là một công cụ mang tính tổng hợp giúp xác định giữa các loại tài sản của cộng đồng, những khu vực dễ bị ảnh hưởng; tính dễ bị tổn thương tiềm tàng và năng lực của cộng đồng, với mục đích cuối cùng là xác định các hành động (Knuerr và Samim (Eds) 2017: 15). Công cụ này cũng cho phép các thành viên cộng đồng xác định dựa trên bản đồ các thành viên của cộng đồng dễ bị tổn thương, đặc biệt là người cao tuổi và người tàn tật, những người có nguy cơ gặp rủi ro trước các loại thiên tai, thời tiết cực đoan. Công cụ này cũng cho phép các thành viên cộng đồng xem xét tài nguyên của họ và lập một bản kiểm kê năng lực của họ (Abarquez và Murshed 2004: 38). Nhìn một cách tổng thể, phương pháp vẽ bản đồ về mỗi rủi ro, hiểm nguy có bốn mục tiêu cụ thể sau đây.

Thứ nhất là xác định các khu vực của cộng đồng có nguy cơ bị tác động bởi các mối hiểm nguy đến từ hiểm họa khí hậu (Abarquez và Murshed 2004: 38) và những tài nguyên của cộng đồng có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi các hiểm họa khí hậu (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33). *Thứ hai* là nhận diện các thành viên dễ bị tổn thương của cộng đồng trước các hiểm họa khí hậu cụ thể (Abarquez và Murshed 2004: 38). *Thứ ba* là tìm hiểu các nguồn lực sẵn có mà các thành viên cộng đồng có thể sử dụng (Abarquez và Murshed 2004: 38). *Thứ tư* là phân tích những thay đổi trong các mối hiểm nguy do biến đổi khí hậu và lập kế hoạch giảm thiểu rủi ro (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33). Như vậy, mục tiêu của việc thực hiện phương pháp này là để có được dữ liệu về những

khu vực, tài nguyên và các nhóm trong cộng đồng dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu. Đồng thời phương pháp này cũng giúp có được hiểu biết về các nguồn lực của cộng đồng có thể sử dụng để thích ứng với biến đổi khí hậu, và những thay đổi của các mối hiểm nguy do biến đổi khí hậu. Ngoài ra, phương pháp này cũng có thể giúp có được dữ liệu làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng.



Hình 6.1. Bản đồ về rủi ro, hiểm nguy¹

2.2. Chuẩn bị trước khi thực hiện phương pháp

Thứ nhất là chọn địa điểm phù hợp (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33). Đây là một yêu cầu quan trọng. Bởi vì để thực hiện phương pháp này một nhóm bao gồm các thành viên của cộng đồng và các nhà nghiên cứu hoặc những người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp sẽ làm việc cùng nhau trong quá trình vẽ ra một bản đồ về cộng đồng và thảo luận với nhau trên cơ sở bản đồ đó để nhận diện những vấn

¹ Hình được vẽ trên cơ sở ý tưởng đến từ nghiên cứu thực địa của các tác giả và tham khảo các tài liệu trích dẫn Chương 6.

đề liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu. Các hoạt động vẽ bản đồ và thảo luận của một nhóm như thế cần một địa điểm thuận tiện để các thành viên tham gia vẽ bản đồ và thảo luận có thể di chuyển đến thuận lợi. Địa điểm vẽ bản đồ và thảo luận cũng phải đủ rộng và yên tĩnh/không bị tác động bởi tác nhân bên ngoài trong quá trình thực hiện vẽ bản đồ.

Thứ hai là chuẩn bị công cụ phù hợp (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33). Bản đồ có thể được vẽ trên giấy, trên nền đất. Nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp cần chụp ảnh lại hoặc vẽ lại bản đồ trong máy tính để sử dụng trong các báo cáo, trong công trình nghiên cứu (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33). Như vậy, các nhà nghiên cứu hoặc những người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp cần dự trù, dự tính trước những công cụ phù hợp, từ giấy, máy tính, bút, và các dụng cụ khác cần thiết để dùng trong quá trình vẽ bản đồ và thảo luận.

Thứ ba là sắp xếp thời gian phù hợp. Thời gian thực hiện phương pháp này là khoảng 1 giờ 30 phút, trong đó khoảng 45 phút được dùng để vẽ bản đồ và thảo luận trong khoảng 45 phút (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33). Như vậy, các nhà nghiên cứu hoặc những người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp cần sắp xếp để các thành viên của cộng đồng tham gia vẽ bản đồ và thảo luận trong quá trình thực hiện phương pháp này có thể tham gia trọn vẹn các hoạt động của nhóm. Việc phân định khoảng thời gian 45 phút được dùng để vẽ bản đồ và thảo luận trong khoảng 45 phút cũng chỉ mang tính tương đối. Bởi vì, trong quá trình thảo luận, có những điểm có thể được bổ sung thêm. Đồng thời, trong quá trình vẽ bản đồ, những trao đổi thảo luận nhất định cũng có thể diễn ra.

2.3. Các bước thực hiện phương pháp

Nhìn một cách tổng thể, quá trình thực hiện phương pháp này bao gồm hai bước. Bước thứ nhất là vẽ bản đồ. Bước hai là trao đổi, thảo luận trên cơ sở bản đồ đã được vẽ.

Đối với bước vẽ bản đồ, quá trình thực hiện cụ thể như sau: Trước khi bắt đầu vào vẽ bản đồ, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp đóng vai trò điều hành giải thích cho mọi người tham gia biết việc những người tham gia sẽ vẽ bản đồ về cộng đồng của họ (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33). Lúc này, một số thành viên của cộng đồng tham gia hoạt động này có thể bối rối vì họ nghĩ là họ không biết vẽ bản đồ về cộng đồng của họ như thế nào. Lúc đó, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp tạo sự tự tin cho mọi người bằng cách giải thích rằng những người ở đây sẽ làm việc cùng nhau và công việc không quá khó.

Sau đó, các nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp cần hỏi ý kiến các thành viên cộng đồng tham gia thực hiện phương pháp này xem việc vẽ bản đồ trên giấy khổ lớn hay là trên nền đất thì phù hợp hơn. Các nhà nghiên cứu hoặc những người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp cũng có thể cân nhắc và đưa ra gợi ý lựa chọn vẽ bản đồ trên giấy khổ lớn hoặc trên nền đất. Sau khi đã thống nhất việc vẽ bản đồ trên giấy khổ lớn hoặc trên nền đất, quá trình vẽ bản đồ bắt đầu. Tiến trình cụ thể như sau:

Thứ nhất, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp đóng vai trò điều hành trong quá trình thực hiện phương pháp này yêu cầu các thành viên cộng đồng xác định một điểm mốc quan trọng trong cộng đồng (Abarquez và Murshed 2004: 39). Đây là một dấu mốc quan trọng, nổi bật trong cộng đồng để làm cơ sở cho việc phát triển và hoàn thành bản đồ. Dấu mốc này có thể là dòng sông, con đường, tòa nhà lớn, v.v.

Thứ hai, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp đóng vai trò điều hành trong quá trình thực hiện phương pháp này đặt dấu mốc/hoặc vẽ dấu mốc/mốc giới trên giấy hoặc trên nền đất (Abarquez và Murshed 2004: 39). Nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp chủ động trong bước này để tạo cơ sở cho các thành viên cộng đồng phát triển bản đồ. Chẳng hạn, nhà

ngiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp đóng vai trò điều hành trong quá trình thực hiện phương pháp vẽ dòng sông chảy qua cộng đồng lên tờ giấy được dùng để vẽ bản đồ. Tất nhiên, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp cũng có thể đề nghị một thành viên nào đó trong cộng đồng tham gia vẽ bản đồ thực hiện hoạt động này.

Thứ ba, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp đề nghị các thành viên cộng đồng vẽ ranh giới của cộng đồng (Abarquez và Murshed 2004: 39). Trong quá trình các thành viên cộng đồng tham gia vẽ ranh giới của cộng đồng, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp có thể đặt ra những câu hỏi hay đưa ra những ý kiến làm mạnh mối, cơ sở để các thành viên cộng đồng tham gia vẽ. Ví dụ, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp có thể hỏi ranh giới phía đông, phía tây, phía nam, phía bắc của cộng đồng giáp với địa phương nào, giáp với dấu mốc gì nổi bật. Đó là cơ sở để thành viên của cộng đồng vẽ ranh giới của cộng đồng lên giấy/hoặc nền đất được dùng để vẽ bản đồ.

Thứ tư, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp đóng vai trò điều phối quá trình vẽ bản đồ đề nghị đề nghị người tham gia vẽ vị trí của các khu dân cư, địa điểm của những cơ sở vật chất, và các nguồn tài nguyên của cộng đồng, chẳng hạn như nhà cửa, trường học, đồng lúa, nguồn nước, rừng núi... (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33). Trong quá trình này, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp có thể đưa ra các câu hỏi, ý kiến để các thành viên cộng đồng tham gia vẽ bản đồ phát triển và hoàn thành bản đồ. Việc đưa ra câu hỏi, ý kiến này nên dựa vào mốc giới/dấu mốc ban đầu mà các thành viên cộng đồng đã xác định. Chẳng hạn, với mốc giới/dấu mốc quan trọng của cộng đồng được xác định ban đầu là dòng sông chảy qua cộng đồng, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp đóng vai trò điều hành trong quá trình thực hiện phương pháp có thể hỏi: Phía bên trên sông, phía bên dưới sông,

phía thượng nguồn nơi con sông chảy qua cộng đồng, phía hạ nguồn nơi con sông chảy qua cộng đồng có những gì? Chẳng hạn, nếu các thành viên của cộng đồng xác định và vẽ bên dưới sông là đồng lúa thì câu hỏi gợi ý tiếp theo của nhà nghiên cứu sẽ là trên cánh đồng có ao hồ, đầm bãi không, v.v. Quá trình cứ tiếp diễn như thế và các thành viên của cộng đồng tham gia thực hiện phương pháp này sẽ hoàn thành bản đồ mà họ cho rằng bản đồ này đại diện/phản ánh cộng đồng của họ.

Thứ năm, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp đóng vai trò điều phối quá trình vẽ bản đồ đề nghị các thành viên cộng đồng đánh dấu các khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi các hiểm họa như hạn hán, lũ lụt, v.v. (Abarquez và Murshed 2004: 39). Đây là bước đáng lưu ý để hoàn thành bản đồ phản ánh những điểm quan trọng của cộng đồng và mối liên hệ giữa những đặc điểm đó với những mối hiểm họa mà cộng đồng phải đối mặt.

Sau khi bản đồ được hoàn thành, bước thứ hai là bước thảo luận. Dựa trên bản đồ đã được các thành viên cộng đồng hoàn thành, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp đóng vai trò điều phối sẽ điều phối quá trình thảo luận giữa những người tham gia. Nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, các hoạt động can thiệp đóng vai trò điều phối có thể đưa ra nhiều câu hỏi khác nhau để mọi người tham gia thảo luận. Một số câu hỏi quan trọng bao gồm: Những mối hiểm nguy nào khiến cộng đồng gặp rủi ro? Những hiểm họa hiện nay có khác với trước đây không (10, 20, 30 năm,... trước đây), khác như thế nào? (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33). Cơ sở hạ tầng cộng đồng hoặc các cơ sở quan trọng nào của cộng đồng đối mặt với hiểm nguy? (Abarquez và Murshed 2004: 39). Những tác động nào của các mối hiểm họa được nhận diện? (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33). Những khu vực nào trong cộng đồng thì an toàn trước các mối hiểm họa? Những khu vực đó đã được sử dụng để chống lại các hiểm họa chưa? Có những chiến lược ứng phó hiện tại nào hiệu quả không? Những chiến lược đó có bền vững không? (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33). Ai là người chịu tác động bởi những hiểm họa? Cư dân của

cộng đồng hiện nay ứng phó với hiểm họa cụ thể như thế nào? (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33). Ai là những người chịu rủi ro cao nhất và sẽ có khả năng cần hỗ trợ? Những tài nguyên nào có thể được tìm thấy trong cộng đồng? Ai có ít nguồn lực nhất trong cộng đồng (gia đình hoặc thành viên cộng đồng)? Ai có quyền truy cập và kiểm soát các tài nguyên sẵn có? Những nguồn lực nào có nguy cơ gặp rủi ro? Tại sao lại gặp rủi ro? (Abarquez và Murshed 2004: 39). Nói tóm lại nhiều câu hỏi khác nhau có thể được đưa ra để những người tham gia thảo luận. Các câu hỏi này nhằm khám phá những những khu vực, tài nguyên và các nhóm trong cộng đồng dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu; các nguồn lực của cộng đồng có thể sử dụng để thích ứng với biến đổi khí hậu, và những thay đổi của các mối hiểm nguy do biến đổi khí hậu; việc xây dựng kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng.

2.4. Một số điểm lưu ý khi thực hiện phương pháp

Thứ nhất, ghi chú lại những quan sát của người dân phù hợp với những số liệu/thông tin thời tiết, khí hậu có tại địa phương. *Thứ hai*, thảo luận với người dân để khẳng định/xác nhận những quan sát này. Điều này giúp dự đoán xu hướng của những thảm họa cụ thể trong tương lai. *Thứ ba*, ghi nhận lại những điểm chính của thảo luận (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 34). *Thứ tư*, nếu bản đồ được tạo trên một biểu đồ lật, bản đồ này có thể được treo trên tường nơi các thành viên cộng đồng có thể thêm vào bản đồ bất cứ lúc nào họ muốn. Nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án, các hoạt động can thiệp đóng vai trò điều phối không nên làm gián đoạn quá trình thảo luận (Abarquez và Murshed 2004: 39). Nói tóm lại, người tổ chức thảo luận cần lưu ý để việc thảo luận được diễn ra một cách tự nhiên, không bị gián đoạn.

3. Tìm hiểu lịch thời vụ

3.1. Tổng quan về phương pháp và mục tiêu của việc thực hiện phương pháp

Tìm hiểu lịch thời vụ là một phương pháp trực quan phản ánh quá trình diễn ra các hiện tượng thay đổi theo mùa, chẳng hạn như các hoạt

động sản xuất, ốm đau, bệnh tật, di cư, các hiện tượng tự nhiên,... diễn ra theo thời gian trong một năm. Lịch thời vụ chứa nhiều thông tin về sự thay đổi theo mùa, các mối hiểm nguy liên quan và các thông tin khác liên quan diễn ra trong các tháng cụ thể của một năm (Abarquez và Murshed 2004: 40). Mục tiêu của việc thực hiện phương pháp này cụ thể như sau:

Mục tiêu thứ nhất là tìm hiểu về các hoạt động theo mùa, các mối hiểm nguy và thảm họa diễn ra theo mùa trong năm (Abarquez và Murshed 2004: 40). Trên thực tế, các mối hiểm nguy, thảm họa cụ thể liên quan đến thời tiết, khí hậu thường diễn ra vào những mùa nhất định trong một năm. Chẳng hạn như hạn hán, sương muối, sạt lở đất, mưa bão, v.v. ở những địa phương cụ thể thường diễn ra vào những mùa nhất định. Vì vậy, việc dựa vào các mùa khác nhau trong một năm để nhận diện các mối hiểm nguy, thảm họa là thực sự hữu ích.

Mục tiêu thứ hai là xác định các giai đoạn căng thẳng, nguy cơ, bệnh tật, đói kém, nợ nần, dễ bị tổn thương, v.v. (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 35). Trong nhiều trường hợp, những vấn đề này phát sinh như là hệ quả của các hiểm nguy, thảm họa thời tiết, khí hậu. Vì vậy các giai đoạn căng thẳng, nguy cơ, bệnh tật, đói kém, nợ nần, dễ bị tổn thương, v.v. có thể được xác định dựa trên sự chuyển đổi thời gian theo các mùa trong năm.

Mục tiêu thứ ba là hiểu sinh kế và các chiến lược đối phó của cộng đồng trước các mối hiểm nguy, rủi ro (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 35). Trên thực tế, các kiểu sinh kế khác nhau của cộng đồng có thể thay đổi theo mùa trong năm. Đồng thời, các chiến lược ứng phó của cộng đồng trước các mối hiểm nguy, rủi ro cũng có thể tùy thuộc vào sự thay đổi thời tiết, khí hậu theo mùa. Vì vậy, dựa vào sự chuyển mùa để tìm hiểu sinh kế và các chiến lược đối phó của cộng đồng trước các mối hiểm nguy, rủi ro là thực sự cần thiết.

Các tháng trong năm Các sự kiện/ hoạt động	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cấy lúa											
Trồng khoai lang												
Thu hoạch ngô												
Thu hoạch cà phê												
...												
Hạn hán												
Mưa lớn												
Bão												
....												

Hình 6.2. Lịch thời vụ¹

Mục tiêu thứ tư là để đánh giá việc sử dụng thông tin về khí hậu nhằm lập kế hoạch thích ứng (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 35). Sau khi tìm các hoạt động, mối hiểm nguy, thảm họa, căng thẳng, nguy cơ, bệnh tật, đói kém, nợ nần, tình trạng dễ bị tổn thương cũng như sinh kế và các chiến lược đối phó của cộng đồng trước các mối hiểm nguy, rủi ro diễn ra theo mùa trong năm, việc sử dụng thông tin về khí hậu nhằm lập kế hoạch thích ứng dựa trên sự chuyển đổi mùa trong năm là rất hữu ích. Bởi vì, thời tiết, khí hậu khác nhau tùy vào các mùa. Thêm nữa, điều quan trọng là trong nhiều trường hợp việc lập kế hoạch ứng phó nói chung, thích ứng nói riêng đối với biến đổi khí hậu cũng cần phù hợp với mỗi mùa trong năm.

¹ Hình được vẽ trên cơ sở ý tưởng đến từ nghiên cứu thực địa của các tác giả và tham khảo các tài liệu trích dẫn Chương 6.

3.2. Chuẩn bị trước khi thực hiện phương pháp

Thứ nhất, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp cần chọn địa điểm phù hợp. Tương tự như đối với việc thực hiện phương pháp vẽ bản đồ về môi rủi ro, hiểm nguy đã được trình bày ở trên (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33), để thực hiện phương pháp này, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp cần có địa điểm thuận tiện đối với những người tham gia. Đồng thời, địa điểm để thực hiện phương pháp cũng cần có không gian đủ rộng và yên tĩnh để những người tham gia thực hiện phương pháp này có thể tái hiện lại lịch thời vụ và dựa trên lịch thời vụ đó để thảo luận với nhau.

Thứ hai, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp cần chọn dụng cụ phù hợp cho việc xây dựng lịch thời vụ. Tương tự như đối với việc thực hiện phương pháp vẽ bản đồ về môi rủi ro, hiểm nguy đã được trình bày ở trên (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33), khi thực hiện phương pháp này, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án hay hoạt động can thiệp cần chuẩn bị sẵn các dụng cụ cần thiết cho mọi người tham gia để họ cùng nhau tái hiện/xây dựng lịch thời vụ, chẳng hạn như giấy khổ lớn nếu lịch thời vụ được vẽ trên giấy, máy tính, bút, và các dụng cụ khác cần thiết để dùng trong quá trình tái hiện lịch thời vụ và thảo luận. Lịch thời vụ cũng có thể được viết, vẽ ra trên nền đất. Trong trường hợp này, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án hay hoạt động can thiệp nên chụp ảnh lại lịch thời vụ để sử dụng như một minh chứng/dữ liệu phục vụ cho đề tài, dự án, hoạt động can thiệp.

Thứ ba, thời gian để thực hiện phương pháp này khoảng 1 giờ 15 phút; trong đó 30 phút để tạo lịch, 45 phút thảo luận (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 35). Như vậy, thời gian để thực hiện phương pháp này ít hơn thời gian thực hiện phương pháp vẽ bản đồ về môi hiểm nguy, rủi ro. Tương tự như việc thực hiện phương pháp vẽ bản đồ về môi hiểm nguy, rủi ro; nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện các dự án hay hoạt động can thiệp cũng cần cân nhắc về thời điểm thực hiện phương pháp thuận tiện

để mọi người tham gia có thể tham gia đầy đủ các hoạt động, bao gồm cả tái hiện lịch thời vụ và thảo luận.

3.3. Các bước thực hiện phương pháp

Nhìn một cách tổng thể, quá trình thực hiện phương pháp này bao gồm hai bước.

Bước thứ nhất là bước xây dựng/tái hiện lại lịch thời vụ được tiến hành cụ thể như sau: Nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp đóng vai trò điều phối tạo một bảng gồm các hàng và các cột (có thể trên tờ giấy khổ lớn) và ghi các tháng của năm lên các ô trong mỗi cột của hàng trên cùng. Sau đó, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp giải thích với những người tham gia rằng chúng ta sẽ liệt kê các sự kiện và các hoạt động diễn ra trong năm. Nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp đề nghị những người tham gia liệt kê các mùa vụ, sự kiện, chẳng hạn như lễ hội, cày cấy, thu hoạch, thiếu đói, di cư, dịch bệnh, hạn hán, bão, lũ, xâm nhập mặn,... vào các ô tương ứng với các cột ngoài cùng bên trái. Sau đó, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp đề nghị mọi người xác định thời gian diễn ra các sự kiện trên theo các tháng trong năm (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 35). Thông thường, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp bắt đầu bằng cách hỏi các thành viên trong cộng đồng những tháng nào là mùa mưa và mùa hè, hoặc khi nào là mùa gieo trồng và thu hoạch (Abarquez và Murshed 2004: 41). Nói tóm lại, việc xây dựng/tái hiện lại lịch thời vụ hướng tới xác định những sự kiện, những hiện tượng, những hoạt động đáng lưu ý diễn ra trong những tháng trong năm.

Bước thứ hai là bước trao đổi, thảo luận trên cơ sở lịch thời vụ đã được xây dựng/tái hiện. Sau khi lịch thời vụ đã được xây dựng/tái hiện, mọi người cùng tham gia thảo luận trên cơ sở lịch được tái hiện. Nhiều câu hỏi khác nhau có thể được đưa ra trong cuộc thảo luận. Trong đó,

một số câu hỏi đáng lưu ý bao gồm: “Các mùa khác nhau trong năm như thế nào? Những nguy cơ thảm họa xảy ra trong cộng đồng là gì? Khi nào những nguy cơ, thảm họa xảy ra? (Abarquez và Murshed 2004: 40-41). Những chiến lược ứng phó nào hiện nay được vận dụng trong những khoảng thời gian khó khăn? Các chiến lược đó có hiệu quả trên thực tế không? Có sự khác biệt nào về thời gian mùa vụ và những sự kiện hiện nay so với 10 năm, 20 năm, 30 năm trước đây? (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 35). Nói tóm lại, nhiều câu hỏi khác nhau có thể được đưa ra để làm cơ sở cho việc thảo luận. Điều đáng lưu ý là thảo luận để hiểu về các hoạt động mối nguy hiểm, hiểm họa, những căng thẳng, nguy cơ, bệnh tật, đói kém, nợ nần, dễ bị tổn thương, v.v. diễn ra trong năm. Đồng thời quá trình thảo luận cũng giúp cung cấp thông tin để hiểu các chiến lược ứng phó của cộng đồng trước các mối hiểm nguy, rủi ro; và việc sử dụng thông tin khí hậu nhằm lập kế hoạch thích ứng.

3.4. Một số điểm lưu ý khi thực hiện phương pháp

Thứ nhất, khi thảo luận nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp cần chú ý tìm những chiến lược ứng phó có hiệu quả trong bối cảnh biến đổi môi trường, khí hậu. Thêm nữa, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp cũng cần chú ý nhận ra những chiến lược mới, hay sáng kiến mới. Điều này có thể mở ra các thảo luận về chiến lược mới trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 36). Nói tóm lại, điểm đáng lưu ý là nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp cần chú ý nhận diện chiến lược thích ứng có hiệu quả mà cộng đồng đã triển khai. Thêm nữa, trên cơ sở những thảo luận của các thành viên cộng đồng tham gia thực hiện phương pháp, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp cần phát hiện ra chiến lược thích ứng mới.

Thứ hai, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp đóng vai trò điều phối cần ghi nhận lại một cách cẩn thận những

điểm chính của thảo luận (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 36). Tương tự như việc thực hiện phương pháp vẽ bản đồ về hiểm nguy, rủi ro; đây là hoạt động cần thiết để có được và lưu lại được những dữ liệu cần thiết phục vụ đề tài, dự án, hoạt động can thiệp.

4. Tìm hiểu sự kiện theo chiều lịch đại

4.1. Tổng quan về phương pháp và mục tiêu của việc thực hiện phương pháp

Tìm hiểu sự kiện theo chiều lịch đại là một phương pháp quan trọng được sử dụng để khám phá những sự kiện diễn ra theo thời gian trong quá khứ. Việc sử dụng phương pháp này giúp nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp khám phá được trình tự thời gian của các sự kiện được các thành viên trong cộng đồng nhớ lại. Do đó, phương pháp này cung cấp các mốc lịch sử của một cá nhân hoặc cộng đồng (Sontakki, Venkatesan và Rao 2019: 26). Các thành viên cộng đồng có thể xem lại lịch sử của họ dựa trên khoảng thời gian 10 năm hoặc 5 năm (Abarquez và Murshed 2004: 40-41). Tìm hiểu sự kiện theo chiều lịch đại cũng có thể được sử dụng làm tiền đề để vận dụng các phương pháp liên quan đến thời gian khác như phân tích lịch sử, phân tích xu hướng, v.v. (Sontakki, Venkatesan và Rao 2019: 27). Các mục tiêu của phương pháp tìm hiểu sự kiện theo chiều lịch đại cụ thể như sau:

Thứ nhất, phương pháp này giúp tìm hiểu về lịch sử của các thảm họa trong cộng đồng, các yếu tố dẫn đến thảm họa, các tác động của thảm họa đối với môi trường và cuộc sống của con người (Abarquez và Murshed 2004: 46). Đồng thời, phương pháp này giúp hiểu về các xu hướng các thảm họa và thay đổi của thảm họa theo thời gian (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 37). Trên thực tế, muốn xây dựng kế hoạch thích ứng và triển khai kế hoạch thích ứng phù hợp thì một trong những điều quan trọng là phải hiểu được các thảm họa trong quá khứ liên quan đến thời tiết, khí hậu. Và đây là mục tiêu quan trọng đầu tiên của việc triển khai phương pháp này.

Thứ hai, phương pháp này giúp mô tả tài nguyên thiên nhiên đã bị ảnh hưởng bởi thiên tai và tài nguyên thiên nhiên còn lại sau thiên tai (Abarquez và Murshed 2004: 46). Như vậy, với việc thực hiện phương pháp này, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp có thể có dữ liệu phản ánh tác động của thiên tai đối với tài nguyên của cộng đồng. Đây là cơ sở quan trọng cho việc thích ứng bởi vì tài nguyên là nguồn lực quan trọng phục vụ hoạt động thích ứng.

Thời gian	Thiên tai	Tác động	Cách thức ứng phó
05-07/10/2005	Lũ, lụt	- Sạt lở núi - Trôi 10 con trâu - Ngập 50 hộ dân - Ngập úng 70 ha hoa màu	- Sơ tán 210 hộ dân do gần những nơi dễ sạt lở đất - Thành lập nhóm cứu trợ thiên tai và khắc phục hậu quả thiên tai
10-25/01/2007	Rét đậm, rét hại	- Chết 27 con trâu, chết 18 con bò - 37 ha diện tích lúa không cấy được	- Triển khai kế hoạch phòng chống rét đậm, rét hại - Thay đổi các loại cây trồng, vật nuôi
...			

Hình 6.3. Sự kiện theo chiều lịch đại¹

Thứ ba, phương pháp này giúp đánh giá mức độ rủi ro, lập kế hoạch và đầu tư cho tương lai (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 37). Nói cách khác, quá trình triển khai phương pháp này, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp có thể có được dữ liệu liên quan đến các sự kiện, thảm họa diễn ra trong quá khứ để làm cơ sở cho việc giá mức độ rủi ro, lập kế hoạch, đầu tư cho tương lai liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng.

¹ Hình được vẽ trên cơ sở ý tưởng đến từ nghiên cứu thực địa của các tác giả và tham khảo các tài liệu trích dẫn Chương 6.

4.2. Chuẩn bị trước khi thực hiện phương pháp

Thứ nhất, trong giai đoạn chuẩn bị, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp cần chọn địa điểm phù hợp. Tương tự như quá trình thực hiện các phương pháp đã trình bày ở trên (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33), việc lựa chọn địa điểm phù hợp, thuận tiện đối với các thành viên cộng đồng tham gia thực hiện phương pháp này là rất quan trọng để cho phương pháp được triển khai một cách hiệu quả.

Thứ hai, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp cần chọn dụng cụ phù hợp để tạo dựng lịch thời vụ và thảo luận. Tương tự như quá trình thực hiện các phương pháp đã trình bày ở trên (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33), người tổ chức thực hiện phương pháp cần chuẩn bị các công cụ phù hợp, chẳng hạn như bút viết, giấy khổ lớn nếu việc tái hiện lịch thời vụ được thực hiện trên giấy. Nếu việc tái hiện lịch thời vụ được viết, vẽ trên nền đất thì dụng cụ để viết, vẽ cũng cần được chuẩn bị trước.

Thứ ba, thời gian cho việc thực hiện phương pháp này khoảng 1 giờ 15 phút; trong đó 45 phút để hồi cố, ghi nhận sự kiện, 30 phút thảo luận (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 37). Nếu so với việc triển khai phương pháp vẽ bản đồ về mối hiểm nguy, rủi ro thì thời gian thực hiện phương pháp này ngắn hơn. Bởi vì thời gian xây dựng, tái hiện các sự kiện diễn ra trong cộng đồng theo chiều lịch đại ít hơn. Mặc dù vậy, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp cũng cần lưu ý bố trí thời gian phù hợp để các thành viên cộng đồng tham gia thực hiện phương pháp có thể tham dự đầy đủ quá trình triển khai phương pháp.

4.3. Các bước thực hiện phương pháp

Quá trình triển khai phương pháp này trải qua hai bước.

Bước thứ nhất là bước hồi cố, ghi nhận sự kiện được tiến hành cụ thể như sau. Trước hết, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp hỏi những người tham dự về hình thức thể hiện các sự kiện trong

quá khứ theo bảng hay theo đồ thị. Sau đó, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp hỏi những người tham gia về các sự kiện chính của cộng đồng, bao gồm những hiểm họa, rủi ro chính và hệ quả của chúng... nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp viết lại những sự kiện xuống giấy hay bảng theo trật tự thời gian. Nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp nhắc lại những sự kiện theo thời gian để mọi người bổ sung những điểm khuyết thiếu (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 37). Nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp có thể thực hiện theo cách viết năm thiên tai đã xảy ra và đề nghị các thành viên cộng đồng xem lại lịch sử cộng đồng trong quá khứ với những khoảng thời gian theo các giai đoạn 10 hoặc 5 năm một lần (Abarquez và Murshed 2004: 46).

Bước thứ hai là bước thảo luận. Trong quá trình thảo luận, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp có thể đưa ra nhiều câu hỏi khác nhau để những người tham gia trao đổi, thảo luận. Những câu hỏi đáng lưu ý bao gồm: Có những xu hướng, sự thay đổi nào về tần suất xuất hiện của các sự kiện theo thời gian? (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 38). Những chiến lược ứng phó hiện nay đối với những sự kiện khó khăn là gì? Chúng có hiệu quả không? (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 38). Những chiến lược ứng phó thay đổi như thế nào dựa trên sự thay đổi tần suất của các sự kiện? (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 38). Những sự kiện nào mọi người nghĩ có thể diễn ra trong tương lai, bao giờ thì diễn ra? (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 38). Những quan niệm về việc diễn ra các sự kiện trong tương lai có ảnh hưởng đến các kế hoạch của mọi người trong tương lai không? (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 38). Những câu hỏi cụ thể hơn cũng có thể được nêu ra, chẳng hạn: Tác động của hiểm họa (ví dụ: lũ lụt, hạn hán, cháy rừng) đối với cuộc sống của cộng đồng và đối với môi trường như thế nào? Những tác động có luôn luôn như thế này không? Ảnh hưởng của những thảm họa này có trở nên nghiêm trọng hơn trước khi nào? Tại sao những thảm họa này lại nghiêm trọng hơn trước? (Abarquez và Murshed 2004: 46). Nói tóm lại, nhiều câu hỏi khác nhau có thể được đưa ra để làm cơ sở cho

quá trình thảo luận. Những câu hỏi trong quá trình thảo luận hướng tới việc tìm hiểu về lịch sử của các thảm họa trong cộng đồng, các yếu tố dẫn đến thảm họa, các tác động của thảm họa; các xu hướng các thảm họa và thay đổi của thảm họa theo thời gian; tài nguyên thiên nhiên đã bị ảnh hưởng bởi thiên tai và tài nguyên thiên nhiên còn lại sau thiên tai; và mức độ phân tích rủi ro, cũng như kế hoạch và đầu tư cho tương lai.

4.4. Một số điểm lưu ý khi thực hiện phương pháp

Thứ nhất, thảo luận về xu hướng và những biến đổi liên quan đến tần suất của các sự kiện là cơ hội tốt để khẳng định những quan sát của cộng đồng phù hợp với dữ liệu biến đổi khí hậu (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 38). Trên thực tế, nhiều khi những dữ liệu về thời tiết, khí hậu mà những thành viên của cộng đồng tham gia thực hiện phương pháp trải nghiệm tại nơi họ sống có thể không tương thích với những dữ liệu về biến đổi khí hậu do các cơ quan khí tượng thủy văn hay các cơ quan hữu quan cung cấp. Vì vậy, điều quan trọng là phải thảo luận sâu để đảm bảo dữ liệu có được từ cộng đồng có tính xác thực, đáng tin cậy.

Thứ hai, thảo luận về tương lai có thể hiểu được động lực thúc đẩy cộng đồng và phạm vi của việc vạch kế hoạch cho tương lai (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 38). Đây là một điểm quan trọng. Bởi vì, việc thực hiện phương pháp này là để tìm hiểu những sự kiện liên quan đến khí hậu, thời tiết diễn ra trong quá khứ. Nhưng, trên cơ sở những sự kiện diễn ra trong quá khứ để bàn về kế hoạch cho tương lai và động lực để thực hiện nhưng kế hoạch đó là quan trọng trên phương diện thực hiện đề tài, dự án, lần hoạt động can thiệp trên thực tế.

Thứ ba, người tổ chức thực hiện phương pháp ghi nhận lại những điểm chính của thảo luận một cách cẩn thận (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 38). Đây là một điểm đáng lưu ý để nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp thu được và lưu giữ được những dữ liệu quan trọng như là kết quả của quá trình thực hiện phương pháp.

5. Vẽ ma trận tính dễ bị tổn thương

5.1. Tổng quan về phương pháp và mục tiêu của việc thực hiện phương pháp

Trong quá trình đánh giá những tác động của biến đổi khí hậu, điều quan trọng là cần xác định được tính dễ bị tổn thương. Tài liệu “Ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam”, định nghĩa tính dễ bị tổn thương là “mức độ tổn thất, suy thoái của hệ thống, mức độ chống chịu, phục hồi, ứng phó của nó trước các tác động từ bên ngoài (tai biến và các hoạt động nhân sinh)” (Trần Văn Minh và cộng sự 2017: 107). Trong khi đó, các tác giả Dazé, Ambrose và Ehrhart (2009a) lại xác định tình trạng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu là: “Mức độ mà một hệ thống dễ bị tác động, hoặc không thể đối phó với những ảnh hưởng bất lợi từ biến đổi khí hậu, bao gồm những diễn biến và hình thái khí hậu cực đoan. Tình trạng dễ bị tổn thương liên quan chặt chẽ đến tính chất, mức độ và tốc độ biến đổi khí hậu mà một hệ thống phải hứng chịu, cùng với mức độ nhạy cảm và năng lực thích ứng của hệ thống đó” (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009: 5). Tính dễ bị tổn thương được tiếp cận qua các mối đe dọa (các yếu tố gây tổn thương); các đối tượng bị tổn thương (độ nhạy cảm của các đối tượng trước mối đe dọa) và khả năng ứng phó, phục hồi, chống chịu, thích ứng (Trần Văn Minh và cộng sự 2017). Qua việc điểm lại các quan niệm về tính dễ bị tổn thương, tác giả Lê Ngọc Tuấn (2017a: 6) đã nhận định tính dễ bị tổn thương được xem xét qua ba cách: (1) Chú trọng đến sự tiếp xúc với các hiểm họa sinh lý, (2) chú trọng đến các khía cạnh xã hội và các tổn thương liên quan đến xã hội, (3) kết hợp cả hai và xác định tính dễ bị tổn thương như là hiểm họa và những tác động thích ứng của xã hội.

Về mặt chính thức, Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu đã xác định: “Tính dễ bị tổn thương là xu hướng của hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội bị ảnh hưởng tiêu cực do tác động của biến đổi khí hậu. Tính dễ bị tổn thương được cấu thành bởi mức độ nhạy cảm và khả năng thích

ứng với những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu”. Trong đó, mức độ nhạy cảm là “mức độ mà hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội bị ảnh hưởng bởi các tác động tiêu cực hoặc tích cực của biến đổi khí hậu” và khả năng thích ứng “là sự điều chỉnh trong hệ thống tự nhiên, hoạt động kinh tế, xã hội và thể chế, chính sách, nguồn lực nhằm giảm nhẹ các tác động tiêu cực và tận dụng các cơ hội do tác động của biến đổi khí hậu” (Bộ Tài nguyên và Môi trường 2022).

Nhìn một cách tổng thể, việc vẽ ma trận tính dễ bị tổn thương có ba mục tiêu. *Mục tiêu thứ nhất* là xác định những hiểm họa có ảnh hưởng nghiêm trọng tới nguồn lực sinh kế quan trọng nhất (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009a: 46). *Mục tiêu thứ hai* là xác định nguồn lực sinh kế nào là dễ bị tổn thương nhất (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009a: 46). *Mục tiêu thứ ba* là xác định chiến lược đối phó hiện đang được sử dụng nhằm đề cập đến những hiểm họa đã được xác định (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009a: 46).

Các loại tài sản	Các loại hiểm họa				
	Hạn hán	Rét hại	Mưa lớn	Bão	Tổng
Cây trồng	3	3	2	3	11
Vật nuôi	2	3	1	1	7
Chuồng trại chăn nuôi	1	1	2	3	7
Nguồn nước	3	0	1	1	5
Sức khỏe	3	3	2	2	10
Tổng	12	10	8	10	

Hình 6.4. Ma trận về tính dễ tổn thương¹

5.2. Chuẩn bị trước khi thực hiện phương pháp

Thứ nhất là chọn địa điểm phù hợp để thực hiện phương pháp. Tương tự như quá trình thực hiện các phương pháp ở trên (Dazé,

¹ Hình được vẽ trên cơ sở ý tưởng đến từ nghiên cứu thực địa của các tác giả và tham khảo các tài liệu trích dẫn Chương 6.

Ambrose và Ehrhart 2009b: 33), người tổ chức thực hiện phương pháp cần chọn một địa điểm thuận tiện để các thành viên tham gia có thể họp mặt và cùng nhau triển khai phương pháp. Địa điểm được chọn để thực hiện phương pháp cần đủ rộng và yên tĩnh cho việc vẽ ma trận và thảo luận sau khi ma trận được vẽ.

Thứ hai là chuẩn bị các công cụ phù hợp. Tương tự như quá trình thực hiện các phương pháp đã trình bày ở trên (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33), người tổ chức thực hiện phương pháp cần chuẩn bị các công cụ phù hợp. Trong trường hợp ma trận được vẽ trên giấy, người tổ chức thực hiện phương pháp cần chuẩn bị giấy khổ lớn và bút để viết, vẽ. Nếu ma trận được vẽ trên nền đất, người tổ chức thực hiện phương pháp cần chuẩn bị dụng cụ thể có thể viết, vẽ trên nền đất. Người tổ chức thực hiện phương pháp cần chụp ảnh lại hoặc vẽ lại trong máy tính ma trận để sử dụng.

Thứ ba là sắp xếp thời gian phù hợp. Thời gian thực hiện phương pháp này là khoảng 1 giờ 30 phút, trong đó khoảng 45 phút được dùng để vẽ ma trận và thảo luận trong khoảng 45 phút (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 39). Điểm đáng lưu ý là người tổ chức thực hiện phương pháp cần cân nhắc thời điểm tiến hành phương pháp để tất cả các thành viên tham gia có thể sắp xếp thời gian tham gia đầy đủ các hoạt động của tiến trình thực hiện phương pháp.

5.3. Các bước thực hiện phương pháp

Bước thứ nhất là chuẩn bị ma trận. Người tổ chức thực hiện phương pháp cần chuẩn bị trước một ma trận. Đó là một bảng gồm các hàng và các cột. Ma trận có thể được vẽ trên mặt đất hoặc trên giấy khổ lớn (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 62). Như vậy, người tổ chức thực hiện phương pháp cần cân nhắc để lựa chọn việc vẽ ma trận trên giấy hoặc trên mặt đất cho phù hợp với tình huống thực tế khi tổ chức thực hiện phương pháp.

Bước thứ hai là xác định các tài sản sinh kế quan trọng nhất. Cụ thể là người tổ chức thực hiện phương pháp đề nghị những người tham gia

xác định tài sản sinh kế quan trọng nhất của họ. Lưu ý: những tài sản sinh kế này có thể không phải là những nguồn lực mà họ hiện có, mà là những nguồn lực mà họ cho là quan trọng nhất để họ đạt được sinh kế an toàn và bền vững (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 62). Các tài sản sinh kế có thể bao gồm các loại vốn khác nhau được sử dụng để thực hiện các sinh kế, bao gồm: vốn con người (chẳng hạn như kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng, động lực cá nhân), vốn xã hội (sự gắn kết cộng đồng, mạng lưới gia đình mở rộng...), vốn kinh tế/nguồn lực kinh tế (chẳng hạn như tiền tiết kiệm, cơ hội tiếp cận thị trường...), vốn vật chất (công cụ lao động, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất...), vốn tự nhiên (rừng, đất canh tác, nguồn nước...) (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 62). Dưới một góc nhìn nhất định, các loại tài sản sinh kế là cơ sở quan trọng cho việc triển khai sinh kế.

Bước thứ ba là xác định bốn hoặc năm loại tài sản sinh kế quan trọng nhất để có thể đạt được cuộc sống no đủ và có thể phục hồi được trước tác động của biến đổi khí hậu. Người tổ chức thực hiện phương pháp đề nghị mọi người tham gia nhận diện và liệt kê bốn hoặc năm loại tài sản sinh kế quan trọng này vào phía bên trái của ma trận theo trục dọc (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 62). Như vậy, số lượng các loại tài sản sinh kế quan trọng nhất được nhận diện có thể dao động, nhưng không nên quá nhiều nhằm đảm bảo sự tập trung đối với việc xác định những loại tài sản sinh kế quan trọng.

Bước thứ tư là nhận diện người có quyền tiếp cận tài sản sinh kế và kiểm soát việc ra quyết định liên quan đến việc sử dụng tài sản sinh kế (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 62). Điều này có ý nghĩa quan trọng để phân tích quá trình tài sản sinh kế được sử dụng để tạo dựng sinh kế.

Bước thứ năm là xác định bốn (hoặc năm) hiểm họa hoặc những thay đổi có tác động lớn nhất đến sinh kế. Trong bước này, người tổ chức thực hiện phương pháp đề nghị những người tham gia nhận diện bốn hiểm họa hoặc thay đổi có tác động lớn nhất đến sinh kế của họ (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 63). Điểm đáng lưu ý ở đây là hiểm họa có thể

có nguồn gốc tự nhiên hoặc do con người gây ra nhưng phải là những hiểm họa có thực (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009: 46).

Bước thứ sáu là liệt kê bốn (hoặc năm) hiểm họa hoặc thay đổi quan trọng nhất theo chiều ngang trên cùng của ma trận. Trong tình huống những người tham gia không nhận diện ra ngay được các thảm họa liên quan đến biến đổi khí hậu thì người tổ chức thực hiện phương pháp có thể có những hướng dẫn để người tham gia có thể nhận diện được hiểm họa liên quan đến khí hậu (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 63).

Bước thứ bảy là thông nhất về hệ thống tính điểm để phân tích tác động của các hiểm họa hay thay đổi đối với tài sản sinh kế (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 63). Hệ thống tính điểm nên được thể hiện như sau: 3 = tác động đáng kể lên tài sản sinh kế; 2 = tác động trung bình lên tài sản sinh kế; 1 = tác động thấp lên tài sản sinh kế; 0 = không có tác động lên tài sản sinh kế (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009: 47).

Bước thứ tám là quyết định mức độ tác động của từng hiểm họa đối với từng tài sản sinh kế. Cụ thể là người tổ chức thực hiện phương pháp đề nghị những người tham gia quyết định mức độ tác động của từng hiểm họa đối với từng tài sản sinh kế (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 63). Trong bước này, điều quan trọng là quá trình trao đổi, thảo luận của những người tham gia phải đi đến được sự thống nhất về mức độ tác động của từng loại hiểm họa đối với từng loại tài sản sinh kế.

Bước thứ chín là bước cuối cùng có hai nội dung: Thứ nhất, người tổ chức thực hiện phương pháp hỏi lại xem những người tham gia có thêm câu hỏi hay ý kiến gì không; Thứ hai, người tổ chức thực hiện phương pháp cảm ơn những người tham gia (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 63).

5.4. Một số điểm lưu ý khi thực hiện phương pháp

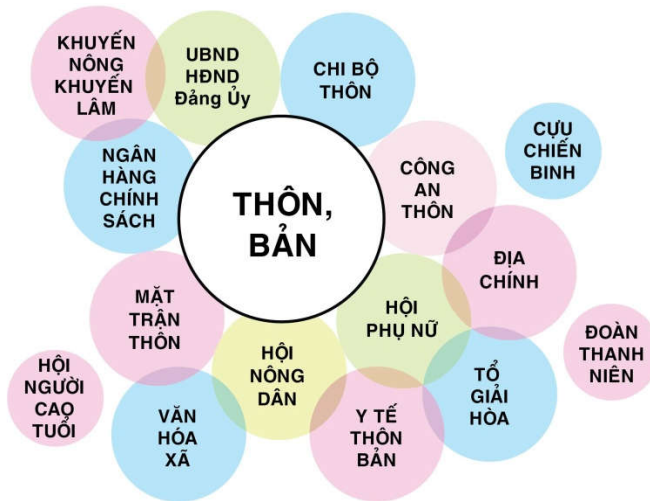
Thứ nhất, các tác giả Dazé, Ambrose và Ehrhart (2009: 49) cho rằng sau khi ma trận được vẽ xong, một số câu hỏi có thể được nêu ra để thảo luận, cụ thể như sau: “Những chiến lược đối phó nào đang được sử dụng

để giải quyết với những hiểm họa đã được xác định? Chúng có hiệu quả không? Có những chiến lược khác nào mà người tham gia muốn áp dụng có thể làm giảm tác động của hiểm họa lên hoạt động sinh kế của họ? Những nguồn lực nào cộng đồng có để có thể giúp họ áp dụng những chiến lược mới đó? Khó khăn cho việc áp dụng những chiến lược mới là gì?” *Thứ hai*, người tổ chức cần có kỹ năng điều phối để đảm bảo sự tích cực của những người tham gia thực hiện phương pháp. *Thứ ba* những chỉ dẫn của người tổ chức thực hiện phương pháp đưa ra cần ngắn gọn, dễ hiểu và dễ thực hiện vì vẽ ma trận đối với người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế có thể sẽ khó khăn với họ. *Thứ tư*, cần ghi lại những bất đồng về điểm số giữa những người tham gia trong quá trình đánh giá mức độ tác động của từng hiểm họa đối với từng tài sản sinh kế (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009: 47). *Thứ năm*, người tổ chức thực hiện phương pháp nên cẩn thận sao chép ma trận và ghi lại những điểm chính của cuộc thảo luận và chụp ảnh ma trận để ghi lại kết quả (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 63). Điều này thực sự hữu ích cho việc sử dụng dữ liệu thu được từ quá trình thực hiện phương pháp trong các đề tài, dự án, hay hoạt động can thiệp trên thực tế.

6. Vẽ sơ đồ Venn

6.1. Tổng quan về phương pháp và mục tiêu của việc thực hiện phương pháp

Sơ đồ Venn là một hình minh họa sử dụng các vòng tròn để thể hiện mối quan hệ giữa các tập hợp. Phương pháp này được giới thiệu bởi nhà logic học người Anh John Venn vào năm 1880 (Venn 1880). Sơ đồ Venn thường được vận dụng để đánh giá mối liên quan giữa các cá nhân, cơ quan, tổ chức đối với một cộng đồng cụ thể. Lê Ngọc Tuấn (2017: 46) lưu ý rằng trong biểu đồ Venn, độ lớn của vòng tròn biểu thị tầm quan trọng, sự ảnh hưởng của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Vòng tròn càng lớn thì cơ quan, tổ chức càng quan trọng, vòng tròn càng gần trung tâm thì cơ quan, tổ chức càng ảnh hưởng lớn. Vòng tròn chồng lên nhau thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân với cộng đồng.



Hình 6.5. Biểu đồ Venn¹

Về mục tiêu của việc vẽ sơ đồ Venn, các tác giả Dazé, Ambrose và Ehrhart (2009a) đề cập đến ba mục tiêu. *Thứ nhất* là tìm hiểu về các tổ chức quan trọng nhất đối với cộng đồng. *Thứ hai* là phân tích sự tham gia của các nhóm khác nhau trong quy trình lập kế hoạch địa phương. *Thứ ba* là đánh giá khả năng tiếp cận tới các dịch vụ và sự hiện diện của mạng lưới an sinh xã hội (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009a: 48). Trong lĩnh vực thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng, việc xác định được các cá nhân, tổ chức quan trọng trong cộng đồng/đối với cộng đồng và các mối quan hệ, sự tham gia của các cá nhân, tổ chức này trong nỗ lực thích ứng với biến đổi khí hậu là rất quan trọng. Đây là cơ sở để huy động nguồn lực cho cộng đồng, nâng cao năng lực cho cộng đồng trong thích ứng với biến đổi khí hậu.

6.2. Chuẩn bị trước khi thực hiện phương pháp

Thứ nhất là chọn địa điểm phù hợp. Giống như quá trình thực hiện các phương pháp ở trên (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33), người tổ chức thực hiện phương pháp cần chuẩn bị các công cụ phù hợp, người tổ

¹ Hình được vẽ trên cơ sở ý tưởng đến từ nghiên cứu thực địa của các tác giả và tham khảo các tài liệu trích dẫn Chương 6.

chức thực hiện phương pháp cần chọn một địa điểm phù hợp để triển khai phương pháp. Địa điểm phù hợp là địa điểm thuận tiện cho các thành viên di chuyển đến và thuận tiện cho quá trình triển khai các hoạt động khi thực hiện phương pháp. Lưu ý là địa điểm thực hiện phương pháp cần yên tĩnh và có không gian đủ rộng để các thành viên tham gia thực hiện phương pháp làm việc cùng nhau.

Thứ hai là chuẩn bị các công cụ phù hợp tương tự như quá trình thực hiện các phương pháp đã trình bày ở trên (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009b: 33). Người tổ chức thực hiện phương pháp cần chuẩn bị các công cụ phù hợp. Có thể sử dụng nhiều cách thức vẽ khác nhau tùy theo người tham gia muốn vẽ như thế nào và trong điều kiện thuận tiện nhất với họ, chẳng hạn như vẽ trên giấy khổ lớn hoặc trên nền đất. Nếu vẽ trên giấy, những người tham gia nên dùng bút chì để dễ sửa đổi. Một cách khác là cắt các hình tròn với các kích cỡ khác nhau bằng giấy màu hay lá cây, hoặc vật liệu có tại chỗ. Điều quan trọng là cần tạo ra các hình tròn với nhiều kích cỡ khác nhau (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009a: 48).

Thứ ba là sắp xếp thời gian phù hợp. Thời gian thực hiện phương pháp này là khoảng 1 giờ 30 phút, trong đó khoảng 45 phút được dùng để vẽ biểu đồ và 45 phút để thảo luận (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009a: 48). Giống như việc thực hiện các phương pháp ở trên, nhà nghiên cứu hoặc người thực hiện dự án, hoạt động can thiệp cần cân nhắc thời điểm thực hiện phương pháp đến các thành viên tham gia có thể thực hiện đầy đủ các hoạt động.

6.3. Các bước thực hiện phương pháp

Bước thứ nhất, người tổ chức thực hiện phương pháp giải thích với những người tham gia rằng đây là quá trình xác định các cơ quan, tổ chức quan trọng, kể cả chính thức lẫn không chính thức, và các dịch vụ trong cộng đồng (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 64). Việc giải thích như thế ngay khi bắt đầu thực hiện phương pháp giúp người tham gia định hình được hoạt động mà họ sẽ cùng nhau làm.

Bước thứ hai, người tổ chức thực hiện phương pháp hỏi những người tham gia để họ xác định cơ quan, tổ chức,... đang hoạt động trong cộng đồng (chẳng hạn như chính quyền địa phương, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức dựa vào cộng đồng), và các nhà cung cấp dịch vụ như ngân hàng hoặc dịch vụ khuyến nông. Các các cơ quan, tổ chức... cần được ghi tên và dùng mỗi biểu tượng để đề cập một cơ quan, tổ chức... Lưu ý là biểu tượng cần được lựa chọn để mọi người có thể hiểu được như nhau (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 64). Đây là bước tập trung nhận diện các cơ quan, tổ chức có liên quan đến cộng đồng hay trong cộng đồng.

Bước thứ ba, người tổ chức thực hiện phương pháp đề nghị những người tham gia thảo luận và đánh giá tầm quan trọng của các cơ quan, tổ chức... khác nhau đã được liệt kê. Việc đánh giá tầm quan trọng của các cơ quan, tổ chức... có thể dựa vào thang đo đơn giản như rất quan trọng/hơi quan trọng/không quan trọng. Tên các cơ quan, tổ chức... được viết trên các vòng tròn khác nhau. Chọn kích thước của vòng tròn theo tầm quan trọng của cơ quan, tổ chức (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 64). Như vậy, cơ quan, tổ chức... có vai trò quan trọng hơn đối với cộng đồng thì được viết lên trên vòng tròn (hoặc giấy cắt hình tròn) lớn hơn.

Bước thứ tư, người tổ chức thực hiện phương pháp đề nghị những người tham gia vẽ một vòng tròn lớn ở giữa tờ giấy hoặc trên mặt đất. Vòng tròn đại diện cho cộng đồng của họ (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 64).

Bước thứ năm, người tổ chức thực hiện phương pháp đề nghị những người tham gia cho biết mức độ tương tác giữa cộng đồng của họ và các cơ quan, tổ chức khác nhau bằng cách xếp các cơ quan, tổ chức vào vòng tròn. Nếu cộng đồng có tương tác liên tục, chặt chẽ với cơ quan, tổ chức, thì vòng tròn đại diện cho cơ quan/tổ chức nên để ở gần tâm vòng tròn. Những cơ quan, tổ chức... mà họ có ít tương tác thì để ở bên ngoài vòng tròn. Các mũi tên cũng có thể được sử dụng để thể hiện bản chất của sự tương tác, chẳng hạn mũi tên hai chiều sẽ cho biết rằng họ giao tiếp với cơ quan, tổ chức, trong khi mũi tên một chiều sẽ cho biết rằng họ chỉ nhận được thông tin từ cơ quan, tổ chức (Dazé, Ceinos và Deering 2019:

64). Người tổ chức thực hiện phương pháp cần ghi ghi nhận về những lý do mà các tổ chức khác nhau được coi là quan trọng hoặc ít quan trọng (Dazé, Ambrose và Ehrhart 2009a: 48).

Bước thứ sáu, người tổ chức thực hiện phương pháp hỏi những người tham gia về thông tin, tài nguyên hoặc dịch vụ mà họ nhận được từ các cơ quan, tổ chức... khác nhau. Người tổ chức thực hiện phương pháp cũng nên tìm hiểu cách mà những người tham gia tiếp cận, sử dụng các dịch vụ (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 64).

Bước thứ bảy, người tổ chức thực hiện phương pháp hỏi những người tham gia xem sự tương tác của họ với các cơ quan, tổ chức này có thay đổi không khi cộng đồng bị ảnh hưởng bởi cú sốc hoặc căng thẳng liên quan đến biến đổi khí hậu. Trong trường hợp tương tác có sự thay đổi, thì người tổ chức thực hiện phương pháp có thể hỏi sâu thêm sự thay đổi như thế nào. Chẳng hạn như khi lũ lụt gây gián đoạn việc cung cấp dịch vụ thì họ tiếp cận dịch vụ như thế nào? Hoặc cơ quan cung cấp hỗ trợ khẩn cấp như thế nào khi có thiên tai, thảm họa (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 64).

Bước thứ tám, người tổ chức thực hiện phương pháp hỏi những người tham gia xem họ có câu hỏi nào thêm không. Sau đó, người tổ chức thực hiện phương pháp cảm ơn những người đã tham gia thực hiện phương pháp (Dazé, Ceinos và Deering 2019: 64).

6.4. Một số điểm lưu ý khi thực hiện phương pháp

Thứ nhất, cần phải quan tâm đến các thành viên sẽ tham gia vẽ biểu đồ. Họ là những thành viên đảm bảo có uy tín, hiểu biết trong cộng đồng và có đại diện của các nhóm dễ bị tổn thương và ít có tiếng nói như nhóm phụ nữ, nhóm người khuyết tật, nhóm người dân tộc thiểu số, nhóm LGBT+, nhóm trẻ em, v.v. Những thành viên tham gia đảm bảo tham gia tình nguyện và có trách nhiệm. *Thứ hai*, cần đảm bảo tất cả những người tham gia hiểu cách thể hiện biểu đồ Venn (Nguyễn Trung Hải, Nguyễn Huyền Linh và Nguyễn Kim Loan 2016: 140). *Thứ ba*, người tổ chức thực hiện phương pháp cần lưu ý về vai trò hỗ trợ điều phối của mình và

cần có kỹ năng tổ chức, điều phối, kỹ năng giao tiếp (lắng nghe, đặt câu hỏi, xử lý tình huống căng thẳng nếu như trong quá trình làm việc nhóm về biểu đồ có nảy sinh căng thẳng, mâu thuẫn, v.v.). Người tổ chức thực hiện phương pháp cần linh hoạt ứng phó với tình huống thực tiễn. Chẳng hạn như có thể là các vật liệu có sẵn và các thành viên tham gia quen sử dụng. *Thứ tư*, người hỗ trợ cần đảm bảo sự tham gia của các thành viên từ giai đoạn đầu đến giai đoạn cuối của tiến trình vì sơ đồ Venn là một công cụ của đánh giá có sự tham gia (Nguyễn Trung Hải, Nguyễn Huyền Linh và Nguyễn Kim Loan 2016). *Thứ năm*, người tổ chức thực hiện phương pháp có thể thực hiện kiểm tra chéo kết quả của hoạt động này với những người hiểu biết về tình trạng cộng đồng để đảm bảo thông tin phản ánh đúng thực tiễn (Lê Thị Mỹ Hiền 2012: 134). Điều này khá quan trọng, giúp đảm bảo chất lượng của dữ liệu thu được từ việc thực hiện phương pháp.

Tài liệu trích dẫn chương 6

- Abarquez, Imelda and Zubair Murshed. 2004. *Community-Based Disaster Risk Management Field Practitioners' Handbook*. Pathumthani, Thailand: Asian Disaster Preparedness Center (ADPC).
- Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2022. "Thông tư quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu". *Thư viện Pháp luật* (<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Thong-tu-01-2022-TT-BTNMT-huong-dan-Luat-Bao-ve-moi-truong-500962.aspx>). Truy cập ngày 20 tháng 20 năm 2022.
- Dazé, Angie, Kaia Ambrose và Charles Ehrhart. 2009a. *Cẩm nang phân tích tình trạng dễ bị tổn thương và năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu*. CARE Quốc tế.
- Dazé, Angie, Kaia Ambrose and Charles Ehrhart. 2009b. *Climate Vulnerability and Capacity Analysis Handbook*: CARE International.
- Dazé, Angie, Aurélie Ceinos and Karl Deering. 2019. *Climate Vulnerability and Capacity Analysis Handbook*: CARE International.
- Knuerr, Alec and Shirinagha Samim (Eds). 2017. "Community-Based Disaster Preparedness (Cbdp) Toolkit: The Afghanistan Resilience Consortium's Guide to Building Community-Based Resilience to Natural Hazards and Climate Change

in Afghanistan". *the Afghanistan Resilience Consortium UN Environment Program* (<https://wedocs.unep.org/handle/20.500.11822/22884>). Truy cập ngày 20 tháng 2 năm 2022.

Nguyễn Trung Hải, Nguyễn Huyền Linh và Nguyễn Kim Loan. 2016. *Giáo trình phát triển cộng đồng*. Hà Nội: Nxb Dân trí.

Lê Ngọc Tuấn. 2017. "Tổng quan nghiên cứu về đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu". *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ* 20 (2): 5-19.

Lê Thị Mỹ Hiền. 2012. *Phát triển cộng đồng*. Thành phố Hồ Chí Minh: Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

Sontakki, Bharat, P Venkatesan and VKJ Rao. 2019. *Participatory Rural Appraisal (Pra): Tools and Techniques*. Telangana: Icar - Naarm.

Trần Văn Minh, Trương Minh Hoàng, Mai Trọng Nhuận, Trần Thực, Phạm Hữu Duệ, Nguyễn Đức Tâm, Nguyễn Quang Hùng, Lê Như Quân, Nguyễn Thị Mai Trinh và Nguyễn Văn Tinh. 2017. *Ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Thanh niên.

Venn, John. 1880. "On the Diagrammatic and Mechanical Representation of Propositions and Reasonings". *Philosophical Magazine Series* 5: 1-18.

THÔNG TIN VỀ CÁC TÁC GIẢ

GS.TS. Nguyễn Tuấn Anh là giảng viên cao cấp ở Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Ông nhận bằng Tiến sĩ năm 2010 tại Đại học Tổng hợp Tự do Amsterdam, Hà Lan. Năm 2013, ông được bổ nhiệm Phó giáo sư Xã hội học. Năm 2022, ông được bổ nhiệm Giáo sư Xã hội học. Ông từng là thành viên Ban Biên tập Tạp chí Journal of Vietnamese Studies (published by University of California Press) và hiện là thành viên Ban Biên tập Tạp chí Journal of Mekong Societies (Khon Kaen University, Thailand). Ông là tác giả, đồng tác giả, chủ biên, đồng chủ biên của nhiều ấn phẩm, bao gồm các bài báo, chương sách, sách chuyên khảo, giáo trình được xuất bản bởi những nhà xuất bản và tạp chí uy tín như: Journal of Rural Studies, South East Asia Research, European Journal of East Asian Studies, Journal of Peasant Studies, Journal of Development Studies, Journal of Vietnamese Studies, Area, Anthem Press, Amsterdam University Press, Nova Science Publishers, Routledge, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. Các hướng nghiên cứu chính của GS.TS. Nguyễn Tuấn Anh bao gồm: Xã hội học Nông thôn, Xã hội học Môi trường, Chính sách xã hội và An sinh xã hội.

PGS.TS Nguyễn Thị Thái Lan là giảng viên cao cấp, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Cô học thạc sĩ Công tác xã hội của Đại học Regina, Canada (2004), và nhận bằng Tiến sĩ Công tác xã hội của Đại học New South Wales, Sydney, Úc (2015). Cô là một trong những giảng viên đầu tiên được đào tạo về công tác xã hội ở Việt Nam vào đầu những năm 2000. Những đóng góp của cô trong sự phát triển của công tác xã hội ở Việt Nam được ghi nhận trên cả hai lĩnh vực: giáo dục và chuyên nghiệp hóa nghề công tác xã hội. Lĩnh vực chuyên môn chính của cô bao gồm: công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em, công tác xã hội với các nhóm dễ bị tổn thương, nghiên cứu công tác xã hội và phúc lợi xã hội.

TS. Nguyễn Thị Kim Nhung là giảng viên thuộc Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Cô tốt nghiệp cử nhân ngành Xã hội học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (2008). Sau đó, cô tiếp tục học Thạc sĩ ngành Nghiên cứu Phát triển tại trường Đại học New South Wales, Úc (2011), và nhận bằng Tiến sĩ ngành Xã hội học tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (2015). Hướng nghiên cứu chính của cô là nghiên cứu và phân tích chính sách, nghiên cứu xã hội học môi trường và phát triển bền vững.

TS. Nguyễn Thu Trang là giảng viên bộ môn Công tác xã hội, khoa Xã hội học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Cô nhận bằng Thạc sĩ Công tác xã hội tại cùng trường (2014). Sau đó cô nhận bằng Tiến sĩ Công tác xã hội tại Đại học South Carolina, Hoa Kỳ (2019) và hoàn thành thời gian làm Nghiên cứu sinh sau Tiến sĩ tại Đại học Tulane, Hoa Kỳ (2020). Hướng nghiên cứu chính của cô gồm: Công tác xã hội trong chăm sóc sức khoẻ tâm thần cho người lớn và người cao tuổi; Thích ứng và can thiệp tâm lý xã hội với người chăm sóc bệnh nhân sa sút trí tuệ; Sức bật tinh thần của các nhóm dễ bị tổn thương. Cô có kinh nghiệm triển khai các dự án nghiên cứu liên văn hoá tại Việt Nam và Hoa Kỳ.

NHÀ XUẤT BẢN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tổng Biên tập: (024)39714736

Quản lý xuất bản: (024)39728806

Biên tập: (024)39714896

Hợp tác xuất bản: (024)39725997

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: TS. TRẦN QUỐC BÌNH

Tổng biên tập: TS. NGUYỄN THỊ HỒNG ANH

Biên tập: PHAN HẢI NHƯ

Chế bản: NGUYỄN SỸ DƯƠNG

Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH

Đối tác liên kết: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Địa chỉ: 336 NGUYỄN TRÃI – THANH XUÂN – HÀ NỘI

SÁCH LIÊN KẾT

THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

Mã số: 2L-38ĐH2023

In 500 bản, khổ 16x24 cm tại Công ty TNHH in Thanh Bình

Địa chỉ: Số 432, Đường K2, Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1313-2023/CXBIPH/09-123/ĐHQGHN, ngày 27/4/2023

Quyết định xuất bản số: 437 LK-XH/QĐ-NXBĐHQGHN, ngày 05/5/2023

In xong và nộp lưu chiểu năm 2023

THÍCH ỨNG
VỚI BIẾN ĐỔI
KHÍ HẬU
DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

ISBN: 978-604-342-445-4



SÁCH KHÔNG BÁN